

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÙI THU CHANG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO  
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

HÀ NỘI - 2024

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÙI THU CHANG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO  
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

Mã số: 931 02 02

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS. PHẠM TẮT THẮNG

HÀ NỘI - 2024

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.*

**Tác giả luận án**

**Bùi Thu Chang**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI</b>	7
1.1. Các công trình ở nước ngoài có liên quan đến đề tài	7
1.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến đề tài	14
1.3. Khái quát kết quả nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	28
<b>Chương 2: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN</b>	32
2.1. Kinh tế đối ngoại của Việt Nam - khái niệm, nội dung, vai trò và đặc điểm	32
2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại - khái niệm, nội dung, phương thức, vai trò	48
<b>Chương 3: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM</b>	73
3.1. Thực trạng Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại giai đoạn hiện nay	73
3.2. Nguyên nhân của thực trạng	112
3.3. Một số kinh nghiệm	118
<b>Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐẾN NĂM 2030</b>	128
4.1. Dự báo những yếu tố tác động và phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với kinh tế đối ngoại đến năm 2030	128
4.2. Những giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với kinh tế đối ngoại đến năm 2030	143
<b>KẾT LUẬN</b>	173
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b>	176
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	177
<b>PHỤ LỤC</b>	193

## DANH MỤC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các nước Đông Nam Á
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
HNKTQT	: Hội nhập kinh tế quốc tế
KTĐN	: Kinh tế đối ngoại
KTTN	: Kinh tế tư nhân
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
NCS	: Nghiên cứu sinh
UBKT	: Ủy ban kiểm tra
USD	: Đô la Mỹ
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Kinh tế đối ngoại (KTĐN) là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân, có vai trò hết sức quan trọng, là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, KTĐN góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế; trực tiếp mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam; đồng thời, nâng cao kinh nghiệm trong xây dựng, chuyển giao, tiếp nhận công nghệ hiện đại nhằm phát huy nội lực, nâng cao sức cạnh tranh cũng như vị thế về chính trị - ngoại giao của quốc gia, góp phần bảo đảm an ninh kinh tế, trật tự xã hội và an sinh đối với con người; tăng cường quốc phòng, an ninh, thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nền kinh tế nói chung và đối với KTĐN nói riêng là một tất yếu khách quan. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định bảo đảm sự phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa của KTĐN; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất và sức mạnh tổng hợp trong tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTĐN; là cơ sở để phát huy tối đa các nguồn lực, các điều kiện cụ thể cho sự phát triển KTĐN; làm cho KTĐN thực sự là một động lực cho sự cất cánh của đất nước.

Nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của KTĐN và sự cần thiết trong lãnh đạo KTĐN, những năm qua, nhất là trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo KTĐN. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố thúc đẩy KTĐN phát triển; góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển kinh tế, từng bước đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng, phá thế bị bao vây cấm vận; thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững; gắn kết hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; tham gia tích cực vào đời sống kinh tế của cộng đồng quốc tế. Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986) chủ trương “tích cực phát triển quan hệ kinh tế và khoa học, kỹ thuật với các nước khác, với các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi” [69, tr.217]. Đến Đại hội XIII của Đảng (tháng 1-2021) đã nhấn mạnh “Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác

động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn” [78, tr.135]. Trên cơ sở nhất quán chủ trương đẩy mạnh kinh tế đối ngoại nói riêng và kinh tế quốc tế nói chung, đồng thời linh hoạt, chủ động trong từng giai đoạn, kinh tế đối ngoại của Việt Nam sau hơn 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đạt nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN còn có những hạn chế, yếu kém. Lãnh đạo KTĐN vẫn là vấn đề mới, còn nhiều lúng túng trong việc hoạch định chủ trương và chỉ đạo thực hiện của Đảng về KTĐN có phần chậm trễ; chưa có chiến lược tổng thể quốc gia về KTĐN, chưa có lộ trình mở cửa từng lĩnh vực cụ thể cho các hoạt động của KTĐN. Sự chỉ đạo, điều hành các hoạt động KTĐN còn có những bất cập. Một số cấp ủy đảng, thủ trưởng cơ quan, doanh nghiệp và một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa nhận thức rõ vị trí, tầm quan trọng của KTĐN, nhiều chỗ còn buông lỏng lãnh đạo, quản lý. Sự lãnh đạo, quản lý KTĐN của Đảng và Nhà nước chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng, có phần phức tạp của các hoạt động KTĐN; thiếu các văn bản cần thiết để lãnh đạo, quản lý, nhiều điều khoản trong Luật Đầu tư, Luật doanh nghiệp... đã lạc hậu, không theo kịp với xu thế phát triển của các loại hình KTĐN. Đặc biệt, chông chéo trong sự phân cấp, phân quyền trong lãnh đạo, quản lý đối với KTĐN của các bộ, ban, ngành. Thiếu sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan trong chỉ đạo, quản lý về lĩnh vực này.

Khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế còn yếu, thiếu sức cạnh tranh, nhập siêu lớn. Nếu không nhanh chóng tháo gỡ, khắc phục những hạn chế nêu trên, sẽ làm cho các hoạt động của KTĐN rơi vào tình trạng trì trệ, mất cân đối, không thể trở thành cánh tay nối dài của nền kinh tế trong nước. Điều đó làm ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, đến quy mô và nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế là xu thế khách quan, lôi cuốn tất cả các nước tham gia. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa đem lại thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển như

vũ bão, đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực, đến tất cả các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Ở trong nước, công cuộc đổi mới tiếp tục phát triển theo cả chiều rộng, chiều sâu và thu được thành tựu to lớn hơn; đồng thời, cũng đặt ra những khó khăn, thách thức cho KTĐN. Bởi vậy, tăng cường sự lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN là yêu cầu mang tính cấp bách và cần thiết nhằm đưa KTĐN vượt qua được những khó khăn, thách thức, tranh thủ được thời cơ, tiếp tục phát triển vững chắc.

Những vấn đề trên cho thấy, nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn; tổng kết, đánh giá một cách hệ thống, toàn diện những chủ trương và hoạt động lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN, trên cơ sở đó, xác định phương hướng và đề xuất những giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Từ những lý do trên đây, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề ***"Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại giai đoạn hiện nay"*** làm đề tài luận án tiến sĩ, ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn; luận án xác định phương hướng và đề xuất những giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN giai đoạn hiện nay.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để thực hiện mục đích trên, luận án có các nhiệm vụ:

*Một là*, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

*Hai là*, làm rõ những vấn đề lý luận Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo KTĐN, như: khái niệm, vị trí, vai trò, nội dung, phương thức lãnh đạo KTĐN của Đảng Cộng sản Việt Nam.

*Ba là*, đánh giá đúng thực trạng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN giai đoạn hiện nay, phân tích, làm rõ nguyên nhân và rút ra những kinh nghiệm.

*Bốn là*, xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN đến năm 2030.



### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN trên các lĩnh vực như: Hoạt động ngoại thương; đầu tư quốc tế; hợp tác lao động; hợp tác về khoa học - kỹ thuật; tín dụng quốc tế; hợp tác trong sản xuất - kinh doanh; du lịch và kiều hối.

- Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN từ khi Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 41-CT/TW ngày 15 tháng 04 năm 2010 về tăng cường công tác ngoại giao kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến nay. Các số liệu điều tra, khảo sát chủ yếu từ năm 2010 đến nay; các giải pháp có giá trị đến 2030.

### **4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu của luận án**

#### **4.1. Cơ sở lý luận**

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nền kinh tế, trong đó có KTĐN.

#### **4.2. Cơ sở thực tiễn**

Cơ sở thực tiễn của luận án là hiện thực hoạt động KTĐN và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN; được thể hiện chủ yếu trong các báo cáo sơ kết, tổng kết của Đảng, của các cấp, các ngành có liên quan và các số liệu, tư liệu mà nghiên cứu sinh điều tra, khảo sát thực tiễn về hoạt động KTĐN và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN.

#### **4.3. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng thời, sử dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: lịch sử kết hợp logic; phân tích kết hợp tổng hợp; diễn dịch và quy nạp; tổng kết thực tiễn; so sánh và phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp lịch sử kết hợp logic: phương pháp lịch sử và logic được sử dụng chủ yếu ở chương 2 của luận án, nhằm làm rõ những vấn đề lý luận về Đảng Cộng sản

Việt Nam lãnh đạo KTĐN, xây dựng các khái niệm, chỉ ra các đặc điểm của KTĐN, xác định nội dung, phương thức Đảng lãnh đạo KTĐN.

- Phương pháp phân tích kết hợp tổng hợp: Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng ở tất cả các chương của luận án, nhất là chương 2 và chương 3; nhằm làm rõ vấn đề lý luận và thực tiễn sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN, như: phân tích khái niệm, đặc điểm, vị trí, vai trò, nội dung, phương thức, các yếu tố ảnh hưởng đến Đảng lãnh đạo KTĐN; được sử dụng để tổng hợp các số liệu, thông tin có được từ việc phân tích tài liệu, ý kiến của các chuyên gia phục vụ cho đánh giá thực trạng sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN.

- Phương pháp diễn dịch và quy nạp: phương pháp này được sử dụng trong toàn bộ luận án, nhất là khi tác giả đưa ra các giả thiết nghiên cứu và kiểm định tính đúng đắn của các giả thiết đó.

- Phương pháp tổng kết thực tiễn: Phương pháp tổng kết thực tiễn được sử dụng chủ yếu ở chương 3 để đánh giá thực trạng những ưu điểm, hạn chế trong tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng, trong thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng đối với KTĐN trong thời gian qua và rút ra những kinh nghiệm.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được sử dụng ở chương 2 và chương 3 để làm rõ khái niệm KTĐN; đối chiếu giữa sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN qua các giai đoạn từ năm 2010 đến nay, thấy được sự phát triển trong nhận thức, tư duy lý luận về kinh tế, đặc biệt là KTĐN trong các nhiệm kỳ đại hội của Đảng. Cùng với tổng kết thực tiễn, phương pháp so sánh đưa ra dự báo các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN trong bối cảnh mới hiện nay, nhằm xây dựng hệ giải pháp khả thi trong quá trình lãnh đạo KTĐN của Đảng.

- Phương pháp chuyên gia: Phương pháp này được sử dụng trong cả quá trình xây dựng và hoàn thiện luận án nhằm tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà lãnh đạo, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, KTĐN. Khi tham gia các hội thảo, hội nghị, cuộc họp; các khóa đào tạo, nghiên cứu về kinh tế, kinh tế đối ngoại, Đảng lãnh đạo các lĩnh vực tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước và nước ngoài, nghiên cứu sinh thông qua việc trực tiếp nêu câu hỏi thảo luận, phỏng vấn, lắng nghe ý kiến các nhà nghiên cứu, lãnh đạo, hoặc chuyên gia hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế.

## **5. Đóng góp mới về khoa học của luận án**

Luận án là công trình khoa học nghiên cứu có hệ thống và toàn diện về sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN. Trong đó, có những điểm mới chủ yếu sau đây:

*Khái niệm:* Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại là tổng thể các hoạt động của Đảng tác động có định hướng đến các đối tượng lãnh đạo, từ việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết về kinh tế đối ngoại nhằm phát triển, phát huy và khai thác lợi thế của kinh tế đối ngoại vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Hai nội dung lãnh đạo:* Một là, Đảng lãnh đạo xây dựng phát triển các nguồn lực, các chủ thể làm kinh tế đối ngoại (trước tiên là các doanh nghiệp, các cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế đối ngoại...). Hai là, Đảng lãnh đạo xử lý các tình huống về kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan cho đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế Đảng, Nhà nước,...

*Hai giải pháp:* Một là, tập trung lãnh đạo xây dựng thể chế, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cản trở phát triển kinh tế đối ngoại. Hai là, lãnh đạo thực hiện các hoạch định thương mại quốc tế và thực thi các cam kết về thương mại dịch vụ trong FTA.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

### **6.1. Ý nghĩa lý luận**

Luận án góp phần làm rõ thêm những vấn đề lý luận của Đảng về lãnh đạo kinh tế đối ngoại giai đoạn hiện nay.

### **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được dùng làm tài liệu tham khảo của các Bộ, ban, ngành, các tỉnh, thành ủy trong lãnh đạo kinh tế đối ngoại trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho cấp ủy, tổ chức đảng trong quá trình lãnh đạo phát triển KTĐN; đồng thời, có thể làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các trường Chính trị tỉnh, thành phố.

## **7. Kết cấu của luận án**

Kết cấu của luận án gồm: phần mở đầu; phần nội dung với 4 chương, 10 tiết; kết luận; danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

## Chương 1

### TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Kinh tế đối ngoại của Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN là một trong những chủ đề lớn, thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà lãnh đạo, quản lý. Các công trình khoa học nghiên cứu về KTĐN và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN được thể hiện trong các sách chuyên khảo, các luận án, các đề tài nghiên cứu khoa học và các bài báo khoa học. Khảo cứu các công trình nghiên cứu có liên quan đến sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN, có thể chia thành những nhóm sau:

#### 1.1. CÁC CÔNG TRÌNH Ở NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

##### 1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về kinh tế đối ngoại

Masahisa Fujita (2008), *Economic Integration in Asia and India* (Hội nhập kinh tế ở Châu Á và Ấn Độ), Nxb Palgrave Macmillan, Mỹ [180]. Tác giả Masahisa Fujita là Chủ tịch Viện Kinh tế Phát triển Nhật Bản (JETRO). Theo tác giả: Trong dòng chảy của toàn cầu hóa kinh tế thế giới, hội nhập kinh tế về mặt thể chế của EU và Mỹ thực chất không bằng một số nước ở châu Á, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước ASEAN. Ngoài ra, Ấn Độ cũng có những bước đi mạnh mẽ trong hội nhập kinh tế. Cuốn sách trình bày một tư duy khác về hội nhập kinh tế châu Á. Các nền kinh tế đang phát triển của Châu Á đã chứng tỏ được sức bật của mình trong bối cảnh cú sốc rất lớn từ bên ngoài. Khu vực đã bật dậy rất nhanh từ khi xảy ra suy thoái kinh tế toàn cầu. Mặc dù có những vấn đề ngắn hạn khá nghiêm trọng, khu vực của chúng ta được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong những năm tiếp theo. Giống như Việt Nam, nhiều nước khác trong khu vực cũng đã - hoặc sẽ sớm - đạt được vị trí nước có thu nhập trung bình. Cuốn sách đã cung cấp những tư liệu lớn cho luận án trong quá trình nghiên cứu về bối cảnh mới và sự phát triển kinh tế của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, để so sánh và xác định được vị trí của nền kinh tế Việt Nam so với các nước trong khu vực.

Stephan Haggard (2008), *North Korea's foreign economic relations* (Quan hệ kinh tế đối ngoại của Triều Tiên), Tạp chí Quan hệ quốc tế Châu Á-Thái Bình Dương [182]. Bài viết đã bàn luận về sự can dự với Triều Tiên xoay quanh bản chất chính xác của các mối quan hệ kinh tế đối ngoại của Triều Tiên là thương mại và đầu tư, là thương mại hay phi thương mại; mức độ của các hoạt động bất hợp pháp và các mô

hình địa lý thay đổi của thương mại của Bắc Triều Tiên. Bài viết cung cấp một nỗ lực trong nghiên cứu nhằm tái cấu trúc các mối quan hệ kinh tế đối ngoại của Bắc Triều Tiên, các dự đoán, giải pháp cần phụ thuộc vào nguyên tắc trong khuôn khổ của cán cân thanh toán. Thương mại và đầu tư của Triều Tiên tiếp tục tăng bất chấp sự bùng phát của cuộc khủng hoảng hạt nhân và sự suy giảm các hoạt động bất hợp pháp. Sự tăng trưởng này diễn ra một phần là do sức nặng ngày càng tăng của Trung Quốc và Hàn Quốc trong thương mại, viện trợ và đầu tư. Tác giả cũng nhận thấy rằng các mối quan hệ kinh tế giữa Bắc và Nam Triều Tiên có thành phần phi thương mại lớn hơn đáng kể so với những mối quan hệ xảy ra qua biên giới Trung Quốc-Triều Tiên.

Anthony D'Costa - chủ biên (2012), *Globalization and Economic Nationalism in Asia*, (Toàn cầu hoá và chủ nghĩa dân tộc trong kinh tế ở châu Á), Nxb Đại học Oxford, Anh [175]. Cuốn sách cho rằng: Bằng các cách khác nhau chính phủ châu Á theo đuổi chủ nghĩa dân tộc kinh tế ngay cả khi họ đã hội nhập với nền kinh tế thế giới. Cuốn sách phủ nhận quan điểm cho rằng: Trong toàn cầu hóa, vai trò của Nhà nước trở nên dư thừa, không thể can thiệp vào nền kinh tế. Một số quốc gia trong khu vực châu Á (bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á) đang rất năng động trong việc định hình thương mại, đầu tư, công nghệ, công nghiệp và tài chính. Họ cùng minh họa cho lý do tại sao các nước thực hành chủ nghĩa dân tộc trong kinh tế ngay cả khi họ nhiệt tình đón nhận tiến trình toàn cầu hóa và tự do hóa. Điều này ảnh hưởng tới quá trình kết nối và giao lưu kinh tế quốc tế của Việt Nam đối với các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước khác trong thời gian tới.

Nguyen Tien Dung (2009), "Vietnam integrating with the regional economy a dynamic simulation analysis", *Forum of International Development Studies*, Japan [181]. Tác giả cho rằng với việc tự do hóa thương mại và đầu tư, Việt Nam đã có quan hệ hết sức ấn tượng về thương mại, đầu tư với các nước Đông Á trong hai thập niên gần đây. Sự hội nhập của Việt Nam ngày càng gia tăng với các hiệp định thương mại tự do được ký kết. Thông qua mô hình phân tích kinh tế lượng về tác động của hội nhập kinh tế khu vực đối với nền kinh tế Việt Nam, tác giả khẳng định hội nhập kinh tế khu vực nhìn chung có những tác động tích cực và quan trọng là những tác động này càng gia tăng cũng tỉ lệ thuận với việc thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài.

To Minh Thu (2010), "Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam", (*International Public Policy Studies*), OUKA, Osaka Univ., 14(2), pp. 197-112 [183]. Tác giả phân tích tác động kinh tế

của một số FTA khu vực đối với phúc lợi và sản lượng ngành của Việt Nam qua mô hình cân bằng tổng thể. Theo đó, tạo thuận lợi thương mại và năng suất ngành được xác định nội sinh, là một phần của quá trình tự do hóa được đưa vào đánh giá. Kết quả cho thấy lợi ích cận biên của phúc lợi cho Việt Nam và các thành viên khác của FTA. Lợi ích phúc lợi cho Việt Nam cũng như một số nước ASEAN khác là cao nhất trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tầm quan trọng của tự do hóa một số ngành như lúa gạo, dệt may, da, máy móc...

Bui Trinh, Kobayashi Kiyoshi, Vu Trung Dien (2011), "Economic Integration and Trade Deficit: A Case of Vietnam", *Journal of Economics and International Finance* (Kyoto Univ.), pp. 669-675 [176]. Trong công trình nghiên cứu này, nhóm tác giả này đã sử dụng phân tích định lượng để tìm ra lý do gia tăng thâm hụt thương mại liên tục trong thập niên qua tại Việt Nam. Sau một thời gian dài không ngừng tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, những khó khăn, thách thức cũng xuất hiện từ khi gia nhập WTO. Các tác giả giải thích nhân tố đầu ra và sức mạnh của sự phân tán trong nhập khẩu, dựa trên cấu trúc nền kinh tế thông qua dữ liệu Tổng cục Thống kê và lý thuyết của Leontief và Keynes nhằm mục đích giúp các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch ưu tiên các lĩnh vực chính và cấu trúc phù hợp cho nền kinh tế Việt Nam. Công trình nghiên cứu này cũng đưa ra sự so sánh giữa sức mạnh phân tán trong nhập khẩu và tỷ lệ bảo hộ hiệu quả để có chính sách kinh tế phù hợp nhất với các cam kết của WTO.

V. Cheang, Y. Wong (2012), "Cambodia-Laos-Vietnam: Economic Reform and Regional Integration", *CICP Working paper*, Cambodian Institute for Cooperation and Peace, No. 48 [186]. Bài viết này đánh giá sự phát triển và tiến bộ của cải cách kinh tế ở Campuchia, Lào và Việt Nam (CLV) từ đầu những năm 1990 và sự hợp tác giữa ba nước trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và giảm nghèo. Kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế là chủ đạo của nền kinh tế chính trị phát triển của các nước CLV. Tác giả cho rằng với tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao với độ mở thương mại và thu hút đầu tư, các nước CLV đang vươn lên trở thành những "ngôi sao mới" bổ sung vào nền kinh tế chủ chốt của ASEAN và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, những thách thức đối với các nước này trong quá trình hội nhập và phát triển là quản trị tốt và năng suất lao động.

Thomson Learning, Tài Chính Quốc Tế (International Corporate Finance 10th Edition) (2012), Nxb Cengage Learning [185]. Cuốn sách đưa ra khung phân tích kinh tế vĩ mô, giới thiệu các thị trường chủ yếu hỗ trợ thuận lợi cho kinh doanh quốc tế, mô tả mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và các biến kinh tế, và giải thích mức độ ảnh hưởng của các quan hệ này, giải thích về đo lường và quản trị rủi ro tỷ giá, mô tả quản trị nợ và tài sản dài hạn, và quản trị nợ và tài sản ngắn hạn của công ty đa quốc gia. Đặc biệt, cuốn sách đưa ra được việc quản trị tài chính đa quốc gia, dòng vốn quốc tế, các loại thị trường tài chính quốc tế nhằm quản trị rủi ro trên thị trường quốc tế đối với một quốc gia liên kết vùng và thế giới. Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho luận án trên khía cạnh phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế đối ngoại, các rủi ro và quản lý dòng tiền trong quá trình giao lưu, liên kết với các tổ chức và các quốc gia khác trên thế giới.

H. Herr, E. Schweisshelm, Truong M.H.V (2016), "The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development", Global Labour University Working Paper 44 [177]. Các tác giả cho rằng khi Việt Nam bắt đầu Đổi mới vào giữa những năm 1980, tự do hóa thị trường, hội nhập vào nền kinh tế thế giới và dòng vốn FDI cao đã kích thích tăng trưởng và phát triển. Tuy vậy, một thực tế là Việt Nam có nguy cơ rơi vào thời kỳ tăng trưởng thấp, tăng năng suất thấp và không hội tụ với các nước phát triển hơn. Việt Nam nằm ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu trong các sản phẩm công nghiệp và đồng thời phụ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên. "Hiệu ứng tự do hóa" của đổi mới đã cạn kiệt và không tạo ra sự phát triển đầy đủ hơn nữa, thiếu chính sách công nghiệp toàn diện, đặc biệt thiếu thể chế có thể lựa chọn, thực hiện, đánh giá và sửa đổi (khi cần) với chính sách công nghiệp. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể hỗ trợ phát triển, nhưng nó phải được tích hợp trong chính sách công nghiệp để tăng năng suất và tạo ra các cụm kinh tế với các mối liên kết khác nhau mà ở đó các doanh nghiệp nhà nước phải được quản lý theo cách tốt có thể đóng một vai trò quan trọng. Ngoài ra, một quản lý kinh tế vĩ mô tốt của nền kinh tế và nhất là một mô hình tăng trưởng bao trùm là cần thiết để vươn tới sự hội nhập, phát triển hài hòa và bền vững.

H.M. Nguyen, N.H. Bui, D.H. Vo (2019), "The Nexus between Economic Integration and Growth: Application to Vietnam", *Annals of Financial Economics* (World Scientific) Vol. 14, No. 03 [178]. Trong công trình nghiên cứu này, nhóm tác giả xem xét mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và mối quan hệ tăng trưởng ở Việt Nam

bằng các phương pháp định lượng mạnh mẽ, cụ thể là độ trễ phân tán tự phát và thử nghiệm quan hệ nhân quả. Công trình nghiên cứu này tập trung vào ba loại hình hội nhập kinh tế, bao gồm hội nhập tổng thể, hội nhập tài chính và hội nhập thương mại, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam từ năm 1986 đến 2015. Phát hiện chính từ nghiên cứu này là khi ba loại hình hội nhập kinh tế được xem xét cùng nhau, hội nhập cùng cấp tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, mối quan hệ nhân quả tồn tại giữa hội nhập tổng thể và hội nhập tài chính và giữa hội nhập thương mại và hội nhập tài chính. Như vậy, hội nhập tài chính là vô cùng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trên cơ sở những phát hiện này, nhóm tác giả đưa ra khuyến nghị chính phủ Việt Nam cần phác thảo cẩn thận các chiến lược phát triển kinh tế xã hội để duy trì sự ổn định chính trị và thu được lợi ích từ hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa.

Charles Chatterjee (2021), *Ngoại giao kinh tế và hoạch định chính sách đối ngoại*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [46]. Cuốn sách gồm 14 chương, đề cập nhiều vấn đề, trong đó tập trung xác định những nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và hoạch định chính sách đối ngoại trong một thế giới đang thay đổi, xem xét bản chất các nguyên lý và ranh giới của ngoại giao kinh tế và hoạch định chính sách đối ngoại cũng như sự khác biệt giữa ngoại giao kinh tế và ngoại giao thương mại, xem xét những điểm mới của ngoại giao kinh tế cần thiết cho các thị trường mới nổi. Cuốn sách còn nhấn mạnh các kỹ thuật đàm phán cần thiết cho các nhà ngoại giao để có thể đạt được sự thành công về ngoại giao kinh tế. Đồng thời, cuốn sách thảo luận về cách thức thực hiện ngoại giao kinh tế tại các diễn đàn quốc tế và liên quan tới các hoạt động đầu tư nước ngoài của tư nhân và phân tích vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực ngoại giao kinh tế. Cuốn sách là tài liệu nghiên cứu, tham khảo hữu ích đối với các nhà lãnh đạo, nhà hoạch định chính sách, các nhà ngoại giao và độc giả về vấn đề ngoại giao kinh tế và hoạch định chính sách đối ngoại.

### **1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến Đảng cầm quyền lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

Linda Yueh (2010), *The Future of Asian Trade and Growth: Economic Development with the Emergence of China* (Tương lai của tăng trưởng và thương mại châu Á: Phát triển kinh tế với sự xuất hiện của Trung Quốc), Nxb Routledge, Mỹ [179]. Cuốn sách phân tích một cách toàn diện các xu hướng của thương mại và tăng trưởng kinh tế ở châu Á, định hướng phát triển trong tương lai. Ngoài ra, cuốn sách



còn phân tích về tầm quan trọng của chiến lược phát triển hướng về xuất khẩu ở khu vực châu Á và mô hình của Trung Quốc (đặc biệt từ khi Trung Quốc gia nhập WTO năm 2001).

Ngô Đại Bình (2021), *Chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế và cải cách thể chế chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [33]. Cuốn sách đã giới thiệu về lý luận CNXH đặc sắc Trung Quốc bao gồm 8 chương, đã chỉ rõ về logic của chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế và cải cách thể chế chính trị, cải cách Đảng Cộng sản Trung Quốc trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, chuyển đổi chức năng của chính phủ trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, tối ưu hóa cơ cấu tổ chức chính phủ trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, quy phạm việc vận hành quyền lực hành chính trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, đổi mới cơ chế đánh giá cán bộ lãnh đạo trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, tham gia chính trị có trật tự của công dân trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, xây dựng nền dân chủ và pháp trị trong bối cảnh chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế. Việc chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế, cải cách thể chế chính trị, xã hội đòi hỏi Đảng Cộng sản Trung Quốc phải chuyển đổi phương thức lãnh đạo và nâng cao năng lực cầm quyền; phải đổi mới tư duy và tháo gỡ những nút thắt về thể chế để mở đường, dẫn dắt, định hướng; phải thay đổi, cải cách mô hình phát triển kinh tế; xây dựng hệ thống pháp luật, thúc đẩy pháp trị, dân chủ;...

Winston Ma; Biên dịch và Hiệu đính: Lê Tuấn Anh, Phạm Xuân Nam, Trương Như Hiếu, Nguyễn Duy Tuấn, Trịnh Lan Hương (2022), *Nền Kinh tế di động của Trung Quốc: Những cơ hội từ sự bùng nổ tiêu dùng thông tin lớn nhất và nhanh nhất*, NXB Chính trị quốc gia [172]. Cuốn sách phác thảo bức tranh toàn cảnh về nền kinh tế di động của Trung Quốc, đặt trong sự phát triển chung của toàn thế giới hiện nay. Chương mở đầu là những phân tích sâu sắc để khẳng định, Trung Quốc có thể được coi là nền kinh tế di động lớn nhất thế giới. Trong các chương sau, tác giả phân tích cụ thể từng vấn đề: Khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đối thủ cạnh tranh: Các bên liên quan toàn cầu; Xiaomi: doanh nghiệp khởi nghiệp có giá trị lớn nhất Trung Quốc; Kỷ nguyên của bán lẻ trực tuyến đa kênh; Thương mại điện tử trên nền tảng di động và từ trực tuyến đa kênh; Thương mại điện tử trên nền tảng di động và từ trực tuyến đến ngoại tuyến (O2O); Giải trí di động; Điện ảnh thời “Internet+”; Tài chính Internet; Vươn ra nước ngoài: Một con đường gập ghềnh; Ra mắt tại Trung Quốc.

Lượng thông tin mà cuốn sách mang đến như là cuộc khảo sát nổi bật về bối cảnh kinh tế rất quan trọng và thay đổi nhanh chóng; vừa là một tài liệu “hướng dẫn thực địa” thú vị sẽ làm phong phú thêm sự hiểu biết của NCS về những gì đang thực sự xảy ra trong cuộc sống. Cuốn sách giúp cho các cơ quan, doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo, quản lý, giới doanh nhân, những người khởi nghiệp và bạn đọc muốn tìm hiểu về sự phát triển của nền kinh tế di động Trung Quốc - một trong những xu hướng quan trọng nhất định hình cho tương lai của thương mại, công nghệ, xã hội của quốc gia này nói riêng và của thế giới nói chung.

The White House: “*In Asia, President Biden and a Dozen Indo - Pacific Partners Launch the Indo - Pacific Economic Framework for Prosperity*” (Tạm dịch: *Tại châu Á, Tổng thống Mỹ Giô Bai-đơn và mười hai đối tác Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương khởi động Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì Sự thịnh vượng*), ngày 23-5-2022 [184]. Bài viết đưa ra việc tăng cường mối quan hệ của Mỹ trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương để xác định những thập kỷ tới cho đổi mới công nghệ và nền kinh tế toàn cầu. Khuôn khổ này sẽ tập trung vào bốn trụ cột chính để thiết lập các cam kết tiêu chuẩn cao nhằm tăng cường sự tham gia kinh tế của Mỹ trong khu vực: Về nền kinh tế kết nối sẽ tập trung về thương mại, hợp tác toàn diện với các đối tác về nhiều vấn đề như nền kinh tế kỹ thuật số, bao gồm các tiêu chuẩn về luồng dữ liệu xuyên biên giới và nội địa hóa dữ liệu. Nền kinh tế kiên cường về chuỗi cung ứng để dự đoán và ngăn chặn tốt hơn sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng nhằm tạo ra một nền kinh tế kiên cường hơn và đề phòng những đợt tăng giá đột ngột làm tăng chi phí cho Mỹ. Nền kinh tế công bằng về cam kết ban hành và thực thi các chế độ thuế, chống rửa tiền và chống hối lộ hiệu quả phù hợp với các nghĩa vụ đa phương hiện có. Bài viết nêu lên chiến lược kinh tế đối ngoại của Mỹ với các nước trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Trình Ân Phú (2022), *Những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác và nghiên cứu ứng dụng*, người dịch: Nguyễn Minh Hoàn, Nguyễn Thị Thu Hương, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [124]. Nội dung cuốn sách đi sâu phân tích ứng dụng lý luận chủ nghĩa Mác trong các vấn đề cốt yếu của thực tiễn Trung Quốc như: Nghiên cứu lý luận chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, nghiên cứu tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, nghiên cứu vấn đề về cải cách kinh tế, nghiên cứu vấn đề mở cửa kinh tế, nghiên cứu vấn đề phát triển kinh tế, nghiên cứu vấn đề dân sinh,... Trong đó, cuốn sách đưa ra “năm nâng cao” thúc đẩy chuyển đổi phương thức

phát triển kinh tế đối ngoại, bao gồm: giảm hợp lý mức độ phụ thuộc vào ngoại thương và nâng cao vai trò của tiêu dùng trong thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát thích hợp mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài và nâng cao hiệu quả trong sử dụng hài hòa nguồn vốn đầu tư của Trung Quốc và nước ngoài, tích cực giảm phụ thuộc vào công nghệ nước ngoài và nâng cao năng lực tự chủ sáng tạo, giảm hợp lý mức độ phụ thuộc vào “nguồn lực bên ngoài” và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, kiểm soát hợp lý quy mô dự trữ ngoại hối và nâng cao lợi ích từ nguồn thu ngoại hối. Đưa ra “Sách lược mở cửa mới” của chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế đối ngoại tập trung vào việc cần xác lập quan điểm khoa học về mở cửa, hoạch định sự phát triển lâu dài của kinh tế đối ngoại từ tầm cao chiến lược, cảnh giác với các thủ đoạn chiến tranh thương mại, xem xét vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong hàng rào thương mại có tính kỹ thuật từ góc độ tiêu chuẩn kỹ thuật. Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích trong nghiên cứu những nội dung của phương thức Đảng lãnh đạo KTĐN ở Việt Nam hiện nay.

Những ấn phẩm của các học giả trên thế giới đã nghiên cứu về mối quan hệ kinh tế quốc tế, hoạt động kinh doanh quốc tế, chiến lược ngoại giao kinh tế giữa các quốc gia từ nhiều cách tiếp cận và phương diện khác nhau. Một số cuốn sách được in và lưu hành ở nước ngoài, một số được dịch ra tiếng Việt và lưu hành ở Việt Nam. Những tài liệu này giúp tác giả có được nhận thức phong phú hơn, nhất là tiếp cận dưới góc nhìn của người nước ngoài về kinh doanh quốc tế của các nước ở châu Á, Đông Nam Á; tầm quan trọng của quá trình mở rộng, nâng cao hiệu quả của kinh doanh quốc tế. Liên kết kinh tế, nhất là liên kết kinh tế thông qua KTĐN là yêu cầu khách quan của sự phát triển.

## **1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

### **1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về kinh tế đối ngoại**

Nguyễn Thường Lạng (2007), *Phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Kinh tế và phát triển [107]. Bài báo cho rằng với việc trở thành thành viên chính thức của WTO mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội, bên cạnh đó cũng đặt ra những thách thức tất yếu. Lĩnh vực KTĐN Việt Nam, "một lĩnh vực hết sức đa dạng, thường xuyên biến động và là động lực quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển" theo hướng hội nhập, hiện nay đang chịu tác động trực tiếp và hết sức to lớn của quá trình này. vấn đề là cần có những giải pháp thích hợp để vừa tăng tính thích nghi, vừa phát triển nhanh lĩnh vực

KTĐN theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa nhằm phục vụ có hiệu quả công cuộc CNH, HĐH.

Phan Huy Đường (2007), *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội [84]. Cuốn sách phân tích những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế thế giới, những tiềm năng phát triển KTĐN Việt Nam. Phân chia quá trình phát triển của KTĐN Việt Nam thành hai giai đoạn (1986 - 1992; 1992 - 2005). Đánh giá những thành tựu và hạn chế, định hướng và những giải pháp nhằm phát triển KTĐN Việt Nam trong giai đoạn mới. Tác giả cho rằng: Việt Nam tham gia quan hệ kinh tế quốc tế dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi. Do đó, Việt Nam không thể tham gia một quan hệ kinh tế quốc tế nào mà nó chỉ đem lại thua thiệt và mất mát. Nhưng cũng phải nêu cao tinh thần cảnh giác, không thể vì lợi ích trước mắt mà làm tổn hại đến lợi ích lâu dài, "chính sách kinh tế đối ngoại phải kiên trì nguyên tắc, giữ vững mục tiêu đồng thời phải linh hoạt và khôn khéo trong sách lược" [84, tr.133]. Luận án là đặt KTĐN trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm góp thêm cơ sở khoa học cho việc thực hiện "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" của Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Hồng Hải (2008), *Xu hướng phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh [86]. Luận án đã tổng luận về xu hướng kinh tế đối ngoại trong hội nhập kinh tế quốc tế, nêu lên cơ sở khách quan của xu hướng phát triển kinh tế đối ngoại, xu hướng về phát triển ngoại thương, FDI và ODA, xuất khẩu lao động, phát triển dịch vụ tài chính - tiền tệ, đồng thời nêu lên thực trạng và dự báo các xu hướng phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam đến 2020. Luận án cũng đưa ra được các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta đến năm 2020, đưa ra các nhóm giải pháp phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta đến năm 2020. Dưới góc độ ngành kinh tế chính trị, luận án phân tích đánh giá khái quát về thực trạng phát triển kinh tế đối ngoại trong thời gian qua, từ đó rút ra các mâu thuẫn phát sinh cần phải giải quyết trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Vũ Anh Dũng (2012), *Chiến lược kinh doanh quốc tế: thực tiễn của Việt Nam, châu Á và thế giới*, Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội [64]. Cuốn sách nêu lên bối cảnh toàn cầu hóa, các nhân tố thúc đẩy toàn cầu hóa và các liên kết quốc tế, trong đó nói lên sự hình thành các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Thương mại thế giới WTO, Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, ngân hàng thế giới... Đồng thời, cuốn sách cũng đề cập đến sự khác biệt về môi trường chính trị, kinh tế, pháp lý và công nghệ nhằm phân tích

những ảnh hưởng của môi trường chính trị như hệ thống chính trị và sự rủi ro môi trường chính trị, phân tích ảnh hưởng của môi trường kinh tế như xu thế của kinh tế toàn cầu và khu vực, hệ thống kinh tế của một quốc gia, rủi ro kinh tế...; phân tích ảnh hưởng của môi trường pháp lý như hệ thống pháp luật, quyền sở hữu tài sản, rủi ro pháp lý...; phân tích ảnh hưởng của môi trường công nghệ đến việc đề ra chiến lược kinh doanh quốc tế với các tổ chức ngoài nước và các quốc gia khác. Cuốn sách cũng đề cập đến sự khác biệt về văn hóa giữa các quốc gia, vấn đề đạo đức trong kinh doanh quốc tế từ đó đề ra chiến lược kinh doanh quốc tế. Đưa ra phương thức gia nhập thị trường quốc tế và liên minh chiến lược, xuất khẩu và thương mại đôi lưu, chuỗi cung ứng quốc tế, mạng sản xuất quốc tế, tự sản xuất và thuê gia công, quản trị marketing và R&D quốc tế, quản trị nguồn nhân lực quốc tế nhằm xây dựng một chiến lược kinh doanh quốc tế phù hợp với tình hình thực tiễn và căn cứ trên các nguồn lực của mỗi quốc gia.

Đình Xuân Lý (2013), *Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945 - 2012)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội [114]. Cuốn sách gồm hai phần. Phần I. Đối ngoại thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945 - 1975). Phần II. Đối ngoại thời kỳ cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ở một số nội dung nhất định, cuốn sách trình bày chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về KTĐN. Cùng với việc đúc rút một số bài học kinh nghiệm về hoạch định chủ trương và thực hiện đường lối đối ngoại, tác giả kết luận: "Lĩnh vực đối ngoại, từ quan điểm, đường lối, chính sách đến phương châm và phương pháp, hoạt động thực tiễn, vừa phải bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc, lại vừa phải thích ứng với đặc điểm và xu thế quốc tế".

Lê Quốc Lý (2014), *Những vấn đề đổi mới kinh tế, chính trị và khoa học ở Việt Nam hiện nay* (sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [115]. Cuốn sách đã đề cập đến những vấn đề đổi mới kinh tế, đổi mới tư duy lý luận về kinh tế của Đảng trong thời kỳ hội nhập, phát triển mới về tư duy kinh tế của Đảng ta trong Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, đồng thời đề cập đến Đảng lãnh đạo lĩnh vực kinh tế trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, đưa ra những đổi mới nhận thức về doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Cuốn sách đã khái quát thực trạng điều hành kinh tế của Đảng và cần đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai và Đỗ Thị Hương (Đồng chủ biên) (2014), *Thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi trung du phía Bắc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [35]. Cuốn sách đã đề cập đến những nhân tố tác động thu hút FDI nhằm phát triển kinh tế đối ngoại các tỉnh miền núi - trung du phía Bắc, các nhân tố bao gồm sự ổn định về chính trị, kinh tế, môi trường luật pháp, cơ sở hạ tầng, công tác quy hoạch, chính sách công cụ và thủ tục hành chính của chính quyền địa phương về đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực. Từ đó, đánh giá thực trạng thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi - trung du phía Bắc, đề ra quan điểm và giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI một cách có hiệu quả, đồng thời tạo môi trường hấp dẫn thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi - trung du phía Bắc.

Lê Quang Thắng (2015), *Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Trung Đông, nhân tố tác động và một số gợi ý về chính sách*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội [140]. Luận án đã tập trung nghiên cứu về xuất khẩu và các nhân tố tác động đến xuất khẩu hàng hóa, nghiên cứu về lý thuyết trọng thương, lý thuyết lợi thế tuyệt đối Adam Smith... các nhân tố từ phía nước xuất khẩu, từ phía nước nhập khẩu, các nhân tố quốc tế. Tác giả đã khảo sát thực trạng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Trung Đông cả về quy mô và tốc độ xuất khẩu, về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu. Từ đó đưa ra các quan điểm, định hướng và triển vọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Đông, đưa ra một số gợi ý đối với Nhà nước và đề xuất giải pháp cho doanh nghiệp Việt Nam nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Đông.

Hà Thị Ngọc Oanh, Nguyễn Đăng Quế (đồng chủ biên) (2018), *Giáo trình quản lý Nhà nước về Kinh tế đối ngoại*, Học viện Hành chính quốc gia [123]. Cuốn sách đã đưa ra các khái niệm tổng quan về kinh tế đối ngoại và toàn cầu hóa kinh tế, đưa ra quá trình hội nhập và các cam kết của Việt Nam như tham gia ASEAN - AFTA, tham gia APEC, hội nhập WTO..., đưa ra các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi hội nhập đầy đủ vào các tổ chức quốc tế. Từ đó, đưa ra tổng quan quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại, quản lý nhà nước về hoạt động ngoại thương, đầu tư quốc tế, công nghệ và chuyển giao công nghệ, thị trường hội nhập, hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ... nhằm đánh giá những ưu điểm, hạn chế của bộ máy nhà nước trong quản lý kinh tế đối ngoại.

Nguyễn Duy Dũng (Chủ biên) (2018), *Điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước GMS là thành viên của ASEAN trong bối cảnh mới*, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã hội,

Hà Nội [65]. Cuốn sách đưa ra bối cảnh quốc tế mới tác động đến điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước GMS - thành viên của ASEAN. Đồng thời đưa ra việc điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam với các nước Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan (CLMT) và những vấn đề đặt ra, từ đó định hướng, giải pháp điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước GMS - là thành viên của ASEAN trong giai đoạn 2015-2025. Cuốn sách là tài liệu tham khảo cho luận án về việc đưa ra các chính sách điều chỉnh hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước GMS, xây dựng chương trình hợp tác trong từng lĩnh vực cụ thể đối với từng đối tác kinh tế cụ thể.

Trịnh Xuân Việt (chủ biên) (2019), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tăng cường tiềm lực quốc phòng ở Việt Nam*, Nxb CTQG Sự thật [170]. Cuốn sách đã đưa ra khái niệm toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tăng cường tiềm lực quốc phòng ở Việt Nam, đưa ra quan điểm cơ bản, giải pháp chủ yếu nhằm phát huy những tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đến tăng cường tiềm lực quốc phòng ở Việt Nam trong thời gian tới.

Phạm Thị Hương Lan (Chủ biên) (2020), *Thế chế pháp lý về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (Sách chuyên khảo), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nhà nước và pháp luật, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội [105]. Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu vấn đề lý luận thế chế pháp lý về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là hoàn thiện thế chế pháp lý về vai trò định hướng phát triển, điều tiết của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, hoàn thiện thế chế pháp lý về vai trò xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật kinh tế của nhà nước, vai trò hỗ trợ và khuyến khích của nhà nước, vai trò của nhà nước trong đảm bảo an sinh xã hội, vai trò bảo vệ người tiêu dùng, giải quyết tranh chấp của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

Nguyễn Quang Lân và Tô Xuân Dân (đồng chủ biên) (2022), *Kinh tế đối ngoại Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội [106]. Trong cuốn sách, từ góc nhìn hiện đại, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các tác giả hướng đến một cách tiếp cận tương đối hệ thống về quá trình hình thành và phát triển kinh tế đối ngoại dựa trên những điều kiện khách quan của Thăng Long - Hà Nội trong suốt chiều dài lịch sử, đặc biệt là thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn các

hoạt động kinh tế đối ngoại như: hoạt động ngoại thương, ĐTNN, du lịch quốc tế, các dịch vụ ngoại tệ...; phân tích lợi thế so sánh của lĩnh vực kinh tế đối ngoại Thủ đô trong quan hệ với các thị trường chủ yếu như Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Mỹ... các tác giả đã phác thảo những định hướng nhằm đưa kinh tế đối ngoại của Thủ đô bước lên tầm cao mới.

Với kết cấu gồm 3 phần (11 chương), cuốn sách đã trình bày tương đối đầy đủ lịch sử kinh tế đối ngoại của Thủ đô từ đầu thế kỷ XI đến nay. Trong đó các tác giả đã nêu bật những thành tựu, những bước phát triển của các lĩnh vực kinh tế đối ngoại như: - Đầu tư trực tiếp nước ngoài, viện trợ phát triển chính thức, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và hoạt động du lịch quốc tế... Trên cơ sở phân tích những thành tựu đã đạt được của hoạt động kinh tế đối ngoại từ sau đổi mới đến nay, cuốn sách đã đưa ra những định hướng, tầm nhìn, bước đi mới của hoạt động kinh tế đối ngoại trên địa bàn thủ đô Hà Nội đến năm 2030. Đây công trình có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc nghiên cứu và phát triển các hoạt động kinh tế đối ngoại của thủ đô Hà Nội, là tài liệu học tập và nghiên cứu, hoạch định chính sách, góp phần phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam nói chung cũng như Hà Nội nói riêng.

Nguyễn Văn Cương (chủ biên) (2022), *Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư ở các quốc gia thành viên hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*, sách chuyên khảo, Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật [63]. Cuốn sách đã đề cập đến vấn đề lý luận và khái quát chung về hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư ở các quốc gia thành viên hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) dưới góc độ so sánh, từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư ở Việt Nam và một số kiến nghị đối với các doanh nghiệp khi tham gia các hoạt động hợp tác thương mại, đầu tư với các đối tác thuộc Hiệp định, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đối ngoại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Vũ Dương Huân (Chủ biên) (2022), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, Học viện Ngoại giao, sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [94]. Cuốn sách như một giáo trình phục vụ việc giảng dạy và học tập chuyên ngành quan hệ quốc tế, là một tài liệu tham khảo bổ ích phục vụ công tác bồi dưỡng cán bộ về hội nhập quốc tế, đồng thời góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu những lĩnh vực cụ thể trong công tác ngoại giao., trong đó có ngoại giao kinh tế và các hoạt động của kinh tế đối



ngoại. Đặc biệt, cuốn sách đề cập đến việc tham gia thực hiện hoạt động kinh tế đối ngoại và quảng bá đất nước, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Ngoại giao tiến hành vận động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA tại các nước tiếp nhận và các tổ chức quốc tế; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư, tuyên truyền về cơ hội và môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam; phối hợp với Bộ Thương mại tìm kiếm thị trường xuất khẩu... Trong nội dung ngoại giao kinh tế cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại, đảm bảo sự quản lý của Nhà nước đối với kinh tế đối ngoại trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

### **1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

Vũ Khoan (2004), *"Đẩy mạnh kinh tế đối ngoại trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới"*, Tạp chí Quản lý nhà nước [101]. Theo tác giả: Đảng rất coi trọng công tác đối ngoại nói chung, KTĐN nói riêng. "Định hướng chung, những đường lối cơ bản mà Đảng đã xác định qua các kỳ đại hội vẫn còn nguyên giá trị". Điều này được thể hiện ở một số điểm sau: thứ nhất, Đảng hiểu rõ bất kỳ một nền kinh tế nào cũng là một bộ phận cấu thành của kinh tế thế giới; thứ hai, Đảng luôn nhấn mạnh muốn phát triển phải dựa vào nội lực là chính, nhưng nguồn lực bên ngoài là rất quan trọng; thứ ba, Đảng luôn nhấn mạnh nhu cầu hội nhập với kinh tế thế giới để mở rộng thị trường, có thêm đối tác, thêm nguồn vốn để phát triển.

Hoàng Ngọc Hòa (2005), *Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình đổi mới*, Tạp chí Lịch sử Đảng số 1 [89]. Theo tác giả: Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt 75 năm lãnh đạo cách mạng, "không bao giờ theo đuổi đường lối biệt lập" mà luôn coi việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc "là một trong những nguyên tắc cơ bản trong đường lối chiến lược". Bước vào thời kỳ đổi mới, nắm bắt xu thế khách quan và tác động của toàn cầu hóa, vượt lên trên thử thách, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phân tích, đánh giá tình hình thế giới, đề ra đường lối KTĐN và hội nhập quốc tế đúng đắn, góp phần tạo nên thế và lực mới, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI.

Vũ Khoan (2006), *Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế* [102], Tạp chí Lý luận chính trị. Theo tác giả, tích cực và chủ động hội nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực, quốc tế là nội dung cốt lõi trong đường lối của Đảng, cho phép có thể kết hợp một cách hiệu quả tiềm năng, nguồn lực trong nước với những nguồn lực bên ngoài nhằm tạo

sức mạnh tổng hợp, góp phần giải quyết thắng lợi những nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng nước nhà trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. Đây thực sự trở thành một đối sách chiến lược hàng đầu nhằm thích ứng với những thay đổi sâu sắc đang diễn ra ở châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới trong bối cảnh của xu thế toàn cầu hóa đa bình diện, rất sôi động ngày nay.

Nguyễn Thị Quế (2008), *Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Giáo dục lý luận [127]. Bài viết đã khái quát quan điểm chủ trương của Đảng về hội nhập quốc tế từ tháng 12 - 1946 đến năm 2006, thể hiện tập trung qua một số văn kiện tiêu biểu như: Thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc (12 - 1946); Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IV (1976), lần thứ VI (1986), lần thứ VII (1991), lần thứ VIII (1996), lần thứ IX (2001) và lần thứ X (2006). Thông qua đó, tác giả đã làm sáng tỏ điểm thống nhất trong quan điểm của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế là “kiên định đường lối ngoại giao độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển”.

Lê Văn Tích (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và đường lối đổi mới kinh tế của Đảng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục Lý luận, (6) [149]. Tác giả đã làm rõ quan điểm của Đảng về đổi mới kinh tế trên cơ sở phân tích Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong đó, tác giả nhận xét nguyên tắc cơ bản của Đảng là “chủ động hội nhập trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa”. Bên cạnh đó, tác giả còn khái quát những thành tựu về kinh tế, trong đó có KTĐN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. “Đường lối đổi mới - mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã mang lại những kết quả bước đầu. ĐTN ở Việt Nam tăng nhanh. Nhiều dự án nước ngoài đang triển khai thực hiện khả quan. Chính sách tiền tệ, tài khóa, thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại đã không ngừng có sự điều chỉnh, phối hợp khá kịp thời, góp phần vào việc ổn định và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Việt Nam đang đứng trước một khả năng phát triển kinh tế lớn. Việc Việt Nam vượt qua bao rào cản để trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đã trở thành Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc (2008 - 2009) cuối năm 2006”.

Nguyễn Thị Thủy (2008), *Quá trình hình thành chủ trương của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*,

Tạp chí Kinh tế đối ngoại [148]. Theo bài báo: Với việc trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Sự kiện này vừa mang tính chiến lược, vừa có tính thời sự xung quanh chủ đề xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở Việt Nam. Sau khi phân tích các quan điểm của Đảng tại các Đại hội thời kỳ đổi mới (từ Đại hội VI đến Đại hội X), tác giả khái quát: Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế có thể sử dụng và phát huy được nội lực, mở rộng quan hệ với bên ngoài, tích cực, chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới, có khả năng đối phó và đứng vững trước những thách thức, tác động tiêu cực từ bên ngoài. "Độc lập tự chủ về kinh tế được đặt trong mối quan hệ biện chứng với độc lập tự chủ về chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và các mặt khác tạo thành sức mạnh tổng hợp quốc gia".

Nguyễn Thị Thu Hiền (2010), *Quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Lịch sử Đảng [88]. Bài báo cho rằng, cùng với quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam với khu vực và thế giới, chủ trương và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ "ngày càng đầy đủ và cụ thể hơn". Mối quan hệ giữa hai nội dung này được Đảng đề cập rõ hơn tại Đại hội IX và Đại hội X. Việc Đảng nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp hai nội dung đó trong đường lối xây dựng và phát triển đất nước đã thể hiện tư duy biện chứng sâu sắc.

Nguyễn Minh Phương (2010), *Giải pháp thu hút nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố Hà Nội [125]. Công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ những đặc điểm, sự biến động và các tiềm năng to lớn của cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Từ đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp và cơ chế nhằm thu hút, huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Việt kiều vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Nguyễn Đình Quỳnh (2014), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội [129]. Luận án đã hệ thống hóa, làm rõ những chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng đối với hoạt động KTĐN từ năm 1986 đến năm 2006. Trong đó, tác giả nhấn mạnh: "Hệ thống các quan điểm của Đảng về hoạt động KTĐN được bổ sung, cụ thể hóa trong hai mươi năm đổi mới (1986 - 2006) trên cơ sở nhất quán đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách

nhệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Tư tưởng chỉ đạo, phương châm và cách thức thực hiện của Đảng và Nhà nước về hoạt động KTĐN những năm 1986 - 2006 là cơ sở thực tiễn và lý luận quan trọng, tạo đà cho bước phát triển KTĐN trong giai đoạn tiếp theo” [129, tr.136]. Tác giả còn phục dựng một cách khách quan thực trạng hoạt động KTĐN Việt Nam những năm 1986 - 2006 dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân tích, chỉ ra thành tựu, hạn chế, nguyên nhân hạn chế trong sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động KTĐN. Từ sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động KTĐN trong những năm 1986 - 2006, tác giả đã đúc rút một số kinh nghiệm vừa có giá trị lý luận, vừa có giá trị thực tiễn cao.

Tạ Ngọc Tấn (2015), *Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận từ công cuộc đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [137]. Tinh thần của cuốn sách là khái quát quá trình nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong công cuộc đổi mới và bước đầu có sự phân tích, đánh giá liên hệ với thực tiễn đổi mới. Cuốn sách đã khảo cứu quá trình nhận thức lý luận của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đưa ra quá trình nhận thức của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhận thức của Đảng về quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong những năm qua cũng có những thay đổi mang tính bước ngoặt. Trong điều kiện hiện nay, Việt Nam cần huy động cao nhất mọi nguồn lực cho phát triển, nhanh chóng tiếp cận công nghệ hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng kết cấu hạ tầng... Vì vậy, cần chủ động, tích cực đẩy mạnh hội nhập để tranh thủ các nguồn ngoại lực từ bên ngoài cho phát triển nền kinh tế - xã hội. Đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế nước ta. Cuốn sách đã đưa ra các quan điểm của Đảng từ Đại hội VI đến 2015 về kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, là tài liệu tham khảo cho luận án trong quá trình phân tích những vấn đề lý luận của Đảng về kinh tế đối ngoại.

Nguyễn Phương Hải (2017), *Đảng bộ Thành phố Hải Phòng lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1991 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội [87]. Tác giả đã phân tích những tiềm năng và lợi thế của Thành phố Hải Phòng trong phát triển KTĐN; khái quát những chủ trương của Đảng bộ Thành phố Hải Phòng từ năm 1991 đến năm 2010; khôi phục lại bức tranh về hoạt động KTĐN dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Thành phố Hải Phòng. Từ đó, tác giả đã rút ra một số nhận xét và đưa ra

một số bài học về phát triển KTĐN. Khi đề cập đến quan điểm của Đảng, tác giả nhấn mạnh: “Quan điểm phát triển kinh tế đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là cơ sở, căn cứ định hướng cho Đảng bộ Thành phố Hải Phòng trong thực tiễn lãnh đạo kinh tế đối ngoại” [87, tr.37].

Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2020), *Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước*, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 27/4/2020 [110]. Các tác giả đã khảo sát các văn bản của Đảng về công tác ngoại giao kinh tế từ năm 1972 đến nay, đồng thời nhận định: trong giai đoạn này, nhận thức về ngoại giao kinh tế được nâng cao. Hoạt động ngoại giao kinh tế được triển khai một cách đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Ngoại giao kinh tế đã kết hợp hài hòa với ngoại giao chính trị và ngoại giao văn hóa. Nêu lên thực trạng của công tác ngoại giao kinh tế, đồng thời đưa ra những giải pháp để góp phần thực hiện tốt chủ trương “triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” mà Đại hội lần thứ XII của Đảng đề ra.

Hà Anh Tuấn (2020), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại giai đoạn 2001-2015*, Luận án chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội [159], Luận án đã khái quát đường lối, sự chỉ đạo hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trước năm 2001, đưa ra chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2015, trong đó tác giả đề cập đến chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, bảo đảm sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng và sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước đối với hoạt động đối ngoại. Quan điểm chỉ đạo là chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, trong đó hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc...

Trần Quốc Toàn (2021), *Đổi mới tư duy phát triển một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb CTQG Sự thật, Hà Nội [150]. Cuốn sách gồm bốn phần: Phần thứ nhất về đổi mới tư duy phát triển - những vấn đề chung, phần thứ hai, thứ ba, thứ tư bàn về đổi mới tư duy trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Tổng thể cuốn sách luận

bàn về đổi mới tư duy đóng vai trò nền tảng cho đột phá về lý luận và tạo tiền đề cho sự phát triển thực tiễn. Có thể nói hiện nay, về một phương diện nào đó, đổi mới tư duy phát triển trở thành một yêu cầu khách quan, bức thiết, một xu thế mang tính toàn cầu, nhất là đối với những nước đang phát triển muốn vươn lên phát triển nhanh, bền vững. Mọi công cuộc cải cách, đổi mới đều bắt đầu từ đổi mới tư duy. Vì vậy, đổi mới tư duy trong lĩnh vực kinh tế chính là sự hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu - tạo cơ sở cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; luận giải và đề xuất đột phá chiến lược thúc đẩy quá trình đổi mới - Phát triển giai đoạn 2020-2030; Cách tiếp cận xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại; vấn đề tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển nền nông nghiệp hàng hóa; Hoàn thiện thể chế thúc đẩy lưu chuyển có hiệu quả đất đai trong kinh tế thị trường trong giai đoạn mới.

Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học KHXH&NV [154]. Luận án đã phân tích và làm rõ tiềm năng, lợi thế của Thành phố Hà Nội đối với việc phát triển KTĐN và những yếu tố tác động đến phát triển KTĐN của Thành phố Hà Nội; hệ thống hóa các chủ trương về KTĐN của Đảng bộ Thành phố Hà Nội từ năm 1986 đến năm 2006, từ đó làm rõ quá trình nhận thức và đổi mới của Đảng bộ Thành phố Hà Nội trong chủ trương về KTĐN từ năm 1986 đến năm 2006; làm rõ quá trình Đảng bộ Thành phố Hà Nội chỉ đạo phát triển KTĐN trong những năm 1986 - 2006 trên bốn lĩnh vực (i) hoạt động xuất - nhập khẩu, (ii) thu hút vốn ĐTNN, (iii) hợp tác khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ và (iv) hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ; nhận xét những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu từ thực tiễn quá trình lãnh đạo, chỉ đạo KTĐN của Đảng bộ Thành phố Hà Nội từ năm 1986 đến năm 2006. Luận án dưới góc độ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nên đưa ra những yếu tố ảnh hưởng đến sự lãnh đạo phát triển KTĐN của Đảng bộ Thành phố Hà Nội; quan điểm, chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện của Đảng bộ Thành phố Hà Nội đối với hoạt động KTĐN; từ đó, rút ra một số nhận xét và đúc rút một số kinh nghiệm trong quá trình Đảng bộ Thành phố Hà Nội lãnh đạo hoạt động KTĐN từ năm 1986 đến năm 2006.

Nguyễn Văn Thọ (2020), *Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Cộng sản

điện tử, ngày 02/11 [139]. Bài viết đã nêu lên bốn đặc trưng của phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực kinh tế: (1) các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng lãnh đạo lĩnh vực kinh tế phải được thể chế hóa thành luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước một cách chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch để mọi người, mọi chủ thể kinh tế và cả cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước tuân thủ, thực hiện, (2) Đảng cần phải quan tâm tới tổ chức thực hiện, (3) Đảng cần phải đặc biệt quan tâm tới công tác kiểm tra, giám sát, ngăn ngừa và xử lý sai phạm trong lĩnh vực kinh tế, những sai phạm của doanh nghiệp, cũng như của các cơ quan, cán bộ, công chức quản lý kinh tế nhà nước, nhất là trong lĩnh vực quản lý tài chính, tài sản của Nhà nước, đất đai, dự án đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước..., làm sao để các doanh nghiệp, cán bộ, công chức quản lý kinh tế “không thể, không dám, không muốn” tham nhũng, tiêu cực, (4) Vai trò hết sức quan trọng của công tác thông tin, tuyên truyền, đưa ra những hạn chế và vấn đề đặt ra cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực kinh tế và một số định hướng tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực kinh tế hiện nay.

Đậu Văn Côi (2020), *Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, Luận án Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội [60]. Luận án đã trình bày cơ sở lý luận về xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế và vấn đề đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế. Luận án nêu lên bản chất và yêu cầu cốt lõi của khả năng lãnh đạo, quản lý chiến lược về kinh tế và yêu cầu khách quan công tác đào tạo, bồi dưỡng trong thời kỳ hội nhập. Đồng thời, tác giả đã khảo sát thực trạng chất lượng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế cấp chiến lược ở Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra khung tiêu chuẩn chất lượng cốt lõi và giải pháp đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Nguyễn Khánh Vân, Nguyễn Xuân Trung, Viện Nghiên cứu châu Mỹ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, *Tiếp cận chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời kỳ chính quyền Tổng thống Mỹ Giô Bai-đơn*, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 17-12-2022 [167]. Bài viết đưa ra quan điểm kể từ khi nắm quyền, Tổng thống Mỹ Giô Bai-đơn thể hiện sự tiếp nối những cam kết chính sách của các chính quyền tiền nhiệm đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Khu vực kết nối hai bờ

đại dương, trong đó Đông Nam Á ở trung tâm, tiếp tục là một ưu tiên hàng đầu trong chính sách của Mỹ. Tuy nhiên, cách tiếp cận đối với khu vực đã có sự điều chỉnh, các trọng tâm hợp tác trong giai đoạn mới cũng đang được định hình rõ nét. Về hợp tác kinh tế, trụ cột kinh tế vẫn được đánh giá là một điểm hạn chế trong chính sách Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ. Cách tiếp cận kinh tế đa phương đã quay trở lại dưới thời kỳ chính quyền Tổng thống Mỹ G. Bai-đơn. Tháng 10-2021, Tổng thống Mỹ G. Bai-đơn đã đưa ra sáng kiến IPEF. Đến tháng 5-2022, nội dung của sáng kiến được xác định, theo đó, khuôn khổ kinh tế đa phương bao trùm toàn bộ khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tập trung vào bốn trụ cột chính trong đó nền kinh tế kết nối là nhấn mạnh vào việc Mỹ tham gia toàn diện với các đối tác về nhiều vấn đề trong lĩnh vực thương mại và theo đuổi các quy tắc tiêu chuẩn cao về nền kinh tế kỹ thuật số. Mỹ cũng hướng đến các chuẩn mực mạnh mẽ về lao động và môi trường, các điều khoản truy cứu trách nhiệm của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy cuộc cạnh tranh về thương mại. Trong khi đó, các quốc gia Đông Nam Á đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại toàn cầu và có khả năng trở thành nguồn cung tiềm năng. Ngoài ra, các nền kinh tế ASEAN cũng đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng năng lượng tiềm ẩn và có nhu cầu chuyển đổi sản xuất nhiệt điện than, hướng đến những nguồn năng lượng ít phát sinh các-bon như điện gió, năng lượng mặt trời, đồng thời tăng cường sử dụng khí đốt tự nhiên ngoài khơi và khí đốt tự nhiên hóa lỏng nhập khẩu. Thực tế này giúp đẩy mạnh hợp tác song phương trong tương lai vì các nước ASEAN cần sự hỗ trợ từ phía Mỹ.

Hoàng Phúc Lâm (chủ nhiệm) (2022), *Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng trong bối cảnh mới*, Đề tài khoa học cấp Bộ trọng điểm, Học viện CTQG HCM [104]. Đề tài đã luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn của chủ trương về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng của Việt Nam, quan điểm của ĐCS Việt Nam về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng, trong đó đề cập đến lĩnh vực kinh tế: Tích cực thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội [104, tr.102]. Đồng thời, đánh giá thực trạng thực hiện đường lối của Đảng từ sau Đại hội XIII, đặc biệt trên lĩnh vực hợp tác quốc tế, khảo sát thực trạng triển khai đường lối chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên lĩnh vực kinh tế từ 2011-2020 và từ 2020 - 2022. Đề tài đã khảo sát được hệ thống số



liệu và các đối tác quan trọng của Việt Nam trên lĩnh vực KTĐN, nội dung này có giá trị tham khảo cho luận án.

Hoàng Quốc Ca (2023), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ năm 2001 đến nay và tác động đến an ninh quốc gia*, Luận án chuyên ngành Chính trị học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội [45]. Luận án đưa ra cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó đề cập đến tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế, tác động, hình thức, cấp độ của hội nhập kinh tế quốc tế. Chương 3 của luận án tác giả đã khảo cứu quá trình phát triển tư duy về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ năm 2001 đến nay, kết quả trên phương diện hội nhập kinh tế song phương, kinh tế đa phương, từ đó đưa ra tác động tích cực, tiêu cực, đưa ra những vấn đề đặt ra và các quan điểm cơ bản cần quán triệt. Đề ra giải pháp nhằm giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước về kinh tế và an ninh. Đồng thời, tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và toàn dân.

Ngoài ra, một số bài viết của Trần Quốc Việt “*Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022: Nhìn từ quá trình triển khai đổi mới tư duy của Đảng*”, Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 15/7/2023 [169]. Bài viết của Nguyễn Trúc Lê, Vũ Duy, “*Nhận diện nguy cơ, thách thức của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí Cộng sản điện tử 15-09-2023 [109]. Các tác giả đã khảo cứu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam qua hơn 10 năm trở lại đây, từ đó đưa ra các nguy cơ về rửa tiền, tài trợ khủng bố, nguy cơ tấn công mạng và an toàn dữ liệu cá nhân, Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, Nguy cơ về an ninh lương thực và an ninh năng lượng đe dọa đến an ninh quốc gia trong thời kỳ hội nhập kinh tế của Việt Nam. Đây chính là tiền đề để chúng ta nghiên cứu, đưa ra những bước đi phù hợp, chủ động ứng phó với những thách thức, góp phần giữ vững môi trường an ninh ổn định, trật tự xã hội, đưa đất nước ngày một phát triển bền vững hơn

### **1.3. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU**

#### **1.3.1. Khái quát kết quả nghiên cứu**

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án cho thấy: ở ngoài nước cũng như ở Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu về KTĐN và Đảng lãnh đạo KTĐN. Cụ thể:

Các công trình nghiên cứu ở ngoài nước đi sâu phân tích cơ sở hình thành, nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế nói chung và hoạt động kinh doanh quốc tế nói riêng (đa số các học giả, chuyên gia nghiên cứu nước ngoài gọi KTĐN là hoạt động kinh doanh quốc tế). Các tác giả cho rằng: Do tính chất quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự phát triển lực lượng sản xuất ngày càng mạnh mẽ, phân công lao động và trao đổi nhanh chóng vượt khỏi phạm vi quốc gia, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất trở thành yêu cầu của sự phát triển. Vì thế, mở rộng phát triển KTĐN trở thành xu hướng tất yếu. Một số ấn phẩm phân tích hoàn cảnh tự nhiên, lịch sử, xã hội của một số nước châu Á; những điểm chung, đặc điểm riêng của các nước này trong quá trình phát triển KTĐN; đồng thời, nhấn mạnh bối cảnh vào thập kỷ 70, khi các nước này bắt đầu thực hiện chiến lược CNH hướng về xuất khẩu và những yếu tố tạo nên thuận lợi, thúc đẩy các nước này mở cửa phát triển KTĐN. Một số công trình tập trung phân tích những vấn đề cơ bản của nền kinh tế thế giới hiện nay, chiến lược mở cửa của các nước NIEs châu Á, so sánh để làm rõ một số nội dung trong các hoạt động KTĐN của các quốc gia đó.

Các công trình nghiên cứu ở trong nước tập trung phân tích quá trình đổi mới kinh tế Việt Nam nói chung và KTĐN nói riêng dưới góc độ thể chế và lịch sử trên hai phương diện chính: Chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách KTĐN của Việt Nam nói riêng, thể hiện qua việc tiếp nhận ODA, FDI và quan hệ thương mại của Việt Nam với một số quốc gia. Một số công trình làm rõ vai trò quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực KTĐN; khẳng định tính tất yếu của việc phát triển KTĐN trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước; phân tích những tác động tích cực, những hạn chế trong việc thực thi chính sách KTĐN Việt Nam thời gian qua. Các giải pháp tổng quát nhất mà đa số các tác giả đề cập đến là: Giữ vững độc lập tự chủ về kinh tế trong quá trình phát triển KTĐN, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Các tác giả cho rằng: Tính khả thi của các chính sách phụ thuộc lớn vào nhận thức, tính kiên quyết và đồng bộ trong việc triển khai của Nhà nước. Một số công trình khoa học, nhất là các luận án đề cập KTĐN ở góc độ kinh tế học và kinh tế chính trị, bàn về giải pháp phát triển KTĐN ở phạm vi chuyên ngành. Các nội dung chủ yếu mà đa số luận án đề cập là: Phát triển KTĐN phải đồng thời bảo đảm, củng cố quốc phòng, an ninh; lựa chọn các đối tác phù hợp trong KTĐN; vận dụng kinh nghiệm của các nước trong khu vực nhưng cũng cần phát huy tính tự lực, tự cường trong phát triển KTĐN nhằm hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ ở Việt Nam. Các tác giả tập trung đề xuất những nhiệm vụ và giải pháp như: Nắm vững xu thế của thời đại; tận dụng thời cơ của toàn cầu hóa, phải

thực hiện nhanh và đồng bộ các giải pháp về nhận thức; xây dựng mô hình kinh tế "mở"; đổi mới kỹ thuật - công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH; nâng sức cạnh tranh, hướng mạnh về xuất khẩu, điều chỉnh chiến lược xuất, nhập khẩu; thu hút, sử dụng và quản lý hiệu quả FDI và ODA; xây dựng kết cấu hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện luật pháp, chính sách, cơ chế vĩ mô. Một số công trình nghiên cứu đã tiến hành phân tích, khái quát những xu hướng phát triển KTĐN trên thế giới và ở Việt Nam; làm rõ thêm lý luận về phát triển KTĐN ở Việt Nam thời kỳ đổi mới; đề ra các giải pháp đẩy mạnh phát triển KTĐN trong thời gian tiếp theo.

Đã có một số công trình nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN. Các công trình khoa học này phản ánh quá trình nhận thức của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển KTĐN của Việt Nam. Tập trung làm rõ chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển KTĐN trong các nhiệm kỳ Đại hội Đảng; sự cần thiết phải mở rộng và nâng cao hiệu quả của KTĐN; vai trò của KTĐN trong góp phần làm tăng sức mạnh kinh tế của quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới. Các công trình khoa học đó đã đánh giá thực trạng KTĐN, đề xuất các giải pháp phát triển KTĐN, trong đó, nhấn mạnh việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, cho đến nay, ở trong và ngoài nước, đã có nhiều công trình nghiên cứu về KTĐN và Đảng lãnh đạo KTĐN dưới các góc độ, với nội dung và hướng tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống, chuyên sâu, dưới góc độ khoa học Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước về vấn đề Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo KTĐN. Do đó, đề tài của luận án là vấn đề độc lập, không trùng lặp với các công trình khoa học đã nghiên cứu và công bố. Với những đóng góp cụ thể như trên, các công trình khoa học này là tài liệu tham khảo có giá trị trong quá trình nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện luận án của nghiên cứu sinh. Tác giả luận án sẽ kế thừa một cách hợp lý, khoa học, khai thác các sự kiện lịch sử, nguồn tư liệu mà các công trình khoa học trên đã công bố để phục vụ cho đề tài của mình.

### **1.3.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ**

Kế thừa thành tựu của các công trình khoa học đã nghiên cứu, trên cơ sở khai thác nguồn thông tin, tư liệu mới, luận án tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN. Tập trung làm rõ khái niệm, nội dung, vai trò và đặc điểm của KTĐN; khái niệm, nội dung, phương thức và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN.

*Thứ hai*, đánh giá đúng thực trạng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN trong giai đoạn hiện nay; chỉ ra những ưu điểm và nguyên nhân; những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân. Qua đó, rút ra những kinh nghiệm có giá trị trong sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN.

*Thứ ba*, dự báo tình hình thế giới và trong nước, làm rõ các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN; xác định phương hướng, đề xuất các giải pháp khả thi tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN trong những năm tới.

## Chương 2

# ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

### 2.1. KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM - KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM

#### 2.1.1. Khái niệm kinh tế đối ngoại của Việt Nam

##### 2.1.1.1. Khái niệm kinh tế đối ngoại

###### \* Khái niệm kinh tế

Theo Đại Từ điển Tiếng Việt thì: “kinh tế là tổng hợp các quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội. Là hoạt động để tạo ra cơ sở vật chất cho con người và xã hội, có hiệu quả cao, ít tốn kém và có liên quan đến lợi ích vật chất” [174, tr.948].

Vì vậy, *Kinh tế* là tổng hòa các mối quan hệ tương tác lẫn nhau của con người và xã hội - liên qua trực tiếp đến việc sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người trong một xã hội với một nguồn lực có giới hạn. Kinh tế dùng để chỉ phương thức sản xuất bao gồm cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chỉ tổng hợp quan hệ vật chất trong xã hội phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Kinh tế tạo ra doanh thu và lợi nhuận, đáp ứng nhu cầu của con người.

###### \* Khái niệm kinh tế đối ngoại

Theo Đại Từ điển Tiếng Việt thì *đối ngoại* là “chủ trương, chính sách về quan hệ mang tính quốc gia đối với nước khác, là đối xử, quan hệ với bên ngoài” [174, tr.658].

Đối ngoại là lĩnh vực hoạt động phong phú và phức tạp. Các hoạt động đối ngoại có thể diễn ra trên lãnh thổ của một quốc gia, cũng có thể đồng thời diễn ra ở nhiều quốc gia khác trên thế giới. Các hoạt động đối ngoại được tiến hành nhằm đạt những mục đích chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh... hoặc kết hợp các mục đích khác nhau.

*Kinh tế đối ngoại* (tên tiếng Anh là International Economics) là hoạt động tương tác qua lại về lĩnh vực kinh tế, tài chính, khoa học kỹ thuật và công nghệ giữa các quốc gia với nhau. Kinh tế đối ngoại được thể hiện qua một số hoạt động như hoạt động giao thương, hợp tác kinh tế, các chính sách cùng nhau phát triển về kinh tế hay còn gọi

chung là thương mại quốc tế. Hiểu một cách khái quát, KTĐN là việc giao dịch và trao đổi về thương mại giữa các quốc gia trên thế giới với nhau.

Trong cuốn “*Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam - tác động và đối sách*”, do Hoàng Thị Bích Loan chủ biên [111, tr.11] đã đưa ra quan niệm về kinh tế đối ngoại là lĩnh vực kinh tế thể hiện phần tham gia của nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới và là phần phụ thuộc về kinh tế giữa các quốc gia hay “phân giao” của những giao dịch kinh tế giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới dựa trên cơ sở sự phát triển phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và chuyên giao công nghệ, di chuyển lao động quốc tế, các quan hệ tiền tệ và tín dụng quốc tế và các dịch vụ quốc tế khác.

Từ các khái niệm trên đây, có thể khái quát rằng: *Kinh tế đối ngoại là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công, hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng.*

Về mặt bản chất, KTĐN khác với quan hệ kinh tế quốc tế, với hội nhập kinh tế quốc tế và với ngoại giao kinh tế.

*Quan hệ kinh tế quốc tế* là tổng hợp các mối quan hệ về mặt kinh tế lẫn nhau giữa hai quốc gia, hoặc giữa nhiều quốc gia với nhau, hay giữa một quốc gia với các quốc gia khác hoặc giữa một quốc gia với nhiều tổ chức kinh tế khác trên thế giới, trên cơ sở các bên ký kết các hiệp định thỏa thuận những nội dung thống nhất về hoạt động kinh tế toàn khối nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho các bên tham gia. Theo đó, quan hệ kinh tế quốc tế là mối quan hệ kinh tế giữa hai hay nhiều nước, là tổng thể quan hệ kinh tế của cộng đồng quốc tế. Trong khi, KTĐN là quan hệ kinh tế của một nước với một hoặc nhiều quốc gia khác. Xét từ góc độ quốc gia, những *quan hệ kinh tế* giữa quốc gia với các chủ thể còn lại gọi là quan hệ KTĐN, hay nói cách khác, quan hệ KTĐN là toàn bộ quan hệ kinh tế của một quốc gia nhất định với “bên ngoài” (các nước khác trên thế giới, các tổ chức kinh tế quốc tế, và các công ty đa quốc gia) [130]. Như vậy, quan hệ kinh tế quốc tế được xem như là một hệ thống các mối quan hệ KTĐN của các nền kinh tế trên thế giới.

*Hội nhập kinh tế* là quá trình đưa hoạt động kinh tế của quốc gia vào trong khuôn khổ hoạt động kinh tế của khu vực hay của thế giới, tuân thủ theo những quy

định của các tổ chức kinh tế khu vực hay tổ chức kinh tế thế giới. Nếu quá trình tự do hóa thương mại- dịch vụ và đầu tư với sự tham gia của một số nước trong phạm vi một khu vực, ta gọi là hội nhập kinh tế khu vực. Nếu quá trình tự do hóa thương mại - dịch vụ và đầu tư diễn ra trong phạm vi lớn với quy mô các nước trên thế giới cùng tham gia, ta gọi là hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế tạo môi trường thuận lợi cho một số quốc gia mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ [122, tr.20-21].

*Ngoại giao kinh tế* chỉ một hình thức ngoại giao của một quốc gia, trong một thời kỳ lịch sử đặc thù (thường là trong tình hình khó khăn), dưới tiền đề đảm bảo lợi ích an ninh cơ bản của quốc gia, nhằm giải quyết tốt hơn vấn đề phát triển kinh tế, coi việc theo đuổi lợi ích kinh tế là phương hướng. Theo quan niệm trên, ngoại giao kinh tế ngoài đặc điểm chung với ngoại giao thông thường (cơ sở ngoại giao, mục đích ngoại giao, chủ thể ngoại giao)... đặc điểm riêng của nó nằm ở tính kinh tế. Ngoại giao mang nhân tố kinh tế đều có thể coi là ngoại giao kinh tế. Nói ngắn gọn, một là ngoại giao nhằm mục đích kinh tế; hai là ngoại giao sử dụng công cụ lực lượng kinh tế. Nếu không phải hai tình huống trên thì không được coi là ngoại giao kinh tế. Có thể coi đây là bản chất của ngoại giao kinh tế.

Mở rộng quan hệ KTĐN đã và đang là xu hướng tất yếu với hầu hết các nước. Mở rộng quan hệ KTĐN bắt nguồn từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về kinh tế - kỹ thuật giữa các nước. Trong mấy chục năm gần đây sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - công nghệ và tác động của nó đã khiến cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết đối với tất cả các quốc gia. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế. Cùng với đó, toàn cầu hóa kinh tế cũng khẳng định tính tất yếu khách quan của mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

#### ***2.1.1.2. Khái niệm kinh tế đối ngoại Việt Nam***

Bước vào thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phân tích đúng tình hình và xu thế quốc tế, đánh giá sát tình hình trong nước, Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986) đã đi đến một quyết định có ý nghĩa lịch sử là tiến hành đổi mới đất nước một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống, mà trước hết là đổi mới về kinh tế; trong đó, đưa ra quan điểm đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, xác

định vai trò và vị trí quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế quốc dân. Đại hội chỉ rõ: “Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong những chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại” [69, tr.81]. Đại hội chủ trương “tích cực phát triển quan hệ kinh tế và khoa học, kỹ thuật với các nước khác, với các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi” [69, tr.217]; đồng thời khẳng định, xuất khẩu là mũi nhọn, có ý nghĩa quyết định đối với nhiều mục tiêu kinh tế trong giai đoạn 1986 - 1990 và là khâu chủ yếu của toàn bộ các quan hệ kinh tế đối ngoại. Đây là một chủ trương mới về kinh tế đối ngoại, là cơ sở quan trọng cho những chính sách kinh tế tiếp theo của Đảng ta.

Đến Đại hội XII (năm 2016) của Đảng đã bổ sung và hoàn thiện quan điểm về kinh tế đối ngoại:

“Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu” [76, tr.108].

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (tháng 1-2021) đưa ra định hướng lớn bao quát những vấn đề phát triển quan trọng của đất nước trong giai đoạn 10 năm tới, trong đó nhấn mạnh “tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam” [78, tr.117-118].

“Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường



trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn” [78, tr.135].

Về mặt lý luận, KTĐN là một trong những bộ phận của nền kinh tế quốc gia, là tổng thể các quan hệ kinh tế, tài chính, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia này với các quốc gia khác, hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Sự phát triển của lĩnh vực KTĐN được coi là một trong những khâu rất quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu cho nền kinh tế và trở thành động lực tăng trưởng cho kinh tế quốc gia.

Từ những luận giải trên đây, có thể định nghĩa: *Kinh tế đối ngoại của Việt Nam là một trong những bộ phận của nền kinh tế quốc gia, là tổng thể các quan hệ kinh tế, tài chính, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam với các quốc gia khác, hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế, do Nhà nước quản lý và điều hành; được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế.*

Kinh tế đối ngoại Việt Nam bao gồm nhiều lĩnh vực, như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, chuyên giao công nghệ, dịch vụ thu ngoại tệ, v.v... Mỗi lĩnh vực này lại gồm nhiều nội dung cụ thể khác. Dưới góc độ khoa học, mỗi lĩnh vực đó, thậm chí một phần của nó, cũng đã và đang trở thành một môn khoa học được nhiều người quan tâm nghiên cứu.

Chủ thể tham gia vào KTĐN Việt Nam là Nhà nước, các doanh nghiệp, các hiệp hội, các Tổ chức kinh tế phi Chính phủ...

Trước xu thế mới của thời đại, KTĐN ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nền kinh tế toàn cầu cũng như tiến trình phát triển của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, sau hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, KTĐN đã phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội cũng như tạo đà phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Sự phát triển của lĩnh vực KTĐN ở Việt Nam được coi là một trong những khâu rất quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu cho nền kinh tế khu vực và thế giới, trở thành động lực tăng trưởng cho kinh tế quốc gia.

### **2.1.2. Nội dung kinh tế đối ngoại của Việt Nam**

Nội dung KTĐN của Việt Nam có thể khái quát như sau:

### **2.1.2.1. Hoạt động ngoại thương**

Ngoại thương là quá trình mua bán, trao đổi hàng hóa - dịch vụ giữa các quốc gia với nhau. Hoạt động ngoại thương là hình thức quan hệ kinh tế quốc tế cổ điển nhất, lâu đời nhất so với các hình thức khác, nhưng ngày nay nó vẫn phát huy tác dụng một cách mạnh mẽ. Bởi vì: Đẩy mạnh xuất khẩu vừa mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho mỗi quốc gia, lại có tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước và nâng cao vị thế quốc gia trên thương trường quốc tế. Vì vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, nhiều nước thường chú trọng tới chiến lược “đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực”. Nhập khẩu vừa có tác dụng đa dạng hóa sản phẩm tiêu dùng trong nước, vừa hỗ trợ cho sản xuất phát triển do đẩy mạnh nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu và máy móc thiết bị.

### **2.1.2.2. Đầu tư quốc tế**

Đầu tư quốc tế là sự bỏ vốn (của chủ đầu tư) vào kinh doanh thương mại quốc tế hoặc kinh doanh một lĩnh vực nào đó ở nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời. Đầu tư quốc tế được xét theo mức độ quản lý của nhà đầu tư vào đối tượng bỏ vốn.

*Đầu tư trực tiếp:* Theo quan điểm vĩ mô: Chủ đầu tư trực tiếp đưa vốn và kỹ thuật vào nước nhận đầu tư, thực hiện quá trình sản xuất - kinh doanh, trên cơ sở thuê mướn, khai thác các yếu tố cơ bản ở nước sở tại (như tài nguyên, sức lao động, cơ sở vật chất...). Theo quan điểm vi mô: chủ đầu tư góp một lượng vốn lớn, đủ để họ trực tiếp tham gia vào việc quản lý, điều hành đối tượng bỏ vốn.

*Đầu tư gián tiếp:* Theo quan điểm vĩ mô: nước chủ nhà nhận vốn từ nước ngoài vào dưới hình thức vay vốn hoặc nhận viện trợ của một tổ chức quốc tế hoặc một nước nào đó. Nước chủ nhà sử dụng vốn vay cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc cho các doanh nghiệp trong nước vay lại vốn vay từ nước ngoài. Sau một khoảng thời gian nhất định chính phủ nước chủ nhà phải hoàn trả cả gốc và lãi dưới hình thức tiền tệ hay hàng hóa. Theo quan điểm vi mô: Chủ đầu tư góp một phần vốn vào công ty (dưới hình thức cho vay, mua cổ phần, cổ phiếu...) họ không tham gia trực tiếp vào việc điều hành, chi phối hoạt động của đối tượng được đầu tư, mà chỉ đơn thuần được nhận một phần lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Hoặc chủ đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán, mua cổ phần, cổ phiếu - trái phiếu...

### **2.1.2.3. Hợp tác lao động**

Hợp tác lao động: người lao động là công dân nước này thực hiện một hay một số công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động là công dân nước khác. Có

những trường hợp người lao động ra nước ngoài thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động (xuất khẩu lao động); hoặc làm việc trong những công ty, đơn vị của nước ngoài đặt tại nước sở tại (xuất khẩu lao động tại chỗ).

Có nhiều hình thức hợp tác lao động giữa bên cung ứng (nước xuất khẩu lao động) và bên nhận (nước sử dụng lao động): Xuất khẩu lao động theo các hiệp định được ký kết giữa Chính phủ các nước; Doanh nghiệp nước xuất khẩu lao động nhận thầu các công trình ở nước ngoài và đưa lao động của mình ra nước ngoài để thực hiện công trình đó; Người lao động thực hiện công việc theo hợp đồng cung ứng lao động giữa các tổ chức cung ứng lao động (ở nước xuất khẩu lao động) với các chủ sử dụng lao động (ở nước ngoài); Xuất khẩu lao động theo thỏa thuận hợp tác, liên kết giữa các địa phương của 2 nước: bên xuất khẩu và bên sử dụng lao động; Lao động tự do di chuyển tự phát.

Xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia. Đối với nước có lao động xuất khẩu: giải quyết được nạn thất nghiệp trong nước; tăng thêm nguồn thu ngoại tệ do có sự đóng góp của người lao động và các khoản thu từ dịch vụ xuất khẩu lao động; các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tăng khả năng xuất khẩu sản phẩm thông dụng phục vụ người lao động ở nước ngoài do thói quen tiêu dùng của họ. Đối với người lao động: có nhiều cơ hội tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm lao động và sử dụng thiết bị ở nước ngoài; tăng thêm thu nhập cho cá nhân và gia đình; có điều kiện tiếp thu phong cách lao động theo lối công nghiệp; hạn chế thói quen lao động thủ công, lạc hậu do tập quán lao động trong nước phát sinh. Đối với bên tiếp nhận lao động: lợi nhuận thu được sẽ cao hơn do trả lương cho người lao động nước ngoài thấp hơn so với trả lương cho người lao động bản xứ.

Tuy nhiên, trong hợp tác lao động thường nổi lên mâu thuẫn giữa người lao động và chủ sử dụng lao động do bất đồng ngôn ngữ và khác biệt văn hóa, khác biệt về tập quán trong lao động - sinh hoạt. Nếu không có kinh nghiệm hoặc không khéo xử lý sẽ gây hậu quả không tốt ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các bên. Mặt khác, việc xuất khẩu lao động có thể gây sức ép cạnh tranh việc làm với dân bản địa. Vì thế, những năm đầu thế kỷ XXI, một số nước áp dụng biện pháp Quota đối với lao động nhập cư.

#### ***2.1.2.4. Hợp tác về khoa học - kỹ thuật***

Hợp tác về khoa học - kỹ thuật là hoạt động của các nhà khoa học của các nước cùng nghiên cứu phát minh ra những thành tựu khoa học, áp dụng vào các lĩnh vực sản

xuất, kinh doanh, đời sống kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ ngày càng được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, gồm: khoa học tự nhiên (nâng cao trình độ khoa học, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững), khoa học xã hội - nhân văn (cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước), khoa học - công nghệ (nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh, phục vụ mục đích công cộng). Hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ đã và đang góp phần đáng kể vào việc tăng cường tiềm lực, nâng cao trình độ nghiên cứu và đặc biệt là góp phần giải quyết các vấn đề khoa học - công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Với sự phát triển cả về quy mô, hình thức và nội dung, Việt Nam hiện đang là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế về khoa học - công nghệ; có quan hệ về hợp tác khoa học - công nghệ với hơn 90 quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; hơn 80 điều ước, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học - công nghệ cấp chính phủ, cấp bộ đã được ký kết và thực hiện. Các mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ được điều chỉnh theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, một mặt, vẫn tiếp tục duy trì các mối quan hệ hợp tác truyền thống trước đây, như với Nga, các nước Đông Âu...; mặt khác, thiết lập và phát triển các mối quan hệ hợp tác mới với một số nước Nam Mỹ, châu Phi, Trung Đông...

#### ***2.1.2.5. Tín dụng quốc tế***

Tín dụng quốc tế là hoạt động của các nước, các tổ chức tín dụng quốc tế hoặc các tổ chức ngân hàng quốc tế và khu vực thực hiện việc cho vay đối với các nước cần vốn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế hoặc khắc phục những nguy cơ đe dọa sự phát triển kinh tế quốc gia (có thể kèm theo một số điều kiện nào đó hoặc cho vay vô điều kiện). Một trong những hình thức này là nguồn ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức) do các nước giàu và các tổ chức quốc tế cho vay để giúp đỡ các nước nghèo hoặc những nước đang gặp khó khăn về tài chính nhằm giúp các nước này nguồn vốn phát triển kinh tế.

#### ***2.1.2.6. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh***

Bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hóa và hợp tác hóa sản xuất quốc tế.

*Nhận gia công:* Đây là hình thức tận dụng nguồn lao động trong nước để gia công hàng hóa cho nước ngoài. Hình thức này có ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết việc làm và tận dụng máy móc hiện có, phù hợp với điều kiện các ngành có hàm lượng

lao động cao, đồng thời qua đó mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới.

*Xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài.* Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp công, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng. Các xí nghiệp này thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn đóng góp của các thành viên. Ở nước ta hiện nay, hình thức này đóng vai trò rất quan trọng.

*Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hóa:* Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra theo các hợp đồng hoặc hiệp định ký kết giữa các bên, hoặc cũng có thể được hình thành do kết quả của cạnh tranh, hoặc do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty ở các nước. Hợp tác chuyên môn hóa có thể trong cùng một ngành (bộ phận, chi tiết sản phẩm) hoặc khác ngành.

#### **2.1.2.7. Du lịch - Kiều hối**

Du lịch là một loại hình của KTĐN. Thực tế cho thấy, khi thu nhập cá nhân tăng lên thì nhu cầu du lịch cũng tăng theo. Ngày nay du khách không những tham gia vào các tuyến du lịch nội địa mà còn có nhu cầu du lịch ra nước ngoài nhiều hơn. Những quốc gia có tiềm năng du lịch như cảnh quan thiên nhiên đẹp, kỳ quan nổi tiếng thế giới... thực hiện nhiều biện pháp nhằm thu hút du khách quốc tế, đẩy mạnh hoạt động của các công ty lữ hành nhằm khai thác tối đa các nguồn lợi từ du lịch. Ngành du lịch phát triển không những làm tăng doanh thu thuần của ngành mà còn tạo điều kiện cho các ngành khác phát triển theo như vận tải - bảo hiểm; sản xuất - kinh doanh những món quà lưu niệm, mang đặc trưng văn hóa quốc gia. Vì vậy, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, bán hàng lưu niệm và vận tải du khách cũng phải cải tiến và mở rộng để đáp ứng kịp thời yêu cầu của ngành du lịch.

*Kiều hối* là lượng ngoại tệ do kiều dân ở nước ngoài gửi về nước theo con đường chính thức hoặc không chính thức. Nhìn chung, các nước đều có những chính sách khuyến khích kiều dân đầu tư về Tổ quốc để góp sức cùng đồng bào trong nước đẩy mạnh phát triển kinh tế.

Kiều hối chuyển về nước theo nhiều kênh khác nhau như kiều dân gửi về giúp thân nhân, gia đình; Kiều dân bỏ vốn đầu tư trực tiếp về nước hoặc mua trái phiếu bằng ngoại tệ do chính phủ phát hành.

Kiều hối được coi là nguồn vốn đầu tư bổ sung ưu đãi nhất (đặc biệt ở những nước chậm và đang phát triển) vì nó giúp tăng thu nhập và tạo cơ hội phát triển kinh tế

gia đình. Nhìn chung, nguồn viện trợ phát triển ODA là khoản tài chính quan trọng của các quốc gia nghèo nhất thế giới, mặc dù lãi suất thấp nhưng vẫn là món nợ phải trả, còn kiều hối là nguồn lực lớn, bổ sung cho các nguồn ngoại tệ khác, cải thiện cán cân thanh toán, ổn định thị trường tài chính - tiền tệ trong nước. Đối với một số nước kém phát triển, do không đáp ứng được yêu cầu của nhà tài trợ quốc tế nên lượng ODA nhận được rất thấp, trong khi kiều hối chiếm tỉ lệ lớn trong tổng thu nhập quốc dân.

Ngoài các nội dung kinh tế đối ngoại chính trên đây, còn có các nội dung, hình thức dịch vụ thu ngoại tệ khác như hợp tác đào tạo, chuyển giao kỹ thuật từ nước này sang nước khác...

### **2.1.3. Vai trò kinh tế đối ngoại của Việt Nam**

Ngày nay, khi việc mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài là một tất yếu khách quan thì vai trò của KTĐN ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết đối với tất cả các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, phát triển hay chậm phát triển. Theo đó, vai trò kinh tế đối ngoại của Việt Nam được thể hiện ở các điểm sau:

*Thứ nhất*, kinh tế đối ngoại góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy nội lực quốc gia, nâng cao sức cạnh tranh cũng như vị thế về chính trị - ngoại giao của một quốc gia, nhất là đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Hoạt động kinh tế đối ngoại góp phần mở rộng và đưa quan hệ kinh tế quốc gia với các nước khác đi vào chiều sâu, tham gia các liên kết kinh tế, các diễn đàn đa phương quốc tế nhằm tranh thủ tối đa các nguồn lực cho phát triển và nâng cao vị thế của đất nước. Kinh tế đối ngoại là một đòn bẩy, một công cụ vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia. Khi tham gia vào phân công lao động quốc tế, mỗi nước sẽ có điều kiện khai thác tối đa lợi thế của mình, đạt hiệu quả cao nhất trong mỗi ngành sản xuất, đồng thời cũng sẽ xây dựng được những ngành kinh tế mũi nhọn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành, tăng cường khả năng cạnh tranh trong nước cũng như trên thế giới. Quá trình này cũng giúp cho các quốc gia thực hiện tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu, ứng dụng nhanh chóng thành tựu, tiến bộ của khoa học - công nghệ, đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế. Thực tế cho thấy, hầu hết các nền kinh tế mới công nghiệp hóa cho thấy họ đều sử dụng KTĐN như một công cụ vô cùng hữu hiệu, lựa chọn những ngành mũi nhọn, đẩy mạnh xuất khẩu, chiếm lĩnh thị trường thế giới, tăng thu ngoại tệ..., từ đó, thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển một cách nhanh chóng.

*Thứ hai*, kinh tế đối ngoại góp phần mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, thúc đẩy thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) và viện trợ phát triển chính thức (ODA), trao đổi kinh nghiệm xây dựng, chuyển giao công nghệ và phát huy các tiềm lực của mỗi nước.

Thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại, chính phủ các nước đẩy mạnh xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; tăng cường hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật, kết cấu hạ tầng kinh tế,... nhằm tạo hành lang pháp lý, môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn để thu hút và thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác song phương cũng như đa phương ổn định, lâu dài. Trên cơ sở trao đổi và chuyển giao về công nghệ, các nước có thể tiếp cận nền khoa học tiên tiến, trình độ lãnh đạo và quản lý kinh tế hiện đại, nhất là trong thời đại cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Kinh tế đối ngoại là một động lực cho sự cất cánh. Có nhiều lý thuyết khác nhau về tăng trưởng phát triển kinh tế, và các lý thuyết này ít nhiều đều liên quan đến kinh tế đối ngoại. Đáng kể nhất là lý thuyết về “cái vòng luẩn quẩn và cú huých từ bên ngoài” [68, tr.342]. Theo lý thuyết này, các nước đang phát triển rất cần một cú huých từ bên ngoài, đó là nguồn vốn đầu tư quốc tế, để vượt ra khỏi cái vòng luẩn quẩn trói buộc các nước không thể vươn lên, thoát ra khỏi khó khăn.

*Thứ ba*, kinh tế đối ngoại góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều ngành, nghề, việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; thúc đẩy xuất khẩu lao động, phát triển nền công nghiệp du lịch, công nghiệp quốc phòng, nhằm bảo đảm an ninh kinh tế, trật tự xã hội và an sinh xã hội đối với người dân.

Thông qua hoạt động kinh tế đối ngoại, các nước không chỉ thu được nguồn vốn như lý thuyết trên, mà còn có được nhiều lợi ích khác, như sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân. Quan trọng hơn nữa là kinh tế đối ngoại giúp các quốc gia có thể bảo đảm được sự cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Cân đối là một yêu cầu có tính quy luật trong sự phát triển. Thông qua hợp tác hóa, chuyên môn hóa sự trao đổi, các quốc gia vừa có thể phát triển nhanh chóng, vừa tránh được những thiếu hụt, trục trặc trong quá trình hoạt động kinh tế. Chẳng hạn, nhờ có thương mại quốc tế, những hàng hóa dư thừa trong nước sẽ được xuất khẩu và sự thiếu hụt sẽ được giải quyết bằng nhập khẩu, v.v...

*Thứ tư*, kinh tế đối ngoại góp phần nối liền sản xuất, bảo đảm lưu thông trong nền kinh tế một cách bền vững, bảo đảm trao đổi trong nước với sản xuất và trao đổi quốc tế, cân bằng xuất - nhập khẩu, bảo đảm tính liên mạch của thị trường trong nước với thị trường thế giới và khu vực.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại thúc đẩy quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế; là phương thức hữu hiệu và cầu nối quan trọng trong việc đưa hàng hóa của các quốc gia thâm nhập vào thị trường nước ngoài; là điều kiện quan trọng để quốc gia tiếp cận và hợp tác với các quốc gia khác cũng như nhiều tổ chức khu vực và quốc tế, qua đó nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh của nền kinh tế mỗi nước, thúc đẩy thị trường trong nước tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

Kinh tế đối ngoại là cầu nối giữa nền kinh tế trong nước với thế giới. Nếu không phát triển kinh tế đối ngoại, thì dù nền kinh tế có tăng trưởng bao nhiêu cũng vẫn chỉ là nền kinh tế khép kín. Do vậy, nó vẫn mang tính chất của một nền kinh tế tự cung tự cấp, trong khi mô hình kinh tế phổ biến hiện nay là nền kinh tế thị trường - nền kinh tế mở. Kinh tế đối ngoại giúp các quốc gia liên hệ, gắn kết, ràng buộc với nhau. Những cơ hội tốt sẽ được chia sẻ cho nhau. Việc tham gia tích cực và chủ động vào phân công lao động quốc tế sẽ làm cho nền kinh tế của mỗi quốc gia trở thành một hệ thống mở, trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới, biến nền kinh tế thế giới trở thành thị trường cho nền kinh tế của mình (là nơi cung cấp các yếu tố đầu vào và tiêu thụ các sản phẩm đầu ra). “Chiếc cầu nối” này ngày càng chắc chắn và rộng rãi bao nhiêu thì sự lưu thông càng nhanh chóng bấy nhiêu, và điều đó sẽ giúp cho tốc độ phát triển của nền kinh tế quốc dân càng nhanh hơn, có hiệu quả hơn.

Cũng có thể phân tích vai trò của kinh tế đối ngoại theo từng loại nước khác nhau. Đối với nước công nghiệp phát triển, đó là việc tăng cường bành trướng sức mạnh kinh tế, giải quyết những khó khăn ở bên trong như khủng hoảng..., khai thác những yếu tố thuận lợi từ bên ngoài, nâng cao hiệu quả kinh tế. Chẳng hạn, qua đầu tư, các nước này vừa tận dụng được nguồn tài nguyên, lao động ở các nước đang phát triển, vừa tránh được hàng rào bảo hộ, vừa chiếm lĩnh thị trường. Qua xuất khẩu, hàng hóa sẽ tránh được tình trạng ế thừa... Chuyển giao công nghệ giúp kéo dài thời gian sử dụng máy móc thiết bị, tăng cường khả năng đổi mới... Đối với các nước đang phát triển, kinh tế đối ngoại giúp các nước này có thêm nguồn vốn, tiếp thu được khoa học công nghệ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng thị trường, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.



*Thứ năm*, kinh tế đối ngoại góp phần tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Một mặt, phát triển KTĐN góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức mạnh nội lực của quốc gia, nâng cao tiềm lực nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân. Qua đó, góp phần tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặt khác, phát triển KTĐN đúng đắn chính là làm cho tất cả các quốc gia có quan hệ kinh tế với nhau đều có lợi, điều mà WTO gọi là: “Tất cả chúng ta cùng thắng”. Chính kết quả đó đưa các quốc gia xích lại gần nhau vì lợi ích của chính mình. Hơn nữa, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và cách ứng xử nhân văn, nhân đạo của mỗi quốc gia đối với các quốc gia khác sẽ làm cho quốc tế hiểu rõ thiện chí, văn hóa của quốc gia mình, từ đó, quốc tế sẽ đứng về phía quốc gia mình để ngăn chặn, tẩy chay các hành vi thù địch quốc tế, gây ra cho quốc gia mình.

Vai trò của kinh tế đối ngoại đối với nền kinh tế Việt Nam cũng giống như đối với các nước đang phát triển khác. Trong những năm qua, nhờ có kinh tế đối ngoại, nền kinh tế nước ta đã phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng vào loại cao trên thế giới, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

#### **2.1.4. Đặc điểm kinh tế đối ngoại của Việt Nam**

*Một là, kinh tế đối ngoại của Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý, điều hành*

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Thực tiễn đã khẳng định, Đảng là lực lượng chính trị duy nhất có đầy đủ khả năng và điều kiện để lãnh đạo xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đem lại cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Trong điều kiện Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, Đảng có sứ mệnh làm cho đất nước phát triển về mọi mặt và chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước dân tộc về sự phát triển toàn diện của đất nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, lãnh đạo mọi mặt trong đời sống xã hội. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm

2011) xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

Theo đó, KTĐN của Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng là chủ thể xác định chủ trương, đường lối và định hướng sự phát triển của KTĐN. Đảng quyết định những vấn đề về chiến lược, sách lược, xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, kế hoạch thực hiện KTĐN. Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho KTĐN phát triển. Đảng lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức đảng và đảng viên thực hiện các nội dung của KTĐN; kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng và đảng viên trong thực hiện hoạt động KTĐN. Đảng lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, địa phương tổng kết thực tiễn, hình thành lý luận phục vụ công tác lãnh đạo; phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế, khuyết điểm, thúc đẩy KTĐN phát triển.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, KTĐN Việt Nam do Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện. Đó là việc nhà nước quản lý, điều hành các quan hệ KTĐN và các hoạt động KTĐN. Việc thực hiện quản lý của nhà nước trong quan hệ KTĐN có hai mặt:

*Thứ nhất*, sự quản lý, điều hành của nhà nước chính là sự bảo đảm và thể chế hóa các chương trình, nội dung, chủ trương của Đảng về kinh tế đối ngoại, thực hiện vai trò quản lý của Nhà nước, là một trong các chủ thể trong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa quốc tế.

*Thứ hai*, đảm bảo sự điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân, bảo đảm cho các tổ chức tham gia một cách ổn định trong quan hệ KTĐN với các tổ chức của nước khác, tạo khả năng củng cố vị trí của từng nước trong sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nền kinh tế quốc dân khỏi những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra do sự biến động trong quan hệ kinh tế quốc tế, bảo đảm hiệu quả cao nhất cho hoạt động trong lĩnh vực KTĐN.

*Hai là, kinh tế đối ngoại ở Việt Nam được xây dựng và phát triển trong một nền kinh tế mở rất cao.*

Chủ trương phát triển kinh tế đối ngoại đã đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo lạc hậu, đưa nền kinh tế vượt qua ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế, trở thành điểm sáng ở khu vực và trên thế giới. Hiện nay, Việt

Nam tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại, thúc đẩy hội nhập quốc tế để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Góp phần xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Thúc đẩy việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

Do tính chất quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự phát triển lực lượng sản xuất ngày càng mạnh mẽ, phân công lao động và trao đổi nhanh chóng vượt khỏi phạm vi quốc gia, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất trở thành yêu cầu của sự phát triển nên phát triển KTDN trở thành xu hướng tất yếu và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Cụ thể, kinh tế đối ngoại tạo ra nhiều ngành nghề sản xuất mới, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và đóng góp tăng trưởng kinh tế tại các địa phương, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh.

Góp phần phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Kinh tế đối ngoại là mắt xích quan trọng trong việc kết nối các ngành kinh tế khác trong tổng thể nền kinh tế của Việt Nam, liên kết giữa các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, phụ trợ, du lịch, biển... nhằm tạo thành khối liên kết ngành chặt chẽ để thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt

Nam. Đặc biệt là đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong quá trình hợp tác, giao lưu, trao đổi các sản phẩm của Việt Nam đối với các nước khác.

Tiếp tục phát huy thế mạnh của ngoại giao trong nghiên cứu, dự báo, hỗ trợ thiết thực cho công tác điều hành của Chính phủ; tận dụng các hoạt động đối ngoại, đặc biệt là đối ngoại cấp cao để thúc đẩy hợp tác kinh tế, tháo gỡ các vướng mắc; thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới và đẩy mạnh xúc tiến, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, địa phương, doanh nghiệp trong thời gian tới.

*Ba là, kinh tế đối ngoại Việt Nam đang trong quá trình phát triển.*

Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 189 trong 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, trong đó có 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện gồm tất cả 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu (G7) và 17 trong 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20)... Từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung và khép kín, đến nay Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có liên kết kinh tế sâu rộng, đã ký và tham gia 17 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới; kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương khoảng 200% GDP, thu hút khoảng 400 tỷ USD vốn FDI đăng ký,... Việt Nam là thành viên của hầu hết tổ chức quốc tế và diễn đàn đa phương quan trọng, đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế lớn cũng như hoàn thành nhiều trọng trách quốc tế như Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc (2008-2009 và 2020-2021), Hội nghị cấp cao ASEAN (1998, 2010 và 2020), Hội nghị cấp cao ASEM (2004), Hội nghị thượng đỉnh APEC (2006, 2017), Diễn đàn Kinh tế giới về ASEAN (2018), Hội nghị thượng đỉnh Hoa Kỳ- Triều Tiên (2019), cử hàng trăm lượt cán bộ, chiến sỹ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc,...

Quy mô được mở rộng, làm sâu sắc hơn quan hệ và tạo thế đan xen lợi ích kinh tế với các đối tác. Với các đối tác quan trọng, nhất là các nước láng giềng, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện phải chủ động, tích cực tạo lập, hoàn thiện các khuôn khổ hợp tác, gắn kết chặt chẽ quan hệ chính trị, đối ngoại với hợp tác kinh tế, quốc phòng, an ninh, văn hoá, giáo dục và khoa học - công nghệ... Tranh thủ tối đa các quan hệ chính trị đối ngoại để thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế, qua đó củng cố vững chắc quan hệ với các đối tác, nâng cao tiềm lực, vị thế, uy tín đất nước. Việc giải quyết vướng mắc trong quan hệ kinh tế với các đối tác phải bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, hài hoà với lợi ích hợp pháp, chính đáng của các đối tác. Nâng tầm đối ngoại đa

phương, chủ động tham gia và phát huy vai trò, thúc đẩy sáng kiến của Việt Nam tại các cơ chế, diễn đàn kinh tế quốc tế và những vấn đề quốc tế có tầm quan trọng chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể của ta. Chủ động đóng góp vào tiến trình cải tổ, nâng cao hiệu quả các tổ chức quản trị kinh tế toàn cầu; xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết, giao lưu, hợp tác giữa nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế quốc gia khác hay tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những xu thế lớn và tất yếu trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia cũng như toàn thế giới. Vì vậy, nền kinh tế Việt Nam khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế sẽ vướng phải một số khó khăn, làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường khu vực và thế giới. Điều này khiến kinh tế dễ bị sa lầy vào các cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hay khu vực. Kinh tế đối ngoại tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước theo quan niệm truyền thống, làm tăng nguy cơ bản sắc dân tộc, văn hóa truyền thống bị xói mòn, lấn át bởi văn hóa nước ngoài. Kinh tế đối ngoại có thể đặt các nước trước nguy cơ gia tăng tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, di dân, nhập cư bất hợp pháp. Hội nhập không phân phối công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và nhóm nước khác nhau trong xã hội. Do đó, dễ làm tăng khoảng cách giàu nghèo, tụt hậu giữa các quốc gia hay tầng lớp dân cư trong xã hội.

## **2.2. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI - KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC, VAI TRÒ**

### **2.2.1. Khái niệm Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

*Lãnh đạo* là khái niệm được dùng rất nhiều trong các văn bản và đời sống xã hội hiện nay, cũng có rất nhiều quan niệm về lãnh đạo theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Như trong cuốn “*Lãnh đạo trong tổ chức*” của Gary Yukl đã định nghĩa: Lãnh đạo là một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội trong đó lãnh đạo tìm kiếm sự tham gia tự nguyện của cấp dưới nhằm đạt mục tiêu của tổ chức [85].

Hay trong cuốn “*Phát triển kỹ năng lãnh đạo*” của John C. Maxwell đã nhận định: Lãnh đạo là quá trình sử dụng và phối hợp hoạt động của các cá nhân trong tổ chức bằng cách gây ảnh hưởng và dẫn dắt hành vi của cá nhân hay nhóm người nhằm hướng tới mục tiêu của tổ chức. Lãnh đạo là một trong những khái niệm quan trọng nhất trong khoa học về tổ chức - nhân sự [99].

Tại Việt Nam, trong cuốn “*Sách tra cứu các mục từ về tổ chức*” đưa ra định nghĩa rõ và sát hơn: “lãnh đạo” là công việc mà tất cả các chủ thể là tổ chức và cá nhân có thẩm quyền tác động đến các tổ chức và cá nhân dưới quyền và các thành viên khác trong xã hội khi thi hành nhiệm vụ do các chủ thể đó vạch ra” [121, tr.471].

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản là người lãnh đạo và bảo đảm thắng lợi của cách mạng vô sản. Song, để lãnh đạo cách mạng vô sản giành thắng lợi hai vấn đề quan trọng phải đạt được là xác định đúng nội dung lãnh đạo (những việc phải làm) và hình thành được PTLĐ đúng đắn, phù hợp với nội dung lãnh đạo (cách lãnh đạo hay cách làm), đồng thời phải xác định đúng và hiểu rõ đối tượng lãnh đạo; mục tiêu của cách mạng. Đặc biệt, Người nhấn mạnh tính nghệ thuật của sự lãnh đạo của Đảng. Người coi Đảng lãnh đạo cách mạng như “người cầm lái” con thuyền cách mạng, người cầm lái phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, thông minh, sáng suốt, sáng tạo, bình tĩnh, kiên trì con đường và mục tiêu cách mạng, có quyết tâm chính trị cao đưa cách mạng đến mục tiêu đã xác định.

Trong bài viết “*Khái niệm Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền và mục đích lãnh đạo, cầm quyền của Đảng*” của Nguyễn Minh Tuấn có viết: “Đảng lãnh đạo” là việc Đảng xây dựng, ban hành Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, tuyên truyền, vận động nhân dân tin theo và tổ chức thực hiện nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra.

Như vậy, Đảng lãnh đạo là sự tác động, ảnh hưởng của Đảng (qua các tổ chức đảng và đảng viên) đối với quần chúng nhân dân. Đảng lãnh đạo quần chúng nhân dân có nghĩa là Đảng phải vạch hướng, xác định được mục tiêu đúng đắn đáp ứng được lợi ích và nguyện vọng cơ bản của đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời phải có được uy tín cao để thuyết phục, vận động được quần chúng nhân dân ủng hộ, đi theo Đảng [161].

Giáo trình Xây dựng Đảng, chương trình cao cấp lý luận chính trị, Học viện CTQG Hồ Chí Minh viết: “sự lãnh đạo của Đảng là toàn bộ hoạt động đề ra các quyết định; tổ chức các lực lượng thực hiện và tiến hành kiểm tra, giám sát, nhằm thực hiện thắng lợi các quyết định của Đảng” [90, tr.216].

Từ phân tích trên, có thể thấy: *Đảng lãnh đạo là tổng thể hoạt động của Đảng trong xây dựng, ban hành các quyết định về đường lối, chủ trương, chính sách; tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện để các quyết định của Đảng được thực hiện thắng lợi.*

Lãnh đạo là chức năng cơ bản của Đảng. Lãnh đạo là dẫn dắt, là vạch đường,

chi lối. Do đó, nói đến Đảng lãnh đạo thì trước hết là nói đến hoạt động của Đảng xây dựng, ban hành các quyết định về đường lối, chủ trương, chính sách. Các quyết định này được thể hiện trong Cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị, kết luận hoặc các văn bản khác của Đảng. Cùng với việc xây dựng, ban hành các quyết định là hoạt động tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện để các quyết định của Đảng được thực hiện thắng lợi.

Cùng với những luận giải về KTĐN trên đây, có thể định nghĩa: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại là tổng thể các hoạt động của Đảng tác động có định hướng đến các đối tượng lãnh đạo, từ việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đến sơ kết, tổng kết về kinh tế đối ngoại nhằm phát triển, phát huy và khai thác lợi thế của kinh tế đối ngoại vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

*Chủ thể lãnh đạo* KTĐN là Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở cấp Trung ương bao gồm Đại hội đại biểu toàn quốc, Ban Chấp hành Trung ương (Bộ Chính trị, Ban Bí thư); đối với cấp địa phương là cấp uỷ, tổ chức đảng các ngành, các cấp (tỉnh - huyện - cơ sở).

*Đối tượng Đảng lãnh đạo* KTĐN là các chủ thể của hoạt động KTĐN và các hoạt động của KTĐN. Trong đó, các chủ thể của hoạt động KTĐN, bao gồm Nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, các hiệp hội, các tổ chức kinh tế phi Chính phủ tham gia vào quá trình hoạt động KTĐN. Các hoạt động của KTĐN bao gồm: Hoạt động ngoại thương; Đầu tư quốc tế; Hợp tác lao động; Hợp tác về khoa học - kỹ thuật; Tín dụng quốc tế; Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh; Du lịch - Kiêu hởi....

*Mục đích lãnh đạo* của Đảng đối với KTĐN là định hướng phát triển các hình thức của kinh tế đối ngoại theo đúng đường lối, chủ trương và phục vụ đắc lực hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền kinh tế Việt Nam, xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển đời sống vật chất và tinh thần của xã hội, kết nối giao lưu, quảng bá đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các giá trị vật chất và nội lực của Việt Nam trên trường quốc tế, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên các lĩnh vực ngoại thương, hợp tác đầu tư, du lịch..., đồng thời, làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch, xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Nhiệm vụ trong lãnh đạo KTĐN của Đảng là: đề ra đường lối, chủ trương, chiến lược về kinh tế, nhất là kinh tế đối ngoại và ban hành nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp, chiến lược, kế hoạch thực hiện đường lối về kinh tế đối ngoại; lãnh đạo, chỉ đạo các tổ chức đảng và đảng viên thực hiện nghị quyết; kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng và đảng viên trong thực hiện nghị quyết, kịp thời tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, hình thành lý luận phục vụ công tác lãnh đạo; lãnh đạo, chỉ đạo Nhà nước thực hiện vai trò tổ chức, quản lý, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng bằng các phương thức thích hợp.*

Hoạt động lãnh đạo KTĐN của Đảng là sự thống nhất biện chứng giữa nội dung lãnh đạo và phương thức lãnh đạo. Trong đó, nội dung lãnh đạo chính là những nhiệm vụ mà Đảng cần thực hiện để lãnh đạo KTĐN. Trong mối quan hệ giữa nội dung lãnh đạo và phương thức lãnh đạo, nội dung lãnh đạo là yếu tố cơ bản, phương thức lãnh đạo là yếu tố quan trọng.

### **2.2.2. Nội dung Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

*Một là, Đảng xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và chiến lược, kế hoạch thực hiện đường lối đối với kinh tế đối ngoại*

Kinh tế đối ngoại là một nền kinh tế mở cửa, hợp tác với các quốc gia hoặc các tổ chức ngoài nước, yêu cầu hàng đầu của kinh tế đối ngoại nước ta là phải nắm vững chiến lược đối ngoại, chiến lược ngoại giao kinh tế của Đảng và Nhà nước, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có lập trường chính trị vững vàng, có mục tiêu chính trị rõ ràng. Do đó, đường lối, chủ trương đúng đắn là nội dung lãnh đạo cơ bản, tổng quát nhất của Đảng đối với KTĐN. Đường lối đúng đắn của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với kinh tế nói chung, trong đó có KTĐN. Đường lối đúng đắn tự nó đã chứa đựng nội dung của chiến lược và định hướng đúng đối với KTĐN. Từ đường lối, chủ trương đúng đắn, từng thời kỳ, Đảng định hướng cụ thể cho KTĐN thông qua việc xác định các nhiệm vụ chính trị mà KTĐN phải thực hiện. Đảng lãnh đạo KTĐN toàn diện, trên tất cả các hoạt động của ngành như: ngoại thương, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, du lịch... nhưng chủ yếu là lãnh đạo chính trị, bảo đảm cho KTĐN không đi chệch đường lối chính trị của Đảng, đóng góp tích cực vào việc thực hiện đường lối đó ngày một sáng tạo, phong phú, có hiệu quả hơn.

Đảng định hướng sự phát triển của KTĐN về nội dung hoạt động của KTĐN, trong đó nội dung chính là cương lĩnh, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,



yêu cầu hàng đầu là phải đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, có mục tiêu chính trị đúng đắn, rõ ràng. Do đó, đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng là nội dung lãnh đạo cơ bản, tổng quát nhất của Đảng đối với KTĐN.

Qua gần 40 năm đổi mới, Đảng tiếp tục làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận trọng yếu về thể chế chính trị trước yêu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường, thời kỳ hội nhập quốc tế. Chủ trương về kinh tế đối ngoại là sự cụ thể hóa đường lối chung của Đảng, xác định mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ và chỉ tiêu phát triển kinh tế đối ngoại, định hướng các chính sách KTĐN, trên cơ sở đó, các cơ quan nhà nước, chính phủ, các bộ, ban, ngành có liên quan xây dựng luật pháp, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển KTĐN. Quyết định của Đảng về KTĐN thể hiện bằng văn bản, như Cương lĩnh, Chiến lược, nghị quyết, chỉ thị, kết luận... của Trung ương Đảng (Đại hội đại biểu toàn quốc, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thường được xác định trong một thời kỳ dài và từng giai đoạn 5 năm, 10 năm.

*Hai là, Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho kinh tế đối ngoại phát triển và tổ chức thực hiện*

Đảng lãnh đạo xây dựng, phát triển kinh tế đối ngoại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, những nguyên tắc, quy luật vận hành của kinh tế thị trường đòi hỏi việc tổ chức và vận hành bộ máy quản lý nhà nước phải theo hướng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Từ đòi hỏi khách quan đó, Đảng lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho KTĐN phát triển.

Ở cấp Trung ương, đối với Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước; phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế. Quốc hội xem xét, phê duyệt phân bổ ngân sách đầu tư và đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội qua từng giai đoạn trong đó lồng ghép thực hiện yêu cầu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Quốc hội tăng cường giám sát thực hiện pháp luật, đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Vai trò của Quốc hội còn được thể hiện qua việc đại diện cho người dân, doanh nghiệp phản ánh tâm tư, nguyện vọng của

người dân, doanh nghiệp, tuyên truyền thông tin để người dân nâng cao hiểu biết về các lợi ích của việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, thực hiện các hoạt động của kinh tế đối ngoại, qua đó huy động nguồn lực xã hội và sự tham gia của người dân, giám sát quá trình thực hiện các mục tiêu của kinh tế đối ngoại.

Đảng lãnh đạo Chính phủ xây dựng và trình Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về kinh tế đối ngoại. Tổ chức thực hiện đường lối về kinh tế đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi; quyết định các chủ trương và biện pháp để tăng cường và mở rộng quan hệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế; bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Ở cấp địa phương: Đảng lãnh đạo Hội đồng nhân dân thể chế hoá các nội dung theo quy định ban hành nhiều cơ chế chính sách đáp ứng yêu cầu tạo hành lang pháp lý để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐND cũng như tổ chức triển khai các quy định của pháp luật về kinh tế đối ngoại đối với từng địa phương cụ thể. Việc thể chế hóa đường lối, chủ trương của địa phương thành các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn và đáp ứng lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhân dân qua việc Ban hành các nghị quyết của HĐND để kịp thời tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế đối ngoại, đảm bảo quốc phòng,- an ninh và an sinh xã hội và công tác quản lý xã hội.

Đảng lãnh đạo Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước ở địa phương trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh... Tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao. Trên cơ sở đảm bảo tính thống nhất của pháp luật, Ủy ban nhân dân có quyền ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế của địa phương mình, tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài. Cho phép thành lập, giải thể, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; cấp, thu hồi giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty; Xây dựng phương án đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng trong tỉnh,...

*Ba là, Đảng lãnh đạo các ngành, địa phương tổ chức phối hợp triển khai thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại.*

Thúc đẩy và thực hiện các hoạt động của kinh tế đối ngoại cần sự liên kết, gắn kết giữa các bộ, ngành, cơ quan, địa phương, doanh nghiệp. Vì vậy, Đảng lãnh đạo và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong việc phối hợp để lãnh đạo nền kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng. Cùng với phân tích tình hình, thời cơ, thuận lợi, khó khăn, thách thức trong năm 2023 và thời gian tới, thực hiện các hoạt động của kinh tế đối ngoại phải gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch 5 năm 2021-2025, Chiến lược 10 năm 2021-2030, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các Nghị quyết, chương trình, đề án khác của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Quan trọng là các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp phải căn cứ tình hình, chức năng nhiệm vụ, xây dựng chương trình, kế hoạch của mình, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, nghị quyết, chương trình, của Đảng, Nhà nước bằng những việc làm cụ thể; trên tinh thần “lợi ích hài hòa, rủi ro, khó khăn chia sẻ”, trong bất cứ hoàn cảnh nào các chủ thể có liên quan đều phải có trách nhiệm để cùng nhau vượt qua.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương trong việc theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, trong nước, sự dịch chuyển, các xu hướng lớn toàn cầu, thay đổi chính sách của các nước, đối tác lớn; phân tích, đánh giá tác động, ảnh hưởng đến nước ta; chủ động, kịp thời dự báo, cảnh báo rủi ro và kiến nghị giải pháp, đối sách phù hợp. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương điều hành chính sách tài khóa chủ động, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm hiệu quả, tập trung tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần giảm bớt áp lực chi phí đầu vào, giảm giá đầu ra để kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ có thể điều hành tín dụng, lãi suất ở mức hợp lý, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; khuyến khích các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí để ổn định mặt bằng lãi suất, phân đầu giảm lãi suất cho vay; bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; điều hành tỷ giá phù hợp; phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương mở rộng, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết, tăng cường đàm phán, ký kết Hiệp định mới với các nước, khu vực còn tiềm năng.

Bên cạnh đó, các bộ, ban, ngành khác cùng nhau phối hợp nhằm thúc đẩy kinh tế đối ngoại, phát huy nguồn lực trong nước đồng thời đảm bảo an toàn xã hội, giải quyết việc làm cho người dân, tăng thu nhập, giữ vững và ổn định chính trị.

Lãnh đạo các tổ chức phối hợp trong việc triển khai phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, nhằm phát triển các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển. Trong Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm đã nêu rõ các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) đã nỗ lực, tích cực phối hợp triển khai các nhiệm vụ phát triển các vùng KTTĐ và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Các vùng KTTĐ đã đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù huy động nguồn lực xã hội và bố trí nguồn lực đầu tư thích đáng từ nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 để phát triển kết cấu hạ tầng của Vùng KTTĐ. Xác định các ngành, lĩnh vực phù hợp với đặc thù, lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương trong vùng để tập trung thu hút đầu tư, hạn chế phát triển dàn trải, trùng lặp, cạnh tranh giữa các vùng và nội vùng; tránh phụ thuộc vào một số ngành, lĩnh vực phát triển không bền vững, đã hết dư địa tăng trưởng. xây dựng liên kết vùng kinh tế, thúc đẩy thế mạnh của từng địa phương, đồng thời giải quyết các vấn đề về vốn, lao động, việc làm, cơ sở hạ tầng, giao thông... ở các tỉnh lân cận nhằm tạo lợi thế cho xuất khẩu các mặt hàng trọng tâm, trọng điểm.

*Bốn là, Đảng lãnh đạo xây dựng phát triển các nguồn lực, các chủ thể làm kinh tế đối ngoại (trước tiên là các doanh nghiệp, các cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế đối ngoại...)*

Nguồn lực là toàn bộ tài sản, tài nguyên, sức mạnh vốn có sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc dự trữ để phục vụ cho sản xuất và đời sống con người. Đối với một quốc gia, một địa phương, hoặc một doanh nghiệp, nguồn lực được hiểu là toàn bộ tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, vị trí địa lý, quy mô thị trường, vốn, trình độ khoa học - công nghệ, sức mạnh văn hóa, con người, thể chế chính trị... tạo lợi thế, sức cạnh tranh của quốc gia, của địa phương, của doanh nghiệp trong quản lý và phát triển. Các nguồn lực này đóng vai trò là những yếu tố đầu vào cực kỳ quan trọng cho sản xuất, du lịch... nhằm nâng cao giá trị nội tại của mỗi quốc gia. Muốn phát triển kinh tế đối ngoại, giao lưu, hợp tác sản xuất với các quốc gia khác thì đầu tiên cần phải phát huy

nội lực kinh tế vốn có, cần sẵn sàng trao đổi kinh nghiệm, trao đổi các sản phẩm trong nước để thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, thu hút vốn, khoa học - công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Từ đó, thúc đẩy nền kinh tế nói chung và thúc đẩy kinh tế đối ngoại nói riêng phát triển và mở rộng. Vì vậy, Đảng lãnh đạo phát huy và đánh giá đúng các nguồn lực sẽ phát huy sức mạnh của nó và đem lại ích lợi lớn lao cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng.

Đảng lãnh đạo xây dựng phát triển nguồn nhân lực, con người, trình độ khoa học công nghệ, trình độ quản lý, sự lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại, những giải pháp có tính khả thi phù hợp điều kiện dân tộc, thời đại để khơi dậy sức mạnh của dân tộc, khai thác tiềm năng của đất nước, đặc biệt là phát huy nguồn lực có lợi thế của đất nước để tham gia vào thị trường của khu vực và thế giới.

Đảng lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi làm trong ngành kinh tế đối ngoại. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước trên mặt trận kinh tế đối ngoại. Đào tạo, đội ngũ cán bộ quản trị, những doanh nhân tâm cỡ đủ sức vươn ra thị trường Châu lục và thế giới. Đào tạo đội ngũ chuyên gia trong ngành kinh tế nói chung và ngành kinh tế đối ngoại nói riêng, nhà khoa học, kỹ thuật phục vụ ngành kinh tế đối ngoại. Đồng thời, bố trí, sử dụng cán bộ đúng đắn, phù hợp với chuyên môn. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công hoạt động trên lĩnh vực kinh tế; Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý các đơn vị kinh tế nhà nước và các đơn vị kinh tế có cổ phần của nhà nước, thuộc thẩm quyền của các cấp ủy và tổ chức đảng được phân cấp quản lý. Xây dựng đội ngũ chuyên gia, tham mưu giúp việc cho các cơ quan lãnh đạo của Đảng và cơ quan quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực kinh tế.

Cùng với việc đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp, Đảng còn phải chăm lo đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, đội ngũ quản trị và nhân viên tiếp thị giỏi cho toàn bộ nền kinh tế.

Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đặt ra yêu cầu:

“Nâng cao bản lĩnh, phẩm chất, năng lực, phong cách chuyên nghiệp, đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; chủ động thích ứng trước chuyển biến của tình hình; tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các kênh và các cơ quan đối ngoại, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế” và “xây dựng nền

ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân” [22].

Đảng lãnh đạo phát huy các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên thiên nhiên ở nước ta đa dạng và phong phú bao gồm đất đai, rừng biển, nguồn nước, khoáng sản đủ loại, khí hậu (sức gió, ánh nắng, lượng mưa để có thể hình thành năng lượng tự nhiên) và tài nguyên du lịch. Đây là ngành tổng hợp nhiều yếu tố tự nhiên, xã hội, lịch sử, kinh tế, văn hoá, môi trường... mà việc khai thác nguồn tài nguyên này trong thời kỳ đất nước mở cửa sẽ mang lại nhiều nguồn lợi lớn lao cho phát triển kinh tế.

Đảng lãnh đạo xây dựng và hoàn thiện về hành lang pháp lý về đầu tư, kinh doanh của Việt Nam theo hướng ngày càng thuận lợi, thông thoáng hơn, tạo thuận lợi thu hút công nghệ mới, công nghệ xanh. Đặc biệt, các hiệp hội doanh nghiệp hoan nghênh cam kết giảm phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 mà Việt Nam đưa ra tại COP26 cũng như những nỗ lực của chính phủ để hiện thực hóa mục tiêu này. Các tổ chức quốc tế, hiệp hội doanh nghiệp tin tưởng và cam kết đồng hành cùng chính phủ Việt Nam trong thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Đảng lãnh đạo xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ mới. Cùng với đó, Việt Nam tiếp tục xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu quốc gia; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; cải cách thủ tục hành chính, tinh gọn và trong sạch bộ máy, giảm phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

*Năm là, Đảng lãnh đạo xử lý các tình huống về kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan cho đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế Đảng, Nhà nước...*

Việt Nam mở cửa nền kinh tế và hợp tác với các nước trên thế giới sâu rộng sau khi tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP). Lợi ích lớn nhất khi tham gia thị trường quốc tế là thông qua việc các nước cùng thực hiện tiêu chuẩn cao về thương mại và đầu tư theo hướng cởi mở sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, từ đó nâng cao khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời thúc đẩy môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, thuận lợi, tăng cường hợp tác giữa các nước. Tuy nhiên, các tình huống về xung đột quyền lợi dẫn đến tranh chấp xảy ra trong hoạt động thương mại và đầu tư, trong hoạt động của kinh tế đối ngoại giữa các đối tác với nhau là khó tránh khỏi. Do vậy, Đảng cần lãnh đạo xử lý các tình

huống trên, cũng như phòng ngừa các tranh chấp phát sinh nói chung, chuẩn bị đầu đủ kiến thức pháp lý (như xây dựng cơ chế về thương lượng, hòa giải, trọng tài và tố tụng tòa án) cần thiết cho doanh nghiệp và nhà đầu tư của Việt Nam nói riêng trước các khả năng phải tham gia xử lý tranh chấp bởi các đối tác nước ngoài trước các thiết chế tài phán có thẩm quyền là rất quan trọng.

Đảng lãnh đạo việc xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường, kết nối, nắm bắt thông tin thị trường, xu hướng tiêu dùng, hệ thống phân phối xuất khẩu là vô cùng quan trọng. Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hiệu quả, lãnh đạo phối hợp với bộ, ngành địa phương, hiệp hội, ngành hàng, hệ thống các cơ quan tham tán, thương vụ Việt Nam tại nước ngoài giao ban xúc tiến thương mại với các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài.

Hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt thông tin mới về thị trường, nhu cầu xuất, nhập khẩu, cơ hội xúc tiến thương mại, tận dụng lợi thế của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết để có kế hoạch, chiến lược xuất khẩu, tiếp cận thị trường. Đồng thời, đưa ra những thông tin nhằm cảnh báo sớm các rào cản thương mại, chính sách bảo hộ tại các thị trường và đồng hành cùng doanh nghiệp trong các vụ việc liên quan đến phòng vệ thương mại.

Đảng lãnh đạo việc bảo vệ các doanh nghiệp trong việc giải quyết các vụ tranh chấp thương mại quốc tế, luôn bám sát toàn bộ quá trình, vụ việc để theo dõi việc tuân thủ cam kết quốc tế của các cơ quan điều tra nước ngoài cũng như hỗ trợ doanh nghiệp xử lý vụ việc, giảm tối đa tác động tiêu cực của vụ việc đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Đảng lãnh đạo phối hợp với đơn vị liên quan, lựa chọn triển khai những hoạt động xúc tiến thương mại hiệu quả, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp; đồng thời, huy động nguồn tài chính, đóng góp của địa phương, doanh nghiệp tham gia để có nguồn lực tổ chức các hoạt động triển lãm hiệu quả, thực chất, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

*Sáu là, Đảng lãnh đạo sơ kết, tổng kết kinh tế đối ngoại để rút ra những kinh nghiệm lãnh đạo cho giai đoạn mới*

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, lãnh tụ Hồ Chí Minh và Đảng ta rất coi trọng tổng kết thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận. Nhờ thường xuyên tổng kết thực tiễn mà đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước luôn

phù hợp với thực tiễn, được kiểm chứng bằng những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Tổng kết thực tiễn là một khâu không thể thiếu và có vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển của lý luận. Tổng kết thực tiễn, xét về bản chất là quá trình bằng tư duy khoa học với phương pháp biện chứng duy vật làm cơ sở để chủ thể tổng kết, phân tích, đánh giá, khái quát kinh nghiệm thực tiễn nhằm kiểm tra sự đúng sai của lý luận, từ đó bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận và rút ra những bài học kinh nghiệm chỉ đạo tổ chức thực tiễn và hoạt động lý luận tiếp theo. Tổng kết thực tiễn là một cấu phần trong công tác nghiên cứu lý luận của Đảng, nhằm kiểm nghiệm các tri thức lý luận đã có, đồng thời thu thập, bổ sung những tri thức thực tiễn mới vào hệ thống lý luận của Đảng. Tổng kết thực tiễn chỉ có giá trị và ý nghĩa khi những bài học kinh nghiệm được rút ra từ tổng kết thực tiễn có vai trò chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động tổ chức thực tiễn tiếp theo, nghĩa là phải gắn với định hướng nghiên cứu lý luận và định hướng chính sách. Do đó, về bản chất, tổng kết thực tiễn cũng là nghiên cứu lý luận.

Quá trình tổng kết thực tiễn phải tuân theo phương pháp luận mác xít, nhằm hình thành các quan điểm mới, lý luận mới đáp ứng yêu cầu chỉ đạo hoạt động kinh tế đối ngoại hiện nay. Xây dựng và phát triển kinh tế đối ngoại định hướng xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp kinh tế mới mẻ, bởi thế phải chăm chú tổng kết thực tiễn, hình thành lý luận để chỉ đạo xây dựng kinh tế đối ngoại là một đòi hỏi tất yếu và bức thiết trong công tác tư tưởng của Đảng hiện nay.

Bám sát Nghị quyết và đường lối đối ngoại của Đại hội XIII và các nghị quyết của Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chương trình hành động của Chính phủ và của Bộ Ngoại giao; tăng cường công tác nắm bắt tình hình, phân tích, dự báo, kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung những xu hướng mới và những vấn đề mới phát sinh để cụ thể hoá, xây dựng và tổ chức thực hiện thật nghiêm, thật tốt các chương trình, kế hoạch cụ thể của từng cơ quan, đơn vị một cách đồng bộ, khoa học, bài bản, thống nhất, với quyết tâm cao, nỗ lực lớn của cả hệ thống chính trị theo đúng tinh thần "Tiền hô hậu ủng", "Nhất hô bá ứng", "Trên dưới đồng lòng", "Dọc ngang thông suốt".

Thể chế, chính sách quản lý thống nhất các hoạt động kinh tế đối ngoại dưới sự lãnh đạo của Đảng cần tiếp tục được hoàn thiện đồng bộ và phù hợp hơn; cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành trong tổ chức các hoạt động của kinh tế đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực, như: thương mại, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, du lịch, kiều hồi...; giữa Trung ương và địa phương... cần tiếp tục được đổi mới, hoàn



thiện, ngày càng đồng bộ và phù hợp hơn, góp phần tạo ra sức mạnh tổng hợp, phát huy sự năng động, sáng tạo, hiệu lực, hiệu quả cao của kinh tế đối ngoại, đóng góp xứng đáng vào việc thực hiện mục tiêu bảo vệ Tổ quốc "từ sớm, từ xa", giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định, tạo những thời cơ và điều kiện thuận lợi nhất để phát triển đất nước. Cần làm tốt hơn nữa việc kiện toàn tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại toàn diện cả về bản lĩnh, phẩm chất, đạo đức và trí tuệ, hiện đại về phương pháp, lề lối làm việc; chuyên nghiệp về tác phong, ứng xử; tinh thông về nghiệp vụ, ngoại ngữ, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn cán bộ ngoại giao tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ III (tháng 01/1964): "Cán bộ ngoại giao cần phải học tập, tu dưỡng đạo đức cách mạng; cần phải biết giữ bí mật; cần phải tiết kiệm đúng cách; cần phải chú ý đoàn kết nội bộ; cần cố gắng nắm bắt tình hình nước sở tại và tình hình quốc tế nhanh và chính xác".

Vi vậy, Đảng lãnh đạo sơ kết, tổng kết kinh tế đối ngoại được thể hiện từ nhận thức lý luận đến định hướng chiến lược ở cả nội dung đánh giá tình hình, xác định những nội dung chiến lược cho giai đoạn tới. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhanh chóng phục hồi kinh tế vượt qua các tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19; chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả nhằm thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển, tăng cường sự gắn kết lợi ích với các đối tác và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, bảo đảm an ninh quốc gia.

### **2.2.3. Phương thức Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

Trên thực tế, với nghĩa phổ quát, “phương thức” là phương pháp, cách thức và hình thức tiến hành công việc [156, tr.1352]. Phương thức lãnh đạo của Đảng là hệ thống các hình thức, phương pháp, biện pháp, quy trình, lề lối làm việc, tác phong công tác mà chủ thể lãnh đạo sử dụng để tác động vào đối tượng lãnh đạo, làm cho nội dung lãnh đạo của chủ thể trở thành hiện thực. Phương thức lãnh đạo và nội dung lãnh đạo của chủ thể có quan hệ mật thiết với nhau, khi đã xác định được nội dung lãnh đạo đúng thì cần phải tìm ra phương thức lãnh đạo phù hợp mới có thể làm cho nội dung lãnh đạo được thực hiện tốt trong thực tiễn. Giữa nội dung lãnh đạo và phương thức lãnh đạo không có sự phân biệt rạch ròi, sự khác nhau giữa chúng chỉ là tương đối [160, tr.352].

Từ luận giải trên, có thể hiểu: Phương thức lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng là các hình thức, phương pháp, cách thức, các quy chế, quy định, quy trình... mà Đảng sử dụng để tác động vào các cơ quan kinh tế về đối ngoại và các cơ quan, lực lượng có liên quan; vào các tổ chức tham gia vào ngành kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thắng lợi nội dung lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng, góp phần vào xây dựng nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Một là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng nghị quyết và định hướng lớn*

Lãnh đạo bằng nghị quyết, chỉ thị là phương thức quan trọng nhất trong phương thức lãnh đạo của Đảng. Văn kiện Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh: “Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn” [75, tr.88]. Trong điều kiện cầm quyền, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng là cơ sở để các cơ quan nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa thành các chủ trương, kế hoạch, chính sách, luật pháp. Các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về KTĐN là cơ sở để Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa nhằm thực hiện quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại.

Trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về kinh tế đối ngoại, điều quan trọng là đánh giá kết quả lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng và xây dựng, phát triển các hoạt động của kinh tế đối ngoại trong thời gian trước đó, có kết luận về hiệu quả của các biện pháp, các công cụ đã áp dụng, trong đó cái gì là phù hợp, cái gì không phù hợp. Việc đánh giá cần chỉ ra trách nhiệm của các cơ quan, các tổ chức, song đây không phải là mục đích chủ yếu, mà quan trọng là rút ra được kinh nghiệm và đề ra phương hướng công tác mới phù hợp, tạo được môi trường, vật chất và mở rộng mối quan hệ, giao lưu với các nước khác trên thế giới, tạo điều kiện cho kinh tế đối ngoại phát triển mạnh mẽ và đúng định hướng.

Nghị quyết của Đảng định ra những yêu cầu, đòi hỏi ngành KTĐN phải nắm vững và tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tích cực tuyên truyền, cổ vũ thành tựu trong sự nghiệp đổi mới của đất nước. Đồng thời, ngành KTĐN cần phát huy nội lực, các giá trị trong nước từ con người, thiên nhiên đến văn hóa, đặc biệt đảm bảo quốc phòng an ninh, tham gia tích cực vào việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các tệ nạn xã hội và chống “diễn biến hòa bình”, góp phần tích cực vào thành tựu chung của đất nước; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động của KTĐN.

Khi Đảng đề ra nghị quyết, chỉ thị, kết luận đối với KTĐN đúng, trúng và kịp thời, các cấp ủy, ban, ngành, đoàn thể sẽ quán triệt, đồng thời xây dựng kế hoạch, chương trình hành động để cụ thể hóa nghị quyết ở đơn vị mình, trong đó có sự vận dụng cho phù hợp với tình hình, điều kiện của cơ quan, đơn vị.

*Hai là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại thông qua vai trò quản lý của Nhà nước nhằm cụ thể hóa, thể chế hóa các nghị quyết, quyết định của Đảng thành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án công tác của Nhà nước về kinh tế đối ngoại và tổ chức thực hiện*

Lãnh đạo kinh tế đối ngoại thông qua Nhà nước là phương thức lãnh đạo chủ yếu, hiệu quả nhất trong điều kiện Đảng cầm quyền. Các cơ quan nhà nước thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của Đảng thành pháp luật, các quyết định... và kế hoạch của Nhà nước - căn cứ pháp lý quan trọng nhất để quản lý, điều hành toàn bộ nền kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng và để toàn dân thực hiện. Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng không quyết định những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước. Tuy Đảng không trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, không quyết định các vấn đề kinh tế thuộc thẩm quyền của bộ máy nhà nước nhưng Đảng phải lãnh đạo các hoạt động đó theo đúng quan điểm, tư tưởng của Đảng.

Đồng thời, Đảng lãnh đạo xây dựng, kiện toàn bộ máy nhà nước, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh; phối hợp hoạt động của các cơ quan nhà nước, bảo đảm sự vận hành thông suốt của bộ máy đó. Nhà nước quản lý kinh tế đối ngoại bằng pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức, các quy định do Nhà nước ban hành để tạo ra khung khổ pháp luật, điều tiết hành vi và tạo ra động lực hoạt động của các tổ chức và cá nhân trong xã hội, duy trì ổn định, trật tự, kỷ luật, kỷ cương xã hội; Nhà nước sử dụng các nguồn lực kinh tế của mình như: đất đai, tài nguyên, tài sản, ngân sách và các nguồn lực tài chính của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước để hỗ trợ, định hướng, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực, các vùng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; củng cố quốc phòng, an ninh của đất nước; Tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của Nhà nước... để luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước được thực hiện có kết quả và không ngừng được bổ sung, hoàn

thiện đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; Phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các sai phạm, từ kỷ luật hành chính đến truy tố, xét xử theo pháp luật để duy trì kỷ luật, kỷ cương, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tài sản của Nhà nước và xã hội, bảo vệ cuộc sống của nhân dân.

Hiện tại, Nhà nước thực hiện vai trò quản lý tổng thể nền kinh tế quốc gia, trong đó kinh tế đối ngoại là một bộ phận quan trọng. Kinh tế đối ngoại gắn liền với hoạt động ngoại giao của Nhà nước. Chính sách ngoại giao và chính sách kinh tế đối ngoại hợp thành chính sách đối ngoại của quốc gia. Nếu kinh tế đối ngoại không được quản lý tốt sẽ ảnh hưởng xấu tới chính sách đối ngoại. Nhà nước với tư cách pháp lý ký các hiệp định kinh tế song phương và đa phương. Nhà nước thực hiện các hiệp định kinh tế đã ký với các quốc gia thông qua việc quản lý tốt hoạt động kinh tế đối ngoại. Nhà nước cụ thể hóa một số nội dung định hướng chính trị cơ bản của Đảng trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại như bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi trong quan hệ kinh tế đối ngoại; khai thác có hiệu quả những lợi thế trong phân công lao động quốc tế; đa phương hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại; đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại; quan điểm hiệu quả là tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động kinh tế đối ngoại như cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực thi hiệu quả các FTA, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu COVID-19 và phát triển bền vững, hội nhập toàn diện trên các lĩnh vực văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng... vì hiệu quả kinh tế đối ngoại là một tiêu chí về thước đo năng lực quản lý nhà nước của Chính phủ và các bộ, ngành cùng UBND cấp tỉnh, thành phố.

Bên cạnh đó, Nhà nước định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, hoàn thiện pháp luật về thương mại xuất nhập khẩu, hoàn thiện các quy định pháp luật về sở hữu công nghệ và chuyển giao công nghệ... Quản lý thống nhất tổng thể các hoạt động kinh tế đối ngoại của đất nước, kinh tế đối ngoại bao gồm nhiều nội dung cụ thể, đối tượng cụ thể, vì thế Nhà nước, Chính phủ ủy quyền cho các bộ và cơ quan chuyên ngành quản lý nhà nước đối với các đối tượng cụ thể, phân công nhiệm vụ và tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành và các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”.

*Ba là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động*

Công tác tuyên truyền của Đảng có tầm quan trọng to lớn trong lãnh đạo xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc gia. Một mặt, Đảng lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội trực tiếp hoặc gián tiếp qua các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, làm cho đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước thực sự xuất phát từ nhân dân, phục vụ lợi ích chính đáng của nhân dân. Mặt khác, thông qua công tác tuyên truyền, Đảng vận động, thuyết phục để nhân dân hiểu rõ lợi ích vị trí, vai trò của kinh tế đối ngoại, thực hiện các chủ trương của Đảng về thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa, về trao đổi công nghệ - kỹ thuật, thu hút FDI... và tích cực hưởng ứng thực hiện thắng lợi chủ trương đó. Công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động đối với lĩnh vực kinh tế đối ngoại là một hoạt động cơ bản trong công tác tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhằm phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước ta, quy định và luật pháp quốc tế có liên quan đến kinh tế đối ngoại, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh trong nước và quốc tế; trang bị cho nhân dân những tri thức kinh tế; hình thành văn hóa kinh tế cho con người trong hoạt động sáng tạo kinh tế.

Đảng lãnh đạo các tổ chức quần chúng nhân dân, các cơ quan báo chí, văn học nghệ thuật hướng vào việc biểu dương, khích lệ những người tốt, việc tốt trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, những doanh nhân giỏi, có nhiều đóng góp cho xã hội. Đồng thời phát hiện, phê phán những tiêu cực phát sinh, nhất là tệ tham nhũng, lãng phí, những hành vi phi nhân tính trong sản xuất, kinh doanh, những lệch lạc trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục cùng với công tác tư tưởng còn có nhiệm vụ tổng kết thực tiễn, nghiên cứu và phát triển lý luận, góp phần xây dựng và hoàn thiện đường lối, chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế nói chung và về kinh tế đối ngoại nói riêng, trước mắt cũng như lâu dài. Trong quá trình ấy, chính nhân dân trong các thành phần kinh tế là người phát hiện những bất cập của cơ chế, chính sách, đề xuất với Đảng để nghiên cứu, bổ sung và ngày càng hoàn thiện.

Để lãnh đạo KTĐN, Đảng đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của kinh tế đối ngoại; phát triển mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước trên thế giới, chú trọng đi vào chiều sâu đối với các

đôi tác quan trọng; tuyên truyền đến tất cả các ngành, các cấp tham gia triển khai, thực hiện các hoạt động KTĐN trên cả nước.

Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất, nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

*Bốn là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng công tác tổ chức, cán bộ*

Đảng cầm quyền ở mọi quốc gia đều đặc biệt quan tâm tới lãnh đạo lĩnh vực kinh tế đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay khi các nước đều tham gia thị trường chung; cùng với đề ra chủ trương, định hướng cho phát triển kinh tế, Đảng đưa đảng viên chủ chốt của Đảng vào nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý các ngành, sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý kinh tế để thực hiện chủ trương, đường lối của mình; chỉ khi kinh tế phát triển mới giữ vững được địa vị cầm quyền, vai trò lãnh đạo. Do đó, Đảng lãnh đạo KTĐN bằng công tác tổ chức, cán bộ là cùng với việc đề ra chủ trương, đường lối, Đảng cần phải quan tâm tới tổ chức thực hiện. Để tổ chức thực hiện, Đảng phải có tổ chức đảng và có những đảng viên ưu tú giữ các vị trí lãnh đạo chủ chốt trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại để thể chế hóa và tổ chức thực hiện được chủ trương, đường lối phát triển kinh tế nói chung và phát triển KTĐN nói riêng của Đảng.

Đảng lãnh đạo bằng công tác tổ chức là Đảng thông qua các tổ chức và các biện pháp tổ chức để lãnh đạo KTĐN. Trong đó, trọng tâm là lãnh đạo thiết lập tổ chức của các chủ thể làm KTĐN (gồm tổ chức chính quyền và tổ chức Đảng, đoàn thể). Cụ thể như để lãnh đạo KTĐN của Quốc hội sẽ thành lập Đảng đoàn Quốc hội, để lãnh đạo các hoạt động kinh tế đối ngoại của Chính phủ sẽ lập Ban cán sự Chính phủ, để lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại của các bộ sẽ lập ban cán sự Đảng bộ, để lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại của các doanh nghiệp, tổ chức sẽ lập các tổ chức đảng trong các đơn vị đó. Thông qua thành lập các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở mà Đảng lãnh đạo được toàn bộ các hoạt động của KTĐN. Thông qua tổ chức các cơ quan, tổ chức KTĐN của Việt Nam và kiểm soát tổ chức các cơ quan, tổ chức KTĐN của nước ngoài ở Việt Nam để lãnh đạo KTĐN.

Đảng lãnh đạo KTĐN bằng công tác cán bộ là bằng các biện pháp công tác cán bộ để Đảng lãnh đạo KTĐN theo đúng đường lối của Đảng. Cụ thể là bằng việc Đảng

lựa chọn, bố trí cán bộ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan liên quan đến kinh tế đối ngoại, như các vị trí lãnh đạo, quản lý cấp cao là Thủ tướng, cấp trung là các Bộ trưởng, trưởng ban... cấp thấp là các đại sứ, tham tán kinh tế...

Đảng thông qua xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế đối ngoại đặc biệt là các cán bộ cấp cao và các chuyên gia là những người tham gia vào quá trình hoạch định đường lối, chiến lược, định hướng, chính sách phát triển kinh tế. Qua đó, xây dựng nên cơ chế và thể chế quản lý KTĐN của đất nước, biến chủ trương, đường lối, chiến lược, chính sách, kế hoạch và các dự án phát triển KTĐN của Đảng và Nhà nước thành hiện thực. Đồng thời, thu thập được những nguyện vọng chính đáng và hợp lý của nhân dân, là cầu nối giữa Nhà nước với nhân dân và các tổ chức KTĐN, các doanh nghiệp, giúp Nhà nước có thể sử dụng và khai thác có hiệu quả nhất các nguồn lực và cơ hội quốc gia.

Đảng lãnh đạo bằng việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các lĩnh vực của KTĐN, đặc biệt là phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo chủ chốt trên lĩnh vực KTĐN. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị, tăng cường trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu. Điều đó cũng có nghĩa là Đảng phải có biện pháp xử lý, đề xuất bãi nhiệm những đảng viên là cán bộ giữ trọng trách của cơ quan nhà nước nếu không thực hiện đúng đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tham nhũng, lãng phí.

Các tổ chức đảng giới thiệu cán bộ để đề bạt giữ chức vụ quản lý của các đơn vị kinh tế thuộc các lĩnh vực như đầu tư, xuất nhập khẩu, ngân hàng, tài chính... theo thẩm quyền được phân cấp quản lý.

Cơ chế tập thể lãnh đạo trong mỗi đảng bộ (đại hội, cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, thường trực cấp ủy, đảng đoàn, ban cán sự đảng) và cá nhân phụ trách (đảng viên, cấp ủy viên, bí thư, phó bí thư cấp ủy, bí thư đảng đoàn, ban cán sự đảng) cần tiếp tục cụ thể hoá cho từng cấp ủy viên, từng đảng viên hoạt động trong các tổ chức chính quyền, các tổ chức kinh tế của Nhà nước. Việc xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp ủy viên, đảng viên, nhất là các chức danh lãnh đạo, quản lý kinh tế thì mới có căn cứ để cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia nhận xét, đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý trên lĩnh vực kinh tế một cách thường xuyên, có hiệu quả.

*Năm là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại và liên quan*

Mọi hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan KTĐN phụ thuộc và được quyết định chủ yếu bởi sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và hoạt động của đội ngũ đảng viên trong các cơ quan này. Trong đó, nhiệm vụ trọng tâm của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên là lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng. Thông qua hoạt động của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong các cơ quan kinh tế thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về KTĐN.

Đồng thời, xây dựng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên trong các cơ quan, đơn vị kinh tế. Coi trọng lãnh đạo phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ đảng viên về thực hiện và chấp hành đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chấp hành pháp luật, nhất là về kinh tế đối ngoại, gương mẫu về đạo đức, lối sống, về thái độ với nhân dân, về phong cách, lề lối làm việc.... Đặc biệt, coi trọng lãnh đạo phòng, chống những hiện tượng tham nhũng, tiêu cực trong các hoạt động của KTĐN.

*Sáu là, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng công tác kiểm tra, giám sát.*

Kiểm tra, giám sát là một phương thức lãnh đạo cơ bản của Đảng. Đảng ta chỉ rõ: Lãnh đạo phải kiểm tra, giám sát; lãnh đạo mà không kiểm tra, giám sát coi như không lãnh đạo. Sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực KTĐN không nằm ngoài phương thức lãnh đạo chung đó. Đảng tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức đảng, tổ chức bộ máy nhà nước, đội ngũ cán bộ và đảng viên hoạt động trong các thành phần kinh tế chấp hành quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về KTĐN.

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát các tổ chức đảng, đội ngũ cán bộ và đảng viên hoạt động trong các cơ quan và tổ chức kinh tế, đặc biệt là các cán bộ, đảng viên trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nắm vững tình hình mọi mặt, nắm chắc đội ngũ cán bộ, đảng viên chấp hành quan điểm, đường lối của Đảng về KTĐN để có giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp.

Do công tác kiểm tra, giám sát cần thiết cả về lý luận và thực tiễn, nên kiểm tra, giám sát không chỉ là khâu cuối cùng của lãnh đạo, mà nó còn xuyên suốt từ đầu đến cuối toàn bộ quá trình lãnh đạo của Đảng. Đối với lĩnh vực KTĐN, Đảng lãnh đạo các



tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên qua công tác kiểm tra, giám sát tập trung vào các nội dung quan trọng: kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động của KTĐN; kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung chính trị, tư tưởng của cơ quan kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên làm trong lĩnh vực KTĐN; kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tổ chức, cán bộ, công tác xây dựng Đảng trong các cơ quan kinh tế, doanh nghiệp nhà nước; kiểm tra, giám sát việc thực hiện việc ký kết các hiệp định, ký kết với các tổ chức hoặc quốc gia về lĩnh vực KTĐN. Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với KTĐN được tiến hành đồng bộ với thanh tra của Nhà nước, tạo sự thống nhất giữa lãnh đạo và quản lý, giữa định hướng chính trị và việc chấp hành các quy định cụ thể.

Xét cho cùng, công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với hoạt động lãnh đạo, quản lý KTĐN ở Việt Nam thực chất là việc thực hiện sự lãnh đạo của Đảng sau khi Đảng đã có đường lối chính trị, hệ thống quan điểm và chủ trương đối với nền kinh tế nói chung và KTĐN nói riêng. Công tác kiểm tra, giám sát vừa nhằm làm cho các hoạt động của KTĐN phát triển, tránh được sai phạm, tạo điều kiện để Đảng, Nhà nước, các Bộ, ban, ngành, các doanh nghiệp hoàn thiện năng lực lãnh đạo, quản lý của mình theo đúng định hướng và đường lối của Đảng đề ra.

#### **2.2.4. Vai trò Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại**

*Một là, sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm hoạt động, phát triển đúng định hướng của kinh tế đối ngoại*

Vai trò lãnh đạo của Đảng xác định rõ nguyên tắc trong khi mở rộng kinh tế đối ngoại là bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng cùng có lợi, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Mở rộng KTĐN nhưng phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu chính trị cao nhất đối với phát triển KTĐN và là nguyên tắc bất di bất dịch cần giữ trong mọi hoàn cảnh. Đồng thời, cần đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước trong các hình thức của KTĐN là khẳng định tính khách quan và phương hướng của quá trình đổi mới, quyết không chấp nhận con đường nào khác ngoài con đường xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN bảo đảm sự phát triển KTĐN theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất

là xử lý các trường hợp về tranh chấp thương mại trong kinh tế đối ngoại liên quan đến quốc phòng an ninh và đối ngoại.

*Hai là, sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm việc huy động tối đa các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế đối ngoại*

Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm và phát huy tối đa các nguồn nội lực trong nước, các điều kiện cụ thể như nguồn nhân lực và con người Việt Nam, vị trí địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng pháp lý, các dịch vụ tài chính, ngân hàng (ATM), hải quan, thuế.... Đồng thời, huy động nguồn vốn trong dân, sức dân, các lao động trong và ngoài nước để phát triển KTĐN. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong lãnh đạo, quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực của đất nước.

Sự lãnh đạo của Đảng góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tập trung thực hiện đồng bộ về năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của KTĐN.

Sự lãnh đạo của Đảng sẽ đổi mới cơ cấu lại nền kinh tế, ngành, vùng và sản phẩm chủ yếu theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung các nguồn lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng cao và có thị trường tiêu thụ. Đổi mới cơ cấu thành phần kinh tế theo hướng bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng, tôn trọng tính phổ biến hơn là nhấn mạnh tính đặc thù; định vị vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước tập trung vào định hướng, dẫn dắt và thực hiện những dịch vụ công, đầu tư các dự án trọng điểm quốc gia mà các thành phần kinh tế khác không đủ năng lực hoặc không có nhu cầu đầu tư.

Sự lãnh đạo của Đảng phát huy năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia và năng lực tự chủ, đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTĐN trên cơ sở tăng cường năng lực phân tích, đánh giá, dự báo trên các lĩnh vực. Thực hiện công khai, minh bạch, bình đẳng và dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài

đủ mạnh nhằm ngăn chặn hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, góp phần củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

*Ba là, sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp trong nước về kinh tế đối ngoại*

Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm việc tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, chủ trương, đường lối của Đảng; tôn trọng luật pháp và thông lệ quốc tế. Đồng thời, bảo đảm cho các hoạt động KTĐN phải tuân thủ sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, quản lý, điều hành của Nhà nước, sự giám sát của các tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội; sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa Trung ương, địa phương và giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ phát triển kinh tế đối ngoại theo quy định.

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ về KTĐN, Đảng lãnh đạo các tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, ngoại giao nhân dân; giữa chính trị đối ngoại, KTĐN, văn hoá đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài; giữa hoạt động đối ngoại và hoạt động quốc phòng, an ninh; giữa thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm sự phù hợp về chủ trương, đường lối giữa kinh tế đối nội và KTĐN. Tình hình hiện nay, khi mà cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, tin học đạt nhiều thành tựu kỳ diệu, kinh tế tri thức phát triển, xu hướng quốc tế hoá, khu vực hoá mạnh mẽ thì sự phù hợp giữa chính sách kinh tế đối nội và chính sách KTĐN trở thành tất yếu. Sự phù hợp giữa chính sách kinh tế đối nội và đối ngoại phải được thực hiện ngay từ khi soạn thảo đường lối, chính sách kinh tế, cho đến toàn bộ các khâu của quá trình thực hiện như: vấn đề quy hoạch cơ cấu kinh tế; vấn đề tổ chức nghiên cứu và thông tin; đổi mới và nâng cao trình độ công tác kinh tế đối ngoại và hệ thống ngoại giao của nước ta; vấn đề cơ chế lãnh đạo và quản lý trên các lĩnh vực ấy....

Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm cho KTĐN được thực hiện theo các chương trình, kế hoạch hàng năm đã được Nhà nước, Chính phủ phê duyệt. Kinh tế đối chịu sự quản lý về mặt chuyên môn của các cơ quan quản lý nhà nước về các hoạt động kinh tế đối ngoại; bảo đảm sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động kinh tế đối ngoại. Bên cạnh đó chú trọng tính thống nhất trong chủ trương về KTĐN với chủ trương cải cách nền kinh tế.

*Bốn là, sự lãnh đạo của Đảng là cơ sở đảm bảo quốc phòng, an ninh vững mạnh; đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững độc lập tự chủ và chế độ chính trị*

Cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng, KTĐN phát triển đảm bảo cho kiến trúc thượng tầng phát triển. Cơ sở KTĐN được xây dựng đúng hướng, không ngừng phát triển chính là tạo lập nền tảng mà trên đó kiến trúc thượng tầng được xây dựng vững chắc. Xác lập được các thiết chế xã hội, ổn định phát triển có trật tự đúng định hướng. Đó là cơ sở đảm bảo quốc phòng, an ninh vững mạnh; đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững độc lập tự chủ và chế độ chính trị nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

Nền kinh tế thị trường có nhiều yếu tố tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, tính năng động, hiệu quả và quy mô phát triển, song cũng chứa đựng những yếu tố tiêu cực mà nếu không có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự quản lý tốt của Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì nguy cơ tự phát phát triển con đường tư bản sẽ diễn ra. Đó cũng chính là nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa như hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994) đã cảnh báo. Cùng với nguy cơ chệch hướng là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, là nguy cơ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, là nguy cơ “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Các nguy cơ đó có liên quan mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau. Hiện nay Đảng đang tập trung chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tệ tham nhũng, lãng phí theo tinh thần nghị quyết hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X (7-2006). Đây mạnh toàn diện công cuộc đổi mới sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Công cuộc đổi mới ngày càng phát triển, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với những yêu cầu cao, những quan hệ đa dạng, phức tạp của nó, cũng đòi hỏi nâng cao vai trò, chất lượng, hiệu quả lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vai trò, chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng phụ thuộc tư duy, trình độ trí tuệ, lý luận của Đảng, phụ thuộc tính đúng đắn của đường lối, Cương lĩnh và năng lực tổ chức thực tiễn, bản lĩnh chính trị của Đảng luôn luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm vững nguyên tắc linh hoạt về sách lược, chủ động nắm bắt cái mới và không ngừng sáng tạo.

## **Tiểu kết chương 2**

Kinh tế đối ngoại của một quốc gia là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các quốc gia còn lại hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế khác, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng. KTĐN là một trong những hoạt động quan trọng của nền kinh tế mỗi quốc gia, là một lĩnh vực phong phú và đa dạng, có kết cấu rộng và phức tạp. Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, vai trò của KTĐN ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết đối với tất cả các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, phát triển hay chậm phát triển.

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo KTĐN là một tất yếu khách quan; đó là tổng thể các hoạt động của Đảng tác động có định hướng đến đối tượng, từ việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết về kinh tế đối ngoại nhằm phát huy, khai thác lợi thế của KTĐN vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hoạt động lãnh đạo KTĐN của Đảng là sự thống nhất biện chứng giữa nội dung lãnh đạo và phương thức lãnh đạo. Trong đó, nội dung lãnh đạo chính là những nhiệm vụ mà Đảng cần thực hiện để lãnh đạo kinh tế đối ngoại. Phương thức lãnh đạo của đảng là hệ thống các hình thức, phương pháp, biện pháp, quy trình, lề lối làm việc, tác phong công tác mà chủ thể lãnh đạo sử dụng để tác động vào đối tượng lãnh đạo, làm cho nội dung lãnh đạo của chủ thể trở thành hiện thực. Phương thức lãnh đạo và nội dung lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó, nội dung lãnh đạo là yếu tố cơ bản, phương thức lãnh đạo là yếu tố quan trọng. Khi đã xác định được nội dung lãnh đạo đúng thì cần phải tìm ra phương thức lãnh đạo phù hợp mới có thể làm cho nội dung lãnh đạo được thực hiện tốt trong thực tiễn.

### Chương 3

## ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

### 3.1. THỰC TRẠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO KINH TẾ ĐỐI NGOẠI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

#### 3.1.1. Những ưu điểm

##### \* Về thực hiện nội dung lãnh đạo

*Một là, Đảng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ để định hướng sự phát triển và nội dung hoạt động đối với kinh tế đối ngoại kịp thời, sát thực tế và yêu cầu đặt ra*

Nhằm tạo ra bước ngoặt về hội nhập kinh tế và kinh tế đối ngoại, Đại hội XI (năm 2011) của Đảng tiếp tục chủ trương “đưa các quan hệ quốc tế của đất nước đi vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực và bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế” [75, tr.46]. Đại hội XII (năm 2016) của Đảng bổ sung và hoàn thiện quan điểm về kinh tế đối ngoại: “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyên giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án ĐTNN có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn ĐTNN với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu” [76, tr.108], thống nhất “sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đại hội nêu các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển trong thời kỳ mới là: “Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế và chủ động, tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; khai thác tối đa cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực để mở rộng thị trường, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho phát triển” [76, tr.314]. Báo cáo chính trị Đại hội XIII (tháng 1-2021) của Đảng đưa ra định hướng lớn bao quát những vấn đề phát triển quan trọng của đất nước trong giai đoạn 10 năm tới, trong đó nhấn mạnh “tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng

cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam [78, tr.117]. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn” [78, tr.135].

Các nguyên tắc, chính sách về hội nhập kinh tế của Đảng được xây dựng nhất quán, không ngừng hoàn thiện và được triển khai tích cực, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng thời kỳ, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Với phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ ngoại giao”. Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào các tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực. như: về hợp tác song phương. Thông qua đổi mới chính sách, đất nước ta đã mở rộng và củng cố quan hệ đối ngoại, vượt qua những khó khăn về thị trường do tình hình hỗn loạn ở Liên Xô cũ và Đông Âu gây ra, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho xây dựng công nghiệp và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với khoảng 180 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hóa sang hơn 230 quốc gia và khu vực, ký kết gần 100 hợp đồng. Đã có hơn 60 hiệp định thương mại song phương, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, khoảng 70 hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký kết với các nước và tổ chức quốc tế, nhiều hiệp định hợp tác văn hóa song phương.

Về hợp tác đa phương và khu vực. Việt Nam có quan hệ tích cực với nhiều tổ chức tài chính quốc tế, cụ thể: Ngày 15/9/1976, Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Ngày 21/9/1976, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Ngân hàng Thế giới (WB) Member, 23/09/1976 Việt Nam gia nhập Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Tháng 7 năm 1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), và chính thức gia nhập Khu vực mậu dịch tự do

ASEAN (AFTA) vào ngày 1 tháng 1 năm 1996. Sự kiện này đánh dấu bước đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Tiếp đó, Việt Nam tham gia thành lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) năm 1996 và được công nhận là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998. Đặc biệt, ngày 01/11/2007, Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Với việc tham gia ký kết các hiệp định kinh tế đa phương và song phương, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã được đẩy mạnh ở mức độ cao hơn. Việt Nam thực hiện các nguyên tắc, chủ trương lớn của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, đã trở thành thành viên của nhiều hiệp định thương mại, tham gia đàm phán nhiều hiệp định thương mại quan trọng khác. Cụ thể: tính đến hết năm 2016, Việt Nam đã ký kết và thực hiện 10 hiệp định thương mại tự do, đã hoàn tất đàm phán 2 hiệp định thương mại tự do, 4 hiệp định thương mại tự do khác đang đàm phán. Trong số 10 FTA đã được ký kết và thực hiện, có 6 FTA được ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (gồm 5 FTA giữa AFTA, ASEAN và các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia và New Zealand), 4 FTA được ký kết với tư cách là các bên độc lập (Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu). Hai FTA đã và đang đàm phán là FTA với Liên minh Châu Âu và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Bốn FTA còn lại đang đàm phán gồm: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA ASEAN-Hồng Kông, FTA với Israel và FTA với Khu vực Thương mại Tự do châu Âu (EFTA).

Theo quan điểm và đường lối của Đảng, quá trình mở cửa với thế giới bên ngoài, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam. Chủ yếu thể hiện ở các mặt sau:

*Thứ nhất, tác động đến phát triển kinh tế.* Hội nhập kinh tế quốc tế về cơ bản có tác động tích cực và lâu dài, thuận lợi cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước trong thời gian qua: Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch thương mại hai chiều. Sự chỉ đạo giữa Việt Nam và các đối tác tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đất nước thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các quỹ hỗ trợ phát triển chính thức.

Đối với hoạt động xuất nhập khẩu: Kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP. Năm 2021, Việt Nam đã lọt nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Cùng với đó, cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực



và diện mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng. Nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là động lực cho tăng trưởng chung của xuất khẩu. Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản giảm. Việt Nam cũng đã nỗ lực đa dạng thị trường xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng nhu cầu cho sản xuất tiêu dùng trong nước thì cán cân thương mại duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp...

Đáng chú ý, theo đại diện Bộ Công Thương, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa từ năm 2010 đến năm 2021 đã tăng 4,25 lần, từ mức 157,1 tỷ USD lên 668,5 tỷ USD.

Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021 cho thấy, 10 tỉnh dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu là: TP.Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bình Dương, Thái Nguyên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Phú Thọ. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt được 730,21 tỷ USD. 7 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 374,23 tỷ USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 10,6%; nhập khẩu giảm 17,1%. Cán cân thương mại hàng hóa 7 tháng năm 2023 ước tính xuất siêu 15,23 tỷ USD.

*Thứ hai, tác động đến năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm.* Thông qua các cam kết minh bạch và rõ ràng, IEC góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo huy động các nguồn vốn và công nghệ cho phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, hợp tác kinh tế quốc tế đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành, sản phẩm Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước thông qua tính minh bạch và sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, sự phối hợp trong các thủ tục...

*Thứ ba, nhờ mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam đã tiếp thu khoa học và công nghệ mới và quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, kỹ thuật, văn hóa-xã hội...* Góp phần nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh trong sản xuất và hoạt động kinh doanh... Ngoài ra, hội nhập quốc tế còn giúp đào tạo cho Việt Nam có được đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực về chuyên môn và quản lý. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng sẽ góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, cải cách thể chế kinh tế thị trường, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

*Thứ tư, tác động đến việc hình thành nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh.* Hội nhập kinh tế quốc tế có thể giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua cải thiện môi trường kinh doanh. Việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ hợp tác, nhất

là trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) và gia nhập WTO đã giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan, đồng bộ hoàn toàn với các quy định của WTO, tạo môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng và mở rộng môi trường kinh doanh. Ngoài ra, qua quá trình đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do, các đối tác đã công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ.

*Thứ năm, tác động về xã hội, văn hóa, môi trường, chính trị, an ninh quốc phòng.* Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam chú trọng thực hiện an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Việt Nam mở rộng đối tượng, tăng mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo trợ xã hội ngày càng hoàn thiện. Bên cạnh đó, các chính sách bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc cũng được tăng cường. Các vấn đề về môi trường cũng đã được quan tâm và giải quyết. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế góp phần hoàn thiện thể chế dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đổi mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng. Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là tham gia ASEAN và các hiệp định thương mại tự do, Việt Nam mở rộng, tăng cường liên kết, hợp tác với các nước, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó, công tác an ninh, quốc phòng tiếp tục được bảo đảm, chính trị ổn định được giữ vững, góp phần kiên quyết bảo vệ Tổ quốc.

Sau gần 40 năm đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam. Do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định, quy mô nền kinh tế được mở rộng nhiều lần, thu nhập bình quân đầu người cũng tăng đáng kể: Năm 1995: 277 USD Năm 2000: 390 USD Năm 2005: 688 USD Năm 2010: 1318 USD Năm 2015: 2085 USD Năm 2021: 3743 USD GDP, năm 2022: 4.110 USD, năm 2023 ước tính sẽ đạt 4.436 USD bình quân đầu người của Việt Nam. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, khá thấp so với GDP cùng kỳ giai đoạn 2011-2023, tăng trưởng GDP nửa đầu năm nay chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của nửa đầu năm 2020. Số liệu được Tổng cục Thống kê (GSO) công bố tại cuộc họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023.

*Hai là, Đảng lãnh đạo Nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện cho kinh tế đối ngoại phát triển đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước*

Trong quá trình phát triển quan hệ kinh tế quốc tế của đất nước đặc biệt theo xu thế hội nhập quốc tế ngày nay, việc thể chế hóa, cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng

đối với hoạt động kinh tế đối ngoại là rất cần thiết để phù hợp với tình hình trong nước và thế giới, xây dựng khuôn khổ pháp luật phù hợp với nguồn lực trong nước và đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 493/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 với mục tiêu xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Đồng thời, Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 17/02/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Về đầu mối quốc gia trong việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ động rà soát nội dung các điều ước quốc tế, thảo luận quốc tế mà tổng cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ đang được giao làm đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới và Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 nhấn mạnh chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, với nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội. Đa dạng hóa hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau và ưu tiên chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nhiều ý kiến đều đồng thuận rằng, Nghị quyết này sẽ là nền tảng và động lực quan trọng, bởi với những mục tiêu, giải pháp được đưa ra sẽ tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp du lịch Việt Nam phát triển bền vững và cất cánh, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp xứng đáng vào sự phát triển của kinh tế đất nước.

Trên cơ sở chủ đạo là Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2013, Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối, trong năm 2022, ngân hàng nhà nước đã triển khai xây dựng và ban hành các thông tư trong lĩnh vực quản lý ngoại hối như: Thông tư liên quan đến quản lý các giao dịch vãng lai và sử dụng ngoại hối trong nước; Thông tư hướng dẫn hoạt động chuyển tiền một chiều ra nước ngoài và thanh toán, chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai khác; Thông tư hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp. Các văn bản nói trên đã góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý ngoại hối, đáp ứng nhu cầu thực tế và yêu cầu quản lý của Nhà nước, đồng bộ hóa hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động ngoại hối, hạn chế các trường hợp lợi dụng chuyển tiền bất hợp pháp ra nước ngoài.

Đối với thị trường ngoại hối trong nước, giai đoạn trước đây dòng vốn vào Việt Nam tăng mạnh (thông qua các kênh: Kiều hối; ĐTNN trực tiếp và gián tiếp; vay nợ nước ngoài...).

*Ba là, các tổ chức đã phối hợp triển khai thực hiện tốt các hoạt động kinh tế đối ngoại*

Đảng chủ trương đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị, trong đó có bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, mà đặc biệt là về kinh tế đối ngoại, bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu các bộ, ngành nhằm thực hiện chủ trương xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Các bộ, ngành đã đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy. Bộ máy Nhà nước đã được cải cách và đạt được những kết quả đáng kể. Văn kiện Đại hội Đảng

lần thứ XIII đã nhận định “Hoạt động của Chính phủ và các bộ, ngành chủ động, tích cực, tập trung hơn vào quản lý, điều hành vĩ mô; tháo gỡ các rào cản; phục vụ, hỗ trợ phát triển”.

Cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ được sắp xếp, kiện toàn theo hướng giảm cấp trung gian, giảm đầu mối bên trong, giảm tối đa số lượng phòng trong cục, vụ; cơ bản không chuyển vụ thành cục; giải thể hoặc sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức hoạt động không hiệu quả. Việc hoàn thiện bộ máy với mục tiêu xây dựng bộ máy tinh gọn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ phạm vi, đối tượng quản lý và tính chất hoạt động của bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực nhưng đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

Thực hiện Nghị định số 87/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, hoàn thiện vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, “từ năm 2017 đến hết năm 2019, Bộ đã cắt giảm được 4.024 đầu mối, riêng năm 2019 giảm 2.172 đầu mối. Chỉ tiêu biên chế hành chính được giao đã giảm gần 4.980 biên chế (giảm 6,7% so năm 2015), trong khi vẫn đảm bảo điều hành hiệu quả, thông suốt các hoạt động nghiệp vụ của ngành”.

Tương tự, dựa trên Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương”, trong giai đoạn 2015 - 2020, Bộ Công Thương cũng đã cắt giảm số đơn vị đầu mối, từ 35 đơn vị xuống còn 30 đơn vị (26 đơn vị hành chính, 4 đơn vị sự nghiệp); số lượng phòng giảm 74 phòng (từ 197 phòng xuống còn 123 phòng), xóa bỏ Tổng cục Năng lượng, thành lập 3 đơn vị là: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững, Vụ Dầu khí và than, Cục Điện lực và năng lượng tái tạo.

Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã giải thể 2 đơn vị là Tổ tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Văn phòng Chương trình Kỹ thuật - Kinh tế về Tự động hóa và Công nghệ vật liệu... Không tình giảm bộ máy một cách cơ học, Bộ Công Thương dựa vào chức năng, nhiệm vụ của mình đã thành lập thêm Cục Phòng vệ thương mại; Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng trên cơ sở Cục Quản lý cạnh tranh cũ. Chính vì vậy, bộ máy của Bộ Công Thương đã đi vào hoạt động ổn định, công việc thống nhất một đầu mối, không bị trùng lặp, thực hiện đúng mục tiêu tinh giảm, hiệu lực, hiệu quả.

Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Mục tiêu tổng quát là đến năm 2030, đổi mới căn bản và toàn diện phương thức quản lý nhà nước theo hướng Chính phủ số, chuyển từ kiểm soát sang kiến tạo; từ can thiệp trực tiếp sang gián tiếp; từ tiền kiểm sang hậu kiểm, phù hợp với nguyên tắc và thông lệ quốc tế, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế phát triển. Trong đó, các mục tiêu cụ thể gồm: Các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế được xây dựng dựa trên nguyên tắc tôn trọng quy luật thị trường, theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế tốt; môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt chất lượng tương đương với các nước ASEAN - 3 (Xinggapo, Thái Lan và Malaixia). Xây dựng chính phủ số hiện đại, thống nhất, liên thông và hiệu quả.

Mở rộng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước trong cung ứng dịch vụ công, xây dựng kết cấu hạ tầng. Đảm bảo tính công khai, minh bạch và đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tổ chức không phân biệt thành phần kinh tế. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý thị trường theo hướng áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả công tác hậu kiểm, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Chính sách kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế mở thường được hiểu là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc của Nhà nước nhằm mục tiêu giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở trong tình trạng có thể chấp nhận được. Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, ổn định tỷ giá hối đoái, các quy định về hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính và tiền tệ khác tác động vào hoạt động xuất và nhập khẩu.

Theo Thông báo số 290/TB-VPCP ngày 25/7/2023 kết luận tại cuộc họp ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế ngày 10 tháng 7 năm 2023 đã chỉ rõ Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, các Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về chính trị, an ninh, quốc phòng và Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, cùng các cơ quan liên quan tiến hành tổng kết, đánh giá 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, chú trọng đưa ra các giải pháp nâng cao sự phối hợp triển khai giữa các

lĩnh vực hội nhập trong một chiến lược hội nhập tổng thể, làm cơ sở xây dựng những định hướng mới cho công tác hội nhập trong giai đoạn tới. Các bộ, ngành, địa phương ưu tiên và cân đối nguồn lực để tiếp tục triển khai các kế hoạch thực hiện của Chính phủ về thực thi FTA trên cơ sở có tính đến lồng ghép các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với đặc thù của từng ngành, từng địa phương nhằm khai thác tối ưu hiệu quả các FTA, chú trọng các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, tăng cường các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chính sách để tạo điều kiện cho việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước giúp doanh nghiệp đáp ứng quy tắc xuất xứ của các FTA. Phối hợp Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương tăng cường tổ chức tham vấn với cộng đồng doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng trong quá trình triển khai cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi các FTA, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác hiệu quả dung lượng các thị trường có FTA với Việt Nam và chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao hàm lượng giá trị Việt Nam trong sản phẩm hàng hóa. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, đào tạo và tập huấn về các cam kết trong các FTA mà Việt Nam mới tham gia, tập trung đi sâu vào những ngành hàng, lĩnh vực cụ thể, phù hợp với đặc thù và thế mạnh của từng địa phương; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động truyền thông, xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu quốc gia và các sản phẩm mũi nhọn ở các thị trường nước ngoài.

*Bốn là, lãnh đạo xây dựng phát triển và phát huy tốt các nguồn lực, các chủ thể làm kinh tế đối ngoại*

Trong đề án tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2030 (*Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ*) đã chỉ rõ: Tiếp tục phát triển và nâng cấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, da giày, điện tử, thực phẩm... gắn với tăng cường cải tiến quy trình và công nghệ sản xuất thông minh, tự động hóa.

Mở rộng quy mô phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng thị trường xuất khẩu gắn liền với việc nâng cao trình độ công nghệ sản xuất; Tăng cường liên kết giữa các công ty đa quốc gia và các doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp điện tử nhằm thực hiện chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh; tập trung nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong nước về quản lý và kỹ

thuật, tiêu chuẩn chất lượng để kết nối tốt hơn với các doanh nghiệp FDI, từng bước tham gia vào quá trình thiết kế, R&D và sản xuất linh kiện của ngành.

Đồng thời, lãnh đạo cơ cấu lại không gian phát triển công nghiệp của các vùng, địa phương đảm bảo tính chuyên môn hóa cao, phát huy tốt nhất các lợi thế của mỗi vùng, địa phương về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế - chính trị, nguồn nhân lực. Tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tạo lập không gian phát triển mới đối với các ngành công nghiệp và tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu

Cơ cấu lại các khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng bền vững, sinh thái gắn với hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp có tính đến lợi thế so sánh của từng địa bàn, vùng theo hướng tăng cường hỗ trợ và kết nối các chuỗi cung ứng trong nước nhằm thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu hiệu quả hơn. Cụ thể:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên khoáng sản và phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất phân bón và hóa chất.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, tổ hợp công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, hóa chất, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản và phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây.

Vùng Tây Nguyên: Tập trung phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bô-xít, alumin trên quy mô lớn, phát triển công nghiệp chế biến nhôm. Hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản trên thị trường quốc tế. Chú trọng phát triển năng lượng tái tạo.

Vùng Đông Nam Bộ: Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp dệt may, da giày; phát triển chuỗi công nghiệp Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển năng lượng tái tạo.



Vùng ven biển: Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn tại các khu kinh tế ven biển, trong đó chú trọng các ngành sản xuất công nghiệp nặng như thép và hóa chất, chế biến sâu các loại khoáng sản có tiềm năng và trữ lượng lớn như quặng sắt, titan... Ưu tiên phát triển các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc dầu, hóa dầu, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh gắn với bảo vệ môi trường.

Hình thành và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp công nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn trong các ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển ngành. Nâng cao năng lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ. Tăng cường kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, đa quốc gia.

Lãnh đạo trong lĩnh vực xuất nhập khẩu như: Tập trung ưu tiên phát triển xuất khẩu các mặt hàng có quy mô xuất khẩu lớn, lợi thế cạnh tranh cao (điện tử, dệt may, da giày, nông sản, đồ gỗ...) gắn với đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng chế biến sâu, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, tỷ lệ nội địa hóa lớn, đáp ứng tiêu chuẩn cao về chất lượng và phát triển bền vững của các thị trường.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để không phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ các cuộc xung đột thương mại. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, hạn chế phụ thuộc lớn vào một thị trường; từng bước cải thiện cán cân thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu theo hướng cân bằng hơn.

Phát triển các vùng, địa bàn xuất khẩu mới gắn với quá trình chuyển dịch và phân công lại sản xuất từ các trung tâm kinh tế ra các vùng đệm đối với các ngành xuất khẩu thâm dụng lao động, phát huy lợi thế về lao động và chi phí sản xuất thấp.

Hình thành được hệ thống các doanh nghiệp xuất khẩu lớn, có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Phát triển thương hiệu hàng Việt Nam ở nước ngoài.

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi

nhanh kinh tế - xã hội nhân mạnh: Tổ chức đào tạo, cung ứng kịp thời nhân lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ. Tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong kết nối giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; Tập trung đào tạo nghề nghiệp cho người lao động cả trước - trong - sau quá trình tham gia thị trường lao động; cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ của lao động trong các doanh nghiệp, nhất là các ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ và đào tạo các chuyên ngành mới trong chuyển đổi số như trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), internet vạn vật (IoT), chuỗi khối (Blockchain),... Thiết lập mạng lưới thông tin của những người lao động đi làm việc ở nước ngoài trở về để thu hút vào làm việc cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ và Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW (ngày 17/11/2022) về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Một trong những giải pháp được đưa ra để tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong thời gian tới là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là một định hướng quan trọng, đúng đắn nhằm tháo gỡ một trong những điểm nghẽn quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Tại Đại hội XIII, Đảng ta xác định trong 5 năm tới, đột phá về phát triển nguồn nhân lực, trong đó, nội hàm về nguồn nhân lực chất lượng cao đã được xác định rõ hơn, đó là “nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt” và đặc biệt, Đảng ta tiếp tục gắn phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với “ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo”. Đây là những bổ sung kịp thời, hợp lý gắn với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với phương châm “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng, Nhà nước ta trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, Nghị quyết số 29-NQ/TW (ngày 17/11/2022) về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đã nêu rõ một quan điểm chỉ đạo quan trọng. Đó là: “Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả; khơi dậy khát vọng phát triển, tinh thần khởi nghiệp quốc gia, đổi mới sáng tạo; phát huy giá trị

ting hoa văn hóa dân tộc, bản lĩnh và trí tuệ con người Việt Nam và truyền thống của giai cấp công nhân, vai trò xung kích, đi đầu của đội ngũ trí thức và doanh nhân Việt Nam” [32, tr.278]. Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành (BCH) Trung ương khóa X về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Nghị quyết 45-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Đại hội XIII chủ trương:

“Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người” [78, tr.231].

Đồng thời định hướng:

“ưu tiên nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [78, tr.54].

*Năm là, lãnh đạo xử lý tốt các tình huống về kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan cho đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế Đảng, Nhà nước...*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và thương mại điện tử đang diễn ra rất nhanh chóng và thực hiện chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh hội nhập quốc tế, hợp tác đầu tư với nước ngoài, Việt Nam đã và đang hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, là thành viên của nhiều tổ chức thương mại quốc tế. Tuy nhiên, cùng với quá trình hội nhập, các tranh chấp kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài cũng diễn biến rất phức tạp, gia tăng cả về tính chất và quy mô; việc áp dụng pháp luật để giải quyết không đơn thuần như các tranh chấp kinh doanh, thương mại trong nước, mà còn phải tham chiếu, áp dụng các quy định pháp luật, tập quán quốc tế rất rộng lớn, đa dạng. Từ ngày 1-7-2016 đến ngày 30-11-2021, tòa án nhân dân các cấp ở Việt Nam đã thụ lý 3.093 vụ án kinh doanh,

thương mại có yếu tố nước ngoài (chiếm 12,7% tổng số vụ án kinh doanh, thương mại nói chung, một tỷ lệ không nhỏ), trong đó, thụ lý theo thủ tục sơ thẩm là 2.235 vụ, thủ tục phúc thẩm là 766 vụ và thủ tục giám đốc thẩm là 92 vụ [168].

Hệ thống pháp luật cơ bản đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Công tác tổ chức thi hành pháp luật và ý thức thượng tôn pháp luật ngày càng được nâng cao. Huy động vốn đầu tư phát triển tăng lên và hiệu quả sử dụng được cải thiện. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được tăng lên rõ rệt. phát triển mạnh thị trường dịch vụ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Lãnh đạo rà soát kết quả thực hiện các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị, Kế hoạch của Ban cán sự Đảng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW (giai đoạn 2016-2020); tổ chức nghiên cứu, đánh giá toàn diện bối cảnh về công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật hiện nay. Bên cạnh đó, tổ chức nghiên cứu, xác định nội dung định hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong giai đoạn tới; nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Nghiên cứu, xây dựng nội dung Chiến lược pháp luật Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để đưa vào Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa; thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với những điều ước quốc tế và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trước hết là cán bộ trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế.

Đặc biệt, trong Luật thương mại năm 2019 quy định rõ: “1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại. 2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công. 4. Ủy ban nhân

dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ” Vì vậy, đối với các tình huống xảy ra trong các hoạt động của kinh tế đối ngoại cần thống nhất quan điểm lãnh đạo của Đảng với sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo dung với thông lệ quốc tế. Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật liên quan đến kinh tế đối ngoại như: Luật Đầu tư, Luật thương mại, Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018; Nghị định 85/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử. Nghị định 98/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương. Nghị định 81/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Nghị định 69/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định 08/2018/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương, Nghị định 09/2018/NĐ-CP về quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam... Nghị định Số: 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại nhằm giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; tranh chấp giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại; tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải thương mại căn cứ trên Luật trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 của Quốc hội.

*Sáu là, lãnh đạo sơ kết, tổng kết thường xuyên và hiệu quả về kinh tế đối ngoại để rút ra những kinh nghiệm lãnh đạo cho giai đoạn mới*

Trong thời gian vừa qua, Đảng đã ban hành kịp thời những nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế vùng kinh tế, các nghị quyết về đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nghị quyết về hội nhập kinh tế quốc tế, lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, khoa học việc tổ chức thực hiện; Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị quyết về xuất nhập khẩu, thu hút vốn ĐTNN, dịch vụ, du lịch, chuyển giao công nghệ... về các hoạt động của kinh tế đối ngoại. “Việc phân cấp toàn diện cho chính quyền địa phương được cấp phép và quản lý các dự án FDI trên địa bàn đã phát huy tính sáng tạo của nhiều địa phương trong thu hút FDI. Hoàn thiện hệ thống pháp

luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới” [78, tr.284-285], ban hành đầy đủ bộ khung pháp luật tạo cơ chế hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế đối ngoại như Luật ĐTNN tại Việt Nam, Luật Thương mại, luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật khoáng sản, Luật Khoa học và Công nghệ...đồng thời tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao.

Theo hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/02/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. Căn cứ tình hình thực tế và chức năng, nhiệm vụ được giao, các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương, cơ quan, đơn vị lựa chọn nội dung và tổ chức tổng kết, nghiên cứu những mô hình mới, cách làm hay khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện và chuẩn bị cho việc ban hành mới các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Về lĩnh vực kinh tế: Đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng về kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; phát triển doanh nghiệp; cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; phát triển kinh tế tư nhân; nâng cao hiệu quả thu hút ĐTNN; cơ cấu lại, phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chính sách phát triển công nghiệp quốc gia; xây dựng nền kinh tế số và các chủ trương, giải pháp để tiếp cận, khai thác và phát huy các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị “Về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030” đã khẳng định: “Các cơ quan lãnh đạo của Đảng phải quan tâm đặc biệt đến công tác lý luận, tổng kết thực tiễn”. Thực hiện nghiên cứu sơ kết, tổng kết về kinh tế đối ngoại đã rút ra được nhiều kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo của Đảng, quá trình này đã tác động đến tất cả các lĩnh vực của kinh tế đối ngoại:

*Thứ nhất*, Đảng lãnh đạo KTĐN đã tác động tới phát triển nền kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế về cơ bản đã tác động tích cực và dài hạn, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong thời gian qua: HNKTQT đã thúc đẩy tăng trưởng giá trị thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các đối tác, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn FDI, ODA cho phát triển kinh tế đất nước. Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường và

cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường; hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu; gắn với thương mại xanh và thương mại công bằng, với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):* Hoàn thành các mục tiêu cụ thể nêu tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030 nhằm nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia và vùng lãnh thổ trong một số khu vực trong tổng số vốn ĐTNN cả nước lên hơn 70% trong giai đoạn 2021 - 2025 và 75% trong giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm: (i) Châu Á: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia, Phillipines; (ii) Châu Âu: Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Liên bang Nga, Anh; và (iii) Châu Mỹ: Hoa Kỳ. Tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam; Đến năm 2030 nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

*Thứ hai,* Đảng lãnh đạo KTĐN tác động tới năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Thông qua những cam kết minh bạch, rõ ràng, HNKTQT đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm huy động nguồn vốn và các nguồn lực khoa học - công nghệ cho phát triển nền kinh tế. Bên cạnh đó, cũng thông qua tính minh bạch và hấp dẫn của môi trường đầu tư, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, hài hòa hóa các quy trình,... HNKTQT đã góp phần hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam tại các thị trường trong và ngoài nước.

*Thứ ba,* Đảng lãnh đạo KTĐN thông qua việc mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia trong khu vực và thế giới, Việt Nam đã tiếp thu được khoa học - công nghệ mới và cách quản lý tiên tiến trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, kỹ thuật, văn hóa - xã hội... góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh... Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng đã góp phần đào tạo cho Việt Nam có được đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ và năng lực cả về chuyên môn lẫn quản lý. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, cải cách thể chế kinh tế thị trường, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

*Thứ tư*, Đảng lãnh đạo KTĐN tác động tới việc xây dựng nền kinh tế thị trường đầy đủ. Thông qua hoàn thiện môi trường kinh doanh, HNKTQT đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc thực hiện các cam kết trong các khuôn khổ hợp tác, đặc biệt là trong khuôn khổ Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) và việc gia nhập WTO đã giúp Việt Nam hoàn thiện được một hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ và đồng bộ với quy định của WTO, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng và thông thoáng hơn. Ngoài ra, thông qua quá trình đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do các đối tác đã công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ.

*Thứ năm*, Đảng lãnh đạo KTĐN tác động tới xã hội, văn hóa, môi trường, chính trị, an ninh quốc phòng. Trong quá trình HNKTQT, Việt Nam đã chú trọng thực hiện các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Việt Nam đã mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo trợ xã hội cũng ngày càng được hoàn thiện. Thêm nữa, các chính sách bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc cũng tăng cường thực hiện. Các vấn đề về môi trường cũng được đề ý và giải quyết. Ngoài ra, HNKTQT đã góp phần nâng cao các thiết chế dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đi đôi với đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng. Thông qua HNKTQT, đặc biệt là thông qua việc tham gia ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do, Việt Nam đã mở rộng, tăng cường, liên kết và hợp tác với các nước, điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội. Song song với đó, hoạt động an ninh quốc phòng tiếp tục được đảm bảo, chính trị được giữ ổn định góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

**\* Về thực hiện phương thức lãnh đạo**

*Một là, trong việc Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng các nghị quyết, chỉ thị, kết luận và định hướng lớn đã có nhiều thành tựu*

Trong những năm qua, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận trực tiếp hoặc liên quan đến kinh tế đối ngoại. Đảng nhấn mạnh trên tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thực hiện hợp tác quốc tế nhưng vẫn phải bảo đảm độc lập tự chủ, rằng trong thời kỳ này, hợp tác với các nước và khu vực trên thế giới được đẩy mạnh không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trên các lĩnh vực khác, thể hiện tinh thần hội nhập toàn diện với các vùng, miền, thế giới. Một số văn bản đã được ban hành để triển khai các ý kiến này. Cụ thể: Ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ban hành Nghị



quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”; ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X đã thông qua Nghị quyết số - Nghị quyết NQ/TW “Một số biện pháp, chính sách lớn nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững của Việt Nam với tư cách là một cường quốc thế giới”. Tổ chức Thương mại”; Ngày 10 tháng 4 năm 2013, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế; ngày 07 tháng 01 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 40/QĐ-TTg, thông qua việc Việt Nam hội nhập vào Chiến lược tổng thể của cộng đồng quốc tế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết 06-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 05/11/2016... Đây là văn kiện quan trọng có ý nghĩa chiến lược, làm rõ và thống nhất nhận thức của toàn Đảng, toàn dân cả nước về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Điềm lại quan điểm của Đảng về hội nhập quốc tế trong hơn 30 năm qua, có những điểm đáng chú ý sau: (i) Hội nhập kinh tế quốc tế xuất phát từ yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong nền kinh tế. Vì vậy, hội nhập kinh tế quốc tế là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị; (ii) hội nhập kinh tế quốc tế nhằm sử dụng các nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy phát triển đất nước nhưng phải kết hợp với giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia; tuân thủ chủ trương mở cửa và hội nhập, và khai thác có lợi cho sự phát triển kinh tế của đất nước.

Bộ Chính trị mới ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030; trong đó, có nhiều định hướng, giải pháp lớn để tăng cường thu hút và phát huy hiệu quả của ĐTNN, sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thu hút ĐTNN có chất lượng trong thời gian tới.

Về định hướng phát triển công nghiệp, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/03/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết số 23 đưa ra những mục tiêu tổng quát đầy quyết tâm, bao gồm: (i) Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; và (ii) Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại. Về định hướng chính sách thu hút ĐTNN trong bối cảnh mới, đặc biệt là trong CMCN 4.0, Nghị quyết số 23 cũng thể hiện quyết tâm điều chỉnh thu hút ĐTNN

“chất lượng cao”, chuyển từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm, thân thiện với môi trường, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp nội địa thông qua 03 định hướng ưu tiên: (i) về công nghệ; (ii) về hình thức đầu tư; và (iii) về đối tác.

Bên cạnh đó, Nghị quyết 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII năm 2017 về phát triển kinh tế tư nhân thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết 10) đề ra quan điểm về “Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN nhằm tiếp nhận, chuyển giao, tạo sự lan tỏa rộng rãi về công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ”.

Hiện Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn 2045 - hai mốc rất quan trọng, tròn 100 năm thành lập Đảng (2030) và 100 năm lập nước (2045). Theo đó, nền kinh tế sẽ tăng trưởng dựa vào năng suất lao động cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ hiện đại, xác định đổi mới sáng tạo là động lực mới và là điểm tựa để đột phá... Điều này cũng là yêu cầu khách quan cần điều chỉnh chính sách về thu hút và sử dụng ĐTNN cho phù hợp giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”; ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”. Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác”; ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”.

Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn quan tâm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, rút ra các bài học kinh nghiệm, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển, góp phần quan trọng đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả đối ngoại, hội nhập quốc tế.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa mang tính chiến lược lâu dài. Trên cơ sở những quan điểm chỉ đạo định hướng về xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong đó có hoàn thiện hệ thống pháp luật, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp cơ bản nhằm triển khai thực hiện. Những quan điểm cơ bản về hoàn thiện hệ thống pháp luật mà Đảng ta đã xác định mang tính kế thừa, phát triển, phù hợp với xu thế phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

Nội dung cốt lõi của chiến lược xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 bao gồm: Hoàn thiện hệ thống pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân là trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới [78, tr.284-285].

Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030. Sau 12 năm thực hiện Chỉ thị số 41-CT/TW, ngày 15/4/2010 của Ban Bí thư khóa X, công tác ngoại giao kinh tế đã có chuyển biến mạnh mẽ, đóng góp quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhận thức đúng đắn, đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác ngoại giao kinh tế. Xác định ngoại giao kinh tế là một nhiệm vụ cơ bản, trung tâm của nền ngoại giao Việt Nam, một động lực quan trọng để phát triển đất nước nhanh, bền vững; đóng vai trò tiên phong trong huy động các nguồn lực bên ngoài, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường tiềm lực, sức cạnh tranh và năng lực thích ứng của nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả. Trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác

ngoại giao kinh tế cần xác định rõ trọng tâm, trọng điểm, lấy lợi ích quốc gia - dân tộc, hiệu quả thực chất làm tiêu chí hàng đầu trong triển khai hoạt động ngoại giao kinh tế.

*Hai là, Đảng đã lãnh đạo kinh tế đối ngoại thông qua việc phát huy tốt vai trò quản lý của Nhà nước.*

Những năm qua, Đảng đã lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và các chương trình, kế hoạch công tác để phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại, mới nhất là Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 nhằm bám sát mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030: “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế”. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng tiếp tục đổi mới tư duy, cách làm, quyết liệt, đồng bộ, thống nhất trong hành động, giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối chiến lược phát triển kinh tế của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, bảo vệ vững chắc an ninh và toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc. Các nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra cần có tính toàn diện, sâu sát, linh hoạt, chủ động, sáng tạo, có tính dự báo nhằm mang lại hiệu quả thực chất. Đẩy mạnh các hoạt động liên quan đến mở rộng quan hệ kinh tế thương mại song phương, đa phương, thu hút đầu tư nước ngoài, ký kết các hiệp định, điều ước quốc tế song đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên tính hiệu quả; tiếp tục chủ động trong công tác nghiên cứu, đàm phán và ký kết

FTA với các đối tác bổ sung lợi ích để có thể mang lại hiệu quả về nhiều mặt; khai thác hiệu quả lợi ích các FTA mà Việt Nam đã ký kết làm động lực để phát triển xuất nhập khẩu cả về lượng và chất trên cơ sở đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thông qua Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 03/6/2023 về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 06/5/2023 về nhiệm vụ, giải pháp đổi mới hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy nguồn lực đầu tư của 19 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trực thuộc; Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 16/9/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong tình hình mới và Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030 nhằm tiếp tục mở rộng, làm sâu sắc hơn quan hệ và tạo thế đan xen lợi ích kinh tế với các đối tác. Với các đối tác quan trọng, nhất là các nước láng giềng, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện phải chủ động, tích cực tạo lập, hoàn thiện các khuôn khổ hợp tác, gắn kết chặt chẽ quan hệ chính trị, đối ngoại với hợp tác kinh tế, quốc phòng, an ninh, văn hoá, giáo dục và khoa học - công nghệ... Tranh thủ tối đa các quan hệ chính trị đối ngoại để thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế, qua đó củng cố vững chắc quan hệ với các đối tác, nâng cao tiềm lực, vị thế, uy tín đất nước. Việc giải quyết vướng mắc trong quan hệ kinh tế với các đối tác phải bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, hài hoà với lợi ích hợp pháp, chính đáng của các đối tác. Nâng tầm đối ngoại đa phương, chủ động tham gia và phát huy vai trò, thúc đẩy sáng kiến của Việt Nam tại các cơ chế, diễn đàn kinh tế quốc tế và những vấn đề quốc tế có tầm quan trọng chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể của ta. Chủ động đóng góp vào tiến trình cải tổ, nâng cao hiệu quả các tổ chức quản trị kinh tế toàn cầu; xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế quốc tế.

Ngoài ra Nhà nước cũng ban hành nhiều nghị quyết như: Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 12/5/2022 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội; Quyết định số 451/QĐ-TTg, ngày 13/4/2022 về việc

phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Thông tư số 07/2022/TT-BCT ngày 23/3/2022 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực; Thông tư số 05/2022/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực; Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04/01/2022 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Hiệp định RCEP); Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế; Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm; Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ; Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt là Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế nhằm quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng và phát huy có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế cho phát triển đất nước là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo các mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra. Đa dạng hoá các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hoá, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Đẩy mạnh kinh tế hoá nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. Tập trung khai thác tối đa tiềm năng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 89/2016/NĐ-CP, ngày 1/7/2016 quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế.

Các kết quả này đã phát huy được vai trò quản lý nhà nước, đồng thời thể hiện được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại.

*Ba là, việc Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại thông qua công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với kinh tế đối ngoại.*

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022-2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế để phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030. Nghị quyết nêu rõ, mục đích của Chương trình nhằm cụ thể hóa và triển khai các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp trong Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030 trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 -2025.

Đồng thời, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với công tác ngoại giao kinh tế, trong đó cần quán triệt ngoại giao kinh tế là một nhiệm vụ cơ bản, trung tâm của nền ngoại giao Việt Nam, một động lực quan trọng để phát triển đất nước nhanh, bền vững, đóng vai trò tiên phong trong huy động các nguồn lực bên ngoài, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường tiềm lực, sức cạnh tranh và năng lực thích ứng của nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả.

Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo phê chuẩn kịp thời vào thời điểm phù hợp các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trước hết là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) để tạo điều kiện thuận lợi cho Hiệp định có hiệu lực theo cam kết, cùng với Chương trình sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan phù hợp với điều kiện trong nước và cam kết quốc tế của Việt Nam.

Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Hội nhập quốc tế, các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế xây dựng và chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết.

Các tỉnh ủy, thành ủy, ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương và đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương quán triệt Nghị quyết trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

Ban Tuyên giáo Trung ương hướng dẫn việc học tập, quán triệt Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền, tạo nhận thức đúng trong toàn bộ hệ thống chính trị, toàn dân, toàn quân, tạo sức mạnh tổng hợp bảo đảm thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Đảng đoàn Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam xây dựng Đề án "Đổi mới tổ chức và hoạt động công đoàn trong tình hình mới".

Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Theo hướng dẫn số: 42-HD/BTGTV ngày 01/9/2017 thực hiện chương trình bồi dưỡng chuyên đề “hội nhập quốc tế”

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội nghị ký kết “Chương trình phối hợp đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025”. Mục đích của Chương trình nhằm tăng cường sự phối hợp trong tuyên truyền vận động nông dân thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước; chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn, cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tạo dựng hình ảnh người nông dân thế hệ mới có kiến thức, kỹ năng tay nghề cao và khả năng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030 nhằm cụ thể hóa và triển khai các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải



pháp trong Chỉ thị số 15-CT/TW trên cơ sở bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 -2025. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với công tác ngoại giao kinh tế, trong đó cần quán triệt ngoại giao kinh tế là một nhiệm vụ cơ bản, trung tâm của nền ngoại giao Việt Nam, một động lực quan trọng để phát triển đất nước nhanh, bền vững, đóng vai trò tiên phong trong huy động các nguồn lực bên ngoài, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường tiềm lực, sức cạnh tranh và năng lực thích ứng của nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả.

Trên cơ sở quán triệt và thực hiện tốt các nội dung được nêu trong Kết luận số 16-KL/TW, ngày 14-02-2012, của Bộ Chính trị, về “*Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011 - 2020*”; Chỉ thị số 21/CT-TTg, ngày 6-8-2010, của Thủ tướng Chính phủ, về “*Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011 - 2020*”; Nghị định số 72/NĐ-CP, ngày 07-9-2015, của Chính phủ, về “*quản lý hoạt động thông tin đối ngoại*”, theo Thông tấn xã Việt Nam, năm 2022, cả nước có 127 cơ quan báo; 670 cơ quan tạp chí (có 327 tạp chí lý luận chính trị và khoa học, 72 tạp chí văn học nghệ thuật); 72 cơ quan đài phát thanh, truyền hình. Nhân sự hoạt động trong lĩnh vực báo chí có khoảng 41.000 người, trong đó khối phát thanh, truyền hình xấp xỉ 16.500 người. Năm 2022, công tác thông tin trên báo chí thể hiện rõ hơn vai trò dẫn dắt, chủ động, kịp thời, đạt hiệu quả trong tuyên truyền về những vấn đề, sự kiện quan trọng của đất nước, góp phần tạo đồng thuận xã hội.

*Bốn là, lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng công tác tổ chức, cán bộ nhằm xây dựng bộ máy làm kinh tế đối ngoại vững mạnh*

Thông qua công tác tổ chức, cán bộ nhằm nghiên cứu, đề xuất xây dựng đường lối, chủ trương, nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định về lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; các cơ chế, chính sách lớn về kinh tế đối ngoại, phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, về các vấn đề xã hội gắn với kinh tế theo phân công của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; tham gia ý kiến với các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan về các đề án, dự án kinh tế -xã hội lớn. Lãnh đạo thông qua công tác tổ chức là việc xây dựng bộ máy lãnh đạo về kinh tế đối ngoại, theo Quyết định số 160-QĐ/TW thành lập Ban Kinh tế Trung ương và Quyết định số 161-QĐ/TW quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung

ương. Quyết định của Bộ Chính trị nêu rõ chức năng của Ban Kinh tế Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, Ban Kinh tế Trung ương có căn cứ pháp lý và các điều kiện để thực hiện tốt hơn vai trò là cơ quan chủ trì việc tham mưu chiến lược về kinh tế - xã hội của Đảng, như: Tham gia dự thảo văn kiện Đại hội XIII của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có kinh tế đối ngoại (nghị quyết về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; nghị quyết về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; nghị quyết về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nghị quyết về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; Nghị quyết về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;...).

Quyết định của Bộ Chính trị cũng quy định mối quan hệ công tác của Ban Kinh tế Trung ương với Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Đảng đoàn Quốc hội, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương, là quan hệ phối hợp trong việc tham mưu, đề xuất; thẩm định đề án; triển khai thực hiện những chủ trương, cơ chế, chính sách lớn về kinh tế-xã hội và để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Đối với các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương có quan hệ phối hợp trong hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện những chủ trương, cơ chế, chính sách lớn về kinh tế-xã hội của Trung ương.

Ban Kinh tế Trung ương có quyền yêu cầu các ban cán sự đảng bộ, ngành ở trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước có liên quan trong khối kinh tế-xã hội báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.

Trưởng Ban Kinh tế Trung ương có quyền cử cán bộ, chuyên viên nghiên cứu của Ban tham dự các cuộc họp để bàn triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương; chủ trương công tác của các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy, các cơ quan, tổ chức trực thuộc Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt thuộc phạm vi được phân công về lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Lãnh đạo thông qua công tác cán bộ là việc đưa đảng viên chủ chốt của đảng vào nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý các ngành kinh tế đối ngoại, sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý kinh tế để thực hiện chủ trương, đường lối của mình; chỉ khi kinh tế phát triển mới giữ vững được địa vị cầm quyền, vai trò lãnh đạo. Ban cán sự đảng phối hợp với đảng ủy cơ quan thực hiện đúng quy trình, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác cán bộ; khi xem xét và quyết định kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, triển khai các khâu trong công tác cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ, đã chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của bộ, ngành. Ban cán sự đảng chủ trì thực hiện các quy trình của công tác cán bộ, đặc biệt là trong thực hiện quy hoạch cán bộ các cấp, giới thiệu cán bộ ứng cử vào các vị trí công tác theo yêu cầu; thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ..., ban cán sự đảng đã tổ chức đầy đủ việc tham gia ý kiến của ban thường vụ đảng ủy và đảng ủy cơ quan, theo Quy định số 97-QĐ/TW, ngày 07/2/2023, về “Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, mối quan hệ công tác của đảng đoàn, ban cán sự đảng ở Trung ương”. Ban cán sự đảng phối hợp với đảng ủy cơ quan thực hiện đúng quy trình, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác cán bộ; khi xem xét và quyết định kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, triển khai các khâu trong công tác cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ, đã chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của bộ, ngành. Ban cán sự đảng chủ trì thực hiện các quy trình của công tác cán bộ, đặc biệt là trong thực hiện quy hoạch cán bộ các cấp, giới thiệu cán bộ ứng cử vào các vị trí công tác theo yêu cầu; thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ..., ban cán sự đảng đã tổ chức đầy đủ việc tham gia ý kiến của ban thường vụ đảng ủy và đảng ủy cơ quan.

*Năm là, lãnh đạo kinh tế đối ngoại thông qua các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại*

Đảng đã lãnh đạo xây dựng, phát huy vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên trong các cơ quan kinh tế, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong các ngành kinh tế và các lĩnh vực của kinh tế đối ngoại. Theo Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực công thương; Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 17/02/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ. Chính phủ ban

hành các nghị định về tổ chức bộ máy của các cơ quan bộ và ngang bộ như: Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ tài chính; Nghị định số 81/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao; Nghị định số 03/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công tác cán bộ của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Quyết định 166-QĐ/TW ngày 18/12/2018 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kinh tế Trung ương; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”; Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ kế hoạch và đầu tư.

Triển khai Quy định số 60-QĐ/TW ngày 8/3/2022 của Ban Bí thư về tổ chức đảng trong các đảng bộ tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước; Công văn số 4718-CV/BTCTW ngày 16/2/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về việc triển khai các mô hình đảng bộ theo Quy định số 60-QĐ/TW của Ban Bí thư; Quy định số 87-QĐ/TW ngày 28/10/2022 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước và Hướng dẫn số 23-HD/BTCTW ngày 14/2/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về tổ chức bộ máy cơ quan tham mưu, giúp việc của đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước. Ban Tổ chức Trung ương đồng ý giữ nguyên 13 đảng bộ trực thuộc Đảng ủy Khối theo mô hình đảng bộ toàn tập đoàn kinh tế, tổng công ty; giữ nguyên 8 đảng bộ trực thuộc Đảng ủy Khối theo mô hình đảng bộ công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng. Triển khai thành lập 6 đảng bộ toàn tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước, trên cơ sở đảng bộ tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước hiện nay và tiếp nhận toàn bộ các tổ chức đảng, đảng viên trong các công ty con, đơn vị thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện... của tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước đang sinh hoạt và trực thuộc cấp ủy tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ban Tổ chức Trung ương chủ trương kiện toàn 9 đảng bộ trực thuộc Đảng ủy Khối theo mô hình công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty trên cơ sở đảng bộ tập đoàn kinh tế, tổng công ty hiện nay và tiếp nhận các tổ chức đảng, đảng viên trong các đơn vị, doanh nghiệp là thành viên của công ty mẹ (theo quyết định của cấp có thẩm quyền) đang sinh hoạt, trực thuộc các cấp

ủy tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức đảng, đảng viên trong các chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị thành viên tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

Ban Tổ chức Trung ương giao Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương quyết định thành lập, kiện toàn các đảng bộ theo thẩm quyền bảo đảm đúng các quy định của Đảng; Thực hiện Quy định số 87-QĐ/TW, ngày 28/10/2022 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước và Hướng dẫn số 23-HD/BTCTW, ngày 14/2/2023 của Ban Tổ chức Trung ương, Đảng ủy Khối lãnh đạo, chỉ đạo các đảng ủy cấp trên cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước hoàn thành việc kiện toàn, sắp xếp lại, thành lập các cơ quan tham mưu, giúp việc của đảng ủy trong quý I/2023; kiện toàn cán bộ, xây dựng, ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quy chế làm việc, các quy chế, quy định về công tác cán bộ và quy định khác của đảng ủy; lãnh đạo, chỉ đạo Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị, lãnh đạo doanh nghiệp rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành các quy chế, quy định của doanh nghiệp theo đúng quy định của Đảng, Nhà nước.

Để lãnh đạo kinh tế đối ngoại trong thời gian qua, Chính phủ ban hành nhiều quyết định nhằm phối kết hợp giữa các bộ, ban ngành như: quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm; Quyết định số 216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; Quyết định số 198-QĐ/TW ngày 18/9/2013 ban hành “quy chế về quan hệ công tác giữa ban cán sự đảng chính phủ với chính phủ, thủ tướng chính phủ, với các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc trung ương, đảng ủy các đơn vị sự nghiệp trung ương, các ban đảng trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương”; Quyết định số 36-QĐ/TW ngày 22/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của ban đối ngoại trung ương. Ngày 30/9/2020, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) ra Quyết định số 238-QĐ/TW ban hành “Quy chế phối hợp giữa Ban Tuyên giáo các cấp với cơ quan nhà nước cùng cấp trong việc thực thi pháp luật, triển khai kế hoạch phát triển KT-XH, giải quyết các vấn đề nổi cộm, Nhân dân quan tâm” Chỉ đạo, hướng dẫn tuyên truyền nội dung và kết quả thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ trương, quyết sách của bộ, ngành, địa phương; tham mưu cấp ủy đảng giải pháp công

tác tư tưởng khi triển khai các dự án, đề án, chương trình phát triển KT-XH trọng điểm quốc gia, địa phương có ảnh hưởng đến di tích lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo; công tác cán bộ; đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; bảo vệ môi trường; biên giới, hải đảo, độc lập chủ quyền, an ninh quốc gia; tự do ngôn luận; yếu tố nước ngoài; khi xét xử các vụ án lớn; phát hiện, nhân rộng nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các cấp biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực thi pháp luật và triển khai kế hoạch phát triển KT-XH; đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, thù địch, thông tin giả, sai sự thật, ngăn cản việc thực thi pháp luật và phát triển KT-XH.

*Sáu là, lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng công tác kiểm tra, giám sát đối với các cấp ủy, tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước, cơ quan kinh tế, các doanh nghiệp.*

Hoạt động kiểm tra, giám sát của Đảng đã xem xét, đánh giá chủ trương, đường lối, nghị quyết được triển khai, thực hiện ở các cấp ủy, các cơ quan kinh tế, doanh nghiệp ra sao, có đúng chức năng, nhiệm vụ và quan điểm, đường lối của Đảng không. Hằng năm, mặc dù không trực tiếp tiến hành kiểm tra, giám sát, nhưng BCH TƯ, BCT, BBT đã chỉ đạo cấp ủy trực thuộc, các cơ quan tham mưu và các cơ quan chức năng (Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban cán sự đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Đảng ủy Công an Trung ương...) tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với cấp ủy cấp dưới, nhất là đối với những cơ quan kinh tế, các doanh nghiệp.

Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với kinh tế đối ngoại được thực hiện với nhiều kết quả nổi bật, như: Đoàn kiểm tra số 548 của Bộ Chính trị làm việc với Ban Kinh tế Trung ương để thông qua Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đối với Ban Kinh tế Trung ương. Đoàn Kiểm tra số 2 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, tiêu cực đã làm việc, thông báo kết quả kiểm tra Chuyên đề phát hiện, chuyển giao, tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và giám định, định giá tài sản trong giải quyết các vụ án, vụ việc tham nhũng, kinh tế, tiêu cực tại Ban Cán sự đảng Bộ Tài chính. Kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phát hiện, chuyển giao, tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về tham nhũng, kinh tế, tiêu cực; Kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác giám định, định giá tài sản trong giải quyết các vụ án, vụ việc tham nhũng, kinh tế, tiêu cực.

Năm 2022, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, UBKT Trung ương đã kịp thời ban hành nhiều văn bản quan trọng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả ở các cấp như: Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 6/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm; Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 3/11/2022 của UBKT Trung ương, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; Hướng dẫn số 05-HD/UBKTTW ngày 22/11/2022 của UBKT Trung ương, hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm... Trên cơ sở đó, UBKT các cấp chủ động tham mưu giúp cấp ủy rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình, hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng bảo đảm khoa học, đồng bộ, thống nhất và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương, đơn vị.

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, nhiều vụ việc tham nhũng về kinh tế đã được xem xét, xử lý kiên quyết, hiệu quả. Theo Báo cáo tổng kết 10 năm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2012-2022 của Bộ Chính trị, trong 10 năm đã có hơn 7.390 đảng viên bị kỷ luật do tham nhũng, có hơn 170 cán bộ cấp cao diện Trung ương quản lý, trong đó có 33 Ủy viên, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, hơn 50 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang. Riêng từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng đến nay, có 50 cán bộ diện Trung ương quản lý, trong đó có 8 Ủy viên, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 20 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang bị thi hành kỷ luật. Các cơ quan tiến hành tố tụng cả nước đã khởi tố, điều tra 19.546 vụ/33.868 bị can, truy tố 16.699 vụ/33.037 bị can, xét xử sơ thẩm 15.857 vụ/30.355 bị cáo về các tội tham nhũng, chức vụ, kinh tế. Nhiều vụ án tham nhũng, tiêu cực đặc biệt nghiêm trọng, gây thiệt hại lớn, xảy ra trong lĩnh vực y tế, quản lý, sử dụng đất đai, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp... Như vậy, có thể thấy rằng, tham nhũng kinh tế, vì mục đích kinh tế diễn ra khắp toàn quốc, trong cả hệ thống chính trị, từ địa phương tới Trung ương và càng lên cấp cao, vụ việc càng lớn, nghiêm trọng. Tham nhũng kinh tế đã đạt đến mức có tổ chức, móc ngoặc, câu kết từ cán bộ địa phương đến cán bộ Trung ương, vừa tinh vi vừa trắng trợn, có khi công khai ngang nhiên, bất chấp sự giáo dục, răn đe.

### 3.1.2. Hạn chế, khuyết điểm

#### \* Về thực hiện nội dung lãnh đạo

*Một là*, KTĐN là một trong những ngành kinh tế quan trọng của nước ta, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nhưng Đảng chưa quan tâm kịp thời, đúng mức; việc đề ra quan điểm chỉ đạo, định hướng cho sự phát triển và hoạt động của các lĩnh vực kinh tế đối ngoại chưa được thường xuyên và đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Hiện nay, trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế vẫn chưa có nghị quyết chuyên đề riêng nào về kinh tế đối ngoại, chỉ có các nghị quyết của Chính phủ về từng hoạt động của kinh tế đối ngoại, vì vậy về mặt tổng thể chiến lược về kinh tế đối ngoại nói chung chưa đạt hiệu quả cao. Vốn vay nước ngoài giải ngân chậm, sử dụng còn dàn trải, lãng phí. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thiếu chọn lọc; sự kết nối và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế. Xuất khẩu tăng nhanh nhưng giá trị gia tăng còn thấp; việc bảo vệ thị trường trong nước, phòng ngừa, xử lý tranh chấp thương mại quốc tế còn bất cập.

*Hai là*, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với kinh tế đối ngoại chưa được tinh gọn, còn trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan.

Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn công kênh; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao... Cụ thể: Việc đổi mới, sắp xếp các cơ quan trung ương chưa đạt yêu cầu đề ra. Việc sáp nhập các bộ thành bộ quản lý đa ngành nhưng chưa đi liền với việc điều chỉnh sâu về chức năng, cắt giảm, lồng ghép nhiệm vụ, mà chủ yếu được thực hiện trên cơ sở hợp nhất các bộ đơn ngành dẫn đến khối lượng công việc, phạm vi lĩnh vực quản lý của các bộ trở nên quá lớn và phức tạp.

Nhiều bộ vẫn được giao nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Hầu như cơ quan nào cũng có các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học, trường học, học viện, bệnh viện... Có cơ quan vẫn còn bị quá tải do các công việc cụ thể, sự vụ ở tầm vi mô, địa phương; chủ trương xã hội hóa và phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương chưa được triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả.

Đầu tư phát triển còn dàn trải, chưa tập trung nguồn lực để hình thành rõ các cùng động lực có vai trò đi đầu, dẫn dắt tăng trưởng kinh tế đất nước. Quy hoạch phát triển các ngành còn thiếu đồng bộ, liên kết, hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia chưa đồng bộ, hiện đại; hạ tầng năng lượng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công



nghiệp, khu du lịch còn dàn trải, hiệu quả thấp; chưa hình thành được các cụm liên kết ngành quốc gia quy mô lớn.

*Ba là*, lãnh đạo các tổ chức phối hợp triển khai thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại chưa đồng bộ, thống nhất trong các tổ chức, doanh nghiệp.

Tính đồng bộ, gắn kết giữa các lĩnh vực chưa cao, công tác phối hợp về hội nhập giữa các bộ, ngành, giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương, doanh nghiệp chưa tốt; khả năng nhận định, đánh giá và dự báo tình hình chưa cao, các vấn đề về xây dựng cơ chế nhận biết, cảnh báo sớm tác động trong các lĩnh vực hội nhập kinh tế trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới nhìn chung còn yếu, công tác tham mưu, tư vấn chính sách còn nhiều hạn chế [171].

*Bốn là*, lãnh đạo xây dựng phát triển các nguồn lực, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước

Nội lực của nền kinh tế còn yếu, năng suất lao động thấp, chậm được cải thiện; năng lực độc lập, tự chủ thấp, phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn ĐTNN; khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng. Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng còn dựa nhiều vào ngân sách nhà nước; hoạt động xã hội hoá, thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế. Khung khổ pháp lý còn thiếu, chưa đồng bộ; việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở hạ tầng còn bất cập. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, tiền tệ chưa cao: Cân đối chi chưa gắn kết chặt chẽ với khả năng thu từ nền kinh tế; việc phân bổ các nguồn lực còn dàn trải, lãng phí; ứng chi và nợ đọng xây dựng cơ bản còn lớn; bội chi ngân sách ở mức cao, nguồn lực dự trữ quốc gia còn hạn chế. Quản lý, sử dụng tài sản công còn kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát. Nợ xấu tuy đã được xử lý một bước quan trọng nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro đối với an toàn, hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Việc dự báo, cân đối và quản lý quỹ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội chưa tốt.

*Năm là*, lãnh đạo xử lý các tình huống về kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan cho đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế Đảng, Nhà nước chưa kịp thời, chưa hiệu quả.

Về khung khổ thể chế tạo môi trường cho đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, một số nội dung của văn bản pháp luật còn chưa rõ ràng, các quy định về điều kiện kinh doanh còn phức tạp, thiếu chặt chẽ và gây ra không ít phiền hà, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân và người dân. Đặc biệt, trong việc xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, lạm dụng độc quyền có xu hướng ngày càng gia tăng trong các hoạt động của kinh tế đối ngoại.

Đồng thời, vẫn còn sự chồng lấn của nội dung các luật về các ngành, lĩnh vực của kinh tế đối ngoại nên đã làm hạn chế và giảm đáng kể quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp liên quan. Những năm qua, Trung ương Đảng, trực tiếp là BCT, BBT đã ban hành nghị quyết, kết luận, chỉ thị, nhưng Đảng đoàn Quốc hội, Đảng đoàn Việt Nam, Ban cán sự đảng Chính phủ...chưa tham mưu đặc lực để thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, bổ sung, hoàn chỉnh chính sách, pháp luật, tạo chế tài đủ mạnh để xử lý kịp thời, nghiêm túc các sai phạm, chưa lãnh đạo kịp thời để làm hết trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước.

*Sáu là*, lãnh đạo sơ kết, tổng kết kinh tế đối ngoại để rút ra những kinh nghiệm lãnh đạo cho giai đoạn mới chưa thường xuyên, thậm chí một số nơi còn tổng kết thiếu tính khả thi

Vấn đề đổi mới việc ban hành các nghị quyết Đảng tuy đã được thực hiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, cả về chất lượng và tính cấp thiết Đại hội XIII đặt vấn đề phải tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng và yêu cầu chỉ ban hành nghị quyết khi thực sự cần thiết. Điều đó cho thấy, việc ban hành các nghị quyết vẫn chưa được đổi mới như kỳ vọng. Trên thực tế, nghị quyết của một số cấp ủy đảng ban hành về kinh tế đối ngoại đôi khi chưa thiết thực, chưa đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn và thiếu tính khả thi; nội dung trình bày còn dàn trải, rườm rà, chưa ngắn gọn; không ít các nghị quyết được mô phỏng theo nghị quyết của cấp trên một cách máy móc. Chính điều này làm cho việc học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện của các tổ chức đảng và đảng viên gặp không ít khó khăn vì khó hiểu, khó nhớ và khó thực hiện hiệu quả. Bên cạnh đó, vấn đề lãnh đạo, giám sát việc cụ thể hóa, thể chế hóa và tổ chức thực hiện nghị quyết vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu tập trung, chưa chặt chẽ, vấn đề kiểm tra, giám sát việc sơ kết, tổng kết quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng chưa được coi trọng đúng mức. Chưa kịp thời sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả; cũng như chưa xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân không hoặc thực hiện không đúng quy định, không đạt mục tiêu.

**\* Về thực hiện phương thức lãnh đạo**

*Một là*, việc ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kết luận và định hướng lớn đối với kinh tế đối ngoại thời gian qua chất lượng chưa cao, còn thiếu rõ ràng.

Chất lượng các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, định hướng lớn của Đảng về kinh tế đối ngoại vẫn còn chưa cao, đặc biệt, còn thiếu rõ ràng trong việc phân định chức năng khi làm các bộ luật, luật do Quốc hội ban hành và các chính sách do Chính phủ đưa ra. Các chỉ thị, nghị quyết còn ít tập hợp các chuyên gia có chuyên môn sâu về kinh tế đối ngoại, các văn bản thường có tính cục bộ, chưa bao quát được toàn bộ các hoạt động của kinh tế đối ngoại, còn mang tính “lợi ích nhóm” khá cao, nên tạo ra sự chông chéo giữa các văn bản, các luật, hoặc sự không thống nhất giữa các nghị quyết, luật... gây khó khăn trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

*Hai là*, lãnh đạo phát huy vai trò quản lý của nhà nước đối với kinh tế đối ngoại chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm.

Thể chế quản lý nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện. Nhiều vấn đề mới phát sinh mà hoạt động quản lý nhà nước chưa dự liệu, chưa tạo ra hành lang pháp lý cần thiết để quản lý. Các hạn chế của khung thể chế ở nước ta có thể nhận thấy ở các khía cạnh: Tính cụ thể, tính dự báo trước trong các quy định chính sách còn bất cập; năng lực xây dựng pháp luật của các cơ quan chức năng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của sự phát triển đời sống xã hội, nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật ngày càng cao của xã hội, cũng như nhu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; tính khả thi và hiệu quả của pháp luật còn thấp, tình trạng văn bản được ban hành nhưng không có khả năng áp dụng vào thực tiễn vẫn tồn tại. Chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật còn hạn chế. Các vấn đề phát sinh trong quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), những yếu kém của các tập đoàn kinh tế nhà nước... cũng cho thấy những khung thể chế về kinh tế thị trường chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Hoạt động quản lý nhà nước chưa tạo ra thể chế thực sự đủ sức hấp dẫn để thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Thu ngân sách nhà nước vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, các khoản thu từ tài nguyên, các khoản thu đặc thù và các khoản thu phát sinh do yếu tố khách quan dẫn đến một số năm không đạt dự toán. Việc tăng đầu tư vốn và sử dụng nhiều lao động, trong khi việc đổi

mới công nghệ, cải tiến sản xuất, quản lý, nâng cao trình độ công nhân (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - TFP) còn rất hạn chế, dù đã được cải thiện tích cực qua các năm. Các biện pháp xử lý đối với hoạt động chuyển giá của một số doanh nghiệp FDI, việc lợi dụng kẽ hở trong các quy định của luật liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (Made in Vietnam)... đang làm tổn hại niềm tin của người dân vào hàng hóa trong nước, ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

*Ba là*, công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động đối với kinh tế đối ngoại còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tuyên truyền từng lúc chưa được đổi mới, đi vào chiều sâu, nội dung, hình thức tuyên truyền chưa được phong phú, phù hợp với từng đối tượng. Trình độ, năng lực, kỹ năng của cán bộ làm công tác tuyên truyền, là những báo cáo viên, tuyên truyền viên của Mặt trận, đoàn thể cơ sở vẫn còn nhiều hạn chế, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác tuyên truyền chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Và trên thực tế, ở cơ sở còn rất lúng túng trong việc tổ chức tuyên truyền học tập Nghị quyết cho cán bộ đoàn viên, hội viên và nhân dân. Việc nắm và quản lý cũng chưa được chặt chẽ, chỉ tập trung vào một bộ phận tích cực, nên việc tuyên truyền chưa được đều khắp.

*Bốn là*, công tác xây dựng Đảng, công tác tổ chức, cán bộ trong các cơ quan về kinh tế đối ngoại chưa được coi trọng đúng mức.

Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn chồng chéo; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; năng lực của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; trong khi sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của việc phân cấp; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng lợi ích cục bộ, sách nhiễu người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính. Thiếu cơ chế, chính sách tuyển chọn và trọng dụng người tài. Việc chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công thuộc ngành, lĩnh vực Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm còn chậm triển khai. Liên thông trong giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai và nhiều thủ tục khác chưa thông suốt, hiệu quả; số lượng giấy tờ khi xin giấy phép và làm thủ tục kiểm tra chuyên ngành vẫn còn lớn. Quản lý xã hội còn một số hạn chế, chưa bảo đảm tính đồng bộ.

Tuy nhiên, nhận thức, trách nhiệm của một số cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo, người đứng đầu ở một số cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương chưa đầy đủ, sâu sắc, quyết tâm thực hiện chưa cao, còn máy móc, chưa gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; chưa gắn sắp xếp tổ chức bộ máy với tinh giản biên chế theo vị trí việc làm và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thu hút nhân tài. Chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan, tổ chức vẫn còn trùng lặp, chồng chéo, chưa phù hợp, làm giảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Một số chủ trương mới như chính sách tiền lương, thu hút, trọng dụng người có đức, có tài vào làm việc trong hệ thống chính trị chậm được cụ thể hóa, một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có năng lực chuyển sang khu vực tư. Chậm khắc phục sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm; chưa làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xảy ra sai phạm.

*Năm là*, một số cấp ủy chưa coi trọng, thậm chí buông lỏng công tác kiểm tra, giám sát đối với kinh tế đối ngoại

Thực thi pháp luật chưa hiệu quả, chấp hành pháp luật có nơi chưa nghiêm, việc giám sát chưa chặt chẽ, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích và bảo vệ người dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm cả ở khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Tham nhũng, lãng phí ở một số nơi còn nghiêm trọng. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra còn chồng chéo.

Những thiếu sót nêu trên thể hiện qua những hiện tượng, những khía cạnh khác nhau, thuộc trách nhiệm của các cơ quan kinh tế, của một số nhà lãnh đạo, quản lý của các cơ quan chủ quản, doanh nghiệp, nhưng cũng có phần trách nhiệm của Đảng, trước hết là các cấp ủy đảng ở cơ quan kinh tế, tài chính. Cần lưu ý rằng, các thiếu sót nêu trên đã được chỉ ra nhiều lần, nhưng chưa có biện pháp hữu hiệu để khắc phục, hoặc có nhưng hiệu quả khắc phục còn thấp. Đó là những hạn chế cơ bản trong lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại thời gian qua.

## **3.2. NGUYÊN NHÂN CỦA THỰC TRẠNG**

### **3.2.1. Nguyên nhân những ưu điểm**

#### **\* Nguyên nhân chủ quan**

*Một là*, Đảng đã có nhận thức mới về đặc thù của KTĐN và tầm quan trọng, trách nhiệm lãnh đạo của mình đối với KTĐN, thấy rõ được những khó khăn, phức tạp, đặc biệt là sự tác động của cơ chế thị trường và sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch. Đó là cơ sở để Đảng đề ra những nghị quyết, chỉ thị đúng đắn, phù hợp, tạo

điều kiện, mở đường cho KTĐN từng bước phát triển đúng định hướng và sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN.

*Hai là*, đội ngũ cán bộ, đảng viên tích cực, chủ động, sáng tạo trong thực hiện các nghị quyết của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại. Nhân lực chất lượng cao của Việt Nam đã không ngừng tăng lên, trong đó một số ngành đạt trình độ khu vực và quốc tế, như: y tế, cơ khí, công nghệ, xây dựng. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo đạo, quản lý có tư duy, kiến thức vững vàng về kinh tế thị trường, quản trị doanh nghiệp, nắm bắt nhanh xu thế phát triển khoa học-công nghệ thế giới, nhiều cán bộ chủ động, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ, có khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh hiệu quả, đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước, tạo uy tín, thương hiệu trên thị trường trong nước và ngoài nước. Thời gian qua, Đảng ta đã triển khai nhiều giải pháp ngăn chặn tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong các lĩnh vực và hoạt động của kinh tế đối ngoại. Nhiều vụ án kinh tế liên quan đến các tập đoàn, tổng công ty nhà nước được đưa ra xét xử công khai.

*Ba là*, Đảng đã quyết liệt chỉ đạo công tác sắp xếp, cơ cấu lại mô hình, tổ chức doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân... Phân định tương đối rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, các bộ ban ngành như Bộ Ngoại giao, Bộ kế hoạch đầu tư, Bộ tài chính... khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, các bộ và các cấp chính quyền địa phương. Đồng thời, xử lý khá tốt mối quan hệ, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, bộ ban ngành trong các hoạt động của kinh tế đối ngoại, như hoạt động xuất nhập khẩu, hoạt động du lịch, hoạt động thu hút vốn ĐTNN...

*Bốn là*, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và nhân dân đã tham gia thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong phát triển các mặt hàng xuất nhập khẩu, phối hợp liên thông giữa các bộ ban ngành và địa phương trong từng loại hình của kinh tế đối ngoại, đặc biệt đã hỗ trợ người dân tham gia vào hoạt động sản xuất đối với các mặt hàng xuất khẩu như thủy sản, nông nghiệp...

*Năm là*, đảm bảo an ninh kinh tế, hành lang pháp luật đối với các hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đảm bảo an toàn trật tự, xã hội đối với các vùng kinh tế, ngành kinh tế, đối với các khu công nghiệp trọng điểm, đảm bảo môi trường đầu tư, nguồn lực đầu tư và hàng rào thuế quan trong các lĩnh vực ĐTNN.

**\* Nguyên nhân khách quan**

*Một là*, sự phát triển của đất nước và đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra cơ hội tốt cho KTĐN phát triển. Những năm qua, đất nước ta có sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, vị thế nước ta đã được nâng lên trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, Đảng đề ra nhiều chủ trương, đường lối, nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội để Nhà nước cụ thể hóa bằng những chính sách, pháp luật, trong đó có lĩnh vực kinh tế đối ngoại, các hoạt động của KTĐN cũng được quan tâm, tạo điều kiện để phát triển.

Bên cạnh đó, sự phát triển lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về kinh tế nói chung, trong đó KTĐN nói riêng với lực lượng cán bộ, đảng viên, đội ngũ lãnh đạo quản lý về kinh tế có phẩm chất chính trị vững vàng, đang nắm giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan về kinh tế là yếu tố cơ bản bảo đảm cho việc thực hiện tốt quan điểm, đường lối lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN.

*Hai là*, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đang có những bước phát triển nhanh. Trong những năm gần đây, tốc độ truyền thông, trao đổi khoa học công nghệ, đặc biệt là sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo AI đã tác động sâu đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trở thành một động lực thúc đẩy xã hội phát triển, Đây là động lực thúc đẩy các hoạt động của KTĐN phát triển và không ngừng cải tiến.

*Ba là*, kinh tế thị trường đòi hỏi cấp ủy chỉ đạo KTĐN không ngừng vươn lên, chủ động, phát huy hết khả năng của mình. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực của thị trường toàn cầu. Việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Các cơ chế, chính sách đã chú trọng kết hợp giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, tạo cơ hội cho người dân tham gia và nhận được thành quả từ quá trình phát triển kinh tế. Phương thức lãnh đạo của Đảng, hoạt động của Nhà nước từng bước được đổi mới phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

**3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế**

**\* Nguyên nhân chủ quan**

*Một là*, một số cấp ủy đảng chưa nhận thức đầy đủ về lý luận, về mô hình, mục tiêu và tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, về kinh tế đối ngoại còn

hiều nội dung chưa rõ, chưa sát thực tiễn, còn chủ quan, duy ý chí; chưa có nghị quyết chuyên đề của Đảng về kinh tế đối ngoại trong tình hình mới.

Nhận thức một số vấn đề về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vẫn chưa sâu sắc, thống nhất, nhất là quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập,... Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn chậm được đổi mới, sức ì còn lớn. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức suy thoái đạo đức, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ.

Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả chưa cao.

*Hai là, năng lực, trình độ lãnh đạo kinh tế đối ngoại có mặt hạn chế, kinh nghiệm lãnh đạo về kinh tế đối ngoại chưa nhiều, các cấp ủy đảng đứng trước nhiều thách thức về bản lĩnh chính trị, trình độ yêu cầu mới*

Chưa xác định rõ trọng tâm ưu tiên phát triển các lĩnh vực, ngành kinh tế nền tảng, ngành ưu tiên, ngành mũi nhọn. Việc huy động phân bổ và sử dụng nguồn lực còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả; nguồn lực Nhà nước bố trí cho phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp, phân bổ, sử dụng chưa hiệu quả; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển vùng còn chậm. Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế liên ngành, liên vùng. Chưa dành nguồn lực thích đáng để đầu tư hình thành bộ khung kết cấu hạn tầng quốc gia, các vùng; các khu vực ưu tiên phát triển như vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực, hành lang kinh tế. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về KTĐN chưa vững, trình độ về luật pháp quốc tế, làm chủ ngoại ngữ và kỹ năng tin học thiết yếu của một số cán bộ đảng viên làm trong ngành KTĐN còn hạn chế.

*Ba là, tổ chức bộ máy của nhiều bộ, ban, ngành chưa thật gọn, nhẹ, khoa học, trình độ mọi mặt và năng lực công tác của đội ngũ cán bộ, công chức làm trong lĩnh vực KTĐN hạn chế, một số cán bộ, công chức suy thoái ảnh hưởng không nhỏ việc lãnh đạo KTĐN của Đảng.*

Công tác chỉ đạo, điều hành một số mặt còn lúng túng, chưa quyết liệt; phản ứng chính sách có mặt còn chậm; phương thức lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội trong



thực tiễn nhiều nơi, nhiều lĩnh vực chưa thật phù hợp, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; còn có biểu hiện "cơ chế xin - cho" "tư duy nhiệm kỳ", "lợi ích nhóm". Công tác triển khai và phối hợp giữa các ngành, các cấp trong nhiều trường hợp còn chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ, vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né tránh dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao. Chưa có sự gắn kết giữa công tác lập, xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực với yêu cầu về bảo đảm cân đối nguồn lực để thực hiện. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ; công tác dự báo còn yếu, nhất là dự báo về thị trường và giá cả. Tư duy phát triển theo hướng dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; thiếu quy hoạch mang tính tổng thể quốc gia, dài hạn

*Bốn là, công tác tuyên truyền về KTĐN chưa hiệu quả, đặc biệt là với đội ngũ lãnh đạo về kinh tế đối ngoại.*

Công tác tuyên truyền, giáo dục đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về KTĐN chưa thuyết phục, chưa đủ tác động thay đổi được tư duy tiểu nông, lạc hậu "làm quan phát tài", đặt lợi ích cá nhân, gia đình, người thân lên trên lợi ích tổ chức, quốc gia, dân tộc dẫn đến tham nhũng, lợi ích nhóm, còn nhiều sơ hở, nhất là việc kiểm soát quyền lực chưa chặt chẽ tạo kẽ hở cho chạy chức, chạy quyền phát triển, gây hậu quả ngày càng xấu trong xây dựng đội ngũ cán bộ này. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về KTĐN còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu cả về nội dung chương trình, kiến thức cập nhật hội nhập với thế giới, nhất là chương trình đặc thù chuyên sâu cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về KTĐN.

*Năm là, công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá và tổng kết thực tiễn chưa được tiến hành một cách căn cơ, bài bản, thiết thực và kịp thời. Công tác chọn lọc, bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch cán bộ còn thiếu sót, công tác xử lý cán bộ sai phạm chưa nghiêm cũng như biểu dương, khen thưởng những gương người tốt, việc tốt chưa kịp thời. Việc đánh giá và quản lý cán bộ còn bất cập. Công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc thực hiện trong thực thi công vụ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, nhất là ở cấp cơ sở. Chưa quan tâm kiểm tra, giám sát trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, địa phương và người đứng đầu trong thực hiện phát triển kinh tế đối ngoại.*

**\* Nguyên nhân khách quan**

*Một là, những vấn đề mới nảy sinh, một số "điểm nghẽn", xung đột hoặc tranh chấp thương mại diễn ra trong hoạt động quản lý đối với KTĐN, sự đa dạng, phong*

phụ về các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, đầu tư, tài chính, ngân hàng, các hệ thống luật trên thế giới thay đổi nhanh chóng và phức tạp ảnh hưởng đến sự lãnh đạo của Đảng. Nhiều vấn đề mới nảy sinh, quản lý như thế nào để vừa đúng quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhưng cũng tạo điều kiện cho KTĐN hoạt động và phát triển. Mặt khác, thông qua việc lắng nghe các ý kiến từ xã hội, từ cộng đồng doanh nghiệp, từ các diễn đàn trao đổi, từ các tư vấn, gợi ý chính sách,... Thể chế cần bảo đảm huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển, đặc biệt là nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn đầu tư tài chính, nguồn ngân sách nhà nước,... nắm bắt thông tin để đặt ra những yêu cầu mới đối với sự lãnh đạo của Đảng.

*Hai là*, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động mạnh mẽ đến sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển sang kinh tế tri thức - "thông minh". Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị... Bên cạnh những thách thức an ninh truyền thống, đất nước ta đang phải đối mặt với những thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh nguồn nước, năng lượng, lương thực, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển Internet nhanh nhất thế giới, tốc độ ứng dụng và phát triển Internet ngày càng tăng nhưng cũng tiềm ẩn những yếu tố đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, điều này ảnh hưởng đến quá trình lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng.

*Ba là*, những mâu thuẫn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là mâu thuẫn giữa phát triển nhanh và bền vững; giữa toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và xu hướng bảo hộ; giữa việc cắt giảm hàng rào thuế quan và việc gia tăng hàng rào phi thuế quan; giữa các hiệp định thương mại song phương và các hiệp định thương mại của một quốc gia với các tổ chức, khu vực,... ảnh hưởng đến quá trình lãnh đạo của Đảng.

*Bốn là*, Đảng lãnh đạo KTĐN trong điều kiện hiện nay ở nước ta vẫn là vấn đề mới và khó, một số các văn bản pháp luật, văn bản dưới luật, các hướng dẫn thi hành vẫn còn nhiều kẽ hở, lúng túng trong giải quyết các vấn đề phát sinh, các rào cản hoặc những điều khoản chưa phù hợp giữa luật trong nước và luật pháp quốc tế.

*Năm là*, tình hình thế giới và khu vực dự báo sẽ còn tiếp tục có những diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn sẽ ngày càng quyết liệt, thậm chí có nguy cơ xung đột, đối đầu, tạo thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển, nhất là các nước có độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu và khả năng cạnh tranh còn hạn chế như nước ta. Các nước lớn sẽ tăng cường điều chỉnh chiến lược, lôi kéo, tập hợp lực lượng, vừa hợp tác, thoả hiệp, vừa đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau và can dự, chi phối nội bộ nước khác.

Đặc biệt, tình hình kinh tế thế giới và sự trỗi dậy của một số nền Kinh tế đang gây tác động lớn đối với Việt Nam trên con đường công nghiệp hóa. Nếu chúng ta không ý thức đầy đủ thách thức này và khẩn trương đưa ra các chiến lược, chính sách thích hợp và thực hiện các biện pháp khả thi, xử lý những tác động tiêu cực của kinh tế thế giới, nhất là tác động của xu hướng tự do hóa mậu dịch thì nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế chắc chắn sẽ rõ ràng hơn trong thời gian tới. Một khi nền kinh tế bị chao đảo trước tác động bất lợi nêu trên của kinh tế thế giới và các nước lớn mới nổi sẽ là cơ hội "vàng" được các thế lực thù địch sử dụng để đẩy mạnh thực hiện "diễn biến hoà bình" trên lĩnh vực kinh tế với phương thức, thủ đoạn rất đa dạng.

### **3.3. MỘT SỐ KINH NGHIỆM**

#### **3.3.1. Kiên trì bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại, tích cực đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, song không xa rời các nguyên tắc**

Đây là bài học kinh nghiệm cơ bản, hàng đầu trong đổi mới lãnh đạo kinh tế nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng. Bước vào cơ chế kinh tế thị trường, mở cửa với bên ngoài, nhất thiết không được xem nhẹ hoặc hạ thấp sự lãnh đạo của Đảng. Trước hết, để quan điểm của Đảng về KTĐN được nắm vững và quán triệt đầy đủ thì các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, các đoàn thể từ trung ương tới địa phương, trước hết là những cơ quan, đoàn thể trung ương, trực tiếp là cơ quan chủ quản, các cán bộ làm trong lĩnh vực KTĐN, phải nhận thức sâu sắc vai trò, nhiệm vụ của KTĐN trong sự nghiệp cách mạng, nhất là trong giai đoạn hiện nay, thực hiện CNH, HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu không lãnh đạo KTĐN hoạt động theo định hướng, nguyên tắc của Đảng thì KTĐN dễ xa rời bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dễ bị tác động của cơ chế thị trường, chạy theo lợi nhuận và sẽ bị các thế lực thù địch, phản động lợi dụng để tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước.

Trong tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố và phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội” [155, tr.26].

Từ năm 2010 đến năm 2022, *sự phát triển về tư duy lý luận của Đảng đã tạo cơ sở cho xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt Nam*. Theo Điều 51, Hiến pháp năm 2013, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp (DN) và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Đường lối, chủ trương, chính sách phát triển KTĐN phải xuất phát từ bản chất, từ những ưu điểm, nhược điểm của kinh tế thị trường, không thể áp đặt ý chí chủ quan để hy vọng đạt được mục tiêu, mà phải nhận thức đúng các quy luật khách quan để đưa ra các chủ trương, đường lối, chính sách phù hợp, dùng chính các quy luật khách quan của kinh tế thị trường để hướng KTĐN phát triển trên cơ sở tận dụng tối đa các ưu thế vốn có và hạn chế tối đa hoặc có thể loại bỏ các khuyết tật của nó. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phải vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển của đất nước. Mục tiêu này không thể hiểu như là khẩu hiệu chung chung mà phải được xác định một cách cụ thể, minh bạch, khả thi. Trong điều kiện hội nhập quốc tế thì đường lối, chủ trương, chính sách phát triển KTĐN của Đảng đưa ra trước hết và trên hết là phải làm cho nền kinh tế phát triển bền vững, bảo vệ được chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia. Mặt khác phải phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ và giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia các quan hệ kinh tế. Chủ trương, đường lối, chính sách cần phải được thể hiện ở các quy phạm pháp luật.

Lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng cũng đang và sẽ tiếp tục được ghi nhận và thể hiện thông qua tổ hợp các cương lĩnh, chiến lược và văn kiện chính thức Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII và tới đây, cũng như một loạt quyết sách quan trọng khác trong các hội nghị TW định kỳ và không định kỳ... nhằm tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nói chung và KTĐN nói riêng chủ yếu theo chiều sâu, hoàn thiện mô hình tăng trưởng đồng bộ trên cả phương diện kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội và kinh tế - sinh thái, thúc đẩy phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế.

Sự thành công trong sự lãnh đạo KTĐN của Đảng trước hết và xuyên suốt được bảo đảm bằng sự vững vàng trên nền tảng lý luận đúng đắn, định hướng tâm nhìn và khát vọng phát triển cho dân tộc, trên nguyên tắc lấy thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, phản ánh quy luật phát triển ở Việt Nam và khai thác có hiệu quả những thành tựu phát triển của thế giới, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tiếp thu có chọn lọc những giá trị tiến bộ của nhân loại về phát triển toàn diện con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, do con người và giải phóng con người v.v... phù hợp với triết lý phát triển của dân tộc Việt Nam và với bản chất nhân văn cao đẹp của chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, trong lãnh đạo KTĐN của Đảng theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, suy thoái, tiêu cực, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; xây dựng Đảng vững mạnh...

Tựu chung lại, đổi mới, phát triển KTĐN phải trên cơ sở bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đó không chỉ là cơ sở vững chắc cho toàn bộ hoạt động KTĐN, mà còn là động lực thúc đẩy KTĐN đi đúng hướng, vươn lên bền vững.

### **3.3.2. Bảo đảm thống nhất chặt chẽ giữa sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với kinh tế đối ngoại theo một cơ chế rõ ràng**

Lãnh đạo và quản lý là hai công việc ít nhiều khác nhau, nhưng trong điều kiện nước ta, chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nếu như quản lý của Nhà nước bằng chính sách, pháp luật, vừa bảo đảm quyền tự do kinh doanh, kinh tế thị trường, quyền được tạo điều kiện và được bảo vệ, thì lãnh đạo là định hướng mục tiêu, đề ra nguyên tắc thực hiện mục tiêu và kiểm tra việc thực hiện những mục tiêu, nguyên tắc đó của cơ quan quản lý. Là Đảng cầm quyền, các tổ chức đảng (ban cán sự đảng, đảng đoàn,

đảng bộ, chi bộ) nằm ngay trong cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản, cơ quan kinh tế, tài chính, trong tổ chức hội doanh nghiệp; Đảng cử người của mình vào các chức vụ quan trọng trong bộ máy quản lý và cơ quan kinh tế. Vì vậy, cả cơ quan lãnh đạo và quản lý đều là các đảng viên của Đảng công tác tại đó; sự phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo và quản lý - xét cho cùng - là từ mục tiêu chung, từ ý thức đảng, từ các nguyên tắc tổ chức của Đảng và nhiệm vụ của đảng viên, cùng hướng đến xây dựng mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

*Đảng lãnh đạo* là đề ra đường lối, chủ trương, phương hướng xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, mở rộng các quan hệ đối ngoại; lãnh đạo thông qua tuyên truyền, giáo dục; lãnh đạo thông qua công tác tổ chức cán bộ; lãnh đạo thông qua công tác kiểm tra, giám sát; và Đảng lãnh đạo thông qua sự nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Đảng. *Nhà nước quản lý* thông qua việc thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành văn bản luật, chính sách và tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu lực, hiệu quả các chính sách nhằm biến chủ trương, đường lối của Đảng thành hiện thực. Đặc biệt là cần phải đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc phân cấp, phân quyền, phân công, phối hợp, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Chính phủ, chính quyền các địa phương và giữa các cơ quan, đơn vị này với các cơ quan, đơn vị của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, hệ thống các cơ quan tư pháp và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; bảo đảm cả hệ thống tổ chức bộ máy luôn luôn vận hành một cách đồng bộ, thống nhất; tránh tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”, “quyền anh, quyền tôi”, “cua cày cày, cá cày vây”. Đảng không làm thay các cơ quan Nhà nước. Đảng lãnh đạo kinh tế bằng cách tạo ra bảo đảm chính trị cho hoạt động kinh tế, xác định phương hướng chính trị cho hoạt động kinh tế đúng đắn và lành mạnh.

Đặc biệt, theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ năm 2016 về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị quyết số 99/NQ-CP của Chính phủ năm 2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện phân cấp hợp lý, rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bảo đảm sự quản lý thống nhất của Chính phủ, phát huy tính chủ động, trách nhiệm, tinh thần sáng tạo của chính quyền địa phương và thực hiện phân cấp hợp lý về quản lý nhà nước theo

ngành, lĩnh vực giữa Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ và giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước, bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử và hội nhập quốc tế.

Vi vậy, cần nâng cao năng lực lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, đúng với tư cách nền tảng pháp lý cho quyền làm chủ của nhân dân. Ở đó, sự phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực nhà nước cần rõ ràng, rành mạch, không trùng chéo, tạo ra sự hỗ trợ, tương tác và kiểm tra, giám sát lẫn nhau để vận hành hiệu quả của các cơ quan quyền lực trên cơ sở phát huy cao nhất sức mạnh của Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đó cũng là cơ sở pháp lý nâng cao vai trò và sự lãnh đạo KTĐN của Đảng.

### **3.3.3. Lãnh đạo, quản lý kinh tế đối ngoại trên cơ sở phát huy các nguồn nội lực, luật pháp quốc tế và phù hợp với các hoạt động của kinh tế đối ngoại**

Định hướng XHCN của nền KTTT được bảo đảm bởi vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, được thể hiện ở hệ thống pháp luật, chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để tạo ra môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, thuận lợi, tạo động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững; gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế; thể hiện ở quan hệ phân phối để mọi người đều được hưởng thành quả phát triển đất nước. Lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương ưu tiên và cân đối nguồn lực để tiếp tục triển khai các kế hoạch thực hiện của Chính phủ về thực thi FTA trên cơ sở có tính đến lồng ghép các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với đặc thù của từng ngành, từng địa phương nhằm khai thác tối ưu hiệu quả các FTA, chú trọng các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, tăng cường các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chính sách để tạo điều kiện cho việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước giúp doanh nghiệp đáp ứng quy tắc xuất xứ của các FTA.

Thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm: Nhân lực, vật lực và tài lực đã có đóng góp quan trọng vào sự

nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Nguồn nhân lực dồi dào; con người Việt Nam có tinh thần yêu nước, cần cù, sáng tạo; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên đã đáp ứng cơ bản nhu cầu của thị trường lao động. Lực lượng lao động có sự chuyển dịch nhanh từ khu vực nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có nhiều tiềm năng để khai thác, sử dụng; cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh nâng cao đời sống nhân dân. Việc quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính, tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Vì vậy, cần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến công tác quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc thực hiện và giám sát thi hành.

Đồng thời, lãnh đạo xác lập tính hài hòa giữa các quy định của pháp luật quốc gia với các FTA thế hệ mới, phải củng cố, phát triển các nguồn lực địa - chính trị, kinh tế, văn hóa... Chỉ như vậy mới có thể vừa đẩy mạnh phát triển thương mại gắn với thúc đẩy nhân quyền, vừa giữ vững độc lập, chủ quyền trong hội nhập quốc tế.

Trong công tác nội luật hóa, nước ta cũng không cần tiến hành sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật đối với tất cả các quy định không được áp dụng trực tiếp trong các FTA thế hệ mới. Vì pháp luật Việt Nam đã có những quy định tương thích với nhiều cam kết trong các điều ước quốc tế. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu hướng tới những cam kết mà pháp luật Việt Nam chưa tương thích hoặc chưa có quy định.



Cho đến nay, công tác nội luật hóa các điều ước quốc tế, trong đó có các FTA thế hệ mới, đã giúp Việt Nam chủ động thực hiện nghĩa vụ thành viên, bảo đảm các quy định được triển khai, thực hiện thông suốt trên thực tế. Tuy vậy, FTA thế hệ mới có phạm vi rộng, yêu cầu cao nên khối lượng công việc nội luật hóa lớn; từ đó đặt ra nhiều thách thức đối với việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật, nhất là cam kết về những nội dung mới, như lao động và môi trường.

Với việc hội nhập ngày càng sâu rộng thông qua các FTA, trong đó có những FTA thế hệ mới, Đảng cần lãnh đạo Nhà nước đóng vai trò chủ động, tích cực hơn nữa trong quá trình này. Vai trò của Quốc hội thể hiện tập trung chủ yếu ở việc phê chuẩn và “nội luật hóa” các cam kết thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể liên quan trong nước (cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân), để các cam kết quốc tế tác động và phát huy hiệu lực thực tế. Theo cam kết quốc tế, Việt Nam phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện thể chế pháp luật nhằm bảo đảm đáp ứng được các tiêu chuẩn cao của FTA thế hệ mới.

### **3.3.4. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trước hết là cán bộ trực tiếp làm công tác hội nhập quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế**

Môi trường quốc tế bao hàm nhiều góc độ, lĩnh vực, phản ánh các mối quan hệ đan xen, tương tác đa chiều giữa cá nhân, tổ chức, quốc gia, lãnh thổ trên toàn cầu theo hình thức song phương, đa phương. Môi trường quốc tế liên quan tới mọi lĩnh vực đời sống quốc gia và quốc tế, như pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, môi trường,... Môi trường quốc tế thể hiện quan hệ lợi ích đan xen, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, đan xen lợi ích chung - riêng. Để thích ứng và bao quát đầy đủ các hoạt động này, cần có đội ngũ cán bộ tinh thông nghiệp vụ, đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

Trước hết, Việt Nam cần trang bị cho đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm chắc và vận dụng hiệu quả quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào hoạt động quốc tế. Hơn nữa, cần đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về năng lực quan trọng, như kiến thức chuyên môn ngành nghề, pháp luật và thông lệ quốc tế, nền tảng văn hóa dân tộc và quốc tế, các kỹ năng mềm cần thiết và công cụ giao tiếp chuyên môn, như ngoại ngữ, tin học [135, tr.63-67].

Khả năng làm việc trong môi trường quốc tế của người cán bộ bao gồm các yếu tố thuộc về phẩm chất, trình độ, kỹ năng cần thiết giúp cán bộ chủ động, hoàn thành nhiệm vụ được giao khi làm việc với cá nhân, tổ chức ở các quốc gia, các định chế quốc tế nhằm xử lý hài hòa các mối quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc, phù hợp với luật pháp Việt Nam và luật pháp quốc tế; từ đó, những nội dung này đặt ra nhiều yêu cầu đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế trong tình hình mới. Xét từ góc độ thực tiễn, chất lượng đội ngũ cán bộ hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ. “Nhiều cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp, làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế” [20]. Xét về định hướng tương lai, mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là nhằm nâng cao khả năng làm việc trong môi trường quốc tế; trong đó, chú trọng đổi mới nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu về nghiệp vụ chuyên môn (kiến thức), kỹ năng hành nghề (kỹ năng cứng và mềm), thái độ, trách nhiệm công tác. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ phải thành thạo ngoại ngữ và các phần mềm tin học chuyên ngành.

Từ những đòi hỏi trên, việc chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, giỏi về chuyên môn, tinh thông về nghiệp vụ, có ý thức và thái độ cao để làm việc hiệu quả, chuyên nghiệp là yêu cầu cấp bách và cần thiết; vừa để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong đội ngũ cán bộ hiện nay, vừa để hướng tới những mục tiêu chiến lược trong bối cảnh đất nước đang chủ động, tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tăng cường nguồn nhân lực, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu, đánh giá và dự báo các vấn đề liên quan đến kinh tế đối ngoại, đến hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc triển khai thực hiện ở các mức độ cao hơn các cam kết, các FTA để chủ động điều chỉnh chính sách và biện pháp phù hợp... Các bộ, ngành và địa phương cần chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch toàn diện và cụ thể thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế, trong đó xác định vai trò trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế trong tiến trình hội nhập thể hiện trên quan điểm, nhận thức và hành động.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược về đối ngoại, kinh tế đối ngoại không để bị động, bất ngờ. Nâng cao năng lực các thể chế hội nhập quốc tế, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hội nhập để mức độ hội nhập trên các lĩnh vực của Việt Nam ở mức độ cao trong các nước ASEAN.

### **3.3.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa và uốn nắn kịp thời những lệch lạc, có biện pháp xử lý các sai phạm khi cần thiết**

Đảng luôn nhận thức sâu sắc rằng, kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của mình, không kiểm tra coi như không lãnh đạo, nên phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mọi hoạt động trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực hoạt động của kinh tế đối ngoại. Kiểm tra là để phát huy tối đa những mặt tích cực, ngăn ngừa và khắc phục kịp thời những biểu hiện tiêu cực, sai sót... của cơ quan, doanh nghiệp và sự lãnh đạo kinh tế đối ngoại. Nếu không thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo, kịp thời phát hiện và đấu tranh phòng chống tiêu cực trong các hoạt động của kinh tế đối ngoại thì sẽ ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm toán của Nhà nước được tăng cường, phát hiện và xử lý nghiêm minh các sai phạm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy nhà nước, góp phần đắc lực nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện, xử lý tham nhũng ở địa phương, cơ sở cũng được quan tâm hơn, từng bước khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”; nhiều địa phương, bộ, ngành đã chú ý ngăn chặn, xử lý tệ “tham nhũng vặt”.

Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra, kiểm toán của nhà nước được tăng cường, phát hiện và xử lý nghiêm minh các sai phạm, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và hệ thống chính trị, góp phần đắc lực nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong các hoạt động của KTĐN. Cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã tập trung kiểm tra các tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm, xử lý nghiêm cả cán bộ đương chức và nghỉ hưu, cả cán bộ cao cấp, kỷ luật từ trên xuống dưới. Trong 10 năm qua, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật hơn 2.700 tổ chức đảng, gần 168.000 đảng viên (tăng 16.100 đảng viên so với 10 năm trước), trong đó có hơn 7.390 đảng viên bị kỷ luật do tham nhũng hoặc liên quan đến tham nhũng. Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã kỷ luật hơn 170 cán bộ diện Trung ương quản lý, trong đó có 33 Ủy viên và nguyên Ủy viên Trung ương Đảng (03 Ủy viên Bộ Chính trị và 01 nguyên Ủy viên Bộ Chính trị), hơn 50 sĩ quan cấp trung. Riêng từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng đến nay (19/08/2022), đã kỷ luật 55 cán bộ diện Trung ương quản lý (cao hơn gấp 4 lần so nhiệm kỳ XI và gần bằng một nửa số cán bộ cao cấp bị xử lý của nhiệm kỳ XII), trong đó có 10 Ủy viên và nguyên Ủy viên Trung ương, 20 sĩ quan cấp tướng. Qua công tác thanh tra, kiểm toán đã kiến nghị xử lý trách nhiệm gần 44.700 tập thể, cá nhân sai

phạm; kiên nghị thu hồi, xử lý tài chính hơn 975.000 tỷ đồng, gần 76.000 ha đất; chuyển cơ quan điều tra gần 1.200 vụ việc có dấu hiệu tội phạm; kiên nghị xử lý hơn 2000 văn bản pháp luật có sơ hở, bất cập.

Trong 10 năm qua, toàn ngành Thanh tra và các cấp, ngành đã triển khai 73.833 cuộc thanh tra hành chính và 2.010.584 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Từ đó, đã kiên nghị xử lý kỷ luật hành chính 16.956 tập thể, 23.185 cá nhân; kiên nghị thu hồi 351.799 tỷ đồng và 104.216 ha đất; chuyển cơ quan điều tra 804 vụ, 1.057 đối tượng. Qua hoạt động thanh tra cũng phát hiện 670 vụ với 1.815 đối tượng có hành vi, biểu hiện tham nhũng với số tiền, tài sản liên quan là 1.022 tỷ đồng, 73,6 ha đất; chuyển cơ quan điều tra 434 vụ, 665 đối tượng có dấu hiệu tội phạm tham nhũng [96].

### **Tiểu kết chương 3**

Những năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo KTĐN và đạt được những thành quả nổi bật. Đảng đã xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch thực hiện đường lối KTĐN; lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật; lãnh đạo các tổ chức phối hợp triển khai thực hiện KTĐN; lãnh đạo xây dựng phát triển các nguồn lực, các chủ thể làm KTĐN; lãnh đạo xử lý các tình huống về KTĐN và hoạt động KTĐN; lãnh đạo sơ kết, tổng kết hoạt động KTĐN. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN còn có những hạn chế, bất cập. Về mặt tổng thể, chiến lược phát triển về KTĐN chưa đạt hiệu quả cao; tính đồng bộ, gắn kết giữa các lĩnh vực với KTĐN chưa cao; sự phối hợp về hội nhập giữa các bộ, ngành, giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương, doanh nghiệp chưa tốt; khả năng nhận định, đánh giá và dự báo tình hình chưa cao; nội lực của nền kinh tế còn yếu, năng suất lao động thấp, chậm được cải thiện; năng lực độc lập, tự chủ thấp.

Những ưu điểm và hạn chế, khuyết điểm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN có nhiều nguyên nhân; có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan; nhưng nguyên nhân chủ quan là nguyên nhân chủ yếu quyết định. Từ đánh giá thực trạng và làm rõ nguyên nhân, luận án bước đầu rút ra 5 kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN giai đoạn hiện nay. Những kinh nghiệm này là cơ sở khoa học để xác định phương hướng và đề xuất những giải pháp khả thi nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với KTĐN trong thời gian tới.

**Chương 4**  
**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**  
**TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  
**ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐẾN NĂM 2030**

**4.1. DỰ BÁO NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐẾN NĂM 2030**

**4.1.1. Dự báo những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với kinh tế đối ngoại đến năm 2030**

*4.1.1.1. Những yếu tố thuận lợi*

*\* Bối cảnh mới của quốc tế, khu vực*

*Một là, xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.*

Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục phát triển cả về trình độ và tính chất. Toàn cầu hóa, xét về bản chất, là quá trình gia tăng và lan tỏa những mối liên hệ ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Đây là xu thế và kết quả tất yếu của quá trình phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, thúc đẩy quá trình mở rộng quan hệ nhiều mặt ra khỏi phạm vi quốc gia, tăng cường mối liên hệ, hợp tác cùng có lợi. Các nước vừa có cơ hội, vừa không thể cưỡng lại sức lôi cuốn của quá trình toàn cầu hóa. Nó trở thành quá trình tất yếu không ngừng phát triển, kéo theo cả thế giới vào cuộc chơi hội nhập cùng phát triển, hợp tác và đấu tranh vì lợi ích quốc gia, dân tộc; hiện nay, trở thành một lẽ đương nhiên mà không nước nào có thể bỏ qua được.

Hội nhập quốc tế là tiến trình mỗi quốc gia theo đuổi lợi ích, mục tiêu của mình thông qua việc tự giác hợp tác liên kết với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng,...) dựa trên sự chia sẻ về nhận thức, lợi ích, giá trị, nguồn lực, quyền lực và chủ động chấp nhận, tiếp thu tham gia xây dựng các luật chơi chung, chuẩn mực chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Quá trình hội nhập quốc tế bắt đầu từ thập niên 50 của thế kỷ trước và bùng nổ từ thập niên 1990 đến nay. Hàng loạt các tổ chức khu vực đã ra đời, như việc hội nhập toàn diện của Liên minh châu Âu (EU) đã đạt đến mức độ cao,

biến tổ chức này trở thành một thực thể mạnh siêu quốc gia. Các nước trong Cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng đang mở rộng và làm sâu sắc tiến trình hội nhập khu vực một cách toàn diện hơn dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng chính trị - an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa xã hội. Ở cấp độ toàn cầu, Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc đã ra đời, ngày càng phát triển với số lượng thành viên bao quát hầu hết các nước trên thế giới.

Chính sự hợp tác, hội nhập quốc tế, tùy thuộc lẫn nhau, đan xen lợi ích giữa các quốc gia khiến mọi bất ổn, biến động sẽ được giải quyết một cách thỏa đáng. Hòa bình, hợp tác và phát triển đã và đang là một trong những xu thế khách quan, hết sức quan trọng và tối cần thiết trong quan hệ quốc tế hiện nay. Đây là xu thế và là ước mong của toàn nhân loại để xu thế này trở thành một giá trị lâu bền. Tuy nhiên trên thực tế, ở nhiều nơi trên thế giới chưa có hòa bình, bởi vẫn có bạo lực, cường quyền áp đặt thay cho hợp tác và vẫn có những nguy cơ kèm lẫn sự phát triển.

Sự hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước bằng nhiều hình thức sinh động trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dưới bất kỳ hình thức nào, sẽ tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, phục vụ cho việc phát triển kinh tế đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là khả năng thực tế mà chúng ta đã và đang cố gắng tận dụng, đưa nước ta hòa nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

*Hai là*, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển nhanh như vũ bão đang và sẽ tác động đến tất cả các quốc gia.

Chính sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thực tế đã tạo điều kiện tốt cho Việt Nam tận dụng mặt tích cực để có sự thay đổi đột biến, đáng kinh ngạc về tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tối ưu hơn, nền văn minh của nhân loại nói chung, quốc gia nói riêng chuyển sang nền văn minh mới - văn minh trí tuệ. Theo đó, kinh tế tri thức được hình thành, coi trọng và phát triển mạnh (ví dụ như sự thay đổi của các thế hệ điện thoại di động, công nghệ thông tin, máy tính, sản phẩm công nghệ cao...); đồng thời, các ngành công nghiệp truyền thống như cơ khí, luyện kim, đóng tàu... dần dần bị mất vị trí. Điều này đặt ra vấn đề Việt Nam cần thay đổi tư duy nhận thức về hợp tác quốc tế, nắm bắt và tận dụng tốt thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ nhằm đưa đất nước bứt phá lên, thoát khỏi khó khăn trong phát triển và vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Những năm gần đây, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra tại nhiều nước phát triển với tốc độ “không có tiền lệ lịch sử”, kinh tế số và kinh tế tri thức tạo cơ hội cho kinh tế - xã hội phát triển nhảy vọt. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ với những thành tựu rực rỡ của nó cũng tác động rõ nét đến sự lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang lại cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc, tạo ra bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức tổ chức, quản lý, phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động dựa trên những tiến bộ của hệ thống tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến. Từ đó đặt ra yêu cầu phải đổi mới khoa học, công nghệ của các quốc gia trên thế giới và thực tiễn đó đặt ra yêu cầu rất cao đối với sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế đối ngoại trong tình hình mới, đòi hỏi Đảng phải luôn có những quốc sách phù hợp để ưu tiên chú trọng tạo cơ sở chính trị, pháp lý, mở đường cho khoa học và công nghệ phát triển.

Hệ thống thông tin điện tử, trực tuyến, các website của các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, góp phần mở rộng mối quan hệ, giao lưu, hợp tác phát triển ở nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục, giải trí... Đây vừa là điều kiện vừa là thách thức tác động mạnh mẽ đến sự lãnh đạo của Đảng. Đảng phải nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền hơn nữa, định hướng về chính trị và tư tưởng trong đời sống xã hội; thông tin được cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời. Như vậy, trong tương lai, toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ sẽ tiếp tục tác động mạnh đến kinh tế đối ngoại.

*Ba là*, hội nhập kinh tế quốc tế là tham gia vào sân chơi chung của khu vực và toàn cầu (phải tuân thủ luật chơi chung, kiểu chơi, chủ thể tham gia cuộc chơi...). Hội nhập vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt mỗi quốc gia trước những thách thức không nhỏ. Điều đó đồng thời cũng đòi hỏi khi Việt Nam tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế phải có nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ tham gia cùng các nước khác trong khu vực và quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, cũng như khái quát thành bốn nhóm chủ yếu sau: (1) nhóm vấn đề liên quan đến nguồn lực phát triển (nhân lực, vật lực, tài lực, vị trí, vị thế quốc gia trong khu vực và quốc tế); (2) nhóm vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái, trong đó có biến đổi khí hậu toàn cầu; (3) nhóm vấn đề liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế (của toàn cầu, quốc gia, doanh nghiệp như nợ nước ngoài, lạm phát, thất nghiệp,...); (4) nhóm vấn đề toàn cầu liên quan đến chính trị, xã hội,... như chiến tranh và hòa bình; vấn đề bành trướng tôn giáo, xung đột

chủng tộc, sắc tộc; dịch bệnh với người và vật nuôi... Điều này đang buộc các quốc gia phải có tư duy mới trong cuộc chơi về hội nhập, phải cùng chung sức phòng ngừa, giảm thiểu và giải quyết các vấn đề toàn cầu.

*Bốn là*, sự điều chỉnh chiến lược của một số nước tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KTĐN.

Sự xoay trục chiến lược của Mỹ sang Châu Á, đây là một yếu tố mới, nếu Mỹ thực sự thực hiện chiến lược xoay trục này, Mỹ có thể sẽ can sự nhiều hơn về cả chính trị, an ninh và kinh tế. Với lợi thế địa chiến lược ưu trội của Việt Nam, Việt Nam sẽ là một địa chỉ mà Mỹ đặc biệt chú ý. Hiện nay, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Mỹ có sự thay đổi căn bản, giữa Việt Nam - Mỹ đã ký kết quan hệ hợp tác toàn diện. Trong tương lai, quan hệ này có khả năng nâng cấp thành đối tác chiến lược, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng phát triển cao hơn. Đồng thời, Việt Nam cũng phải nâng cấp quan hệ với Nhật Bản, Ấn Độ, các nước Châu Âu, Liên Bang Nga.

**\* *Bối cảnh trong nước***

*Một là*, công cuộc đổi mới trong cả nước tiếp tục phát triển theo chiều rộng và chiều sâu, sẽ thu được thành tựu to lớn hơn đòi hỏi, khích lệ, cổ vũ, tăng cường lãnh đạo kinh tế đối ngoại đạt kết quả.

Đại hội XIII của Đảng đánh giá: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [78, tr.25]. Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện”; “chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đạt nhiều thành tựu nổi bật”; “sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố; dân chủ XHCN tiếp tục được phát huy.

Trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu,



hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Đại hội XIII đánh giá:

“Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu, tạo khung khổ quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác. Chủ động tham gia xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu; xử lý đúng đắn, hiệu quả quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác khác. Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân được triển khai đồng bộ và toàn diện. Tiếp tục hoàn thiện và thực thi có hiệu quả cơ chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác bảo hộ công dân và công tác người Việt Nam ở nước ngoài. Hội nhập quốc tế tiếp tục được triển khai chủ động, tích cực, tạo không gian quan hệ rộng mở, tranh thủ được sự hợp tác, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Vị thế, uy tín, vai trò của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới ngày càng được nâng cao” [77].

Trong mạng lưới quan hệ ngoại giao với 190/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, những năm qua, Việt Nam đã thiết lập khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài với 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện, tham gia 17 hiệp định thương mại tự do FTA trên nền tảng lợi ích của mỗi nước và đóng góp cho các lợi ích chung của khu vực và thế giới vì hòa bình và phát triển

Về tình trạng kinh tế quốc gia, Việt Nam đã thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, có nền kinh tế năng động; kinh tế vĩ mô ổn định, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện [79, tr.8-9]. “Việt Nam là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới; là điểm sáng trên toàn cầu trong việc thực

hiện thành công “mục tiêu kép”, vừa phòng, chống dịch, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân” [47].

*Hai là*, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tiếp tục được hoàn thiện.

Điểm mới trong Văn kiện Đại hội XIII là làm rõ hơn vai trò, định hướng phát triển các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; xác định rõ hơn mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đề ra nhiều nhiệm vụ mới, nội dung mới để tiếp tục hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong những năm tới.

Văn kiện làm rõ hơn vai trò chủ đạo của *kinh tế nhà nước*: kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường. Nhà nước, cùng với công cụ luật pháp, chính sách, phải có lực lượng vật chất để khắc phục những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước nhanh, bền vững cả về kinh tế - xã hội - môi trường.

*Ba là*, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý trên lĩnh vực KTĐN được nâng lên.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại được nâng lên nhờ việc thực hiện có kết quả các nghị quyết của Đảng về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. Đổi mới đội ngũ cán bộ là nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu, có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống giản dị, gương mẫu, có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tu dưỡng, rèn luyện, có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp; cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc, ngành nghề, lĩnh vực công tác có sự cân đối, hợp lý; bảo đảm nguồn cán bộ quy hoạch có sự chuyên tiếp giữa các thế hệ. Đó là đội ngũ cán bộ có tư duy đổi mới, năng động, sáng tạo, có trình độ, thích ứng với xu thế hội nhập, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có bản lĩnh vững vàng trong mọi tình huống; không suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa khi đi vào kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

*Bốn là*, quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các Đảng Cộng sản và đảng cầm quyền khác trên thế giới ngày càng mở rộng.

Trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, Đảng có nhiều cơ hội để tiếp thu các nguồn lực và kinh nghiệm cầm quyền tiên tiến của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế để tăng cường năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đáp ứng yêu cầu thực tiễn ngày càng tốt hơn. Cán bộ, đảng viên có nhiều cơ hội để nâng cao năng lực chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghiên cứu, tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ số trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao để tạo nên chất lượng, hiệu quả, biện pháp quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng.

#### ***4.1.1.2. Những yếu tố khó khăn, thách thức***

##### ***\* Bối cảnh mới của quốc tế, khu vực***

*Một là*, chủ nghĩa bảo hộ mới đang cản trở thương mại tự do, ảnh hưởng đến các hoạt động của kinh tế đối ngoại Việt Nam.

Thế giới đương đại, xét về kinh tế có thể nhận định rằng: nền kinh tế thế giới đang vận động hết sức phức tạp, rất khó chỉ ra xu hướng hay xu thế vận động của nó. Tính toàn cầu hóa đan xen với khu vực hóa và sự "quay trở lại" của chủ nghĩa bảo hộ đang làm cho nền kinh tế thế giới rất khó đoán định. Thậm chí mỗi quốc gia luôn luôn duy trì chính sách hai mặt: khi thì hội nhập, lúc thì bảo hộ. Tất nhiên "mở cửa" - tức là hội nhập, hay là "đóng cửa" - tức là bảo hộ còn tùy thuộc vào thái độ ứng xử của mỗi nước. Nhìn chung và đánh giá tổng quát thì nước nào cũng đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu và mọi cách hành xử của họ đều vì mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc. Và, như vậy chủ nghĩa bảo hộ còn tồn tại rất "dai dẳng". Có thể dẫn ra một số ví dụ: nước Anh Brexit, tổng thống Donald Trump quyết định rút khỏi TPP, nguy cơ xảy ra chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sau khi Trump quyết định tăng thuế Fe và Al của Trung quốc vào Mỹ lên 25%, hàng loạt thị trường áp thuế chống phá giá tôm và cá tra của Việt Nam...Hàng loạt những chính sách mới được đưa ra để bảo vệ lợi ích quốc gia cho thấy nguy cơ chủ nghĩa bảo hộ, đặc biệt là bảo hộ mậu dịch đang quay lại là một sự thật hiển hữu.

Chủ nghĩa bảo hộ vẫn tồn tại ở mọi nền kinh tế trên thế giới. Trước tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 làm thay đổi tương quan so sánh ở thực lực kinh tế giữa các nước, đặc biệt là nước lớn giữa các khu vực. Nhiều nước, nhiều khu vực trước đây là "đầu tàu" kinh tế thì giờ đây tỏ ra yếu hơn một cách tương đối, đặc biệt đối với

những nền kinh tế "thâm dụng tài nguyên". Do có lợi thế về tài nguyên nên thường ít quan tâm đầu tư khoa học công nghệ, đến khi thế giới chuyển sang xu thế "thâm dụng tri thức" thì không chuyển biến kịp. Và, phản ứng tự nhiên là lập ra những hàng rào để bảo vệ mình. Đó là chủ nghĩa bảo hộ mới. Tất nhiên hình thức hay thủ đoạn bảo hộ phải được che đậy kỹ lưỡng, tránh lộ liễu. Người ta sẽ tìm mọi cách để gây khó khăn và cản trở sự cạnh tranh hay xâm lấn của đối thủ. Khi mà các điều khoản trong các FTA cả đa phương và song phương có hiệu lực đầy đủ, chủ thể nào đó muốn bảo hộ hàng hóa của mình, nhất thiết phải tìm ra thủ đoạn mới như truy xuất nguồn gốc hàng hóa theo chuẩn mới, tố ra nghi ngờ những thông tin nhà sản xuất ghi trên bao bì, vu cáo nước chủ nhà vi phạm các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, vệ sinh thực phẩm...

Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây và đỉnh điểm của nó sẽ là các cuộc chiến tranh thương mại giữa các khu vực, các nền kinh tế lớn nhưng không đủ để xây ra các bất đồng chính trị. Bởi vì, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động bất thường như hiện nay, lợi ích chính trị vẫn chiếm vị trí ưu tiên hơn lợi ích kinh tế.

Kể từ khi nước Anh tiến hành Brexit và Tổng thống Mỹ Donald Trump kí lệnh rút khỏi TPP đa khơi mào cho một làn sóng li khai, mà trước hết là li khai về mặt kinh tế ở hầu hết các nước có tính chất "hợp nhất", liên bang...Li khai về kinh tế tất yếu sẽ dẫn tới chủ nghĩa bảo hộ. Bởi vì, người ta khi thấy mình yếu thế, nếu "mở cửa" quá rộng sẽ không thể bảo đảm an ninh kinh tế, thậm chí cả an ninh chính trị. Và, phản ứng tự nhiên là bảo hộ nền kinh tế, các doanh nghiệp cũng như hàng hóa của mình trước sự xâm lăng của các thế lực mạnh hơn.

Báo cáo thường niên phòng vệ thương mại năm 2022 vừa được Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương Việt Nam công bố cho thấy, chính sách bảo hộ thương mại có thể có nhiều hình thức, trong đó thuế quan là biện pháp được sử dụng chủ yếu. Ngoài ra, còn có các rào cản phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh, hạn ngạch, kiểm soát trao đổi, giấy phép nhập khẩu, yêu cầu về thủ tục hải quan hay yêu cầu về quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt. Theo báo cáo, chính sách bảo hộ thương mại có thể cho phép các chính phủ thúc đẩy thương mại và sản xuất trong nước đối với hàng hóa và dịch vụ, áp dụng trợ cấp thuế quan và hạn ngạch hoặc hạn chế hàng hóa và dịch vụ nước ngoài trên thị trường. *"Tuy nhiên, về lâu dài, việc từ bỏ các chính sách thương mại tự do hoặc triển khai các biện pháp bảo hộ có thể gây ảnh hưởng cho các quốc gia như làm chậm tăng trưởng kinh tế và gia tăng lạm phát"*. Khi các

biện pháp bảo hộ được áp dụng thì các doanh nghiệp nội địa sẽ không nâng cao chất lượng hàng hoá để tăng khả năng cạnh tranh như trước nữa. Theo đó thì việc áp dụng các biện pháp bảo hộ sẽ gây mất cân bằng nền kinh tế, cô lập nền kinh tế với các quốc gia khác trên thế giới.

Kinh tế đối ngoại chủ yếu được sử dụng để thúc đẩy lợi ích của các quốc gia. Dưới tác động của của xu hướng và trào lưu trên, các chủ thể phi nhà nước cần có nhiều tiếng nói hơn để giải quyết mối quan hệ phức tạp của các tác nhân Các quốc gia cần củng cố vai trò của ngoại giao kinh tế trong việc thúc đẩy lợi ích kinh tế. Đặc biệt, các xu hướng mới của ngoại giao kinh tế xuất hiện trong đại dịch Covid-19 có thể vẫn tồn tại, và các quốc gia phải điều chỉnh lại chính sách và chiến lược ngoại giao kinh tế của mình để đạt được hiệu quả từ các xu hướng đó. Từ đó, Đảng cần nâng cao uy tín và vị thế của mình trong các mối quan hệ với các nước, đặc biệt là quan hệ kinh tế, ngoại giao kinh tế, để lãnh đạo kinh tế đối ngoại đạt hiệu quả cao.

*Hai là*, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng đang bị thách thức bởi sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn [78, tr.105]. Dự báo về tình hình thế giới trong những năm tới, Đại hội XIII của Đảng đánh giá:

“Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song cũng đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn, thách thức. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, nhưng cũng đang bị đe dọa bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cạnh tranh chiến lược, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại diễn ra gay gắt” [78, tr.30].

Xu thế toàn cầu hóa với quy mô và trình độ cao hơn nhiều so với các giai đoạn trước là một yếu tố quan trọng chi phối, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh kinh tế quốc gia mà cụ thể là kinh tế đối ngoại với các nước khác. Hệ quả của toàn cầu hóa là sự gia tăng nhanh chóng của trao đổi quốc tế về vốn, dịch vụ, hàng hóa, công nghệ... và sự xuất hiện hàng loạt thể chế liên kết kinh tế mang tính toàn cầu. Toàn cầu hóa kinh tế tạo ra sự thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, tất yếu sẽ ảnh hưởng đến kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia. Liên kết kinh tế

quốc tế là một xu thế, bên cạnh những lợi ích mà nước vừa và nhỏ tham gia hội nhập được hưởng thì nó cũng làm phát sinh vấn đề tất yếu là chi phối trong quan hệ kinh tế toàn cầu của các nước lớn sẽ ngày càng gia tăng và quyết liệt hơn. Đây chính là một yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tới kinh tế các quốc gia, nhất là những nước có nền kinh tế quy mô nhỏ. Chẳng hạn như xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ và kích cầu nội địa đang được các nước lớn thực hiện góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại nước đó nhưng cũng tạo ra thách thức với kinh tế thế giới, nhất là nguy cơ lạm phát toàn cầu và “bong bóng” tài sản do việc hạ lãi suất cơ bản và tăng cung tiền, nguy cơ rút vốn ồ ạt khỏi các nền kinh tế đang phát triển hoặc mới nổi nếu biện pháp nới lỏng tiền tệ bị dừng lại đột ngột.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự tùy thuộc và lệ thuộc lẫn nhau đang tăng lên, với tư duy mới về an ninh và phát triển, cùng sự phổ biến của các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt và những bài học sau chiến tranh, khả năng xảy ra đụng độ lớn về quân sự giữa các cường quốc trong những thập niên tới là rất thấp. Tuy nhiên, cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các nước lớn nhằm định hình lại trật tự thế giới diễn ra ngày càng phức tạp và căng thẳng dưới nhiều hình thức, như cuộc xung đột Nga - U-crai-na hiện nay làm cho nguy cơ diễn biến trở thành cuộc chiến tranh lạnh kiểu mới ngày càng rõ nét. Điều này thể hiện thông qua những chính sách chạy đua vũ trang chưa từng có giữa Mỹ, NATO với Trung Quốc, Nga và các quốc gia khác. Bên cạnh đó, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn diễn ra gay gắt, khó có điểm dừng. Một số nước lớn vẫn coi chiến tranh là biện pháp và vũ lực là công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại nên không ngừng tăng cường vũ trang, cạnh tranh ảnh hưởng ở khu vực “ngoại vi” và tại các điểm nóng trên thế giới. Điều này không nằm ngoài quy luật trong quan hệ quốc tế là các nước lớn chi phối quan hệ quốc tế và cạnh tranh chiến lược với nhau dựa trên sự thay đổi trong tương quan lực lượng như đã nêu trên... Do đó, xu hướng cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc tại vị, đại diện là Mỹ và các cường quốc mới nổi, đại diện là Trung Quốc và Nga ngày càng thể hiện rõ nét, nhất là ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Điều này gây ra những hệ lụy đối với trật tự thế giới, tác động tiêu cực đến quá trình hội nhập quốc tế của nhiều quốc gia, ảnh hưởng rất lớn đến các hiệp định thương mại, đến việc xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các quốc gia, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

*Ba là, khủng hoảng kinh tế thế giới làm đứt gãy các chuỗi cung ứng.*

Tác động của đại dịch Covid-19: Kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng và có thể còn kéo dài. Các quốc gia, nhất là các nước lớn, điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Sự phục hồi kinh tế toàn cầu đang bị cản trở bởi sự ảnh hưởng nghiêm trọng của gián đoạn chuỗi cung ứng tới mọi ngành nghề. Nguồn cung có lẽ sẽ sớm trở lại bình thường trong tương lai tuy nhiên tương lai này không phải tương lai gần, đặc biệt là khi mọi mắt xích của chuỗi cung ứng đều có những điểm nghẽn - thiếu hụt lao động, container, vận chuyển, cảng, xe tải, đường sắt, hàng không và nhà kho. Tắc nghẽn của chuỗi cung ứng - hay cụ thể hơn là tắc nghẽn trong hệ thống sản xuất - đã ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực, dịch vụ và hàng hóa khác nhau, từ tình trạng thiếu hụt thiết bị điện tử và ô tô (do tình trạng thiếu chip bán dẫn nổi tiếng) đến khó khăn trong việc cung cấp thịt, thuốc và sản phẩm gia dụng.. Đại dịch khiến chúng ta nhìn nhận lại mức độ liên kết giữa các mắt xích cung ứng và mức độ dễ tổn thương của sự liên kết chuỗi cung ứng toàn cầu. Khủng hoảng chuỗi cung ứng xuất hiện như một trong những thách thức lớn nhất mà các chính phủ hiện nay, ảnh hưởng trực tiếp hơn đến thu nhập của doanh nghiệp và người dân, điều này làm tắc nghẽn nguồn cung sẽ tiếp tục đè nặng lên sản xuất trong thời gian tới và có khả năng cản trở tăng trưởng kinh tế ở mỗi quốc gia, đặc biệt là Việt Nam - một nền kinh tế định hướng xuất khẩu và phát triển kinh tế đối ngoại.

*Bốn là, sự đe dọa của các nguy cơ an ninh phi truyền thống.*

Các nguy cơ an ninh phi truyền thống nổi lên với ý nghĩa vừa là mối đe dọa chung đối với loài người và khuyến khích nỗ lực hợp tác tập thể, vừa là phương tiện nhiều quốc gia lợi dụng để làm suy yếu lẫn nhau. Các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng và phức tạp, tốc độ và phạm vi ảnh hưởng rất nhanh chóng, tác động to lớn, trực tiếp, đa chiều đến mọi mặt đời sống xã hội. Đất nước ta “mở cửa”, “hội nhập” để tiếp thu được những tinh hoa của thời đại trên tất cả các lĩnh vực, nhưng theo đó sẽ có những tác động không mong muốn đi cùng. An ninh quốc gia Việt Nam sẽ bị tác động của các yếu tố từ bên ngoài, nằm ngoài sự cảnh giác, đề phòng của con người trong tiến trình hội nhập quốc tế. Ngày nay, an ninh của một quốc gia bị uy hiếp, tiến công từ nhiều phía, không chỉ có kẻ thù xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia (an ninh truyền thống), mà còn diễn ra trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa,

thảm họa thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia (ANPTT)... Do đó, phòng ngừa và ứng phó với thách thức ANPTT là nhiệm vụ an ninh quan trọng của mỗi quốc gia, song có sự gắn kết sâu rộng với an ninh khu vực và thế giới. Trong những năm qua, cả hệ thống chính trị và toàn dân Việt Nam đã, đang tích cực chủ động phòng ngừa, đấu tranh để giảm thiểu tối đa những tác hại do ANPTT gây ra với nhiều biện pháp.

*Năm là*, tình hình trong khu vực có những biến động phức tạp.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng. Tại Đông Nam Á, môi trường an ninh, tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông còn diễn biến phức tạp” [78, tr.31]. Trong đó, Đông Nam Á có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác khu vực nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn.

**\* Nhân tố bên trong**

*Một là*, cuộc đấu tranh giữa định hướng và chệch hướng XHCN tác động tới sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN.

Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật khách quan của kinh tế thị trường” như quy luật tự do cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật giá trị; thực hiện tự do hóa thương mại... Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường đó không phải là kinh tế thị trường tự do mà có sự điều tiết, quản lý của Nhà nước XHCN Việt Nam, bảo đảm định hướng XHCN nền kinh tế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước trên nguyên tắc tuân thủ và tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. Bởi vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải định hướng nền kinh tế thị trường ở nước ta phục vụ sự nghiệp xây dựng CNXH. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam quản lý, điều tiết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chúng ta gắn mỗi bước phát triển nền kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, tạo cơ hội bình đẳng cho các tầng lớp nhân dân trong tiếp cận các nguồn lực, có lợi ích từ sự phát triển kinh tế. Khuyến khích



đảng viên làm kinh tế tư nhân, tăng cường kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng trên cơ sở đề cao gương mẫu chấp hành đường lối, Điều lệ Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chịu sự kiểm tra, giám sát và quản lý của tổ chức đảng nơi đảng viên sinh hoạt và cư trú.

*Hai là*, trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan kinh tế, nhất là nhiều cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt còn yếu kém, bất cập so với nhiệm vụ và yêu cầu ngày càng cao của KTĐN.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 của Đảng đề ra mục tiêu đến 2030 có từ 40 - 50% cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược và 70 - 80% cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế [20]. Trong thế kỷ 21, kinh tế tri thức, nhất là cuộc cách mạng công nghệ 4.0 ngày càng phát triển và ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế toàn cầu. Đó là nền kinh tế dựa vào tri thức, kỹ năng, hiểu biết của con người là chính và lợi nhuận tăng trưởng với sự góp phần của tri thức, công nghệ trong hệ số tăng năng suất và hệ quả của nó là tạo ra một nền kinh tế phát triển bền vững dài hạn. Với sự chú trọng tầm quan trọng của kiến thức tổng hợp nhiều ngành, kích thích sáng tạo và khai thác kiến thức, kinh tế tri thức đã cung cấp một phạm vi mới về lãnh đạo, quản lý. Vì vậy, việc phát hiện, tuyển dụng các tài năng lãnh đạo, quản lý với các phẩm chất, năng lực, hiểu biết, kỹ năng cần thiết là rất quan trọng. Trong đó, kỹ năng số và bí quyết công nghệ gắn với kỹ năng mềm là yếu tố cần thiết cơ bản. Tốc độ, quy mô và bề sâu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 bắt buộc cán bộ, đảng viên làm trong ngành kinh tế phải tư duy lại làm thế nào để một đất nước cạnh tranh thành công, phát triển bền vững và làm thế nào để sáng tạo ra giá trị tăng thêm cho nền kinh tế là yêu cầu cơ bản đối với cán bộ, đảng viên.

Đặc biệt, hiện nay vẫn còn “tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được đẩy lùi; có mặt, có bộ phận còn diễn biến phức tạp hơn; một số rất ít cán bộ, đảng viên bị phần tử xấu lợi dụng, lôi kéo, kích động, xúi giục, mua chuộc đã có tư tưởng, việc làm chống đối Đảng, Nhà nước” [76, tr.185]. Đây là vấn đề nghiêm trọng đa dạng trực tiếp tới vị trí, vai trò, hiệu quả và uy tín lãnh đạo của Đảng cần phải đặc biệt coi trọng, kiên quyết, kiên trì phát hiện, ngăn chặn, lên án và khắc phục.

*Ba là*, cơ sở pháp lý để phát triển KTĐN chưa được hoàn thiện.

Theo các chuyên gia kinh tế, mức độ tin nhiệm của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng đảm bảo rằng, hệ thống luật pháp của quốc gia đó đối với các hoạt động kinh

tế phải minh bạch, rõ ràng, tuân theo các nguyên tắc của thị trường và hội nhập quốc tế. Hiện nay vẫn còn một số bất cập đang tạo ra rào cản trong hệ thống chính sách pháp luật của Việt Nam đối với phát triển kinh tế đối ngoại, không ít luật chồng chéo, mâu thuẫn nhau như Luật Đầu tư, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư không yêu cầu nhà đầu tư phải nộp quyết định “Đánh giá tác động môi trường”, nhưng Luật Bảo vệ môi trường lại quy định quyết định phê duyệt báo cáo về “Đánh giá tác động môi trường” là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ đầu tư dự án. Có một số luật và chính sách đưa ra không sai, nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và nền kinh tế, nên rất khó thực thi trong thực tiễn ví dụ như Luật phá sản, các quy định đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Một số điều của luật và chính sách chưa thật phù hợp với các thông lệ quốc tế như Bộ luật hình sự, dân sự, luật đất đai, luật doanh nghiệp, luật thuế tiêu thụ đặc biệt, luật thuế giá trị gia tăng...

Đặc biệt, trong sự phân định và sự phối hợp giữa các cơ quan quyền lực chưa rõ ràng, sự phân công, phân cấp, phân tầng của bộ máy quản lý nhà nước chưa minh bạch, cụ thể giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương gây ách tắc trong hoạch định và thực thi chính sách, sự chồng chéo trong quản lý và điều hành. Thậm chí còn một số vấn đề bất cập do sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường, do các thủ tục hành chính, do thực hiện các hình thức ưu đãi, bao cấp đối với một số doanh nghiệp, tính minh bạch trong thực thi các chính sách kinh tế còn kém hiệu quả, gây ảnh hưởng đến môi trường tham gia của các chủ thể kinh tế đối ngoại

Ngoài ra, Việt Nam cần có chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tăng cường hiệu quả và tính chủ động trong phối hợp liên ngành để triển khai các cam kết quốc tế.

*Bốn là*, Đảng lãnh đạo KTĐN trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, định hướng XHCN, mở cửa, hội nhập quốc tế sẽ vẫn là vấn đề mới, khó và phức tạp; kinh nghiệm lãnh đạo KTĐN của Đảng còn có những hạn chế.

Đảng lãnh đạo KTĐN trong điều kiện nêu trên là vấn đề mới mẻ, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin mới nêu những định hướng đặt nền móng về lý thuyết, song trên thực tế chưa có Đảng Cộng sản cầm quyền nào triển khai công việc này trong thời gian đủ lớn. Việc nghiên cứu về vấn đề này ở nước ta hầu như mới bắt đầu. Thực tế đó, làm cho việc lãnh đạo KTĐN của Đảng hiện nay, vốn đã khó, lại càng khó thêm.

#### **4.1.2. Phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với kinh tế đối ngoại đến năm 2030**

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với tiến trình hội nhập kinh tế đối ngoại, chú trọng tiếp tục đổi mới tư duy, cách làm, quyết liệt, đồng bộ, thống nhất trong hành động, giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối chiến lược phát triển kinh tế của đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, bảo vệ vững chắc an ninh và toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc.

2. Bám sát mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030: “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế”.

3. Lãnh đạo xây dựng nền kinh tế tự chủ phải phục vụ mục tiêu góp phần tăng cường sức mạnh nội sinh trên cơ sở làm chủ công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường. Nâng cao năng lực sản xuất quốc gia, chú trọng những nhóm lĩnh vực mới, hiện đại, hàm lượng công nghệ cao... để tăng tính tự chủ, tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ bên ngoài. Phát huy nội lực là yếu tố quyết định gắn với ngoại lực và sức mạnh thời đại.

4. Lãnh đạo hội nhập kinh tế đối ngoại là trọng tâm, ưu tiên của hội nhập quốc tế; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế đối ngoại và phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, phương án, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước. Hội

nhập kinh tế đối ngoại phải góp phần ngày càng thúc đẩy hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách trong nước phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, phù hợp các cam kết, các thông lệ quốc tế và khu vực; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới, tham gia vào các vòng đàm phán mới, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế song phương, khu vực và đa phương tạo thuận lợi cho quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững kinh tế đất nước.

5. Lãnh đạo thực hiện đa dạng hình thức hội nhập kinh tế đối ngoại, chú trọng hội nhập kinh tế số với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Chủ động dự báo sớm và xử lý hiệu quả, kịp thời các vấn đề, diễn biến phát sinh, giám sát chặt chẽ và quản lý hiệu quả các tác động của tiến trình hội nhập kinh tế đối ngoại của đất nước.

6. Lãnh đạo các nhiệm vụ hội nhập kinh tế đối ngoại đặt ra cần có tính toàn diện, sâu sát, linh hoạt, chủ động, sáng tạo, có tính dự báo nhằm mang lại hiệu quả thực chất. Đẩy mạnh các hoạt động liên quan đến mở rộng quan hệ kinh tế thương mại song phương, đa phương, thu hút đầu tư nước ngoài, ký kết các hiệp định, điều ước quốc tế song đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên tính hiệu quả; tiếp tục chủ động trong công tác nghiên cứu, đàm phán và ký kết FTA với các đối tác bổ sung lợi ích để có thể mang lại hiệu quả về nhiều mặt; khai thác hiệu quả lợi ích các FTA mà Việt Nam đã ký kết làm động lực để phát triển xuất nhập khẩu cả về lượng và chất trên cơ sở đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao.

## **4.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐẾN NĂM 2030**

### **4.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại của đất nước**

Để các cấp ủy, các tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân có hành động đúng, thống nhất trong thực hiện các nghị quyết của Đảng về kinh tế đối ngoại, trước hết và quyết định là họ phải có nhận thức đúng, thống nhất về vị trí, vai trò của kinh tế đối ngoại và sự lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại trong tình hình mới, từ đó xác định trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong công việc này. Vì vậy, trước hết Đảng lãnh đạo tập trung vào việc giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, các tổ chức trong HTCT từ Trung ương đến cơ sở và nhân dân về những vấn đề liên quan đến các hoạt động của KTĐN. Qua đó, tạo nhận thức đúng đắn, sâu sắc và thống nhất về KTĐN, làm cơ sở

để có các hành động đúng, thống nhất, xây dựng chương trình, kế hoạch, thực hiện nội dung, yêu cầu lãnh đạo của Đảng đem lại hiệu quả trong thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đảng đối với KTĐN. Thực tế hiện nay, không ít cấp ủy, cán bộ lãnh đạo cơ quan nhà nước, đảng viên nhận thức chưa đầy đủ, đúng mức về vị trí, vai trò và tính đặc thù của KTĐN. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền như sau:

*Một là*, thống nhất và nâng cao nhận thức phát triển kinh tế đối ngoại XHCN, như các nội dung về tiêu chí hiện đại, hội nhập quốc tế; về cơ chế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; về bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; về vị trí, vai trò của các hoạt động kinh tế đối ngoại; về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội... để từ đó thống nhất cách hiểu và thực hiện.

Từ thực tế đất nước và những thành tựu đạt được sau gần 35 năm đổi mới về kinh tế đối ngoại, Đại hội XII (năm 2016) của Đảng đã bổ sung và hoàn thiện quan điểm về kinh tế đối ngoại: “Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyên giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp (DN) trong nước. Tăng cường liên kết giữa DN có vốn đầu tư nước ngoài với DN trong nước nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”, thống nhất “sớm đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Chủ trương phát triển kinh tế đối ngoại đã đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo lạc hậu, đưa nền kinh tế vượt qua ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế, trở thành điểm sáng ở khu vực và trên thế giới. Hiện nay, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại, thúc đẩy hội nhập quốc tế để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

*Hai là*, nâng cao vai trò trách nhiệm của Đảng đối với quá trình xây dựng và thực thi hệ thống thể chế đối với kinh tế đối ngoại: Đảng tạo lập cơ sở và đảm bảo định

hướng chính trị cho hoạt động thể chế hóa; và Đảng lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện quy trình thể chế hóa của Nhà nước nhằm tạo lập hệ thống các nguyên tắc, cơ chế, chính sách, luật pháp phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước, phù hợp với phát triển kinh tế nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng.

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Ban Chấp hành Trung ương bầu ra, có quyền quyết định những chủ trương, chính sách, biện pháp lớn nhằm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết của Đại hội, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương gồm:

Những vấn đề quan trọng thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội, Bộ Chính trị có quyền: Xác định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, chủ trương của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước hằng năm để trình Ban Chấp hành trung ương; Cụ thể hóa về chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất, phát triển lực lượng sản xuất và cơ chế quản lý; Chiến lược và quy hoạch phát triển một số ngành, lĩnh vực, địa bàn quan trọng; Một số chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội cụ thể, một số dự án đầu tư quan trọng có tác động sâu rộng đến quyền lợi, tư tưởng của nhiều đối tượng xã hội, đến quốc phòng an ninh, đối ngoại, những vấn đề đòi hỏi sự phối hợp sức mạnh tổng hợp của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân; Chiến lược tổng thể về vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ nước ngoài; việc sử dụng các nguồn lực quốc gia.

Những vấn đề có tính chiến lược thuộc các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, khoa học, giáo dục, lãnh đạo và kết luận tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Định hướng về chương trình xây dựng pháp luật dài hạn và hàng năm; về quan điểm và nội dung cơ bản của các dự án luật, một số dự án pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội liên quan đến thể chế chính trị, thể chế kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Định hướng hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Những chủ trương lớn về hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, gồm: Đánh giá, nhận định tình hình quốc tế, khu vực và quan hệ đối ngoại; xác định phương hướng, chính sách đối ngoại; Chủ trương thiết lập quan hệ ngoại giao với một số nước; gia nhập và rút khỏi các tổ chức quốc tế quan trọng và phương hướng hoạt động trong các tổ chức đó; Những vấn đề quan trọng thuộc nội dung đàm phán, ký kết, tuyên bố của Việt Nam với nước ngoài; Chủ trương đàm phán về biên giới, lãnh thổ, chủ quyền

quốc gia; Chủ trương đảng cai và nội dung chủ yếu của việc Việt Nam tham gia các hội nghị quốc tế cấp nguyên thủ và Chính phủ; Chương trình và nội dung quan trọng trong hoạt động đối ngoại của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.

*Ba là*, các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, làm cho các ngành, các cấp, cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của kinh tế đối ngoại, xem đó là nguồn lực to lớn, cùng với các nguồn lực khác thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững, cùng với xu thế của thế giới.

Ban Tuyên giáo Trung ương xây dựng kế hoạch, hướng dẫn cụ thể nội dung tuyên truyền về kinh tế đối ngoại, về phát triển kinh tế đối ngoại, tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền ở các ngành, các cấp, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên đưa tin, tuyên truyền, làm cho các tầng lớp nhân dân, nhất là nhân dân sinh sống bằng các ngành, nghề có liên quan đến kinh tế đối ngoại, nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên quốc gia, cùng góp sức khai thác các tiềm năng phát triển kinh tế đối ngoại một cách hiệu quả.

*Bốn là*, tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò chiến lược của kinh tế đối ngoại đối với phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh một cách sâu rộng trong các cấp, các ngành và trong nhân dân, nhất là đối với các ngành có liên quan đến kinh tế đối ngoại, chính quyền các địa phương có các vùng, tiểu vùng kinh tế, nhà máy hoạt động trên địa bàn. Tập trung phổ biến về các Luật liên quan đến kinh tế đối ngoại, các văn bản chỉ đạo của Nhà nước, của các sở ban ngành địa phương về phát triển kinh tế đối ngoại, các vấn đề về bảo vệ môi trường, đất đai, tài nguyên khoáng sản, định hướng phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh các đặc khu kinh tế, phổ biến quyền lợi, trách nhiệm và những biện pháp quản lý, phối hợp giữa các lực lượng tại địa phương để bảo vệ chủ quyền, đồng thời không vi phạm chủ quyền quốc gia.

Trong cấp ủy, cán bộ, đảng viên và Nhân dân cần nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế đối ngoại để các nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống một cách thiết thực và có hiệu quả, phát triển kinh tế đối ngoại mới thực sự chuyển biến. Chính vì vậy, cần nâng cao nhận thức cho cấp ủy, cán bộ, đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế đối ngoại trong nền kinh tế quốc gia.

Chất lượng, hiệu quả của việc phát triển kinh tế đối ngoại chính là từ những tư tưởng, quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, tác động, làm biến đổi tích cực thực tiễn cuộc sống. Những tư tưởng, quan điểm, chủ trương, biện pháp lớn của Đảng có biến thành hiện thực hay không, có thúc đẩy sự nghiệp cách mạng của đất nước phát triển hay không, nói chung là tùy thuộc phần lớn vào chất lượng của công tác học tập, quán triệt nghị quyết. Trên cơ sở thống nhất nhận thức, tạo sự đồng thuận trong xã hội, tính tích cực, chủ động sáng tạo của cán bộ, đảng viên được phát huy, các mục tiêu sẽ được thực hiện tốt. Trong thực tiễn, một kết quả thường có nhiều nguyên nhân, nhưng nếu kết quả đó là xuất phát từ phong trào hành động cách mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân có cùng mục đích thống nhất theo tinh thần nghị quyết của Đảng, thì đó chính là hiệu quả, chất lượng thực sự của việc quán triệt nghị quyết, tác động đến nhận thức của cán bộ, nhân dân mang lại.

Để toàn thể cấp ủy, cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức thấu đáo được tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế đối ngoại là việc không đơn giản, hơn nữa một trong những hạn chế, tồn tại và cũng là kinh nghiệm được rút ra là chúng ta chưa có được sự thống nhất về nhận thức. Do đó, cần làm cho cán bộ, nhân dân trong có nhận thức và hành động thống nhất cao về vấn đề này.

Do vậy, cần thiết phải đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, nâng lên một tầm cao mới, đáp ứng được yêu cầu mới của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế.

#### **4.2.2. Tập trung lãnh đạo xây dựng thể chế, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cản trở phát triển kinh tế đối ngoại**

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam là: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Để thực thi được mô hình kinh tế đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán, coi trọng và ngày càng phấn đấu hoàn thiện việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với quá trình phát triển nền kinh tế đất nước, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu, thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn còn tạo ra không ít các rào cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đối với kinh tế đối ngoại nói riêng. Một số loại rào cản đã được chỉ ra là:

*Loại rào cản xuất phát từ hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước.* Dễ nhận thấy là tình trạng nước ta đã xây dựng và ban hành được rất nhiều bộ luật, luật và



các văn bản pháp quy nhưng chất lượng của hệ thống văn bản này chưa cao, nhiều bộ luật, luật mới ban hành đã phải sửa hoặc phải thay đổi; không ít luật chồng chéo, mâu thuẫn với nhau, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề có liên quan;...

*Loại rào cản phát sinh từ bộ máy Nhà nước và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước.* Tuy đã có nhiều nghiên cứu, đổi mới nhưng đến nay cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước ta còn phân tán, phức tạp, dễ dẫn đến tình trạng loạn văn bản pháp quy; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức rất đông nhưng hiệu lực và hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế, tình trạng tham nhũng khá phổ biến; bộ máy quản lý nhà nước còn can thiệp quá sâu vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp;...

*Loại rào cản sinh ra từ cơ chế hình thành và vận hành các loại thị trường trong nền kinh tế.* Các loại thị trường tuy đã được hình thành nhưng không đồng bộ, do đó trên thực tiễn các thị trường chưa tạo điều kiện hỗ trợ cho nhau, đôi khi còn cản trở nhau; có những thị trường hay yếu tố của thị trường được ra đời gượng ép, không đúng với quy luật, gây tác động xấu đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước;...

*Loại rào cản đối với các tác nhân tham gia hoạt động trong nền kinh tế.* Đáng quan tâm là nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động hiệu quả rất thấp, thua lỗ, thất thoát, tham nhũng nặng nề; kinh tế tư nhân trên thực tế còn bị phân biệt đối xử khá nặng nề, ở nhiều nơi chính quyền địa phương còn dành ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài hơn là hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân.

Để tháo gỡ, khắc phục các rào cản về thể chế kinh tế tạo thuận lợi cho kinh tế đối ngoại phát triển mạnh và bền vững, cần trọng tâm vào một số nội dung sau:

*Một là, cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế*

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ, tương thích với các nghĩa vụ và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt với các FTA thế hệ mới theo lộ trình đã đề ra. Tận dụng tối đa không gian chính sách mà Việt Nam được phép trong các cam kết để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể của Việt Nam.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch, hiệu quả nhằm duy trì môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, ổn định và có thể dự đoán trước. Tập trung khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập về cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật trong các lĩnh vực thuế, đầu tư, thương mại,

môi trường, quản lý thị trường,... nhằm giải phóng các nguồn lực cho phát triển, đảm bảo hiệu quả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm thực hiện được các mục tiêu cải cách trong nước và tiến tới xây dựng hệ thống pháp luật với các quy định hiện đại, tiên bộ; tạo cơ sở cho việc triển khai các mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng số, công nghệ tài chính (fintech).

Triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính nhất là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế,... và cắt giảm các điều kiện kinh doanh bất hợp lý, các thủ tục không cần thiết để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tra cứu và thực thi.

Xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy xây dựng khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát của các lĩnh vực kinh tế - xã hội áp dụng các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp, mô hình kinh doanh mới/tích hợp để có chính sách quản lý phát triển kịp thời và phù hợp nhằm thúc đẩy kinh tế số, sáng tạo, khởi nghiệp. Đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Xây dựng và triển khai thực thi các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án về hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đảm bảo nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, tài sản trí tuệ, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý từ các cường quốc trên thế giới; đồng thời chú trọng nâng cao năng lực hội nhập trong nước, đặc biệt tại các vùng và địa phương.

Thúc đẩy cơ chế phối hợp giữa các cơ quan bộ ngành. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các hiệp hội doanh nghiệp nhằm ứng phó và xử lý kịp thời, hiệu quả các diễn biến bất lợi trong thương mại - đầu tư quốc tế có thể gây ra thiệt hại đáng kể cho hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan về quản lý cạnh tranh, phòng vệ thương mại, phát triển bền vững, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, mua sắm Chính phủ, lao động, công đoàn... phù hợp với các cam kết FTA thế hệ mới và đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và người dân về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu cần đáp ứng khi

thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tạo sự đồng thuận cao và tham gia hiệu quả vào quá trình hội nhập.

*Hai là, lãnh đạo nâng cao vai trò định hướng của Nhà nước trong các hoạt động của kinh tế đối ngoại:*

*Thứ nhất*, tạo hành lang pháp lý, xây dựng môi trường cho các hoạt động của kinh tế đối ngoại. Cải cách và hoàn thiện luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế: luật cạnh tranh, luật đầu tư chung, luật thương mại, luật doanh nghiệp thống nhất (mọi doanh nghiệp đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau)... Một số luật khác có liên quan như Luật Khoa học và công nghệ, chế định về hiệp định chuyển giao công nghệ, luật về giống cây trồng... Luật lệ phải phù hợp với sự phát triển kinh tế quốc gia, thích hợp yêu cầu quốc tế và thỏa mãn yêu cầu của đối tác.

*Thứ hai*, tham gia và tuân thủ các hiệp định, quy định, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết trong ASEAN - AFTA, APEC, WTO, TPP... Các điều ước, quy ước quốc tế đòi hỏi các nước thành viên phải cam kết thực hiện do đó là những “luật chơi chung” như MFN, NT, TRIMs, TRIPs... Dựa trên cơ sở những điều luật đó mà xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách quốc gia đáp ứng với yêu cầu hội nhập. Chẳng hạn dựa trên cơ sở của Hiệp định TRIP của WTO, Việt Nam xây dựng Luật sở hữu trí tuệ ngay khi gia nhập WTO trên tinh thần các bên tham gia có nghĩa vụ bảo vệ quyền ở hữu trí tuệ đối với các tác giả và các tác phẩm.

*Thứ ba*, định hướng cho hoạt động của các hình thức kinh tế đối ngoại dựa trên các quy định của luật pháp mà địa phương, ngành phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại cho phù hợp: chẳng hạn Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương mở rộng đào tạo nghề cho KCX - KCN, ĐBSCL chú trọng đến thương mại - du lịch... Đối với thu hút nguồn vốn từ nước ngoài phải nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư; thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác. Xác định đúng mục tiêu sử dụng và đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn FDI, ODA, cải tiến phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng và có kế hoạch trả nợ đúng hạn; duy trì tỉ lệ vay nợ nước ngoài hợp lý, an toàn.

*Ba là, lãnh đạo nâng cao trách nhiệm của Nhà nước*

Trong mối quan hệ với Đảng, vai trò của Nhà nước được nhận thức một cách khái quát là Nhà nước quản lý, Đảng lãnh đạo [136, tr.31]. Nhà nước quản lý, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng tham gia quản lý... nói cách khác, đó cũng là cơ chế thực hiện dân chủ ở Việt Nam. Tuy vậy, đến nay vấn đề vai trò, trách

nhệm của Nhà nước trong hoạt động thể chế hóa cụ thể như thế nào xét trong mối quan hệ giữa Nhà nước với Đảng và trong nội bộ Nhà nước cũng chưa được làm rõ và hoàn toàn thống nhất về mặt học thuật. Hơn nữa, dường như chúng ta cũng mới chỉ định hình được nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm pháp lý của các tổ chức đảng và đảng viên... Rõ ràng, đây là những điểm còn thiếu hụt trong cơ chế hiện hành về hoạt động thể chế hóa cần phải nghiên cứu tìm giải pháp khắc phục trong thời gian tới. Nhà nước phải đưa ra được hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp minh bạch, nhất quán và phù hợp với những chủ trương, định hướng chính trị của Đảng. Nghĩa là hệ thống thể chế nhà nước phải vừa đáp ứng được các yêu cầu, những đòi hỏi khách quan quản lý nhà nước, đồng thời đảm bảo được tính định hướng chính trị, mục tiêu của cách mạng Việt Nam do Đảng đề ra.

Đối với Nhà nước nói chung, trên thực tế thể chế hóa là loại hoạt động vô cùng phức tạp với nhiều nội dung rất phong phú, liên quan đến nhiều chủ thể tham gia và tuân theo quy trình gồm nhiều giai đoạn, công đoạn khác nhau, trong đó vai trò, trách nhiệm của mỗi cấp, ngành, mỗi cơ quan cũng được quy định cụ thể. Theo cơ chế hiện hành, quy trình thể chế hóa xác định vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước và vai trò của người dân, các tổ chức, đoàn thể xã hội. Quy trình này cũng đã được mô hình hóa để giúp cho việc nhận thức và thực thi một cách đúng đắn hơn [24].

Cơ chế thể chế hóa một mặt thể hiện mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, trách nhiệm của Đảng trong quy trình thể chế hóa, mặt khác thể hiện vai trò tích cực, chủ động của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước đối với hệ thống thể chế của Nhà nước đáp ứng các nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc gia nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng. Về cơ chế, sự phân công vai trò trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước trong quá trình thực hiện thể chế hóa phần lớn đã được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong quy trình thể chế hóa, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trước hết phải nghiên cứu sâu sắc các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, tiếp đó phải chuyển hóa những ý tưởng chính trị đó thành nội dung các quy định, thể lệ, mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động cụ thể của Nhà nước được đảm bảo thực thi bằng sức mạnh, tiềm lực của Nhà nước. Như vậy, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, trên con đường trở lại với thực tiễn, đường lối, chính sách của Đảng được “hoá thân” vào hệ thống cơ chế,

chính sách, luật pháp của Nhà nước và toàn bộ hệ thống thể chế nhà nước mang được “linh hồn” của chính trị (đường lối, chính sách của Đảng). Đó là phương thức cơ bản vừa để chính thức hóa vai trò của Đảng với tư cách là đảng cầm quyền vừa để đảm bảo tính chính trị (bản chất) trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, để nâng cao vai trò, trách nhiệm của Đảng và Nhà nước trong hoạt động thể chế hóa đối với kinh tế đối ngoại đòi hỏi cùng đồng thời phải nâng cao năng lực của cả Đảng và Nhà nước, sao cho Đảng không bị “Nhà nước hóa” còn Nhà nước thì không bị thụ động, mất khả năng tích cực, sáng tạo, nhạy bén để có thể đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của đời sống kinh tế - xã hội. Đây có thể nói là một trong những thách thức lớn nhất của quá trình đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay.

#### **4.2.3. Lãnh đạo xây dựng, kiện toàn tổ chức, bộ máy của các ban, bộ, ngành có quan hệ trực tiếp đến quản lý, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế đối ngoại**

Xây dựng tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ, đây là vấn đề cơ bản, rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ hoạt động của Đảng, Nhà nước và Chính phủ. Vì vậy, các cơ quan kinh tế, ban, bộ, ngành và chính quyền các cấp cần đặc biệt quan tâm, làm tốt hơn nữa công tác này, thực hiện nghiêm Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật khác có liên quan nhằm xây dựng tổ chức, bộ máy và cán bộ về kinh tế đối ngoại thật sự trong sạch, vững mạnh, có đủ bản lĩnh, trí tuệ, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và trình độ chuyên môn vững vàng.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 4 khoá XI và khoá XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", gắn với việc đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh một cách thực chất. Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khoá XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy. Có thể kể tới các nghị quyết như: Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số

18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả...

Với các nghị quyết này, Đảng chủ trương đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị, trong đó có bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại, bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu các bộ, ngành nhằm thực hiện chủ trương xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Các bộ, ngành đã đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy. Bộ máy quản lý nhà nước về KTĐN đã được cải cách và đạt được những kết quả đáng kể. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nhận định “Hoạt động của Chính phủ và các bộ, ngành chủ động, tích cực, tập trung hơn vào quản lý, điều hành vĩ mô; tháo gỡ các rào cản; phục vụ, hỗ trợ phát triển”.

Cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ được sắp xếp, kiện toàn theo hướng giảm cấp trung gian, giảm đầu mối bên trong, giảm tối đa số lượng phòng trong cục, vụ; cơ bản không chuyển vụ thành cục; giải thể hoặc sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức hoạt động không hiệu quả. Việc hoàn thiện bộ máy với mục tiêu xây dựng bộ máy tinh gọn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ phạm vi, đối tượng quản lý và tính chất hoạt động của bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực nhưng đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, trong cải cách tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KTĐN trong giai đoạn vừa qua cũng còn một số hạn chế. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn chồng chéo; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao...”  
Cụ thể:

Việc đổi mới, sắp xếp các cơ quan trung ương chưa đạt yêu cầu đề ra. Việc sáp nhập các bộ thành bộ quản lý đa ngành nhưng chưa đi liền với việc điều chỉnh sâu về chức năng, cắt giảm, lồng ghép nhiệm vụ, mà chủ yếu được thực hiện trên cơ sở hợp nhất các bộ đơn ngành dẫn đến khối lượng công việc, phạm vi lĩnh vực quản lý của các bộ trở nên quá lớn và phức tạp. Nhiều bộ vẫn được giao nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Hầu như cơ quan nào cũng có các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học, trường học, học viện, bệnh viện... Có cơ quan

vẫn còn bị quá tải do các công việc cụ thể, sự vụ ở tầm vi mô, địa phương; chủ trương xã hội hóa và phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương chưa được triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả. Xu hướng nâng cấp vụ lên cục diễn ra nhanh ở nhiều Bộ. Vẫn còn tình trạng thành lập các đơn vị tương đương cấp vụ theo các quyết định cá biệt của Thủ tướng hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, không có trong Nghị định của Chính phủ.

*Một là*, Chính phủ cần thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại thông qua các bộ, ngành có liên quan: Bộ ngoại giao Việt Nam: là cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại gồm: công tác ngoại giao, biên giới lãnh thổ quốc gia, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, quản lý Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật. Bộ Kế hoạch và đầu tư: có nhiệm vụ xây dựng cơ chế - chính sách quản lý và trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đầu tư quốc tế. Xác định nguồn gốc chủ đầu tư, vốn đầu tư. Bộ Công thương có nhiệm vụ xây dựng cơ chế - chính sách quản lý và trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, cùng với Bộ Tài chính xây dựng biểu thuế quan và các hàng rào thương mại phù hợp với cam kết quốc tế. Bộ NN&PTNT có nhiệm vụ xây dựng cơ chế - chính sách liên quan đến xuất nhập khẩu hàng nông - lâm sản. Bộ Tài chính: nghiên cứu các chính sách huy động vốn nước ngoài, quản lý các khoảng vay nước ngoài, phối hợp với Bộ Kế hoạch và đầu tư phân bổ vốn ODA và kiểm tra tài chính đối với các dự án ODA, FDI... Bộ Tài nguyên môi trường, tổng công ty Bưu chính, tổng Công ty Viễn thông, ngân hàng... có những đóng góp về chức năng và nhiệm vụ riêng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế đối ngoại và nền kinh tế quốc gia. Bộ khoa học công nghệ quản lý những nội dung có liên quan đến chuyên giao công nghệ và nghiên cứu khoa học.

*Hai là*, cần phải đổi mới mô hình tổng thể tổ chức chính quyền địa phương. Mô hình tổ chức chính quyền địa phương hiện nay mặc dù đã có tác dụng to lớn trong việc bảo đảm sự phát triển kinh tế đối ngoại của các địa phương, nhưng trước nhu cầu thực tiễn mới của đất nước, mô hình tổ chức này có nhiều bất cập, không tương thích với nhiệm vụ, tính chất và trình độ phát triển của các địa phương. Thực tiễn cho thấy, nhu cầu đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương thời gian qua ở

Việt Nam có căn nguyên trực tiếp từ quá trình phát triển kinh tế thị trường mở cửa, kinh tế đối ngoại, hội nhập, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dẫn tới đô thị hóa, đưa các đô thị thành những động lực phát triển mạnh mẽ của đất nước. Những đề xuất của các thành phố có sự phát triển năng động và mong muốn đổi mới như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng đều mang logic này. Các địa phương này cho rằng, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cho thấy mô hình tổ chức chính quyền địa phương nhiều tầng nấc, khá chồng chéo, vận hành chưa thực sự hiệu năng như hiện nay là không phù hợp, cần phải được đổi mới. Vì vậy, có thể xây dựng mô hình chính quyền bốn cấp: cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Đặc điểm quan trọng của phương án này là sự xuất hiện của chính quyền vùng vì trên cơ sở đảm bảo quy mô, phối hợp, liên kết về phương diện địa lý, kinh tế, văn hóa với các tỉnh bên cạnh. Trên thực tế nước ta đã hình thành các vùng phát triển kinh tế - xã hội được xác lập theo các khu vực địa lý với nhiều tương đồng, khắc phục tình trạng cục bộ địa phương, chia cắt không gian kinh tế, đồng thời đòi hỏi sự phối hợp liên kết chặt chẽ giữa các địa phương để xác định quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch và điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động. Tập trung các nguồn lực của Trung ương và địa phương để đầu tư và phát triển trọng tâm, trọng điểm nhằm tạo ra các đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của mỗi địa phương và của cả vùng phù hợp với mục tiêu phát triển của cả nước. Từ sự liên kết này tạo ra khả năng kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo lãnh thổ, bảo đảm quyền kiểm soát không gian kinh tế thống nhất của chính quyền trung ương, chủ động phát huy thế mạnh của các địa phương, thu hút đầu tư nước ngoài trọng tâm, trọng điểm.

*Ba là*, lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ làm trong ngành kinh tế đối ngoại có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội đạo biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất tốt, tận tụy phục vụ nhân dân, có tính chuyên nghiệp cao” là một giải pháp quan trọng nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước, tạo bước chuyển mạnh mẽ về cải cách hành chính, đồng thời thỏa mãn những yêu cầu cơ bản về năng lực của cán bộ công chức hoạt động trong điều kiện hội nhập là: lĩnh vực nào liên quan đến hội nhập quốc tế, công chức phải có trình độ nghiệp vụ sâu về lĩnh vực đó, nắm vững xu hướng phát triển của lĩnh vực mà mình hoạt động; có hiểu biết



bao quát về chính trị - kinh tế - xã hội - lịch sử, có trình độ về luật, kinh tế - thương mại - thị trường, và các mối quan hệ quốc tế.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ là đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, giai đoạn 2010 - 2020 tập trung chủ yếu vào cán bộ, công chức, viên chức công tác ở các lĩnh vực có liên quan đến kinh tế đối ngoại và hợp tác kinh tế quốc tế, những lĩnh vực kinh tế nhạy cảm với những biến động của kinh tế quốc tế. Giữ gìn, nâng cao phẩm chất đạo đức liêm chính; Nâng cao tầm nhìn, năng lực của cán bộ, đảng viên lên tầm toàn cầu: Tập trung vào nội dung đổi mới tư duy trong tình hình mới, tạo ra tư duy, tầm nhìn xa, có tính chiến lược, phạm vi toàn cầu cho cán bộ, đảng viên. Tư duy đó phải được thấm nhuần trong mỗi suy nghĩ, hành động, quyết sách cụ thể, gắn với năng lực thực hiện nhiệm vụ chiến lược; khắc phục tư duy nhiệm kỳ, cục bộ ngành, địa phương, đảm bảo lợi ích chiến lược lâu dài, mang tính lợi ích bền vững toàn cầu. Khuyến khích tinh thần sáng tạo, đổi mới, hội nhập; Rèn luyện phong cách làm việc chuyên nghiệp, khoa học; Khắc phục các nguyên nhân thuộc về cơ chế, chính sách; Lựa chọn đúng tài năng lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế đối ngoại để đào tạo, bồi dưỡng, đây là khâu đầu vào hết sức quan trọng, một trong những khâu quyết định chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và chất lượng cán bộ, đảng viên nói chung. Khâu này có liên quan chặt chẽ đến công tác đánh giá cán bộ, đảng viên, vì vậy phải có một nội dung và phương pháp đúng để đánh giá, lựa chọn chính xác tài năng, tiềm năng cán bộ, đảng viên. Khung tiêu chuẩn chất lượng cốt lõi và các tiêu chí xác định chất lượng cán bộ, đảng viên.

Đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế và lãnh đạo chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng bài bản, chuyên sâu để cung cấp kiến thức và phương pháp luận có hệ thống về lãnh đạo chiến lược trong lĩnh vực kinh tế cho cán bộ, đảng viên có tuổi khoảng 35 đến 45 với những chương trình đào tạo dài hạn (thạc sỹ, tiến sỹ) và các khóa đào tạo khoảng sáu tháng đến một năm cho những cán bộ, đảng viên có tuổi khoảng 45 đến 55 ở những cơ sở đào tạo uy tín của thế giới. Đào tạo chuyên sâu về các phẩm chất, năng lực điều hành chuyên nghiệp của viên chức điều hành cao cấp và viên chức điều hành tài chính cao cấp cho các CEO và CFO.

Nâng cao năng lực tự bồi dưỡng, đào tạo, đây là giải pháp quan trọng nhất trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên, được tiến hành thường xuyên, lâu dài suốt đời. Tuyên truyền, giáo dục, tạo ra nhận thức rộng rãi, sâu sắc về yêu cầu chất lượng với hệ

thống tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ, đảng viên trong tình hình mới để mỗi cán bộ tự hiểu, tự phấn đấu vươn lên. Mỗi cán bộ, đảng viên tự nghiên cứu, so sánh mình với khung tiêu chuẩn chất lượng cốt lõi và các tiêu chí xác định chất lượng để tự đánh giá năng lực, tiềm năng phát triển của mỗi cá nhân.

Trọng tâm là ban hành và thực hiện nghiêm túc chính sách chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, đảng viên theo đúng tiêu chuẩn, tiêu chí, một cách công khai, minh bạch, có kiểm tra, kiểm soát nghiêm túc. Sớm xây dựng, ban hành khung tiêu chuẩn năng lực, bộ tiêu chí đánh giá cán bộ, đảng viên trong ngành KTĐN trong thời kỳ hội nhập với các phẩm chất, năng lực cốt lõi để gắn với chương trình đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách và phát triển đối với mỗi cán bộ, đảng viên theo hướng chỉ chọn những tài năng vượt trội, có năng lực lãnh đạo, quản lý cao, có thành tích thực tiễn để đào tạo gắn với bố trí, trọng dụng đúng.

Trong lựa chọn, cần phát hiện, lựa chọn cả trong nguồn quy hoạch và ngoài quy hoạch; cả người trong Đảng, ngoài Đảng những người tiêu biểu, xuất sắc, có tài năng lãnh đạo, quản lý cao, đã được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, nhất là những người đã được thử thách qua thực tiễn, có thành tích nổi trội, có "sản phẩm" cụ thể, có triển vọng phát triển để đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các vị trí quan trọng.

Tăng cường bố trí luân chuyển đối với cán bộ, đảng viên để đào tạo, rèn luyện qua thực tiễn, theo nguyên tắc đối với cán bộ giỏi lý luận thì phải tăng cường đào tạo thực tiễn, đối với cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn thì phải tăng cường đào tạo lý luận kinh tế. Đối với cán bộ địa phương, trong nước thì đào tạo, trải nghiệm ở nước ngoài để tạo nên người cán bộ toàn diện, đạt tiêu chuẩn.

Nâng cao tính cạnh tranh trong lựa chọn cán bộ, đảng viên thông qua đánh giá khách quan, toàn diện, thể hiện ở phát triển kinh tế - xã hội nơi họ lãnh đạo, quản lý và sự hài lòng của người dân là giải pháp cơ bản.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức, các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín nhằm tăng cường hợp tác, phối hợp nghiên cứu, tổ chức các khóa bồi dưỡng và nghiên cứu thực tế; đồng thời tăng cường việc tận dụng các nguồn lực, hỗ trợ từ nước ngoài, các quỹ học bổng phục vụ chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Tăng cường đầu tư nguồn lực của Nhà nước cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ, đảng viên, coi đây là đầu tư phát triển dài hạn cho nguồn lực đặc biệt phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ hội nhập.

#### **4.2.4. Lãnh đạo phát triển mạnh các nguồn lực, tổ chức kinh tế là kinh tế đối ngoại**

Thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm: Nhân lực, vật lực và tài lực đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Nguồn nhân lực dồi dào; con người Việt Nam có tinh thần yêu nước, cần cù, sáng tạo; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên đã đáp ứng cơ bản nhu cầu của thị trường lao động. Lực lượng lao động có sự chuyển dịch nhanh từ khu vực nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có nhiều tiềm năng để khai thác, sử dụng; cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh nâng cao đời sống nhân dân. Việc quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính, tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nhân lực là kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao, trình độ ngoại ngữ hạn chế, thiếu các kỹ năng mềm. Kết nối cung - cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Chất lượng việc làm thấp, việc làm phi chính thức chiếm tỉ trọng cao. Năng suất lao động thấp so với các nước trong khu vực. Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hiệu quả. Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng còn dựa nhiều vào ngân sách nhà nước; hoạt động xã hội hoá, thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế. Khung khổ pháp lý còn thiếu, chưa đồng bộ; việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở hạ tầng còn bất cập. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, tiền tệ chưa cao: Cân đối chi chưa gắn kết chặt chẽ với khả năng thu từ nền kinh tế; việc phân bổ các nguồn lực còn dàn trải, lãng phí; ứng chi và nợ đọng xây dựng cơ bản còn lớn; bội chi ngân sách

ở mức cao, nguồn lực dự trữ quốc gia còn hạn chế. Quản lý, sử dụng tài sản công còn kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát. Nợ xấu tuy đã được xử lý một bước quan trọng nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro đối với an toàn, hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Việc dự báo, cân đối và quản lý quỹ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội chưa tốt.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế. Việc ban hành và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách, pháp luật còn bất cập, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp diễn biến thực tiễn và yêu cầu phát triển. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và địa phương nhiều trường hợp còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả. Việc kiểm tra, giám sát, quản lý các nguồn lực chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ.

Vì vậy, lãnh đạo việc quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng và phát huy có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế cho phát triển củ KTĐN là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của kinh tế đối ngoại là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay để khắc phục các tồn tại, yếu kém của cả nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo các mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra. Đa dạng hoá các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hoá, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển. Đẩy mạnh kinh tế hoá nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. Tập trung khai thác tối đa tiềm năng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm kê, đánh giá đầy đủ, thực chất các nguồn lực của nền kinh tế là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn trong từng thời kỳ. Tất cả các nguồn lực của nền kinh tế phải được kiểm kê đánh giá, thống kê, hạch toán đầy đủ, đúng đắn trong nền kinh tế; được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với việc khai thác, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, cạn kiệt nguồn lực của đất nước và hủy

hoại môi trường...nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến tới trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện mục tiêu trên, cần lãnh đạo thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực của đất nước.

Đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế; nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của nền kinh tế.

Cơ cấu lại nền kinh tế, ngành, vùng và sản phẩm chủ yếu theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung các nguồn lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng cao và có thị trường tiêu thụ. Đổi mới cơ cấu thành phần kinh tế theo hướng bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng, tôn trọng tính phổ biến hơn là nhấn mạnh tính đặc thù; định vị vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước tập trung vào định hướng, dẫn dắt và thực hiện những dịch vụ công, đầu tư các dự án trọng điểm quốc gia mà các thành phần kinh tế khác không đủ năng lực hoặc không có nhu cầu đầu tư.

Nâng cao năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia và năng lực tự chủ, đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tăng cường năng lực phân tích, đánh giá, dự báo trên các lĩnh vực. Thực hiện công khai, minh bạch, bình đẳng và dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm ngăn chặn hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, góp phần củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

Chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Trước mắt cần nghiên cứu thấu đáo nội hàm, phương thức vận hành và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; định hướng nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cụ thể vào một số ngành, lĩnh vực, địa bàn để chủ động hội nhập và hoà chung vào dòng chảy của cuộc cách mạng công nghiệp này.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin về các nguồn lực trong nền kinh tế để sử dụng tối ưu và hiệu quả; phân phối, chia sẻ và tái sử dụng có hiệu quả các nguồn lực dư thừa, làm gia tăng giá trị các nguồn lực của nền kinh tế.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện nghiêm túc. Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến công tác quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của KTĐN, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc thực hiện và giám sát thi hành. Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban cán sự đảng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm kê, đánh giá đầy đủ các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương, làm rõ thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực. Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trên; xây dựng và triển khai thực hiện các đề án nhằm quản lý, khai thác, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực chung của đất nước cũng như của từng bộ, ngành, địa phương. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản dưới luật, xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan tới việc quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của kinh tế đối ngoại; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và kịp thời điều chỉnh các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể phù hợp với yêu cầu thực tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả mục tiêu đề ra. Định kỳ 5 năm rà soát, cập nhật về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của KTĐN. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các ban cán sự đảng, đảng đoàn và cấp ủy trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo Bộ Chính trị kết quả thực hiện.

Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động về kinh tế đối ngoại, công tác này luôn đi trước, đi cùng, đi sau mọi hoạt động KTĐN thể hiện tính chủ động của công tác tuyên truyền kinh tế phải đi trước một bước, chuẩn bị tư tưởng cho đối tượng; đồng

thời thể hiện vai trò và trách nhiệm của công tác tuyên truyền kinh tế. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của cả hệ thống chính trị; cổ vũ động viên nhân dân tích cực tham gia sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của đồng bào Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế tham gia vào quá trình đổi mới và hội nhập ở Việt Nam.

#### **4.2.5. Chú trọng lãnh đạo thực hiện các hiệp định thương mại quốc tế thế hệ mới và thực thi các cam kết về thương mại dịch vụ trong FTA**

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Cụ thể: *Thứ nhất*, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu: Tự do hóa thương mại nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Những quy định trong các FTA này buộc nền kinh tế thành viên, trong đó có Việt Nam, phải tái cấu trúc, mở ra những thị trường mới và tạo sức hút về hàng hóa. Trong thời gian tới, khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh. *Thứ hai*, đối với sản xuất trong nước: Việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn, do đó, chi phí sản xuất của các doanh nghiệp được cắt giảm, từ đó, giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu. Việc cắt giảm thuế quan sẽ khiến hàng hóa nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là các nước EU vào Việt Nam sẽ nhiều hơn do giá thành rẻ, mẫu mã phong phú và đa dạng, tác động tích cực đến sản xuất trong nước. *Thứ ba*, đối với môi trường kinh doanh: Việc tham gia các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới... sẽ tạo điều kiện và động lực cơ hội để thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiện toàn hơn bộ máy nhà nước, theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương kỷ luật của cán bộ, từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam. *Thứ tư*, đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh.

Bên cạnh những tác động tích cực, việc thực hiện các FTA thế hệ mới đặt ra một số thách thức, cụ thể: *Thứ nhất*, thách thức về hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quá trình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế đã có những tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam. Công tác xây dựng thể chế, chính sách dần được hoàn thiện, giúp nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến rõ nét. Hội nhập quốc tế góp phần mở rộng thị trường, tăng lợi thế cạnh tranh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam so với các nước trong khu vực; qua đó, cơ cấu hàng xuất khẩu đã có chuyển biến về chất. Tuy nhiên, so với thông lệ quốc tế, thể chế kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam còn khoảng cách lớn. Nếu chúng ta không nỗ lực cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thì đây chính là rào cản ngăn dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng vào Việt Nam, không nâng được năng lực cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm Việt Nam trong thương mại quốc tế. *Thứ hai*, sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp Việt Nam cũng như từng sản phẩm hiện nay còn thấp. Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết dẫn đến các hàng hóa sản xuất trong nước chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ hàng hóa nhập khẩu, đồng thời các ngành sản xuất trong nước chịu tác động trực tiếp của những biến động trên thị trường hàng hóa quốc tế. Mặt khác, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là gia công lắp ráp, nguyên phụ liệu đầu vào chủ yếu phải nhập khẩu; Tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu thấp, trong khi tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm chậm được cải thiện... *Thứ ba*, đối với nhập khẩu, mặc dù việc ký kết FTA với nhiều đối tác song trong ngắn hạn, nhập khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống. *Thứ tư*, có một số vấn đề đặt ra đối với dòng vốn FDI: (i) Đóng góp của FDI trong việc nâng cao năng lực công nghiệp, còn hạn chế; (ii) Mối liên kết giữa khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu kém; (iii) Các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực gia công lắp ráp, thâm dụng lao động và ít có khả năng tạo tác động lan tỏa về mặt công nghệ; (iv) Khung pháp lý và chính sách mở cửa FDI, hội nhập kinh tế quốc tế tuy đã được cải thiện, song vẫn còn nhiều hạn chế trong quản lý, dẫn tới các vấn đề như ô nhiễm môi trường, chuyển giá, trốn thuế...; (iv) Dòng vốn liên thông hơn với quốc tế cũng khiến cho những nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động cũng đặt ra những thách thức trong việc xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô, thị trường dịch vụ tài chính trong nước chưa thực sự phát triển. Mở cửa thị trường theo cam kết đã tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ gồm: Cạnh tranh giữa sản



phẩm trong nước và sản phẩm nước ngoài; cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài và cạnh tranh giữa các chính phủ về thể chế và môi trường kinh doanh. Trình độ đội ngũ cán bộ và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục tăng cường để đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát thị trường, cải cách thủ tục hành chính, hạn chế gian lận thương mại...

Vì vậy, Đảng cần lãnh đạo thực hiện một số giải pháp sau

*Một là, thực thi hiệu quả các FTA*

Rà soát, khắc phục sự chông chéo giữa các bộ, ngành trong việc triển khai các nhiệm vụ liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy hiệu quả vai trò của cơ quan chủ trì trong việc thực thi các cam kết FTA; xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên trong việc xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, chương trình hành động phát triển kinh tế,... có liên quan và tác động đến nhiều bộ, ngành và địa phương.

Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành; phát huy hiệu quả cơ chế tham vấn giữa cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp trong quá trình đề xuất, lựa chọn đối tác và xây dựng phương án đàm phán các FTA mới cũng như trong việc tháo gỡ những khó khăn trong việc tiếp cận thị trường xuất khẩu; ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh và tiềm năng xuất khẩu. Đẩy mạnh nghiên cứu, cảnh báo, phổ biến các biện pháp kỹ thuật của các nước cho các doanh nghiệp trong nước và các cơ quan quản lý liên quan để chủ động đối phó với các rào cản kỹ thuật.

Tiếp tục thực thi đầy đủ, nghiêm túc các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết trong các FTA; nghiên cứu, đề xuất phương án đàm phán các FTA mới cũng như nâng cấp một số FTA đã ký kết; nghiên cứu và tập trung triển khai có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và RCEP, tăng cường tận dụng ưu đãi trong các FTA để thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng thị trường. Tận dụng; các bảo lưu quyền/ngoại lệ (đặc biệt là các ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các ngoại lệ của một số cam kết quy tắc), thực hiện linh hoạt các yêu cầu của cam kết vì lợi ích nội tại của Việt Nam.

Triển khai Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới.

Rà soát, đánh giá lộ trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và tác động đối với từng ngành, lĩnh vực để điều chỉnh chiến lược phát triển

ngành cho phù hợp, kịp thời nắm bắt những vấn đề phát sinh và đề xuất phương hướng giải quyết.

Rà soát, đổi mới phương thức thực thi các cam kết về thương mại dịch vụ trong các FTA để tận dụng, khai thác các thị trường mới nhằm đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dịch vụ công nghiệp thông tin, công nghiệp văn hóa của Việt Nam.

Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu cho các ngành hàng và doanh nghiệp; tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về mặt chính sách để phát triển nguồn nguyên liệu trong nước giúp doanh nghiệp đáp ứng quy tắc xuất xứ, tận dụng tốt hơn các cơ hội mang lại từ các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới.

Đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền, phổ biến về các FTA. Phối hợp với Bộ Công Thương tiếp nhận, vận hành, nâng cấp và phát triển Cổng thông tin điện tử Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam (FTAP) nhằm kết nối doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện các FTA.

#### *Hai là, lãnh đạo đối với Nhà nước*

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết hội nhập, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng vốn đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Thay đổi chính sách thu hút FDI theo hướng chọn lọc các dự án, đối tác phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; Chú trọng hướng phát triển bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực; Tăng cường công tác kiểm soát các doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp thường báo lỗ để tránh các hiện tượng chuyển giá.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình. Trong việc sửa đổi, bổ sung các chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh; Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế tài chính, đảm bảo tính đồng bộ,

công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các cam kết, hiệp định mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan thực hiện hiệu quả các cam kết; Hoàn thiện các chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không xung đột với các cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

Xây dựng và quy hoạch, đồng bộ hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ xác định ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

*Ba là, lãnh đạo đối với các hiệp hội*

Tiếp tục triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện quốc tế, những rào cản thương mại của các thị trường xuất khẩu; Tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại - đầu tư theo thị trường, ngành hàng và lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý, tạo điều kiện kết nối giao lưu giữa các doanh nghiệp hội viên; tăng cường phổ biến thông tin hội nhập về pháp luật của các nước, sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, quản lý chất lượng, các quy tắc xuất xứ... cho các doanh nghiệp hội viên, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu.

*Bốn là, lãnh đạo đối với doanh nghiệp*

Tăng cường liên kết với nhau, tạo những cơ hội đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; Chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; Tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài.

Đổi mới hoạt động quản trị doanh nghiệp và công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng bá thương hiệu; Cùng với đó, chủ động xây dựng các chiến lược kinh doanh, phát triển sản xuất để có thể cạnh tranh với hàng hóa từ các

nước trong khu vực ngay cả trong thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí về quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi về thuế quan. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần theo dõi sát sao các thông tin, lộ trình cam kết... từ đó, đưa ra định hướng đúng, xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý. Quan trọng hơn, cộng đồng doanh nghiệp phải có lộ trình thích nghi, thay đổi phù hợp. Bởi vì, nếu rào cản thuế quan được gỡ bỏ hoàn toàn và mang lại lợi ích kinh tế lớn, thì quy tắc xuất xứ nổi lên như một rào cản mới.

Cần có cơ chế đầu tư nguồn nhân lực sớm, có chính sách đãi ngộ về vật chất và tinh thần thỏa đáng cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Đây chính là đầu tư cho nguồn nhân lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh khi hội nhập. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đổi mới cơ chế quản lý tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, khuyến khích người lao động tự động nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của mình.

#### **4.2.6. Tăng cường kiểm tra, giám sát, tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo để kịp thời sửa đổi và ban hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn về kinh tế đối ngoại**

Sự lãnh đạo của Đảng đối với KTĐN thể hiện ở việc đề ra chủ trương, đường lối phát triển KTĐN và kiểm tra, giám sát thực hiện chủ trương, đường lối đó. Mục đích kiểm tra, giám sát là làm cho chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về KTĐN được thi hành một cách đúng đắn và sáng tạo. Qua kiểm tra cần chỉ rõ các nghị quyết có được thi hành hay không, thi hành có đúng không, đúng đến mức nào; cơ quan, tổ chức nào, cán bộ, đảng viên nào cố gắng, nghiêm túc, phát huy sáng kiến, làm việc có hiệu quả và không có hiệu quả; trong thực hiện có gì vướng mắc; v.v... Việc kiểm tra chấp hành nghị quyết của Đảng nhằm đánh giá những mặt đúng đắn, phù hợp của chủ trương, nghị quyết để tiếp tục phát huy, cũng như những hạn chế để kịp thời bổ sung, hoàn chỉnh, đồng thời uốn nắn kịp thời những sai trái, lệch lạc của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và cơ quan liên quan đến KTĐN.

Kinh tế đối ngoại là lĩnh vực trực tiếp quản lý, nắm giữ, sử dụng những nguồn lực, tài sản to lớn của đất nước, của xã hội; là lĩnh vực mà vì lợi nhuận, các doanh nghiệp có thể làm ăn gian dối, vi phạm pháp luật, làm tổn hại đến chất lượng sản phẩm, lợi ích của người tiêu dùng, của Nhà nước và xã hội. Kinh tế cũng là lĩnh vực có nhiều cơ hội, nhiều cám dỗ để những người lãnh đạo, quản lý nhà nước có liên quan phát sinh lòng tham, suy thoái đạo đức, lạm dụng chức vụ, quyền hạn

muu lợi cá nhân, sách nhiễu, tham ô, tham nhũng, làm giàu bất chính. Do đó, đặc trưng thứ ba trong phương thức lãnh đạo lĩnh vực kinh tế của Đảng là Đảng cần phải đặc biệt quan tâm tới công tác kiểm tra, giám sát, ngăn ngừa và xử lý sai phạm trong lĩnh vực kinh tế, những sai phạm của doanh nghiệp, cũng như của các cơ quan, cán bộ, công chức quản lý kinh tế nhà nước, nhất là trong lĩnh vực quản lý tài chính, tài sản của Nhà nước, đất đai, dự án đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước..., làm sao để các doanh nghiệp, cán bộ, công chức quản lý kinh tế “không thể, không dám, không muốn” tham nhũng, tiêu cực.

Đặc biệt thời gian qua công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng đã góp phần từng bước kiểm chế, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, tình trạng tham nhũng “lợi ích nhóm”, “tư duy nhiệm kỳ”, tha hóa quyền lực trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, đồng thời nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, góp phần xây dựng hệ thống chính trị liêm chính, hành động nhằm thực hiện thành công mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Đối tượng kiểm tra bao gồm các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên liên quan đến hoạt động KTĐN, nhất là cán bộ chủ chốt ở các cơ quan KTĐN. Nội dung cần kiểm tra, giám sát toàn diện, trong đó đặc biệt chú ý kiểm tra nội dung chính trị, tư tưởng trong các hoạt động của KTĐN; ý thức trách nhiệm, năng lực và phẩm chất chính trị của cán bộ chủ chốt các cơ quan KTĐN; phát hiện, bồi dưỡng và phát huy những đảng viên có phẩm chất chính trị tốt và có tài năng; kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền thay đổi những cán bộ yếu kém, xử lý nghiêm đối với những cán bộ có tình vi phạm luật pháp, hoặc lợi dụng trách nhiệm và quyền hạn để thực hiện muu đồ xấu.

Đánh giá về công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ vừa qua, Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhận định: “Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chuyển biến mạnh mẽ, có bước đột phá gắn kết chặt chẽ giữa “xây” và “chống” có hiệu quả, ngày càng đi vào chiều sâu. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam không ngừng được củng cố vững mạnh” [79, tr.317-318].

Trong bối cảnh “tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn

đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [79, tr.323], công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với KTĐN cần được tăng cường, nâng cao chất lượng và hiệu lực, hiệu quả để góp phần tích cực hơn nữa vào việc lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN mà đặc biệt là kinh tế đối ngoại trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay.

Để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng đối với kinh tế đối ngoại cần thực hiện một số nội dung sau:

*Một là*, xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với KTĐN để tạo thế chủ động, kịp thời, tránh thụ động, chỉ kiểm tra, xử lý các vụ việc vi phạm, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát, phục vụ nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng. Cán bộ tham gia đoàn kiểm tra, giám sát cơ quan chủ quan, doanh nghiệp phải có đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất và bản lĩnh. Hoạt động KTĐN thuộc lĩnh vực kinh tế. Vì vậy, bên cạnh những nét chung như các hoạt động khác của Đảng, cần có sự phong phú trong nội dung và hình thức. Cán bộ làm công tác kiểm tra, giám sát phải có trí tuệ, có trình độ văn hóa đáp ứng yêu cầu, đặc điểm của hoạt động và quản lý KTĐN.

Công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, thận trọng và chặt chẽ. Giám sát phải mở rộng, kiểm tra phải có trọng tâm, trọng điểm, để tạo được sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động trong các cấp ủy của bộ, ban, ngành, doanh nghiệp, ... về công tác kiểm tra, giám sát. Nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định về lĩnh vực kinh tế nói chung, KTĐN nói riêng. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý về KTĐN.

*Hai là*, tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống các quy định về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng về kinh tế đối ngoại; xây dựng, hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng. Cấp ủy các cấp quan tâm chỉ đạo nghiên cứu xây dựng hoàn chỉnh các nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định về kinh tế đối ngoại, công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng đồng bộ, thống nhất. Hệ thống và cụ thể hóa hơn nữa các hành vi vi phạm và chế tài xử lý đối với những vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên. Cải tiến, đổi mới phương pháp, kỹ năng, quy trình công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng bảo đảm khoa học, dân chủ, đồng bộ, thống nhất, khả thi, trong đó tập trung vào các cơ

ché, biện pháp chủ động phát hiện sớm để phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm, khuyết điểm của tổ chức đảng và đảng viên. Đồng thời, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các quy định về phòng, chống tham nhũng, lãng phí gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực và kỷ luật của Đảng, kỷ luật hành chính, xử lý bằng pháp luật gắn với xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức để cán bộ, đảng viên “không thể tham nhũng”, “không dám tham nhũng”, “không muốn tham nhũng”, “không cần tham nhũng”.

Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong thực hiện giữa các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Cùng với các quy định, chính sách, pháp luật để xử lý nghiêm minh đối với những vi phạm cần có chế để bảo vệ, khuyến khích những cán bộ, đảng viên, người đứng đầu, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn đi đầu trong đổi mới vì sự phát triển của đất nước. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh với những quan điểm sai trái, phản bác luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phần tử xấu lợi dụng cuộc đấu tranh phòng, chống suy thoái, tham nhũng, “lợi ích nhóm”, tiêu cực để chia rẽ nội bộ, nói xấu lãnh đạo, bôi nhọ Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

*Ba là*, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra, điều tra, kiểm toán và các cơ quan quản lý nhà nước, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động kiểm tra, giám sát. UBKT các cấp tiếp tục tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy cùng cấp sửa đổi, bổ sung, xây dựng ban hành quy chế mới phối hợp giữa ủy ban kiểm tra với cơ quan điều tra, thanh tra, kiểm toán, viện kiểm sát, tòa án nhân dân và tổ chức thực hiện có chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan theo hướng UBKT chủ trì phối hợp và điều phối thực hiện việc phối hợp.

Tăng cường sự phối hợp giữa công tác giám sát trong Đảng với công tác giám sát của Nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) và giám sát của MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội để tăng cường sức mạnh tổng hợp và nâng cao năng lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra, tránh chồng chéo, trùng lặp, lúng túng trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

*Bốn là*, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của đảng. Cấp ủy các cấp đổi mới sự lãnh đạo, chỉ đạo thông qua việc ban hành đầy đủ, kịp thời các quy định của Đảng về kinh tế đối ngoại, công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức nghiên cứu, quán triệt triển khai thực hiện và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện trong thực tế.

*Năm là*, đổi mới, kiện toàn UBKT, tổ chức bộ máy và cơ quan UBKT đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thống nhất mô hình tổ chức bộ máy cơ quan UBKT từ Trung ương đến cấp. huyện, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; sáp nhập cơ quan UBKT với cơ quan thanh tra cùng cấp theo lộ trình thích hợp, trước hết là ở cấp huyện. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp theo hướng chuyên nghiệp hóa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Cán bộ kiểm tra phải có phẩm chất đạo đức cách mạng, có bản lĩnh chính trị, tính chiến đấu cao, có kinh nghiệm công tác xây dựng Đảng, kinh tế, kỹ năng nghiệp vụ thuần thực, phương pháp khoa học, dân chủ, thận trọng, chặt chẽ; nắm vững và thực hiện đúng các nguyên tắc, thẩm quyền, quy trình, thủ tục, cơ chế, chính sách, quy định của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, phát triển kinh tế đối ngoại trong thời gian tới.

*Sáu là*, đổi mới công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng. Quan tâm đầu tư nghiên cứu cả ở tầm vĩ mô và vi mô; nâng cao khả năng dự báo về tình. Hình vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên, nhất là những vi phạm mới do tác động của toàn cầu hóa, cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ mới... Chú trọng nghiên cứu nâng cao khả năng dự báo về những hành vi vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ để đề ra các chủ trương, biện pháp phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn khuyết điểm, vi phạm từ sớm, từ xa.

Tiếp tục đổi mới hoạt động kiểm tra, giám sát trong Đảng, cần cụ thể hóa, thể chế hóa, quy chế hóa vai trò giám sát của nhân dân, của các cơ quan báo chí đối với tổ chức đảng, cấp ủy, cán bộ, đảng viên. Cần có quy định cụ thể về việc cấp ủy, tổ chức đảng cung cấp cho nhân dân, các cơ quan báo chí thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách kinh tế của Nhà nước, về hoạt động và kết quả hoạt động của cấp ủy, tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên, nhất là của người đứng đầu, cán



bộ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực kinh tế; cần có quy định và hướng dẫn cụ thể về nội dung, phương thức giám sát, về việc công bố và sử dụng kết quả giám sát, về hiệu lực, giá trị ràng buộc của các đề xuất, kiến nghị sau khi giám sát... Là Đảng cầm quyền, tổ chức đảng, cấp ủy trong các cơ quan nhà nước cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động giám sát của Quốc hội (bao gồm cả các ủy ban, các đoàn đại biểu, các đại biểu Quốc hội), của các cơ quan tư pháp, của Thanh tra Chính phủ đối với lĩnh vực kinh tế.

*Bây là*, mọi cấp ủy, tổ chức đảng, mọi cán bộ, đảng viên cần quán triệt sâu sắc về sự cần thiết, ý nghĩa quan trọng của sự gương mẫu, nêu gương của người cán bộ, đảng viên để tự giác, chủ động phấn đấu thực hiện. Các cấp ủy, tổ chức đảng cần tăng cường giáo dục, tuyên truyền, vận động, động viên, cổ vũ, xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn, hình mẫu người cán bộ, đảng viên gương mẫu trên các lĩnh vực, các vị trí công tác, gương mẫu trong chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, gương mẫu đi đầu trong đổi mới sáng tạo, sáng kiến cải tiến, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, gương mẫu trong tác phong, lối sống khiêm tốn, giản dị, nếp sống lành mạnh, xây dựng gia đình văn hóa, đấu tranh với các hành vi sai trái, tiêu cực... Thực hiện những điều này một cách kiên trì, bền bỉ sẽ trở thành phong trào trong Đảng và lan tỏa ra toàn dân, toàn xã hội.

## KẾT LUẬN

Kinh tế đối ngoại là một trong những bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc gia; là toàn bộ các quan hệ về kinh tế, tài chính, khoa học - kỹ thuật, công nghệ của quốc gia này với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế trên thế giới, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Sự phát triển của kinh tế đối ngoại được coi là một trong những khâu quan trọng của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu và trở thành động lực tăng trưởng cho kinh tế quốc gia. Trước xu thế mới của thời đại, kinh tế đối ngoại ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nền kinh tế toàn cầu cũng như tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy nội lực quốc gia, nâng cao sức cạnh tranh cũng như vị thế về chính trị - ngoại giao, nhất là đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế đối ngoại đã phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội cũng như tạo đà phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nền kinh tế nói chung và đối với kinh tế đối ngoại nói riêng là một tất yếu khách quan. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại là tổng thể các hoạt động của Đảng tác động có định hướng đến các đối tượng lãnh đạo, từ việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết về kinh tế đối ngoại nhằm phát triển, phát huy và khai thác lợi thế của kinh tế đối ngoại vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định bảo đảm sự phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa của kinh tế đối ngoại; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất và sức mạnh tổng hợp trong tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế đối ngoại; là cơ sở để phát huy tối đa các nguồn lực, các điều kiện cụ thể cho sự phát triển kinh tế đối ngoại; làm cho kinh tế đối ngoại thực sự là một động lực cho sự cất cánh của đất nước.

Nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của kinh tế đối ngoại và sự cần thiết trong lãnh đạo kinh tế đối ngoại, những năm qua, nhất là trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo kinh tế đối ngoại với các nội dung lãnh

đạo như xác định phương hướng, nhiệm vụ và chiến lược, kế hoạch thực hiện đường lối đối với kinh tế đối ngoại; lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho kinh tế đối ngoại phát triển; lãnh đạo các tổ chức phối hợp triển khai thực hiện các hoạt động kinh tế đối ngoại; lãnh đạo xây dựng phát triển các nguồn lực, các chủ thể làm kinh tế đối ngoại; lãnh đạo xử lý các tình huống về kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan cho đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế Đảng, Nhà nước...; lãnh đạo sơ kết, tổng kết kinh tế đối ngoại để rút ra những kinh nghiệm lãnh đạo cho giai đoạn mới. Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại bằng các phương thức như đề ra các nghị quyết, chỉ thị, kết luận và định hướng lớn; thông qua Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa để thực hiện các nghị quyết của Đảng; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động; bằng công tác tổ chức, cán bộ; ngoại thông qua các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại; bằng công tác kiểm tra, giám sát.

Có thể thấy, Đảng lãnh đạo kinh tế đối ngoại là cơ hội để Việt Nam tiếp tục đưa nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, qua đó phát huy bản sắc, gia tăng “sức mạnh mềm” trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi. Bối cảnh mới trên thế giới và trong nước đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới, phức tạp hơn đối với việc lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng trong thời gian tới, đòi hỏi cần thực hiện tốt một số giải pháp như: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với kinh tế đối ngoại; tập trung lãnh đạo xây dựng thể chế, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cản trở phát triển kinh tế đối ngoại; lãnh đạo xây dựng, kiện toàn tổ chức, bộ máy của các ban, bộ, ngành có quan hệ trực tiếp đến quản lý, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế đối ngoại, lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ làm trong ngành kinh tế đối ngoại có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới; lãnh đạo phát triển mạnh các nguồn lực, tổ chức kinh tế; lãnh đạo thực hiện các hoạch định thương mại quốc tế và thực thi các cam kết về thương mại dịch vụ trong FTA; tăng cường kiểm tra, giám sát, tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo để kịp thời sửa đổi và ban hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn về kinh tế đối ngoại trong thời gian tới.

Thế giới đang trải qua những biến động to lớn, diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, Toàn cầu hóa và hội

nhập quốc tế tiếp tục phát triển cả về trình độ và tính chất. Sự hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước bằng nhiều hình thức sinh động trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dưới bất kỳ hình thức nào, sẽ tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, phục vụ cho việc phát triển kinh tế đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đây là nguyên tắc cơ bản trong quá trình phát triển kinh tế đối ngoại của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan, đảm bảo năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng thời đại mới, đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm xây dựng kinh tế, chính trị - xã hội ổn định, an ninh được giữ vững và tăng cường; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Bùi Thu Chang (2022), "Chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh mới", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 16/6.
2. Bùi Thu Chang (2022), "Tình hình mới và những vấn đề đặt ra cho sự lãnh đạo kinh tế đối ngoại của Đảng", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số chuyên đề quý I, tr.185.
3. Bùi Thu Chang (2023), "Phát triển kinh tế đối ngoại của tỉnh Nghệ An hiện nay", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/8.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### \* Tài liệu tiếng Việt

1. Atkinson, D. & Stephen J.E. (2017), *Kinh tế học đổi mới - Cuộc đua giành lợi thế trên phạm vi toàn cầu* (Đỗ Đức Thọ biên dịch và hiệu đính), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Đinh Văn Ân (2011), '*Kinh tế Việt Nam năm 2001 - 2005 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2006 - 2010*', tại trang [www.ciem.org.vn](http://www.ciem.org.vn), [truy cập ngày 15/8/2022].
3. Ban Bí thư khoá X (2010), *Chỉ thị số 41-CT/TW, ngày 15/4/2010 về công tác ngoại giao kinh tế*, Hà Nội.
4. Ban Bí thư (2019), *Kết luận 52-KL/TW ngày 30/5/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
5. Ban Bí thư (2022), *Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (2001), *Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”* ngày 27/11/2001, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương (2006), *Quy định số 15-QĐ/TW, nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng về đảng viên làm kinh tế tư nhân*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương khóa X (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*, Hà Nội.
9. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Quyết định số 198-QĐ/TW ngày 18/9/2013 ban hành “quy chế về quan hệ công tác giữa ban cán sự đảng chính phủ với chính phủ, thủ tướng chính phủ, với các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc trung ương, đảng ủy các đơn vị sự nghiệp trung ương, các ban đảng trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương”*, Hà Nội.
10. Ban Chấp hành Trung ương (2015), *Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức*, Hà Nội.
11. Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*, Hà Nội.

12. Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2016), *Nghị quyết 06-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 05/11/2016*, Hà Nội.
13. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Hà Nội.
14. Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2017), *Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
15. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Hà Nội.
16. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017), *Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm về “Tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”*, Hà Nội.
17. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), *Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả*, Hà Nội.
18. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Thông báo 35-TB/TW Ban chấp hành Trung ương Đảng: Thông báo kết luận của Bộ Chính trị về kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình năm 2016 gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, ban cán sự Đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
19. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/02/2018 về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận*, Hà Nội.
20. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/05/2018 - Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.
21. Ban Chấp hành Trung ương (2021), *Quyết định số 36-QĐ/TW ngày 22/10/2021 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của ban đối ngoại trung ương*, Hà Nội.
22. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2021), *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Hà Nội.

23. Ban Chấp hành Trung ương khóa X (2022), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội.
24. Ban Công tác lập pháp, Văn phòng Quốc hội, tại trang: <http://xaydungphapluat.chinhphu.vn>
25. Ban Đối ngoại Trung ương (2019), *Hướng dẫn số 05-HD/BĐNTW ngày 26/3/2019 thực hiện quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại ban hành kèm theo quyết định số 272-QĐ/TW, ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị khóa XI*, Hà Nội.
26. Ban Kinh tế Trung ương (2015), *Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Ban Kinh tế Trung ương (2015), *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Ban Kinh tế Trung ương (2018), *Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
29. Ban Kinh tế Trung ương (2018), *Quyết định 166-QĐ/TW ngày 18/12/2018 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn*, Hà Nội.
30. Ban Kinh tế Trung ương (2019), "Kinh tế Việt Nam năm 2019", *Ấn phẩm của Diễn đàn Kinh tế Việt Nam*, tháng 1, tr.40.
31. Ban Tôn giáo Trung ương (2017), *Hướng dẫn số 42-HD/BTGTW ngày 01/9/2017 thực hiện chương trình bồi dưỡng chuyên đề “hội nhập quốc tế”*, Hà Nội.
32. Ban Tuyên giáo Trung ương (2022), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
33. Ngô Đại Bình (2021), *Chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế và cải cách thể chế chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Lê Thanh Bình (2002), *Kinh tế đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai và Đỗ Thị Hương (Đồng chủ biên) (2014), *Thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi trung du phía Bắc*, Sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



36. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
37. Bộ Chính trị (2014), *Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 09/10/2014 về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030*, Hà Nội.
38. Bộ Chính trị khóa XII (2018), *Kết luận số 33-KL/TW, ngày 25/7/2018*, Hà Nội.
39. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/03/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
40. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Hà Nội.
41. Bộ Chính trị (2022), *Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 6/7/2022 về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm*, Hà Nội.
42. Bộ Chính trị (2023), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/1/2023 về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới*, Hà Nội.
43. Bộ Công thương (2023), *Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực công thương*, Hà Nội.
44. Brian Tracy (2015), *Thuật lãnh đạo (Leadership)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
45. Hoàng Quốc Ca (2023), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam từ năm 2001 đến nay và tác động đến an ninh quốc gia*, Luận án chuyên ngành Chính trị học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.
46. Charles Chatterjee (2021), *Ngoại giao kinh tế và hoạch định chính sách đối ngoại*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. Phạm Minh Chính (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025*, Chuyên đề trình bày tại Hội nghị toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, ngày 27/3.
48. Chính phủ (2014), *Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014*, Hà Nội.
49. Chính phủ (2017), *Nghị định số 87/2017/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính*, Hà Nội.

50. Chính phủ (2017), *Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương*, Hà Nội.
51. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch Covid-19*, Hà Nội.
52. Chính phủ (2022), *Nghị định số 81/2022/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao*, Hà Nội.
53. Chính phủ (2022), *Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28/10/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ kế hoạch và đầu tư*, Hà Nội.
54. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022-2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế để phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030*, Hà Nội.
55. Chính phủ (2023), *Nghị định số 03/2023/NĐ-CP; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công tác cán bộ của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia*, Hà Nội.
56. Chính phủ (2023), *Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ tài chính*, Hà Nội.
57. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội*, Hà Nội.
58. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 17/02/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ*, Hà Nội.
59. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030*, Hà Nội.
60. Đậu Văn Côi (2020), *Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp chiến lược về kinh tế của Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, Luận án chuyên ngành Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

61. Cổng thông tin điện tử (2017), *Hà Nội thu hút hơn 5 tỷ USD vốn ODA trong 5 tháng đầu năm 2017*, tại trang <https://hanoi.gov.vn/hn-2018-hop-tac-dau-tu-va-phat-trien/-/hn/u9JbFInBfkaX/112401/2798106/ha-noi-thu-hut-hon-5-ty-usd-von-oda-trong-5-thang-au-nam-2017.html;jsessionid=iEQ0+dyG2qWqaYeDvm93KvgX.app2>, [truy cập ngày 18/10/2022].
62. Cục Đầu tư nước ngoài (2021), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 11 tháng năm 2021*, tại trang thông tin điện tử Đầu tư nước ngoài, ngày 30-11-2021, <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/457641e2-2605-4632-bbd8-39ee65454a06/NewsID/e3318bbf-41be-42cf-98cb-1f4480fa134f/MenuID#:~:text=T%C3%ADnh%C5%A9y%20k%E1%BA%BF%20%C4%91%E1%BA%BFn%20ng%C3%A0y,%C4%91%C4%83ng%20k%C3%BD%20c%C3%B2n%20hi%E1%BB%87u%20%E1%B%B1c>, [truy cập ngày 20/9/2022].
63. Nguyễn Văn Cương (Chủ biên) (2022), *Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư ở các quốc gia thành viên hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*, Sách chuyên khảo, Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
64. Vũ Anh Dũng (2012), *Chiến lược kinh doanh quốc tế: thực tiễn của Việt Nam, châu Á và thế giới*, Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
65. Nguyễn Duy Dũng (Chủ biên) (2018), *Điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nước GMS là thành viên của ASEAN trong bối cảnh mới*, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
66. Nguyễn Nguyên Dũng (2020), *Giải pháp tăng cường quản lý về đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thành phố Hà Nội hiện nay*, tại trang <http://tapchi.congthuong.vn/bai-viet/giai-phap-tang-cuong-quan-ly-ve-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-cua-thanh-pho-ha-noi-hien-nay-71087.htm>, [truy cập ngày 12/2/2023].
67. Bạch Dương (2017), *GDP tăng 6,81%, quy mô nền kinh tế vượt 220 tỷ USD*, tại trang <http://vneconomy.vn/gdp-tang-681-quy-mo-nen-kinh-te-vuot-220-ty-usd-20171227154739941.htm>, [truy cập ngày 14/10/2022].
68. Đại học Kinh tế quốc dân (1995), *Các học thuyết kinh tế Lịch sử phát triển, tác giả và tác phẩm*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

69. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
70. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
71. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
74. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, phần II, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
76. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
77. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
79. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
80. Ngô Văn Diễm (Chủ biên) (2004), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
81. Võ Văn Đức (2004), *Phát huy lợi thế so sánh để đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. Lê Nguyễn Dương (2002), *Phát triển kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tác động của nó đến củng cố quốc phòng nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ Kinh tế.
83. Phan Huy Đường (Chủ nhiệm) (2005), *Chính sách kinh tế đối ngoại Việt Nam từ 1986 đến nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
84. Phan Huy Đường (2007), *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

85. Gary Yuki (2002), *Lãnh đạo trong tổ chức*, 5th editions, Prentice Hall.
86. Nguyễn Hồng Hải (2008), *Xu hướng phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
87. Nguyễn Phương Hải (2017), *Đảng bộ Thành phố Hải Phòng lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1991 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
88. Nguyễn Thị Thu Hiền (2010), "Quá trình đổi mới tư duy của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (7).
89. Hoàng Ngọc Hòa (2005), "Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình đổi mới", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (1).
90. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2016), *Giáo trình cao cấp lý luận, Xây dựng Đảng*, tập 6, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
91. <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn>
92. <http://www.dangcongsan.vn/details.asp?id=BT1210763433>
93. <http://www.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Kinh-te/947625/ha-noi-du-kien-dat-gdp-binh-quan-dau-nguoi-la-5710-usd-vao-nam-2020>  
[https://hanoi.gov.vn/tintuc\\_sukien/-/hn/ZVOM7e3VDMRM/7320/2838189/ai-hoi-ang-bo-co-quan-so-cong-thuong-khoa-xx-nhiem-ky-2020---2025.html;jsessionid=BJIUC5A+xzMA-4rBeSrShdDl.app2](https://hanoi.gov.vn/tintuc_sukien/-/hn/ZVOM7e3VDMRM/7320/2838189/ai-hoi-ang-bo-co-quan-so-cong-thuong-khoa-xx-nhiem-ky-2020---2025.html;jsessionid=BJIUC5A+xzMA-4rBeSrShdDl.app2)
94. Vũ Dương Huân (Chủ biên) (2022), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, Học viện Ngoại giao, sách chuyên khảo, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
95. Thạch Huê (2019), *VCCI báo cáo nhanh về 20 điểm xung đột, chông chéo lớn của pháp luật*, tại trang <https://bnews.vn/vcci-bao-caonhanh-ve-20-diem-xung-dot-chong-cheo-lon-cua-phap-luat-/130330.html>, [truy cập ngày 10/9/2022].
96. Hương Giang (2023), *Các đại án lớn được khởi tố, điều tra là đòn giáng mạnh vào tội phạm tham nhũng*, tại trang <https://thanhtra.com.vn/phong-chong-tham-nhung/ho-so-tu-lieu/cac-dai-an-lon-duoc-khoi-to-dieu-tra-la-don-giang-manh-vao-toi-pham-tham-nhung-209706.html>, [truy cập ngày 2/10/2023].

97. James, Paul; with Magee, Liam; Scerri, Andy; Steger, Manfred B. (2015), *Urban Sustainability in Theory and Practice: Circles of Sustainability*, London: Routledge.
98. John C. Maxwell (2013), *21 nguyên tắc vàng của nghệ thuật lãnh đạo* (The 21 Irrefutable Laws of Leadership), Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
99. John C. Maxwell (2014), *Phát triển kỹ năng lãnh đạo* (*Developing the Leader within You*), Bản dịch của Đinh Việt Hòa, Nguyễn Thị Kim Oanh, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
100. John C. Maxwell (2014), *Nhà lãnh đạo 360 độ* (360 degree Leader), Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
101. Vũ Khoan (2004), "Đẩy mạnh kinh tế đối ngoại trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới", *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (1).
102. Vũ Khoan (2006), "Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (11).
103. Vũ Minh Khương (2018), *Xây dựng bộ máy công quyền ưu tú trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0*, Tài liệu Ban Chỉ đạo Đề án 165 - Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Hà Nội.
104. Hoàng Phúc Lâm (Chủ nhiệm) (2022), *Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng trong bối cảnh mới*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
105. Phạm Thị Hương Lan (Chủ biên) (2020), *Thế chế pháp lý về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn* (Sách chuyên khảo), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nhà nước và pháp luật, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
106. Nguyễn Quang Lâm, Tô Xuân Dân (đồng chủ biên) (2022), *Kinh tế đối ngoại Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Hà Nội.
107. Nguyễn Thường Lạng (2007), "Phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, (117), tr.3-6, tr.12.
108. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 45, Nxb Tiên bộ, Hà Nội.
109. Nguyễn Trúc Lê, Vũ Duy (2023), "Nhận diện nguy cơ, thách thức của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15-09.

110. Nguyễn Văn Lịch, Phùng Huy Hoàng (2020), "Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước", *Tạp chí Công sản điện tử*, ngày 27/4.
111. Hoàng Thị Bích Loan (chủ biên) (2020), *Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đối với Việt Nam - tác động và đối sách*, Sách chuyên khảo, Nxb Công thương, Hà Nội.
112. Võ Đại Lược (2003), "Kinh tế đối ngoại nước ta hiện nay - tình hình và các giải pháp", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, (1).
113. Ngô Văn Lương (2003), "Một số điểm nổi bật về kinh tế đối ngoại của Việt Nam mười năm qua (1993 - 2002) và những vấn đề đặt ra đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2010", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, (9).
114. Đinh Xuân Lý (2013), *Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945 - 2012)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
115. Lê Quốc Lý (2014), *Những vấn đề đổi mới kinh tế, chính trị và khoa học ở Việt Nam hiện nay*, Sách chuyên khảo, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
116. Lê Quốc Lý (2016), *Lợi ích nhóm*, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
117. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
118. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
119. Nguyễn Thị Ngát, Lê Thị Thu Hà và Bùi Thị Thanh Huyền (2021), *Phát triển kinh tế đối ngoại trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay*, tại trang <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/phat-trien-kinh-te-doi-ngoai-trong-boi-canhh-hoi-nhap-quoc-te-hien-nay-340853.html>, [truy cập ngày 12/10/2022].
120. Lâm Đình Ngọc (2001), "Công tác ngoại giao phục vụ kinh tế trong giai đoạn hiện nay", *Tạp chí Công sản*, (11), tr.26-29.
121. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (2004), *Sách tra cứu các mục từ về tổ chức*, Hà Nội.
122. Hà Thị Ngọc Oanh (2007), *Kinh tế đối ngoại - Những nguyên lý và vận dụng tại Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
123. Hà Thị Ngọc Oanh, Nguyễn Đăng Quế (đồng chủ biên) (2018), *Giáo trình quản lý Nhà nước về Kinh tế đối ngoại*, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.

124. Trình Ân Phú (2022), *Những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác và nghiên cứu ứng dụng*, người dịch: Nguyễn Minh Hoàn, Nguyễn Thị Thu Hương, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
125. Nguyễn Minh Phương (2010), *Giải pháp thu hút nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Thành phố, Hà Nội.
126. PV và TTXVN (2020), *Hà Nội thu hút 235 dự án đầu tư nước ngoài*, tại trang <https://nhandan.com.vn/kinhte/item/44363102-ha-noi-thu-hut-235-du-an-dau-tu-nuoc-ngoai.html>, [truy cập ngày 18/10/2022].
127. Nguyễn Thị Quế (2008), “Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (4), tr.23-27.
128. Quốc hội (2017), *Luật chuyển giao công nghệ năm 2017*, Hà Nội.
129. Nguyễn Đình Quỳnh (2014), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
130. Rudolf Sachs (1970), *Cảm nang kinh tế đối ngoại*, Nxb Gabler, Đức.
131. Đào Xuân Sâm (2000), *Viết theo dòng đổi mới tư duy kinh tế*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
132. Lê Nam Sơn (2022), “Những thành tựu không thể phủ nhận trong phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2011-2021”, *Tạp chí Công thương*, (2), tr.21.
133. Nguyễn Hồng Sơn (2022), *Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Sự đột phá về lý luận và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam*, tại trang [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset\\_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/xay-dung-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-su-dot-pha-ve-ly-luan-va-xay-dung-chu-nghia-xa-hoi-cua-dang-cong-san-viet-nam](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/xay-dung-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-su-dot-pha-ve-ly-luan-va-xay-dung-chu-nghia-xa-hoi-cua-dang-cong-san-viet-nam), [truy cập ngày 2/1/2023].
134. Phan Xuân Sơn (2005), "Nhận thức mới của Đảng ta về nội dung kinh tế thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (11+12).
135. Vũ Thanh Sơn (2020), “Đào tạo đội ngũ cán bộ đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (1+2), tr.63-67.
136. Đặng Đình Tân (Chủ biên) (2004), *Thế chế đảng cầm quyền - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Sách tham khảo, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



137. Tạ Ngọc Tấn (2015), *Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận từ công cuộc đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
138. Đoàn Duy Thành (2002), *Đảng lãnh đạo kinh tế và đảng viên làm kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
139. Nguyễn Văn Thọ (2022), "Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với lĩnh vực kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 02/11.
140. Lê Quang Thắng (2015), *Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Trung Đông, nhân tố tác động và một số gợi ý về chính sách*, Luận án Tiến sĩ kinh tế đối ngoại, chuyên ngành Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
141. Vũ Phạm Quyết Thắng (1994), *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
142. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 ban hành quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm*, Hà Nội.
143. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020*, Hà Nội.
144. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 216/QĐ-TTg Ban hành Quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030*, Hà Nội.
145. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 493/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030*, Hà Nội.
146. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Đề án tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2030 (Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023)*, Hà Nội.
147. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 534/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án "Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế"*, Hà Nội.
148. Nguyễn Thị Thủy (2009), "Quá trình hình thành chủ trương của Đảng về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, (34).

149. Lê Văn Tích (2008), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và đường lối đổi mới kinh tế của Đảng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*”, *Tạp chí Giáo dục Lý luận*, (6), tr.3-7.
150. Trần Quốc Toàn (2021), *Đổi mới tư duy phát triển một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
151. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2020), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
152. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2022), *Niên giám thống kê năm 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
153. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2023), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam từ 2013 đến 2023*, tại trang <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/03/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2023/>, [truy cập ngày 12/3/2023].
154. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), *Đảng bộ thành phố Hà Nội lãnh đạo kinh tế đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2006*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
155. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
156. Lê Dược Trung (2016), "Ban Nội chính Tỉnh ủy Bắc Kạn: Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền trong lĩnh vực nội chính và phòng, chống tham nhũng", *Tạp chí Nội chính*, tr.1352.
157. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2004), *Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của một số nước trong khu vực và những bài học đối với Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh.
158. Cẩm Tú (2019), *Việt Nam trở thành "một con hổ mới" của kinh tế châu Á: Cách nào?*, tại trang <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-tro-thanh-mot-con-ho-moi-cua-kinh-te-chau-a-cach-nao-865914.vov>, [truy cập ngày 17/1/2023]
159. Hà Anh Tuấn (2020), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại giai đoạn 2001-2015*, Luận án chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.

160. Nguyễn Minh Tuấn, Trần Khắc Việt (Đồng chủ biên) (2018), *350 thuật ngữ Xây dựng Đảng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
161. Nguyễn Minh Tuấn (2022), *Khái niệm Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền và mục đích lãnh đạo, cầm quyền của Đảng*, tại trang <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/4155-khai-niem-dang-lanh-dao-dang-cam-quyen-va-muc-dich-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang.html>, [truy cập ngày 15/5/2022]
162. Trần Xuân Tùng (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
163. Ủy ban Kiểm tra Trung ương (2022), *Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 3/11/2022, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập*, Hà Nội.
164. Ủy ban Kiểm tra Trung ương (2022), *Hướng dẫn số 05-HD/UBKTTW ngày 22/11/2022, hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm*, Hà Nội.
165. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2005), *Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005*, Hà Nội.
166. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2013), *Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2013*, Hà Nội.
167. Nguyễn Khánh Vân, Nguyễn Xuân Trung (2022), “Tiếp cận chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời kỳ chính quyền Tổng thống Mỹ Giô Bai-đơn”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 17-12.
168. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2022), *Kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài - Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học.
169. Trần Quốc Việt (2023), “Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022: Nhìn từ quá trình triển khai đổi mới tư duy của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/7.
170. Trịnh Xuân Việt (Chủ biên) (2019), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tăng cường tiềm lực quốc phòng ở Việt Nam*, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

171. VnEconomy (2016), *10 tồn tại, vướng mắc của kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn Chính phủ*, tại trang [vneconomy.vn/thoi-su/10-ton-tai-vuong-mac-cua-kinh-te-viet-nam-duoi-goc-nhin-chinh-phu-2016122102306180.htm](http://vneconomy.vn/thoi-su/10-ton-tai-vuong-mac-cua-kinh-te-viet-nam-duoi-goc-nhin-chinh-phu-2016122102306180.htm).
172. Winston Ma (2022), *Nền Kinh tế di động của Trung Quốc: Những cơ hội từ sự bùng nổ tiêu dùng thông tin lớn nhất và nhanh nhất*, Biên dịch và Hiệu đính: Lê Tuấn Anh, Phạm Xuân Nam, Trương Như Hiếu, Nguyễn Duy Tuấn, Trịnh Lan Hương, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
173. WTO - FTA: FTA Australia tại Việt Nam (2022), *Diễn tiến tình hình FDI của Việt Nam qua các năm*, tại trang <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/19861-fdi-australia-tai-viet-nam-dien-tien-tinh-hinh-fdi-cua-viet-nam-qua-cac-nam>, [truy cập ngày 8/10/2022].
174. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn Hóa - Thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.948.

**\* Tài liệu tiếng Anh**

175. Anthony D'Costa (Chủ biên) (2012), *Globalization and Economic Nationalism in Asia*, (Toàn cầu hoá và chủ nghĩa dân tộc trong kinh tế ở châu Á), Nxb Đại học Oxford, Anh.
176. Bui Trinh, Kobayashi Kiyoshi, Vu Trung Dien (2011), "Economic Integration and Trade Deficit: A Case of Vietnam", *Journal of Economics and International Finance (Kyoto Univ.)*, pp. 669-675.
177. H. Herr, E. Schweisshelm, Truong M.H.V (2016), *The integration of Vietnam in the global economy and its effects for Vietnamese economic development*, Global Labour University Working Paper 44.
178. H.M. Nguyen, N.H. Bui, D.H. Vo (2019), "The Nexus between Economic Integration and Growth: Application to Vietnam", *Annals of Financial Economics* (World Scientific) Vol. 14, No. 03
179. Linda Yueh (2010), *The Future of Asian Trade and Growth: Economic Development with the Emergence of China*" (Tương lai của tăng trưởng và thương mại châu Á: Phát triển kinh tế với sự xuất hiện của Trung Quốc), Nxb Routledge, Mỹ.
180. Masahisa Fujita (2008), *Economic Integration in Asia and India* (Hội nhập kinh tế ở Châu Á và Ấn Độ), Nxb Palgrave Macmillan, Mỹ.

181. Nguyen Tien Dung (2009), *Vietnam integrating with the regional economy a dynamic simulation analysis*, Forum of International Development Studies, Japan.
182. Stephan Haggard (2008), "North Korea's foreign economic relations" (Quan hệ kinh tế đối ngoại của Triều Tiên), *Tạp chí Quan hệ quốc tế Châu Á-Thái Bình Dương*, tập 8, (2), tr.219-246.
183. To Minh Thu (2010), *Regional Integration in East Asia and Its Impacts on Welfare and Sectoral Output in Vietnam*, (*International Public Policy Studies*), OUKA, Osaka Univ., 14(2), pp. 197-112.
184. The White House (2022), *In Asia, President Biden and a Dozen Indo - Pacific Partners Launch the Indo - Pacific Economic Framework for Prosperity*.
185. Thomson Learning (2012), *International Corporatr Finance 10th Edition*, Nxb Cengage Learning
186. V. Cheang, Y. Wong (2012), "Cambodia-Laos-Vietnam: Economic Reform and Regional Integration", *CICP Working paper, Cambodian Institute for Cooperation and Peace*, No. 48.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1

#### PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Kinh tế đối ngoại là một trong những bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc gia; là toàn bộ các quan hệ về kinh tế, tài chính, khoa học - kỹ thuật, công nghệ của quốc gia này với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế trên thế giới, được thực hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Sự phát triển của kinh tế đối ngoại được coi là một trong những khâu quan trọng của nền kinh tế trong chuỗi giá trị toàn cầu và trở thành động lực tăng trưởng cho kinh tế quốc gia.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trở thành một xu thế tất yếu, các quốc gia, dân tộc trên thế giới muốn vươn lên khẳng định vị thế của mình đều phải tập trung phát triển kinh tế; muốn thực hiện mục tiêu đó phải kết hợp sức mạnh nội tại với sức mạnh bên ngoài, nhất là về vốn, khoa học, công nghệ, trình độ quản lý... Để hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế quốc tế, tất yếu phải đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại.

Vì vậy,

1. Ông/bà có thể cho biết: Quan niệm về Kinh tế đối ngoại? Quan niệm về Kinh tế đối ngoại xã hội chủ nghĩa là gì? Và quan trọng hơn nữa là vai trò của KTĐN trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay như thế nào?

2. Với vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước về KTĐN thì theo Ông/ bà cần xác định khung tiêu chí đánh giá hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với kinh tế đối ngoại trong bối cảnh mới hiện nay, góp phần xây dựng thành công CNH, HĐH đất nước?

3. Chiến lược của Đảng trong hoạt động chuyển giao công nghệ của các nước khi vào Việt Nam đầu tư trong thời gian tới?

4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo, quản lý trong ngành KTĐN đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh mới hiện nay như thế nào? Bên cạnh đó, kết nạp đội ngũ doanh nhân vào đảng nhằm phát huy vai trò của họ đối với KTĐN như thế nào?

5. Trong đó, chiến lược xây dựng kinh tế đối ngoại đối với các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào những yếu tố nào? Đồng thời, phát huy vai trò của các tổ chức đảng trong doanh nghiệp ngoài nhà nước còn những vấn đề gì bất cập?

6. Phát triển KTĐN đồng thời, đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình thực hiện các hoạt động của kinh tế đối ngoại như: thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch quốc tế, chuyển giao công nghệ - kỹ thuật... như thế nào?

7. Quy trình kiểm tra, giám sát đối với việc lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại của nhân dân, cán bộ, đảng viên, và các bên tham gia hợp tác trong quá trình hợp tác đầu tư?

8. Sự đồng bộ và thống nhất của bộ máy quản lý của Nhà nước, đặc biệt là sự đồng bộ về pháp luật đối với kinh tế đối ngoại, nhằm đảm bảo đúng định hướng của Đảng? (quy định cụ thể về vai trò, mức độ tham gia về quyền quản lý và quyết định của các bộ, ban, ngành trong từng hoạt động của KTĐN)

9. Định hướng chiến lược của Đảng đối với kinh tế đối ngoại trong quan hệ với các nước ASEAN, Trung Quốc, và các nước khác trên thế giới trong bối cảnh mới hiện nay?

10. Kiểm soát quyền lực, kiểm soát tham nhũng, lợi ích nhóm trong các hoạt động của KTĐN như: ngoại thương, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài... như thế nào trong bối cảnh hiện nay?

**Phụ lục 2****CÁC VĂN KIỆN CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI  
TỪ 2010 ĐẾN NAY**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>
1	Ban Bí thư khoá X (2010), <i>Chỉ thị số 41-CT/TW, ngày 15/4/2010 về công tác ngoại giao kinh tế</i> , Hà Nội
2	Ban Bí thư (2019), <i>Kết luận 52-KL/TW ngày 30/5/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước</i> , Hà Nội.
3	Ban Bí thư (2022), <i>Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030</i> , Hà Nội.
4	Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (2001), <i>Nghị quyết số 07-NQ/TW “Về hội nhập kinh tế quốc tế”</i> ngày 27/11/2001, Hà Nội.
5	Ban Chấp hành Trung ương (2006), <i>Quy định số 15-QĐ/TW, nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng về đảng viên làm kinh tế tư nhân</i> , Hà Nội.
7	Ban Chấp hành Trung ương khóa X (2008), <i>Nghị quyết số 27-NQ/TW về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”</i> , Hà Nội.
8	Ban Chấp hành Trung ương (2013), <i>Quyết định số 198-QĐ/TW ngày 18/9/2013 ban hành “quy chế về quan hệ công tác giữa ban cán sự đảng chính phủ với chính phủ, thủ tướng chính phủ, với các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy trực thuộc trung ương, đảng ủy các đơn vị sự nghiệp trung ương, các ban đảng trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương”</i> , Hà Nội.
9	Ban Chấp hành Trung ương (2015), <i>Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</i> , Hà Nội.
10	Ban Chấp hành Trung ương (2016), <i>Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ</i> , Hà Nội.
11	Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2016), <i>Nghị quyết 06-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 05/11/2016</i> , Hà Nội.
12	Ban Chấp hành Trung ương (2017), <i>Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn</i> , Hà Nội.



STT	Tên văn bản
13	Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2017), <i>Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa</i> , Hà Nội.
14	Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), <i>Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa</i> , Hà Nội
15	Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017), <i>Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm về “Tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”</i> , Hà Nội.
16	Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), <i>Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả</i> , Hà Nội.
17	Ban Chấp hành Trung ương (2017), <i>Thông báo 35-TB/TW Ban chấp hành Trung ương Đảng: Thông báo kết luận của Bộ Chính trị về kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình năm 2016 gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng đoàn, ban cán sự Đảng, đảng ủy trực thuộc Trung ương</i> , Hà Nội.
18	Ban Chấp hành Trung ương (2018), <i>Hướng dẫn số 02-HD/TW ngày 08/02/2018 về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận</i> , Hà Nội.
19	Ban Chấp hành Trung ương (2018), <i>Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/05/2018 - Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ</i> , Hà Nội.
20	Ban Chấp hành Trung ương (2021), <i>Quyết định số 36-QĐ/TW ngày 22/10/2021 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của ban đối ngoại trung ương</i> , Hà Nội.
21	Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2021), <i>Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng</i> .
22	Ban Chấp hành Trung ương khóa X (2022), <i>Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”</i> , Hà Nội.
23	Ban Đối ngoại Trung ương (2019), <i>Hướng dẫn số 05-HD/BĐNTW ngày 26/3/2019 thực hiện quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại ban hành kèm theo quyết định số 272-QĐ/TW, ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị khóa XI</i> , Hà Nội.

STT	Tên văn bản
24	Ban Kinh tế Trung ương (2018), <i>Quyết định 166-QĐ/TW ngày 18/12/2018 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn</i> , Hà Nội.
25	Ban Tôn giáo Trung ương (2017), <i>Hướng dẫn số 42-HD/BTGTW ngày 01/9/2017 thực hiện chương trình bồi dưỡng chuyên đề “hội nhập quốc tế”</i> , Hà Nội.
26	Bộ Chính trị (2013), <i>Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế</i> , Hà Nội.
27	Bộ Chính trị (2014), <i>Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 09/10/2014 về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030</i> , Hà Nội.
28	Bộ Chính trị khóa XII (2018), <i>Kết luận số 33-KL/TW, ngày 25/7/2018</i> , Hà Nội.
29	Bộ Chính trị (2018), <i>Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/03/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</i> , Hà Nội.
30	Bộ Chính trị (2019), <i>Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030</i> , Hà Nội.
31	Bộ Chính trị (2022), <i>Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 6/7/2022 về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm</i> , Hà Nội.
32	Bộ Chính trị (2023), <i>Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/1/2023 về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới</i> , Hà Nội.
33	Ủy ban Kiểm tra Trung ương (2022), <i>Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 3/11/2022, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập</i> , Hà Nội.
34	Ủy ban Kiểm tra Trung ương (2022), <i>Hướng dẫn số 05-HD/UBKTTW ngày 22/11/2022, hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm</i> , Hà Nội.
35	Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới
36	Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

**Phụ lục 3****CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN  
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI TỪ 2010 ĐẾN NAY**

<b>STT</b>	<b>Tên văn bản</b>
1	Bộ Công thương (2023), <i>Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực công thương</i> , Hà Nội.
2	Chính phủ (2014), <i>Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014</i> , Hà Nội.
3	Chính phủ (2017), <i>Nghị định số 87/2017/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính</i> , Hà Nội.
4	Chính phủ (2017), <i>Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương</i> , Hà Nội.
5	Chính phủ (2020), <i>Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch Covid-19</i> , Hà Nội.
6	Chính phủ (2022), <i>Nghị định số 81/2022/NĐ-CP về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao</i> , Hà Nội.
7	Chính phủ (2022), <i>Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28/10/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ kế hoạch và đầu tư</i> , Hà Nội.
8	Chính phủ (2022), <i>Nghị quyết số 21/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022-2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/8/2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế để phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030</i> , Hà Nội.
9	Chính phủ (2023), <i>Nghị định số 03/2023/NĐ-CP; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công tác cán bộ của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia</i> , Hà Nội.
10	Chính phủ (2023), <i>Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ tài chính</i> , Hà Nội.
11	Chính phủ (2023), <i>Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội</i> , Hà Nội.
12	Chính phủ (2023), <i>Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 17/02/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</i> , Hà Nội.

STT	Tên văn bản
13	Chính phủ (2023), <i>Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030</i> , Hà Nội.
14	Thủ tướng Chính phủ (2007), <i>Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 ban hành quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm</i> , Hà Nội.
15	Thủ tướng Chính phủ (2020), <i>Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020</i> , Hà Nội.
16	Thủ tướng Chính phủ (2021), <i>Quyết định số 216/QĐ-TTg Ban hành Quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030</i> , Hà Nội.
17	Thủ tướng Chính phủ (2022), <i>Quyết định số 493/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030</i> , Hà Nội.
18	Thủ tướng Chính phủ (2023), <i>Đề án tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2030 (Kèm theo Quyết định số 165 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023)</i> , Hà Nội.
19	Thủ tướng Chính phủ (2023), <i>Quyết định số 534/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án "Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế"</i> , Hà Nội.
20	Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2005), <i>Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005</i> , Hà Nội.
21	Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2013), <i>Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2013</i> , Hà Nội.
22	Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030
23	Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội
24	Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 11/7/2022 của Chính phủ về phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội
25	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

STT	Tên văn bản
26	Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội
27	Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ về việc ký Hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật về cung cấp khoản viện trợ không hoàn lại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
28	Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 2/3/2022 của Chính phủ về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền
29	Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022
30	Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng
31	Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm
32	Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 26/6/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)
33	Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng
34	Nghị định số 133/2016/NĐ-CP, ngày 1/9/2016 của Chính phủ về biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019

## Phụ lục 4

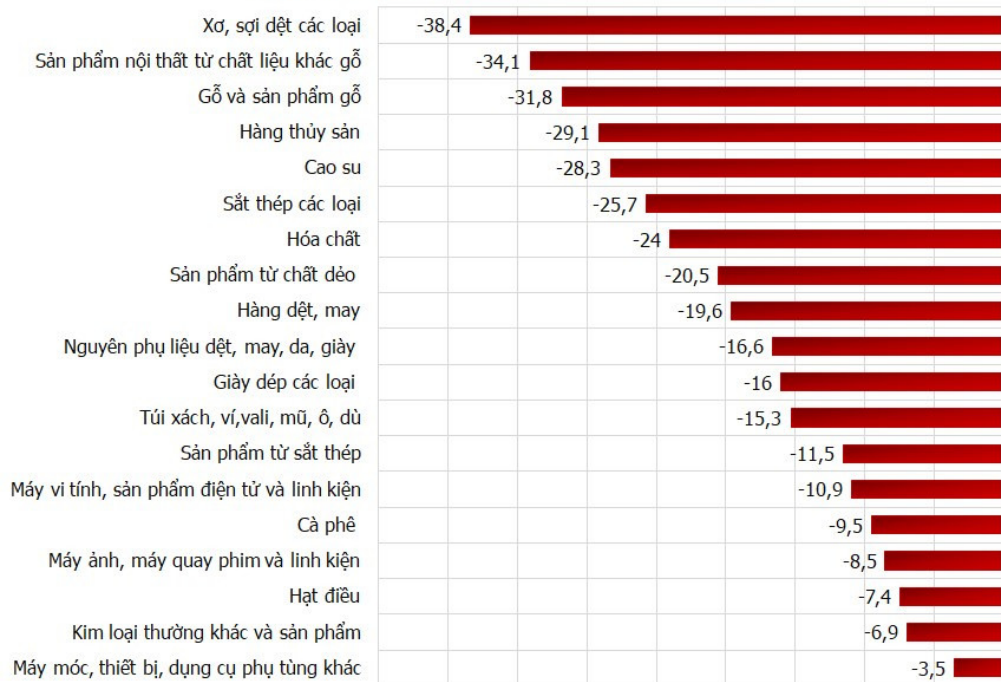
## Biểu đồ 1



## Biểu đồ 2

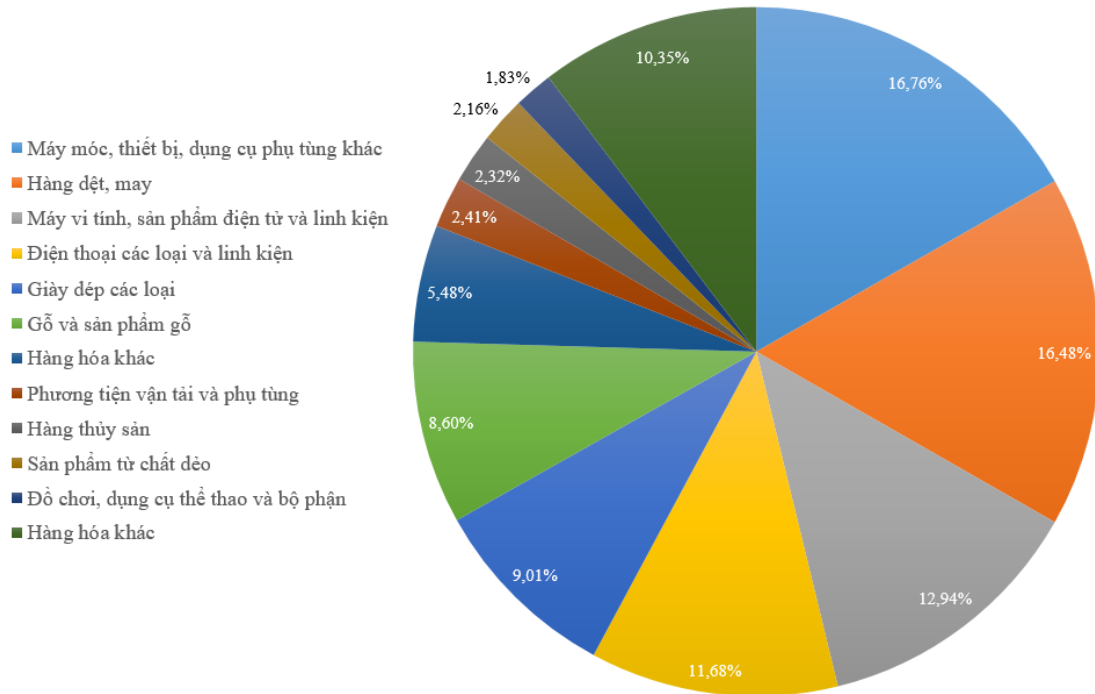
**Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tăng trưởng âm hai tháng đầu năm 2023**

(Nguồn: Tổng cục Hải quan. Đvt: % so với cùng kỳ)



## Biểu đồ 3

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu sang Mỹ nửa đầu năm 2022

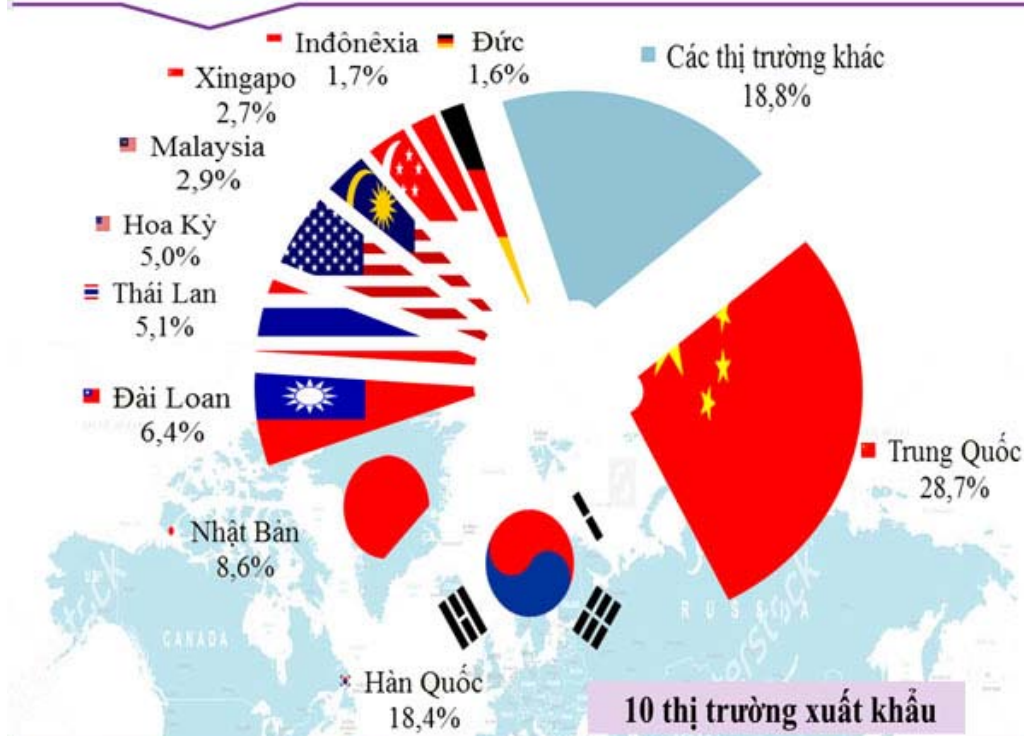


**Biểu đồ 4**

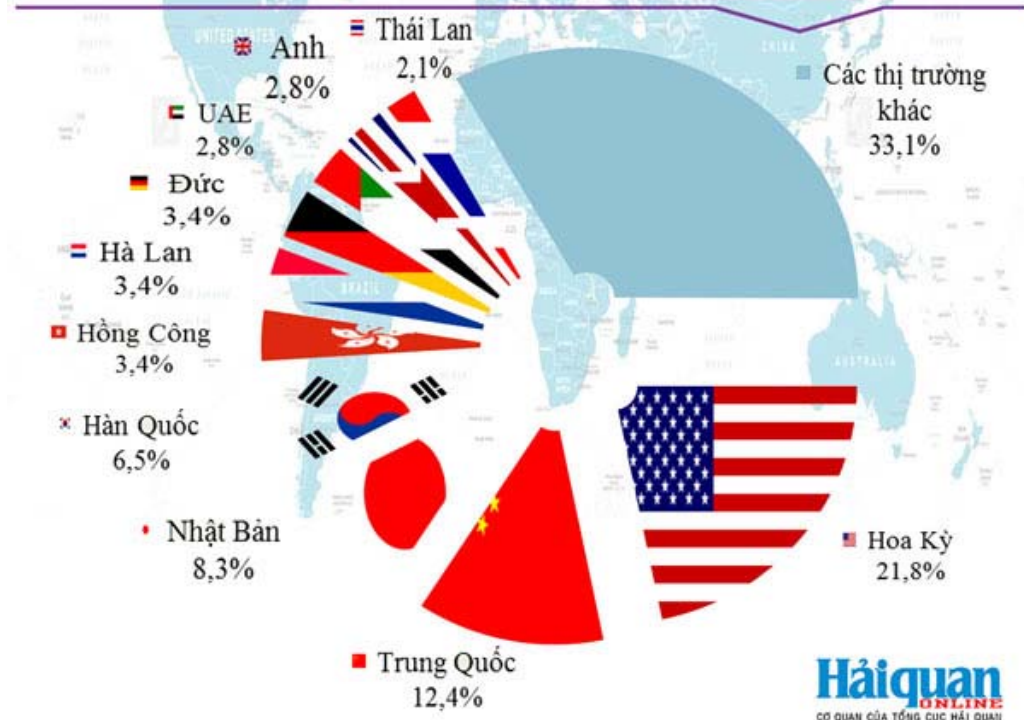
**Các thị trường xuất khẩu, nhập khẩu chính của Việt Nam năm 2016**

**10 thị trường nhập khẩu**

Nguồn: Tổng cục Hải Quan



**10 thị trường xuất khẩu**

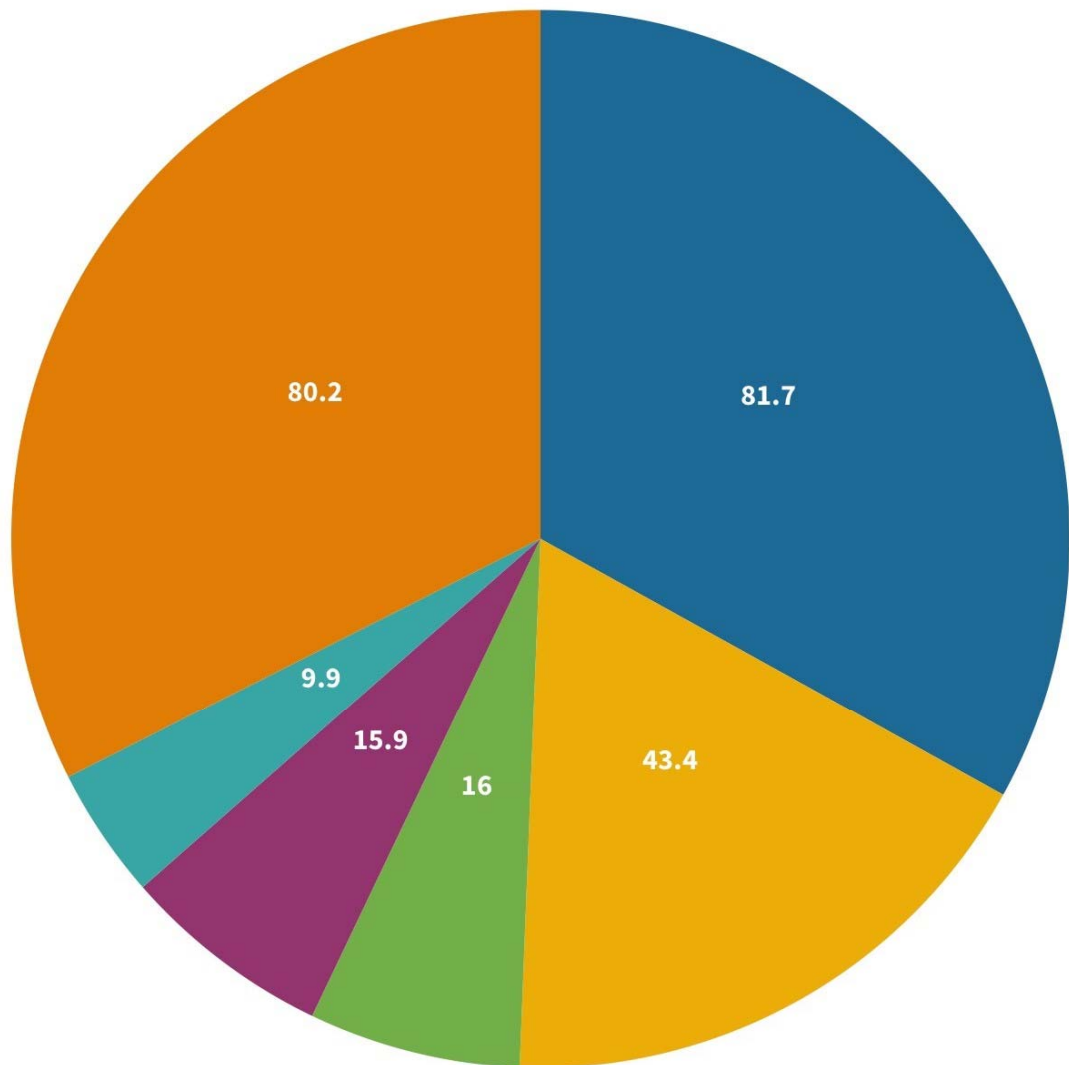




Biểu đồ 5

## Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ 5 thị trường lẻ lớn nhất và các thị trường khác trong 8 tháng đầu năm 2022

Trung Quốc   Hàn Quốc   Đài Loan   Nhật Bản   Mỹ  
Các thị trường còn lại



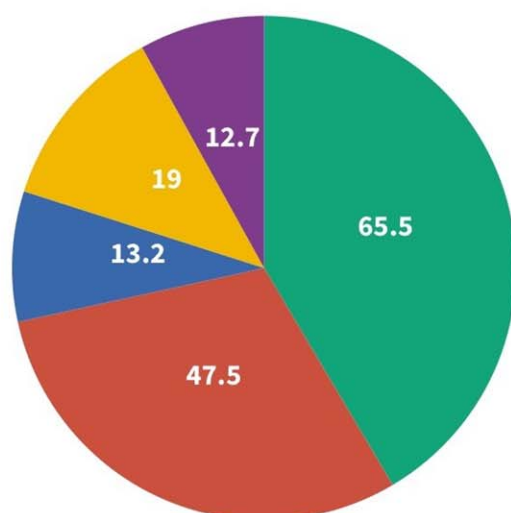
TCHQ TCHQ • Nguồn:

Biểu đồ 6

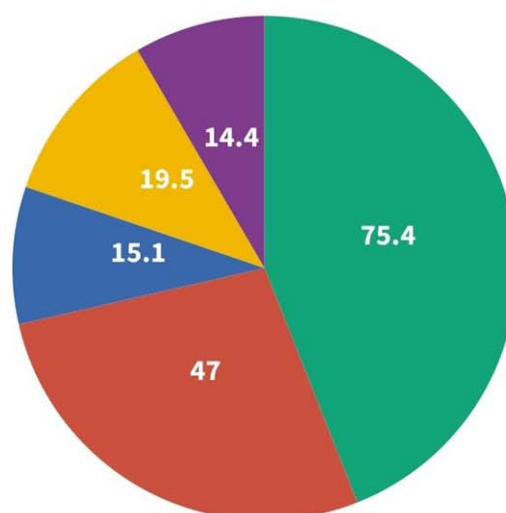
## Nhập khẩu từ 5 thị trường lớn nhất giai đoạn 2018 - 2021

■ Trung Quốc 
 ■ Hàn Quốc 
 ■ Đài Loan 
 ■ Nhật Bản 
 ■ Mỹ

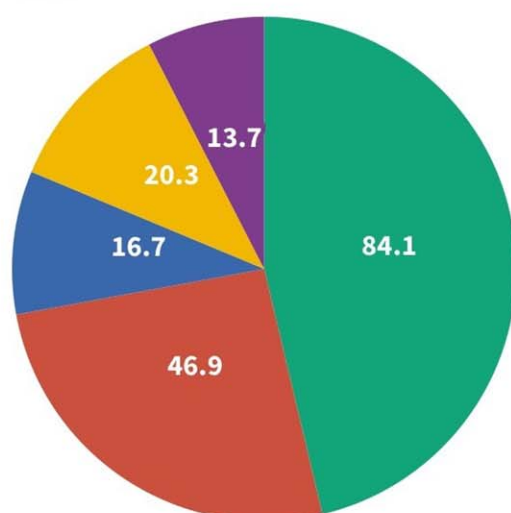
2018



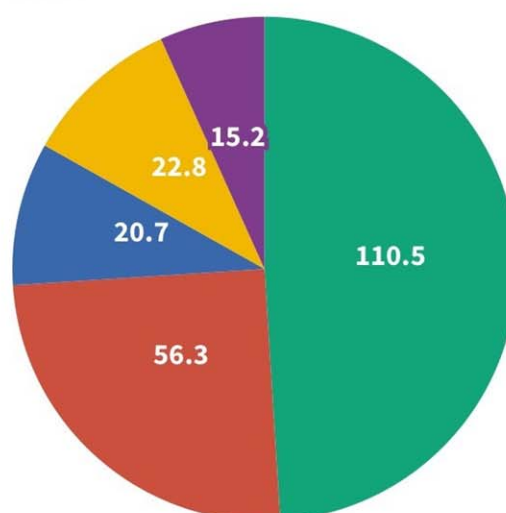
2019



2020

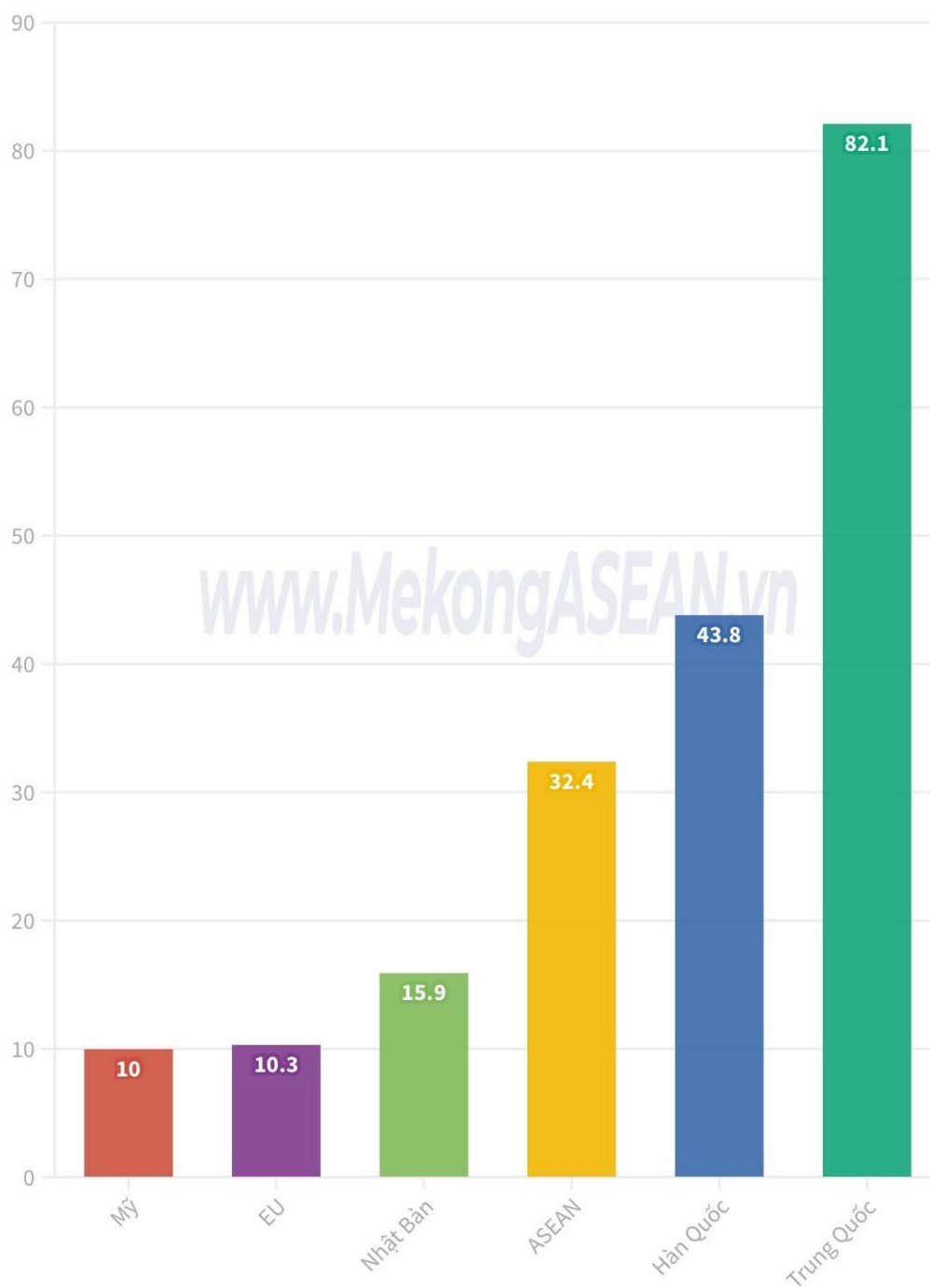


2021

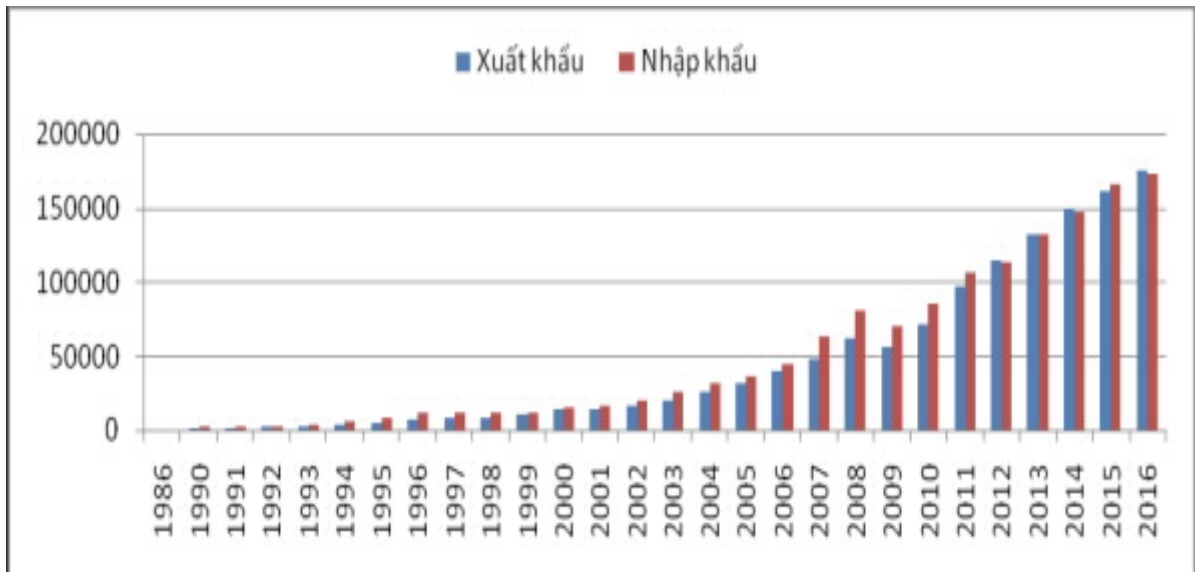


Nguồn: TCHQ  
 Đơn vị: tỷ USD

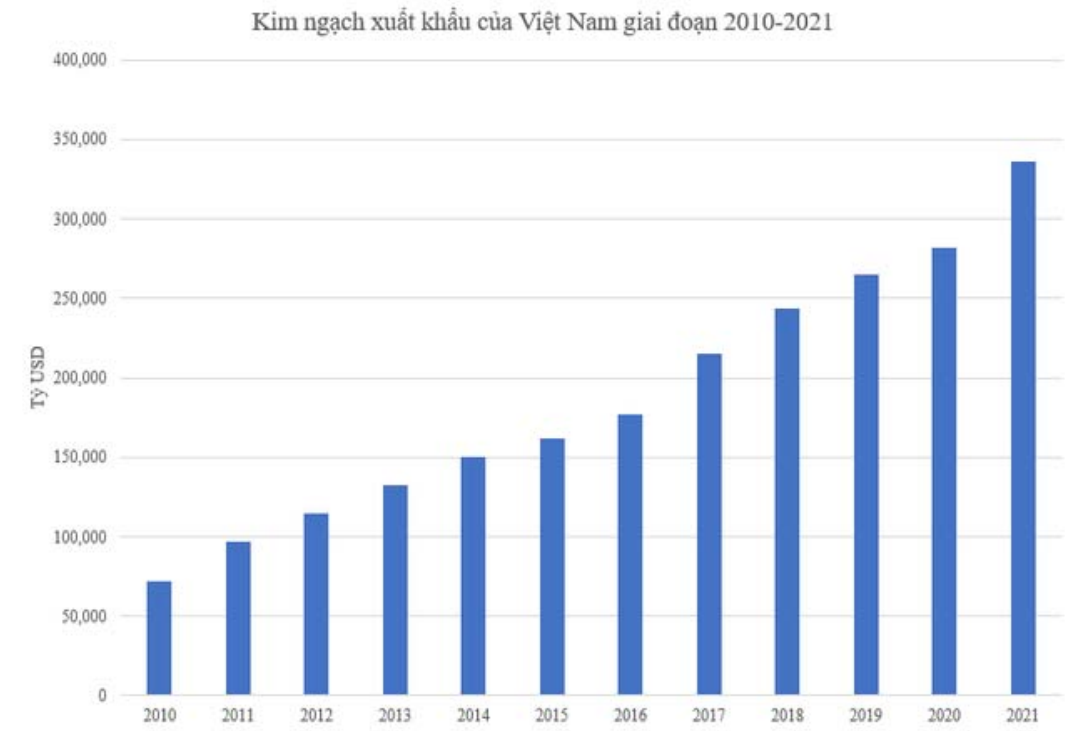
Biểu đồ 7

**Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường lẻ, khối thị trường lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2022**

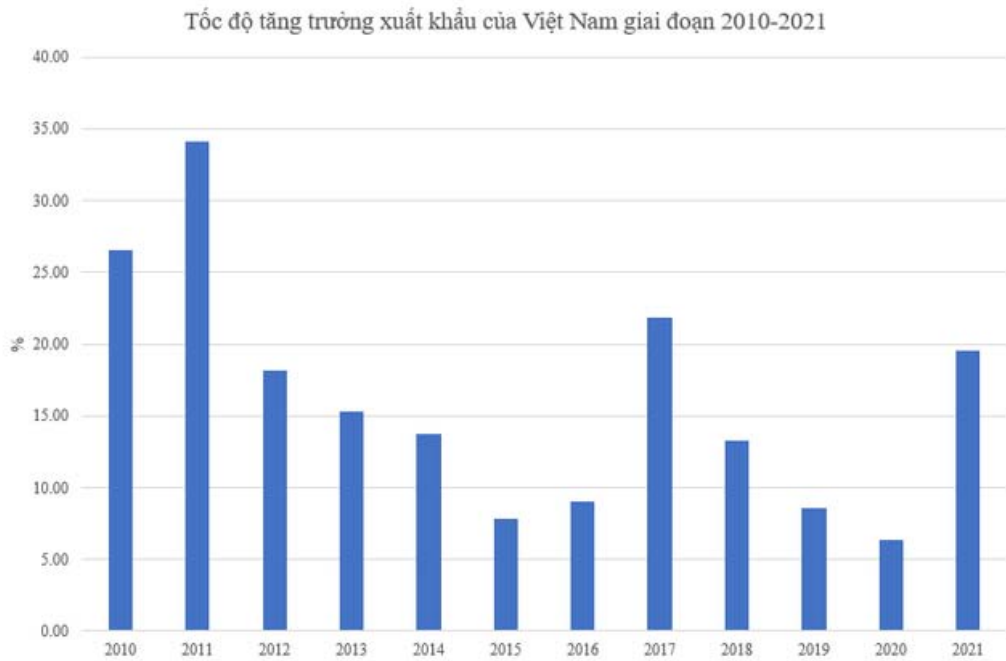
Nguồn: Tổng cục Thống kê  
Đơn vị: tỷ USD

**Biểu đồ 8****Diễn biến xuất nhập khẩu qua 30 năm đổi mới giai đoạn 1986-2016**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Biểu đồ 9****Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2010-2021**

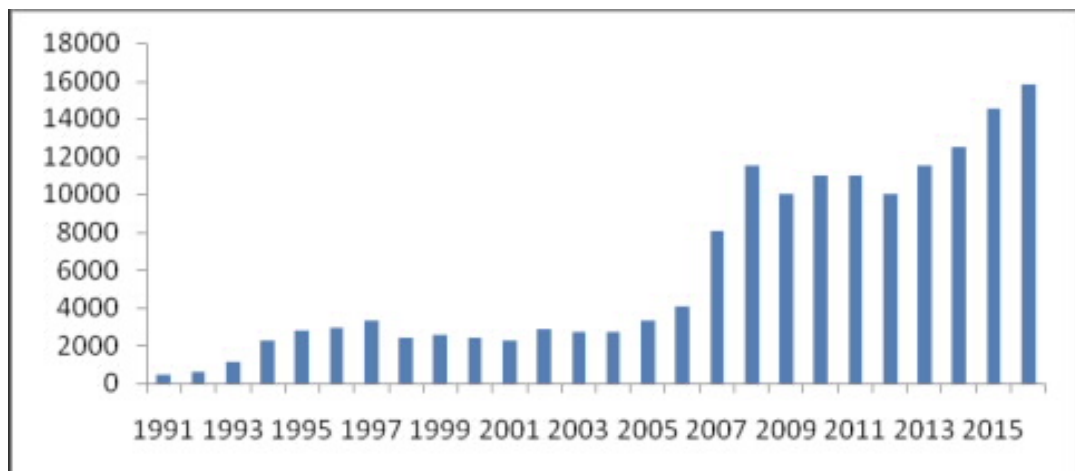
*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

**Biểu đồ 10****Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2010-2021**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Biểu đồ 11****Vốn FDI thực hiện trong giai đoạn 30 năm đổi mới 1986-2016**

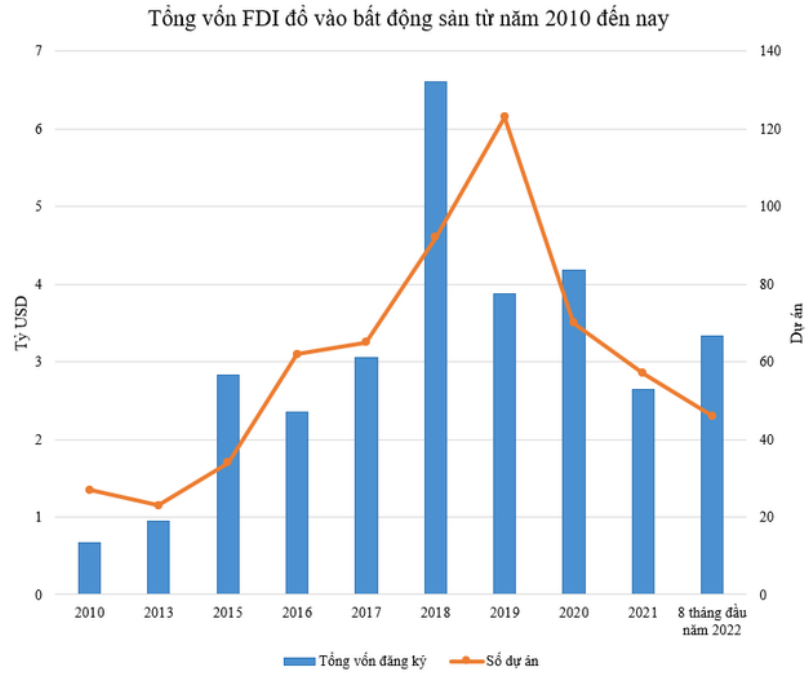
*Đơn vị tính: triệu USD*



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Biểu đồ 12**

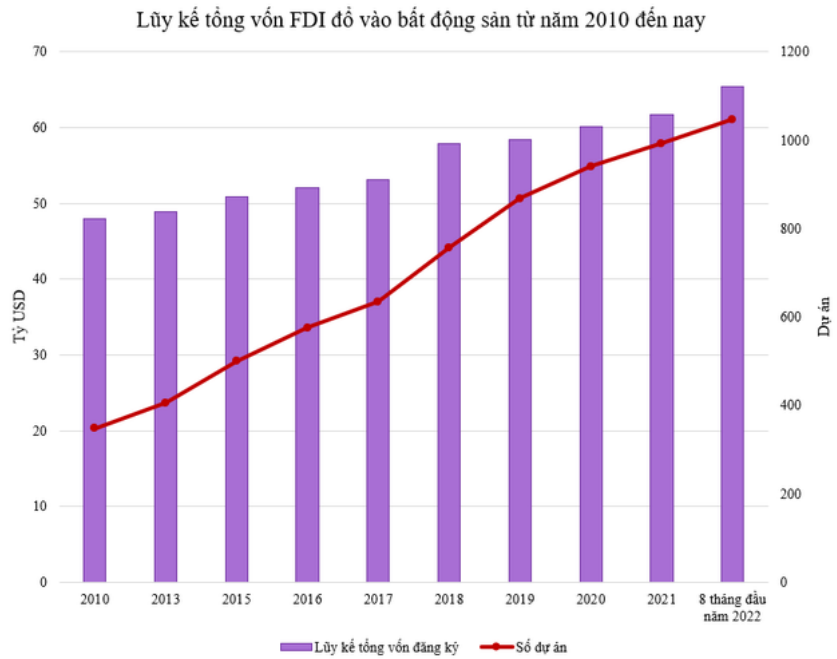
**Tổng vốn đăng ký FDI đổ vào bất động sản từ năm 2010 đến nay**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**Biểu đồ 13**

**Lũy kế tổng vốn đầu tư FDI đổ vào bất động sản từ năm 2010 đến nay.**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

## Phụ lục 5

### 12 ĐẠI ÁN THAM NHŨNG, KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2012-2022

Trong thập kỷ vừa qua, nhiều vụ đại án tham nhũng, kinh tế đã được phát hiện, đấu tranh, điều tra, truy tố và đưa ra xét xử, hàng loạt cán bộ chủ chốt, nguyên là lãnh đạo cấp cao vi phạm bị xử lý hình sự.

# 01

## ĐÌNH LA THĂNG VÀ ĐẠI ÁN TẠI TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Vụ án [Đình La Thăng](#) và đồng phạm phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Tham ô tài sản" xảy ra tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) - là vụ án kinh tế lớn được TAND TP Hà Nội đưa ra xét xử sơ thẩm tháng 01/2018 với bị cáo Đình La Thăng và 21 bị cáo đồng phạm.

Quá trình điều tra cho thấy, trong quá trình thực hiện Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, bị cáo Đình La Thăng, nguyên Chủ tịch HĐQT Thành viên Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN), đã chỉ định Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí (PVC) thực hiện gói thầu EPC, chỉ đạo PVPower ký hợp đồng EPC số 33 với PVC trái quy định, sau đó chỉ đạo cấp dưới tại PVN và Ban quản lý dự án căn cứ hợp đồng này cấp tạm ứng hơn 6,6 triệu USD, trên 1.312 tỷ đồng cho PVC để bị cáo Trịnh Xuân Thanh và đồng phạm sử dụng hơn 1.115 tỷ đồng sai mục đích không đưa vào dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền gần 120 tỷ đồng.

Ngoài ra, bị cáo Đình La Thăng còn chỉ đạo cấp dưới góp vốn trái pháp luật vào Ngân hàng thương mại cổ phần Đại dương (Oceanbank) gây thất thoát cho Nhà nước 800 tỷ đồng.

Bị cáo Đình La Thăng phải chấp hành mức án là 30 năm tù.

Cũng liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Đình La Thăng, bị cáo Trịnh Xuân Thanh, nguyên Chủ tịch HĐQT, nguyên Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây lắp dầu khí (PVC) và đồng phạm đã có hành vi "cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "tham ô tài sản", xảy ra tại PVC.

Cụ thể, Trịnh Xuân Thanh đã chỉ đạo cấp dưới ký hợp đồng trái phép, để nhận tạm ứng tiền từ PVN và sử dụng hơn 1.115 tỷ đồng trong số tiền tạm ứng này vào mục đích khác, không đưa vào Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền gần 120 tỷ đồng.

Ngoài ra, Trịnh Xuân Thanh đã chỉ đạo lập không hồ sơ, rút 13 tỷ đồng từ Ban điều hành Dự án Vũng Áng - Quảng Trạch để chia nhau sử dụng cá nhân.

# 02

## ĐẠI ÁN ĐƯỜNG DÂY ĐÁNH BẠC NGHÌN TỶ

Vụ án Phan Văn Vĩnh (nguyên Trung tướng, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát), Nguyễn Thanh Hóa (nguyên Thiếu tướng, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm công nghệ cao), Nguyễn Văn Dương và đồng phạm phạm tội "Sử dụng mạng Internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản", "Tổ chức đánh bạc", "Đánh bạc", "Mua bán trái phép hóa đơn",

"Rửa tiền", "Đưa hối lộ" và "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" xảy ra tại tỉnh Phú Thọ và một số địa phương.

Đây là vụ án lợi dụng công nghệ cao, tổ chức đánh bạc qua mạng internet có quy mô và giá trị có thể xem là lớn nhất từ trước đến nay với 92 bị cáo phạm tội, trong đó có 2 cựu tướng Công an. Tổng số tiền thu lời bất chính từ game bài đánh bạc là gần 10 nghìn tỷ đồng, các bị cáo hưởng lợi trên 4.700 tỷ đồng.

## 03

### ĐẠI ÁN VŨ "NHÔM"

Năm 2018, không chỉ bị khởi tố về tội "Cố ý làm lộ bí mật Nhà nước", bị cáo Phan Văn Anh Vũ (Tức Vũ "nhôm"), cựu Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 còn bị khởi tố về tội Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản làm thất thoát 2.000 tỷ đồng trong vụ án kinh tế xảy ra tại Ngân hàng Đông Á.

Ngày 9/8 năm này, Vũ "nhôm" tiếp tục bị khởi tố tội Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí. Vụ án này liên quan đến liên quan đến việc mua, bán các nhà, đất công sản tại địa bàn TP Đà Nẵng.

Theo đó, Vũ "nhôm" đã thực hiện thuê tóm 22 nhà, đất công sản, 7 dự án bất động sản không đúng quy trình, trái

Trong vụ án này, cơ quan điều tra đã khởi tố và bắt tạm giam ông Trần Văn Minh, nguyên Chủ tịch UBND Đà Nẵng từ 2006 - 2011, và khởi tố ông Văn Hữu Chiến, nguyên Chủ tịch UBND Đà Nẵng từ 2011-2014. Cả hai ông đều bị khởi tố về hai tội danh: "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" quy định tại Điều 219 Bộ luật Hình sự năm 2015 và "Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý đất đai" quy định tại Điều 229 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Theo hồ sơ vụ án, từ năm 2006 - 2014, bị cáo Trần Văn Minh và bị cáo Văn Hữu Chiến bị cáo buộc đã có hành vi cố ý làm trái các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, các quy định về quản lý đất đai như: đồng ý chủ trương, ký ban hành nhiều văn bản và chỉ đạo cấp dưới thực hiện việc giao đất, thu hồi, cho thuê, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển nhượng nhà, đất công sản tại TP.Đà Nẵng; giảm giá, giảm hệ số sinh lợi, chuyển đổi tên người nhận quyền sử dụng đất trái quy định của pháp luật đối với nhiều nhà, đất công sản và các dự án đầu tư xây dựng để tạo điều kiện cho Phan Văn Anh Vũ trục lợi trong việc mua bán, chuyển nhượng các nhà đất công sản và các dự án này. Con số thiệt hại lên tới hơn 22.000 tỷ đồng.

## 04

### PHẠM CÔNG DANH VÀ VỤ ĐẠI ÁN TẠI VNCB

Bị cáo Phạm Công Danh, cựu Chủ tịch HĐQT, cựu Tổng Giám đốc Ngân hàng Xây dựng (VNCB) và đồng phạm phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng".



Bị cáo Danh đã chỉ đạo Phan Thành Mai (nguyên Tổng giám đốc VNCB) và các bị cáo dưới quyền dùng tiền của VNCB đảm bảo cho 29 lượt công ty (do Danh thành lập, hoặc đi mượn) vay hơn 6.100 tỷ đồng tại ngân hàng Sacombank, BIDV và TPBank. Do các công ty của ông Danh không thể trả được nợ, đã khiến VNCB thiệt hại hơn 6.100 tỷ đồng. Vụ án này còn liên quan đến các bị cáo, bị can Trầm Bê, Hứa Thị Phấn và một số bị cáo khác.

## 05 VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TẠI BỘ CÔNG THƯƠNG VÀ SABECO

Một trong những vụ việc gây chấn động nhất đầu năm 2021 là đưa ra xét xử vụ án Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí; Vi phạm các quy định về quản lý đất đai" xảy ra tại Bộ Công Thương và Tổng Công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) liên quan đến dự án 2-4-6 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án nêu rõ, Sabeco được giao khu đất tại số 2-4-6 Hai Bà Trưng (diện tích 6.080m<sup>2</sup>) dùng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và nộp tiền thuê đất hằng năm. Nhưng nguyên Bộ trưởng Công thương Vũ Huy Hoàng cùng các đồng phạm đã có ý kiến chỉ đạo về việc Sabeco góp vốn bằng quyền sử dụng khu đất 2-4-6 Hai Bà Trưng và tiền của Sabeco để thành lập liên doanh Sabeco Pearl đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng khách sạn 6 sao, trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, hội thảo và văn phòng cho thuê" tại khu đất trên.

Sau khi Sabeco thực hiện xong các thủ tục pháp lý đầu tư, trong đó có việc bổ sung chức năng officetel (mô hình kết hợp văn phòng cho thuê với khách sạn) và căn hộ ở cho dự án, Bộ Công thương chỉ đạo công ty này thoái toàn bộ vốn góp.

Các hành vi trên dẫn tới hậu quả quyền quản lý, sử dụng khu đất 2-4-6 Hai Bà Trưng bị chuyển từ doanh nghiệp nhà nước sang tư nhân trái pháp luật, gây thất thoát hàng nghìn tỷ đồng của nhà nước.

## 06 ĐẠI ÁN AVG, 2 CỰU BỘ TRƯỞNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG HẦU TÒA

Vụ Đại án "Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng" và "Đưa, nhận hối lộ" xảy ra tại Tổng công ty viễn thông MobiFone được Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố từ ngày 10/7/2018.

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, nhiều ý kiến cho rằng vụ án này xứng đáng đi vào "lịch sử tố tụng hình sự" Việt Nam không chỉ bởi số tiền hối lộ ước lên tới 6,2 triệu USD "lót tay", vụ án này còn có tới 2 cựu Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông hầu tòa.

 Cựu Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông.

 Ông sinh năm 1953, quê Chương Mỹ, Hà Nội

BCH TƯ đã thi hành kỷ luật cách chức Ủy viên TƯ Đảng khoá XI và Bí thư Ban cán sự đảng Bộ TTTT (2011 - 2016), Thủ tướng quyết định thi hành kỷ luật xóa tư cách Bộ trưởng.

 **Tội danh nhận hối lộ** (Quy định tại Khoản 4 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015)

**Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng** (quy định tại Khoản 3 Điều 220 Bộ luật hình sự năm 2015)



**ÔNG NGUYỄN BẮC SƠN**



 Nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông.

 Ông sinh năm 1960, quê Lâm Đồng,

Bộ Chính trị thi hành kỷ luật Cảnh cáo, cho thôi Bí thư Ban cán sự đảng Bộ TTTT; Thủ tướng kỷ luật Cảnh cáo về mặt hành chính.

 **Tội danh nhận hối lộ** (Quy định tại Khoản 4 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015)

**Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng** (Quy định tại Khoản 3 Điều 220 Bộ luật hình sự năm 2015)



**ÔNG TRƯƠNG MINH TUẤN**



Theo cáo trạng, năm 2015, Tổng công ty viễn thông MobiFone (100% vốn nhà nước, cơ quan chủ quản là Bộ TT-TT) dưới sự chỉ đạo của ông Nguyễn Bắc Sơn đã mua 95% cổ phần của AVG.

Đáng nói, dù biết rõ dự án MobiFone mua lại AVG chưa được Thủ tướng quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, nhưng bị cáo Nguyễn Bắc Sơn đã chỉ đạo cấp dưới Trương Minh Tuấn (khi đó là Thứ trưởng) ký Quyết định 236 và chỉ đạo bị cáo Lê Nam Trà, Chủ tịch HĐQT MobiFone khi đó, cùng Tổng giám đốc MobiFone Cao Duy Hải ký hợp đồng trị giá gần 8.900 tỷ đồng, cao hơn nhiều so với thực tế, gây thiệt hại nhà nước gần 6.600 tỷ đồng. Ông Nguyễn Bắc Sơn bị TAND cấp cao tại Hà Nội tuyên chung thân về tội "Vi phạm quản lý đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng" và tội "Nhận hối lộ" vào ngày 23/4/2020 vì có sai phạm nghiêm trọng trong vụ án Mobifone mua 95% cổ phần AVG.

Số tiền 8.900 tỷ đồng đã được cựu Chủ tịch AVG giao nộp toàn bộ và khắc phục cả số tiền lãi phát sinh.

## DIỄN BIẾN CHÍNH VỤ MOBIFONE MUA LẠI AVG

mobifone



AVG TRUYỀN HÌNH AN VIÊN

**NĂM 2015**

Mobifone mua 95% cổ phần của AVG



GIÁ TRỊ THƯƠNG VỤ NÀY LÀ  
**8.889,8 TỶ ĐỒNG**

**THÁNG 3.2018**

Thanh tra Chính phủ kết luận thương vụ Mobifone mua 95% cổ phần của AVG có nhiều sai phạm



NGUY CƠ THẤT THOÁT  
**7.006 TỶ ĐỒNG**

Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị xem xét, khởi tố điều tra và chuyển toàn bộ hồ sơ sang Cơ quan điều tra, Bộ Công an.

**NGÀY 10.7.2018**



Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự số 26/C46-P13 về tội "**Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng**" quy định tại Điều 220 Bộ luật Hình sự 2015, xảy ra tại Tổng Công ty Viễn thông Mobifone - Bộ TTTT và các đơn vị liên quan.

## 07

### ĐẠI ÁN BUÔN LẬU TẠI CÔNG TY NHẬT CƯỜNG

Vụ Đại án "Buôn lậu" và "Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng" xảy ra tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nhật Cường (viết tắt là Công ty Nhật Cường) được đem ra xét xử cũng là một trong những đại án tham nhũng lớn gây rúng động thị trường.

Theo Bản án sơ thẩm, trong thời gian từ tháng 1/2014 đến tháng 5/2019, Bùi Quang Huy (lúc đó là Tổng Giám đốc Công ty Nhật Cường) đã trực tiếp và chỉ đạo các nhân viên Công ty Nhật Cường thực hiện hành vi giao dịch, mua bán trái phép tổng số 2.502 đơn hàng với 255.311 sản phẩm điện thoại di động và thiết bị điện tử, tổng trị giá thanh toán trên 2.927 tỷ đồng của 16 nhà cung cấp tại Hong Kong, Trung Quốc.

Sau đó, thuê các đường dây vận chuyển hàng hóa trái phép từ Hong Kong về Việt Nam giao cho Công ty Nhật Cường tiêu thụ.

Thông qua hệ thống các cửa hàng bán lẻ của Công ty Nhật Cường đã tiêu thụ được 254.364 sản phẩm, thu lợi bất chính 221 tỷ đồng.

Đồng thời, Bùi Quang Huy cũng là chủ mưu chỉ đạo nhân viên bỏ ngoài sổ sách kế toán tài sản, nguồn vốn hoạt động thực tế của Công ty Nhật Cường, gây thiệt hại cho Nhà nước gần 30 tỷ đồng, nhằm mục đích che giấu hoạt động kinh doanh bất hợp pháp, tránh sự kiểm tra, phát hiện của các cơ quan chức năng.

Trong quá trình điều tra vụ án tại Công ty Nhật Cường, để nắm được thông tin, tài liệu về quá trình điều tra vụ án, ông Nguyễn Đức Chung - cựu Chủ tịch UBND TP. Hà Nội đã phạm vào tội Chiếm đoạt tài liệu bí mật Nhà nước với vai trò chủ mưu, cầm đầu.

Cũng liên quan đến công ty Nhật Cường, cuối năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hà Nội cũng đã tuyên phạt bị cáo Nguyễn Đức Chung mức án 3 năm tù vì tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" trong vụ án "Vi phạm quy định đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng" xảy ra tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) Hà Nội và một số đơn vị liên quan.

## 08

### "THỎI GIÁ" KÍT XÉT NGHIỆM, HAI CỰU BỘ TRƯỞNG VƯỞNG LAO LÝ VÌ VIỆT Á

Cũng trong năm 2021, hàng loạt các vụ án vi phạm về đấu thầu trong lĩnh vực y tế đã được phát hiện điều tra truy tố như vụ việc xảy ra ở Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Tim Hà Nội.

Đặc biệt là vụ việc bắt giam Thứ trưởng Y tế Trương Quốc Cường về tội Thiểu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Chưa dừng lại ở đó, những ngày cuối năm 2021, dư luận xã hội tiếp tục xôn xao khi Cơ quan điều tra của Bộ Công an tiếp tục phanh phui vụ án "thổi giá" Kit xét nghiệm Covid-19.



Theo đó, Công ty Việt Á do Phan Quốc Việt thành lập, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật.

Tháng 4/2020, Công ty Việt Á được Bộ Y tế cấp phép đăng ký lưu hành cho sản phẩm Kit xét nghiệm Covid-19. Đến nay, Công ty Việt Á đã cung ứng Kit xét nghiệm Covid cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật và các cơ sở y tế khác của 62 tỉnh, thành phố trên cả nước với doanh thu gần 4.000 tỷ đồng.

Kết quả điều tra bước đầu, Phan Quốc Việt và các đối tượng là lãnh đạo chủ chốt Công ty Việt Á khai nhận: Quá trình kinh doanh và tiêu thụ Kit xét nghiệm Covid-19 do Công ty Việt Á sản xuất, lợi dụng tính cấp bách về nhu cầu test Covid-19 của các địa phương trên cả nước, sản phẩm Kit test Covid-19 thuộc danh mục được áp dụng hình thức Chỉ định thầu rút gọn nên Phan Quốc Việt đã chủ động cung ứng thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế trước cho các Bệnh viện, CDC các tỉnh, thành phố sử dụng.

Sau đó, thông đồng với lãnh đạo các đơn vị này hợp thức hồ sơ Chỉ định thầu bằng cách Công ty Việt Á sử dụng các pháp nhân trong hệ thống (Công ty liên danh, Công ty con) lập hồ sơ chào hàng sản phẩm, xác nhận không các báo giá... để hoàn thiện hồ sơ, ký hợp đồng, thanh quyết toán cho Công ty Việt Á theo giá do Công ty Việt Á đưa ra, cao hơn nhiều so với giá thành sản xuất.

Đồng thời, để được giao cung ứng trước thiết bị, vật tư y tế, tiêu thụ với số lượng lớn, tăng doanh thu lợi nhuận và được tạo điều kiện trong việc hoàn thiện hồ sơ, thanh quyết toán theo giá do Công ty Việt Á đề nghị, Phan Quốc Việt còn thỏa thuận, thống nhất, chỉ cho cán bộ, lãnh đạo các đơn vị mua hàng với số tiền rất lớn.

Đến nay, Cựu Bộ trưởng Y tế Nguyễn Thanh Long, cựu Bộ trưởng KH&CN Chu Ngọc Anh cùng nhiều cựu lãnh đạo, cán bộ bị khởi tố, kỷ luật do liên quan sai phạm ở vụ Việt Á.



## "THAO TÚNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN" XẢY RA TẠI FLC

Theo thông báo của C01, kết quả điều tra đến nay xác định từ ngày 1/9/2016 đến ngày 10/1/2022, bị can Trịnh Văn Quyết (nguyên Chủ tịch FLC) đã chỉ đạo người thân lập 450 tài khoản tại 41 công ty để mua bán nhằm tạo ra cung cầu giả tạo, thao túng giá 6 mã chứng khoán.

Bị can Trịnh Văn Quyết bị xác định có mục đích thu lợi bất chính hàng trăm tỉ đồng và gây thiệt hại cho nhà đầu tư.

Cơ quan CSĐT Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố 05 bị can, ra lệnh bắt 5 bị can để tạm giam về tội "Thao túng thị trường chứng khoán", quy định tại Điều 211, Bộ luật Hình sự 2015.

5 bị can gồm: Trịnh Văn Quyết, nguyên Chủ tịch HĐQT; Trịnh Thị Minh Huế, nguyên nhân viên Kế toán tổng hợp Công ty CP Tập đoàn FLC; Hương Trần Kiều Dung, nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán BOS kiêm Phó Chủ tịch Thường trực Công ty CP Tập đoàn FLC; Trịnh Thị Thúy Nga, nguyên Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Nguyễn Quỳnh Anh, nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán BOS và đang tiếp tục củng cố và làm rõ các đối tượng đồng phạm khác.

# 10

## VỤ "LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN" TẠI TÂN HOÀNG MINH

Trong những tháng đầu năm 2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu - C03) Bộ Công an ra quyết định khởi tố vụ án "lừa đảo chiếm đoạt tài sản", xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh và các tổ chức, đơn vị có liên quan; đồng thời khởi tố bị can, bắt tạm giam đối với ông Đỗ Anh Dũng, 61 tuổi, nguyên Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh (Tập đoàn Tân Hoàng Minh), để điều tra tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điều 174, bộ luật Hình sự.

Cùng tội danh này, C03 còn khởi tố, bắt giam 6 người khác thuộc hệ sinh thái Tân Hoàng Minh. Bước đầu C03 cho biết trong thời gian từ tháng 7/2021 đến tháng 3/2022, Đỗ Anh Dũng và các cá nhân tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh đã có hành vi gian dối, sử dụng 3 công ty thành viên gồm Công ty TNHH đầu tư bất động sản Ngôi Sao Việt, Công ty CP đầu tư và dịch vụ khách sạn Soleil, Công ty CP Cung điện Mùa Đông và các công ty liên quan, phát hành 9 đợt trái phiếu trái quy định pháp luật, tổng trị giá 10.300 tỷ đồng, để huy động tiền của nhà đầu tư nhưng không sử dụng vào các hoạt động kinh doanh theo hồ sơ phát hành trái phiếu. Liên quan hoạt động của Tân Hoàng Minh, năm 2017, Thanh tra Bộ Xây dựng từng ban hành kết luận thanh tra 3 dự án vi phạm trong quá trình triển khai xây dựng của Tập đoàn Tân Hoàng Minh tại Hà Nội gồm D'.Le Pont D' or Hoàng Cầu, D'. Palais Louis và D'. Le Roi Soleil Quảng An. Các vi phạm chính gồm: dự toán xây dựng công trình chưa đúng mẫu quy định trước khi phê duyệt; một số gói thầu, cán bộ tư vấn giám sát không thực hiện giám sát theo đề cương đã được chủ đầu tư chấp thuận và quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

# 11

## "NHẬN HỐI LỘ" LIÊN QUAN ĐẾN "CHUYẾN BAY GIẢI CỨU"

Tháng 4/2022, Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố bị can và thực hiện lệnh bắt tạm giam ông Tô Anh Dũng - nguyên thứ trưởng Bộ Ngoại giao - để điều tra về hành vi nhận hối lộ.

Trước đó, ngày 27/01/2022, Cơ quan an ninh điều tra đã khởi tố vụ án "nhận hối lộ" xảy ra tại Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao. Hành vi sai phạm của các bị can xảy ra trong quá trình xét duyệt cấp phép cho các công ty thực hiện chuyến bay đưa công dân Việt Nam từ nước ngoài về nước nhằm trục lợi cá nhân.

Cơ quan an ninh điều tra đã khởi tố bị can, bắt tạm giam 4 người gồm: Nguyễn Thị Hương Lan - cục trưởng Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao; Đỗ Hoàng Tùng - phó cục trưởng; Lê Tuấn Anh - chánh văn phòng của cục; và Lưu Tuấn Dũng - phó phòng bảo hộ công dân của cục này.

Ngày 25/3/2022, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an ra Quyết định Bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự "Đưa hối lộ", Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can để tạm

giám, Lệnh khám xét chỗ ở, nơi làm việc về tội "Đưa hối lộ" theo quy định tại Điều 364 Bộ luật Hình sự, đối với Hoàng Diệu Mơ, sinh năm: 1980; tại: Quảng Bình. Nghề nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty TNHH thương mại du lịch và dịch vụ hàng không An Bình. Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an đang điều tra mở rộng vụ án để xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.



## "VI PHẠM SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI" TẠI CÔNG TY TÂN THUẬN

Cơ quan an ninh điều tra Công an TP.HCM vừa hoàn tất kết luận điều tra lần 4 và đề nghị truy tố ông Tất Thành Cang cùng 9 bị can liên quan đến sai phạm tại dự án khu dân cư ở Phước Kiển và khu dân cư Ven Sông.

Theo kết luận điều tra, tháng 11/2000, **Công ty Tân Thuận** là công ty có vốn nhà nước được UBND huyện Nhà Bè giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng dự án Phước Kiển, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè và được Văn phòng Thành ủy chấp thuận chủ trương đầu tư.

Tháng 8/2016, Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai có văn bản đề nghị hợp tác đầu tư với tỉ lệ 75:25 hoặc xin nhận chuyển nhượng 100% dự án Phước Kiển.

Lúc này, ông Trần Công Thiện - tổng giám đốc Công ty Tân Thuận - chỉ đạo cấp dưới thuê Công ty Kiểm toán và dịch vụ tin học TP.HCM ban hành chứng thư thẩm định giá xác định diện tích 32ha đất tại dự án trên có giá bình quân là 1,05 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

Hội đồng xây dựng giá bất động sản kinh doanh của Công ty Tân Thuận họp và chỉ căn cứ duy nhất vào giá trong chứng thư thẩm định giá để xây dựng đơn giá chuyển nhượng là 1,25 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

Tháng 6/2017, Công ty Tân Thuận đã chuyển nhượng 32ha đất Phước Kiển cho Công ty Quốc Cường Gia Lai với giá 1,29 triệu đồng/m<sup>2</sup> và nhận 374 tỷ đồng, tiền thuế VAT là 23 tỷ đồng.

Sau đó, hợp đồng bị hủy bỏ, Công ty Tân Thuận đã trả lại cho Công ty Quốc Cường Gia Lai 374 tỷ đồng, tiền thuế VAT là 23 tỷ đồng và tiền lãi suất là 21 tỷ đồng, gây thiệt hại cho Nhà nước 215,5 tỷ đồng.

Tương tự, đối với 32.967m<sup>2</sup> đất thuộc khu IV dự án khu dân cư Ven Sông tại phường Tân Phong, quận 7, Công ty Tân Thuận cũng căn cứ vào chứng thư thẩm định giá của Công ty Thương Tín, xác định giá trị bình quân khu đất này là hơn 17,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

Đến tháng 11/2017, Công ty Tân Thuận đã chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho Công ty Quốc Cường Gia Lai với giá 20 triệu đồng/m<sup>2</sup>, gây thiệt hại cho Nhà nước hơn 283 tỷ đồng.